

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI



LƯU HẢI YẾN

**TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN
DƯỚI GÓC ĐỘ SO SÁNH LUẬT**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI



LƯU HẢI YẾN

**TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN
DƯỚI GÓC ĐỘ SO SÁNH LUẬT**

**Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tổ tụng hình sự
Mã số: 9.38.01.04**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. NGUYỄN THỊ ÁNH VÂN**
- 2. GS.TS. NGUYỄN HỌC HOÀ**

HÀ NỘI – 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi.

Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đúng theo quy định.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Luận án này.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lưu Hải Yến

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
PNTM	Pháp nhân thương mại
TNHS	Trách nhiệm hình sự
TTPL	Truyền thông pháp luật

MỤC LỤC

Trang

Lời cam đoan

Danh mục từ viết tắt

Mục lục

PHẦN MỞ ĐẦU

	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án	1
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
4. Phương pháp nghiên cứu	5
5. Những đóng góp khoa học của luận án	6
6. Bố cục của luận án	7

PHẦN TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THUỘC LĨNH VỰC CỦA ĐỀ TÀI

	8
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đề tài luận án	8
1.1. Cơ sở lý luận của việc truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân	8
1.2. Cơ sở thực tiễn của việc truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân	19
1.3. Một số nội dung khác khi nghiên cứu về trách nhiệm hình sự của pháp nhân	26
2. Đánh giá tình hình nghiên cứu	33
2.1. Những vấn đề luận án kế thừa	33
2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu	35
3. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu	37
3.1. Câu hỏi nghiên cứu	37
3.2. Giả thuyết nghiên cứu	37

PHẦN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

39

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN VÀ NGHIÊN CỨU SO SÁNH TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN

39

1.1. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân – Khái niệm, bản chất và nội dung quy định	39
1.1.1. Khái niệm trách nhiệm hình sự của pháp nhân	39
1.1.2. Bản chất và nội dung quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân	42
1.1.2.1. Bản chất của việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân	43

nhân	
1.1.2.2. Nội dung quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân	47
1.2. Một số học thuyết phổ biến về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trên thế giới	50
1.2.1. Học thuyết đồng nhất trách nhiệm	50
1.2.2. Học thuyết trách nhiệm thay thế	53
1.2.3. Học thuyết văn hóa/hệ thống	54
1.3. Một số vấn đề lí luận về nghiên cứu so sánh trách nhiệm hình sự của pháp nhân	56
1.3.1. Sự cần thiết phải nghiên cứu so sánh trách nhiệm hình sự của pháp nhân	56
1.3.2. Một số xu hướng tiếp cận chủ yếu trong nghiên cứu so sánh trách nhiệm hình sự của pháp nhân trên thế giới	60
1.3.3. Tiếp cận so sánh trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luận án	64
1.3.3.1. Đối tượng nghiên cứu so sánh	64
1.3.3.2. Mục đích so sánh	67
1.3.3.3. Phương diện so sánh	69
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	71

Chương 2

SO SÁNH QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN TRONG LUẬT HÌNH SỰ CÁC QUỐC GIA ĐƯỢC NGHIÊN CỨU	73
2.1. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự	73
2.1.1. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự Việt Nam	73
2.1.2. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự Pháp	75
2.1.3. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự Anh	78
2.1.4. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự Singapore	80
2.1.5. Đánh giá so sánh	82
2.2. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân	86
2.2.1. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Việt Nam	86
2.2.2. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo quy	87

định của luật hình sự Pháp	
2.2.3. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Anh	90
2.2.4. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Singapore	91
2.2.5. Đánh giá so sánh	93
2.3. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân	95
2.3.1. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của luật hình sự Việt Nam	95
2.3.2. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của luật hình sự Pháp	99
2.3.3. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của luật hình sự Anh	102
2.3.4. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của luật hình sự Singapore	107
2.3.5. Đánh giá so sánh	110
2.4. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân	114
2.4.1. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Việt Nam	114
2.4.2. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Pháp	117
2.4.3. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Anh	124
2.4.4. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Singapore	128
2.4.5. Đánh giá so sánh	129
2.5. Vấn đề xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự	135
2.5.1. Xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Pháp	136
2.5.2. Xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Anh	138
2.5.3. Xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Singapore	141
2.5.4. Đánh giá so sánh	142
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	146

Chương 3	
YÊU CẦU VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	148
3.1. Yêu cầu của việc hoàn thiện quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam	148
3.1.1. Yêu cầu liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp	148
3.1.2. Yêu cầu khắc phục những hạn chế, vướng mắc của luật hình sự liên quan đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân	150
3.1.3. Yêu cầu hội nhập quốc tế và hài hoà với quy định pháp luật của các quốc gia trên thế giới về trách nhiệm hình sự của pháp nhân	156
3.1.4. Yêu cầu phòng chống tội phạm liên quan đến pháp nhân	165
3.2. Các giải pháp hoàn thiện quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam	166
3.2.1. Hoàn thiện quy định về loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự và phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân	166
3.2.2. Hoàn thiện quy định về điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân	170
3.2.3. Hoàn thiện quy định về hình phạt đối với pháp nhân	173
3.2.4. Một số kiến nghị khác nhằm hoàn thiện các quy định của luật hình sự liên quan đến vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân	177
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	181
KẾT LUẬN	183
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	186
PHỤ LỤC 1	196
PHỤ LỤC 2	208
PHỤ LỤC 3	225

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Pháp nhân (legal person/legal entity) là một khái niệm trong luật học dùng để phân biệt với thể nhân (cá nhân- natural person). Pháp nhân được xác định là một thực thể pháp lý độc lập và do vậy cần có những quy định đặc thù nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội mà pháp nhân là một bên chủ thể. Trong các quan hệ xã hội đó, nhiều trách nhiệm của pháp nhân cũng phát sinh, trong đó có trách nhiệm phát sinh từ các hành vi phạm tội- trách nhiệm hình sự (TNHS). Chính vì vậy, bên cạnh TNHS của cá nhân, nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam đã ghi nhận TNHS của pháp nhân nhằm giải quyết các vấn đề pháp lý hình sự phát sinh liên quan đến chủ thể này.

TNHS của pháp nhân thương mại (PNTM) lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật hình sự (BLHS) Việt Nam năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đây là kết quả của quá trình nghiên cứu, xem xét toàn diện, dựa trên cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc quy định TNHS của pháp nhân, đồng thời có sự tham khảo kinh nghiệm lập pháp của một số nước trên thế giới. TNHS của PNTM được quy định trong một chương riêng của BLHS với những nội dung cơ bản như: điều kiện chịu TNHS, phạm vi chịu TNHS, hệ thống hình phạt và các quy định khác có liên quan. Tuy nhiên, nội dung các quy định này còn nhiều hạn chế, dẫn đến những bất cập, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Trước hết là sự không thống nhất, thậm chí là mâu thuẫn giữa các quy định về TNHS của PNTM do không dựa trên cùng nhận thức về bản chất của việc quy định TNHS của PNTM.¹ Chẳng hạn như quy định tại khoản 2 Điều 2 và khoản 1 Điều 8 BLHS có sự mâu thuẫn với khoản 1 Điều 75 BLHS. Cụ thể, các quy định tại khoản 2 Điều 2 và khoản 1 Điều 8 đều diễn đạt theo hướng tội phạm có thể do cá nhân hoặc PNTM thực hiện, trong khi đó, khoản 1 Điều 75 lại quy định “Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi... hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;...”, tức là theo hướng PNTM không thực hiện tội phạm mà tội phạm là do chủ thể khác nhân danh PNTM thực hiện. Để

¹ Nguyễn Ngọc Hoà (2017), “Tính thống nhất giữa các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, (3), tr. 28.

tránh những mâu thuẫn như vậy trong BLHS, cần phải có sự thống nhất trong nhận thức về bản chất của việc quy định TNHS của pháp nhân. Bên cạnh đó, các điều kiện truy cứu TNHS của PNTM trong BLHS Việt Nam khá phức tạp, bao gồm cả điều kiện về nội dung cũng như điều kiện về tố tụng, dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật trên thực tế. Theo đó, khi một tội phạm có liên quan đến PNTM xảy ra, yêu cầu đặt ra đối với cơ quan tiến hành tố tụng là phải chứng minh được đầy đủ bốn điều kiện truy cứu TNHS quy định tại khoản 1 Điều 75 BLHS để buộc PNTM phải chịu TNHS, chỉ cần một trong số các điều kiện không thoả mãn thì không thể xử lý hình sự đối với chủ thể này. Trên thực tế, việc chứng minh này rất khó bởi các điều kiện về nội dung truy cứu TNHS của PNTM trong khoản 1 Điều 75 không hoàn toàn độc lập với nhau. Điều này cũng lí giải tại sao sau tám năm kể từ khi chính thức ghi nhận TNHS của PNTM mới chỉ có hai vụ án hình sự xét xử PNTM mặc dù trên thực tế, các hành vi phạm tội liên quan đến chủ thể này là không nhỏ. Ngoài ra, loại hình pháp nhân phải chịu TNHS và phạm vi các tội phạm mà chủ thể này phải chịu TNHS ở Việt Nam hiện nay khá hẹp, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn, chưa phù hợp với yêu cầu về hội nhập và hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm. Chính vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu vấn đề TNHS của pháp nhân, từ đó đưa ra được những kiến nghị góp phần hoàn thiện các quy định của BLHS để khắc phục những hạn chế, bất cập, đáp ứng các yêu cầu về lí luận, đòi hỏi của thực tiễn trong thời gian tới là hoàn toàn cần thiết và cấp bách.

Quy định về TNHS của pháp nhân không những phải được xây dựng trên cơ sở thống nhất nhận thức về lí luận và thực tiễn, mà còn cần tham khảo thêm kinh nghiệm lập pháp cũng như áp dụng pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới nhằm đảm bảo tính hợp lí và khả thi. Mặt khác, trước yêu cầu hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm, việc hài hoà hoá các quy định của pháp luật Việt Nam, trong đó có quy định về TNHS của pháp nhân với pháp luật quốc tế và pháp luật các quốc gia trên thế giới là đòi hỏi cấp thiết. Do đó, việc tiến hành nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện các quy định pháp luật về TNHS của pháp nhân dưới góc độ so sánh luật là cần thiết. Kết quả của nghiên cứu này ngoài đánh giá những ưu điểm, chỉ ra những bài học kinh nghiệm tốt về lập pháp và áp dụng pháp luật, còn đưa ra được

những đề xuất, kiến nghị nhằm khắc phục hạn chế, bất cập, hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật Việt Nam về TNHS của pháp nhân. Chính vì vậy, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu đề tài *“Trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ so sánh luật”* làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: trên cơ sở nghiên cứu so sánh luật về TNHS của pháp nhân ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới, luận án nhằm mục đích đưa ra những giải pháp góp phần hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam về chế định này.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Với mục đích nghiên cứu đã đặt ra, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau đây:

- Phân tích làm rõ những vấn đề lý luận về TNHS của pháp nhân và nghiên cứu so sánh TNHS của pháp nhân như: khái niệm, bản chất và đặc điểm của TNHS của pháp nhân; một số học thuyết phổ biến về TNHS của pháp nhân trên thế giới; lý luận về so sánh TNHS của pháp nhân.

- Phân tích các quy định về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam và một số quốc gia được lựa chọn so sánh, từ đó làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong quy định về TNHS của pháp nhân ở các quốc gia theo từng nội dung so sánh bao gồm: các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi áp dụng TNHS đối với pháp nhân; điều kiện chịu TNHS đối với pháp nhân; hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân, vấn đề xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân.

- Trên cơ sở đánh giá những yêu cầu cụ thể trong việc hoàn thiện các quy định hiện hành của BLHS Việt Nam về pháp nhân, học hỏi những kinh nghiệm lập pháp và áp dụng pháp luật của một số quốc gia trên thế giới, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của BLHS Việt Nam về TNHS đối với PNTM.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Luận án nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn quy định về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự của Việt Nam, Pháp, Anh và Singapore.

Về phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung: Luận án được tiếp cận và được thực hiện dưới góc độ luật hình sự so sánh. Các vấn đề được lựa chọn để nghiên cứu về TNHS của pháp nhân bao gồm: các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi áp dụng, điều kiện chịu TNHS, hệ thống hình phạt đối với pháp nhân và các vấn đề liên quan đến xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS.

- Về không gian: Phạm vi các quốc gia được lựa chọn so sánh ngoài Việt Nam là các quốc gia thuộc hai truyền thống pháp luật (TTPL): TTPL châu Âu lục địa (TTPL Civil law) và TTPL Anh-Mỹ (TTPL Common law). Cụ thể, trong TTPL Civil law, tác giả lựa chọn Pháp để nghiên cứu vì Pháp không những là quốc gia điển hình cho TTPL Civil law mà còn là quốc gia đã luật hoá TNHS của pháp nhân từ khá lâu (năm 1994). Bên cạnh đó, lộ trình quy định về TNHS của Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với Pháp. Giai đoạn đầu, Pháp chỉ giới hạn phạm vi một số tội danh pháp nhân phải chịu TNHS trong lĩnh vực thuế, đất đai,... Sau một thời gian thi hành, BLHS của Pháp đã mở rộng phạm vi các tội phạm mà pháp nhân có thể bị truy cứu TNHS. Theo đó, hiện nay, pháp nhân phải chịu TNHS về mọi tội phạm giống như thể nhân. Do đó, kinh nghiệm lập pháp từ quốc gia này có giá trị tham khảo tốt với Việt Nam khi hoàn thiện pháp luật. Đối với TTPL Anh-Mỹ, Anh- một đại diện điển hình của truyền thống này được lựa chọn để nghiên cứu. Quốc gia này là cái nôi ra đời nhiều học thuyết về hình sự nói chung, học thuyết về TNHS của pháp nhân nói riêng. Đồng thời, trong giai đoạn hiện nay, pháp luật hình sự của Anh đang có sự thay đổi mạnh mẽ trong việc hoàn thiện các quy định về TNHS của pháp nhân cũng như hệ thống chế tài và biện pháp đảm bảo thực thi đối với pháp nhân bị truy cứu TNHS. Quốc gia thứ ba được lựa chọn nghiên cứu trong luận án vừa thuộc TTPL Anh- Mỹ, đồng thời lại nằm ở khu vực Đông Nam Á là Singapore. TNHS của pháp nhân đã được ghi nhận ở Singapore từ lâu với những hiệu quả nhất định trong việc áp dụng. Với những đặc điểm tương đồng về địa lý và văn hoá khi ở cùng khu vực với Việt Nam, nghiên cứu các quy định của pháp luật Singapore có thể giúp Việt Nam có thêm kinh nghiệm để hoàn thiện chế định TNHS của pháp nhân.

- Về thời gian: Luận án nghiên cứu các học thuyết làm cơ sở lý luận theo tiến trình ra đời và phát triển trong lịch sử. Các văn bản pháp luật của Việt Nam và ba

quốc gia được lựa chọn là các văn bản đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm nghiên cứu.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận: Việc phân tích các quan điểm, các học thuyết, lí giải những điểm giống và khác nhau trong quá trình so sánh về vấn đề nghiên cứu dựa trên nền tảng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử.

Phương pháp nghiên cứu:

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể của khoa học xã hội được sử dụng chủ yếu trong luận án bao gồm:

- Phương pháp so sánh được sử dụng như một phương pháp chủ đạo khi phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật một số quốc gia về vấn đề nghiên cứu trong mối tương quan với nhau nhằm làm rõ và lí giải những điểm giống nhau cũng như sự khác biệt trong các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và pháp luật của một số quốc gia được lựa chọn so sánh.

- Phương pháp phân tích được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu đề tài luận án khi tìm hiểu về các vấn đề lý luận, các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng làm cơ sở cho những bài học kinh nghiệm cũng như những đề xuất kiến nghị.

- Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết được sử dụng trong việc sắp xếp các tài liệu khoa học liên quan đến TNHS của pháp nhân ở một số quốc gia, theo từng vấn đề có cùng dấu hiệu bản chất.

- Phương pháp tổng hợp được sử dụng để đánh giá nhằm rút ra những kết luận tổng quan, những quan điểm, bài học kinh nghiệm, các đề xuất, kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về TNHS của pháp nhân.

- Phương pháp tiếp cận quy phạm được sử dụng để đánh giá thực trạng pháp luật của một số quốc gia, đánh giá tính thống nhất, tính đồng bộ của các quy định, từ đó chỉ ra những ưu điểm, nhược điểm cũng như mâu thuẫn, bất cập trong nội dung quy định pháp luật về TNHS của pháp nhân.

- Phương pháp chuyên gia được sử dụng để trao đổi, tham vấn ý kiến trong đánh giá pháp luật thực định và đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật về TNHS của pháp nhân.

- Phương pháp lịch sử được sử dụng trong nghiên cứu về lịch sử nguồn gốc ra đời của các học thuyết, cơ sở lí luận về việc quy định TNHS của pháp nhân. Phương pháp này còn được sử dụng để thể hiện sự gắn kết và tiếp nối về mặt thời gian của những quy định pháp luật về vấn đề này ở các quốc gia.

- Phương pháp nghiên cứu liên ngành: nghiên cứu luật pháp trong mối quan hệ với chính trị hoặc trong mối quan hệ với xã hội học được sử dụng để lí giải những điểm giống và khác nhau trong các quy định của pháp luật của từng quốc gia.

Ngoài các phương pháp nghiên cứu có tính phổ quát kể trên, luận án được tiến hành dựa trên các số liệu, báo cáo của các quốc gia, báo cáo của các tổ chức quốc tế để giải quyết được các nội dung thuộc yêu cầu của đề tài.

5. Những đóng góp khoa học của luận án

Với nghiên cứu dưới góc độ so sánh các quy định của pháp luật về TNHS của pháp nhân, đề tài luận án mong muốn có những đóng góp khoa học có giá trị.

Ý nghĩa khoa học:

- Luận án làm rõ được khái niệm, bản chất của việc quy định TNHS của pháp nhân, từ đó giúp nhận thức đúng đắn về vấn đề này và góp phần định hình những nội dung cụ thể cần được quy định trong luật hình sự. Bên cạnh đó, luận án cũng chỉ ra được cơ sở lí luận thông qua việc đánh giá những học thuyết phổ biến trên thế giới và cơ sở thực tiễn thông qua phân tích các điều kiện của Việt Nam cùng với kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới về quy định TNHS của pháp nhân.

- Luận án làm rõ những vấn đề lí luận về so sánh TNHS của pháp nhân, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải nghiên cứu so sánh, chỉ ra các xu hướng tiếp cận chủ yếu trong nghiên cứu so sánh vấn đề này trên thế giới, phân tích tiếp cận so sánh của luận án về đối tượng, mục đích và các phương diện so sánh cụ thể.

- Là một công trình nghiên cứu so sánh, luận án không những phân tích các quy định của pháp luật ba quốc gia theo hai TTPL lớn trên thế giới và Việt Nam, mà còn chỉ ra và lí giải cho những điểm tương đồng và khác biệt trong các quy định này ở các nước.

- Luận án chỉ rõ các yêu cầu cụ thể của việc hoàn thiện quy định của luật hình sự Việt Nam, trong đó có những bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể học hỏi từ

các quốc gia trên thế giới được lựa chọn nghiên cứu, làm cơ sở cho những đề xuất, kiến nghị có giá trị khoa học và thực tiễn góp phần hoàn thiện các quy định của BLHS Việt Nam hiện hành về TNHS của pháp nhân.

Ý nghĩa thực tiễn:

- Luận án là tài liệu tham khảo có giá trị cho các cơ quan lập pháp khi tiến hành sửa đổi và hoàn thiện các quy định của BLHS về TNHS của pháp nhân.

- Luận án là một công trình nghiên cứu khoa học về luật hình sự so sánh có giá trị tham khảo cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh cũng như các học giả, các nhà khoa học, những nhà lập pháp và những người áp dụng pháp luật.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài và phần kết luận, phần nội dung của luận án được kết cấu thành 03 chương:

Chương 1: Những vấn đề lí luận về trách nhiệm hình sự của pháp nhân và nghiên cứu so sánh trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Chương 2: So sánh quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự các quốc gia được nghiên cứu

Chương 3: Yêu cầu và các giải pháp hoàn thiện quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam

PHÂN TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THUỘC LĨNH VỰC CỦA ĐỀ TÀI

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đề tài luận án

1.1. Cơ sở lý luận của việc truy cứu TNHS của pháp nhân

Việc quy TNHS cho pháp nhân phải dựa trên những cơ sở lý luận riêng biệt, hợp lý, không giống như hệ thống lý thuyết truyền thống về TNHS của cá nhân. Những vấn đề cơ bản đặt ra đối với chủ thể này nhằm lý giải việc áp dụng TNHS đối với pháp nhân có thể được hay không, loại hình pháp nhân nào phải chịu TNHS, pháp nhân phải chịu TNHS trong trường hợp nào, việc ghi nhận TNHS của pháp nhân có làm thay đổi hệ thống lý thuyết về tội phạm và TNHS truyền thống không, những hình phạt nào có thể áp dụng được với pháp nhân. Các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận cho việc quy định TNHS của pháp nhân ở Việt Nam và nước ngoài cũng tập trung làm rõ những nội dung cơ bản này.

Thứ nhất, việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân được lý giải thông qua một số học thuyết phổ biến như học thuyết trách nhiệm thay thế, học thuyết đồng nhất trách nhiệm và thuyết văn hoá/hệ thống pháp nhân.

Học thuyết trách nhiệm thay thế vốn xuất phát từ luật dân sự, đây được coi là một hình thức quy trách nhiệm đặc trưng trong lĩnh vực này. Trên cơ sở đó, trong lĩnh vực hình sự, khi xác định TNHS của pháp nhân, học thuyết lý giải việc áp đặt trách nhiệm từ việc thực hiện hành vi phạm tội của người làm công hoặc đại lý lên người đứng đầu hoặc pháp nhân. Đối tượng “thay thế” ở đây là TNHS, do vậy, để có thể quy kết TNHS cho pháp nhân theo học thuyết này, cần phải xác định điều kiện cho phép thay thế đó là: (1) cá nhân đã thực hiện một hành vi đủ yếu tố cấu thành tội phạm, (2) cá nhân này đã thực hiện hành vi được pháp nhân giao cho và tuân thủ quy định của pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân. Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã phân tích cụ thể về nội dung cũng như mức độ ảnh hưởng của học thuyết này trong những giai đoạn nhất định, ở những phạm vi xác định. Ở nước ngoài, bài viết của tác giả Andrew Weissmann, *Một tiếp cận mới về trách nhiệm hình sự của pháp nhân* (A new approach to corporate criminal liability), đăng trên Tạp chí luật hình sự Hoa Kỳ

cũng tập trung phân tích về học thuyết TNHS thay thế. Tuy nhiên, nghiên cứu này không chỉ đề cập đến nội dung và ảnh hưởng của học thuyết trách nhiệm thay thế (vicarious theory) với luật pháp Hoa Kỳ, mà còn chỉ ra một số điểm hạn chế, cần xem xét lại của học thuyết này liên quan đến hiệu quả phòng ngừa tội phạm khi áp dụng hình phạt đối với pháp nhân trên cơ sở học thuyết TNHS thay thế. Theo đó, việc áp đặt hình phạt đối với pháp nhân trong nhiều trường hợp khi áp dụng học thuyết này này không có ý nghĩa phòng ngừa vì bản thân pháp nhân không phải lúc nào cũng có thể kiểm soát hoàn toàn hoạt động của nhân viên trong công ty mình, nhất là đối với những pháp nhân có quy mô lớn. Đồng thời, việc áp dụng trách nhiệm dân sự đối với pháp nhân đôi khi hiệu quả hơn, mang lại lợi ích tốt hơn đối với người bị hại trong các vụ việc. Không những thế, cần hạn chế các trường hợp áp đặt TNHS lên pháp nhân theo học thuyết này, đặc biệt trong trường hợp các công ty đa quốc gia, công ty đại chúng có quy mô lớn. Tác giả Meaghan Wilkinson với bài viết *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân- Bước tiến theo hướng thừa nhận lỗi của pháp nhân* (Corporate Criminal Liability- The Move towards Recognising genuine Corporate Fault), đề cập đến vấn đề xác định lỗi của pháp nhân trên cơ sở của hai học thuyết là học thuyết TNHS thay thế và học thuyết TNHS đồng nhất. Ở Việt Nam, tác giả ít nghiên cứu độc lập một học thuyết, thông thường, nội dung và mức độ ảnh hưởng của các học thuyết được phân tích trong những nghiên cứu tổng hợp về cơ sở lý luận về TNHS của pháp nhân. Đồng tình với quan điểm của tác giả Andrew Weissmann, một số tác giả trong nước cũng chỉ rõ hạn chế của học thuyết này khi áp dụng để quy kết TNHS của pháp nhân là phạm vi “thay thế” quá rộng, khó có thể hiệu quả đối với pháp nhân có quy mô lớn, các công ty đa quốc gia. Điển hình như tác giả Trần Văn Độ với bài viết *Các học thuyết về cơ sở trách nhiệm hình sự của pháp nhân* đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 6/2011, nhóm tác giả trong công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ do tác giả Cao Thị Oanh chủ trì *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tổ chức*, tác giả Trịnh Quốc Toàn trong nhiều nghiên cứu của mình như *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự một số nước trên thế giới*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2003,...

Học thuyết TNHS đồng nhất (Identification liability) lí giải việc xác định TNHS của pháp nhân trên cơ sở coi hành vi và lỗi của cá nhân chính là hành vi, lỗi của pháp nhân. Đối tượng đồng nhất trực tiếp ở đây là hành vi và lỗi, đối tượng đồng nhất gián tiếp là TNHS. Các điều kiện của việc đồng nhất là: (1) hành vi phạm tội phải được thực hiện bởi người đứng đầu, người chỉ đạo điều hành, người quản lí của pháp nhân; (2) họ thực hiện hành vi phạm tội nhân danh, thay mặt hoặc đại diện cho pháp nhân; (3) hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân. Trong nghiên cứu *Học thuyết đồng nhất, mối quan hệ nhân quả và trách nhiệm của pháp nhân với tội vô ý làm chết người* (The Doctrine of Identification, Causation and Corporate liability for manslaughter, The Journal of Criminal Law, Vol 67, part 1, tr.69-82), tác giả Simon Parsons đã phân tích khá cụ thể về học thuyết này cũng như việc áp dụng học thuyết để xác định TNHS của pháp nhân, đặc biệt là trong trường hợp pháp nhân có lỗi vô ý gây ra hậu quả chết người. Học thuyết này cũng được đề cập đến tương đối chi tiết trong nghiên cứu *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân- Bước tiến theo hướng thừa nhận lỗi của pháp nhân* (Corporate Criminal Liability- The Move towards Recognising genuine Corporate Fault) của Meaghan Wilkinson khi xác định lỗi của pháp nhân.

Thuyết văn hoá/hệ thống pháp nhân (culture/system theory) là một trong những học thuyết xuất hiện muộn hơn. Khác với hai học thuyết trên, thuyết hệ thống/văn hóa xác định TNHS của pháp nhân thông qua đánh giá vấn đề văn hóa của pháp nhân và việc thực hiện các quy định đó trong thực tế. “Văn hóa pháp nhân được hiểu là “thái độ, chính sách, nội quy, trật tự quản lý hay tiến hành các hoạt động được pháp nhân duy trì”. Văn hóa pháp nhân được thể hiện qua những yếu tố là: 1/ Nhân viên quản lý cấp cao của tổ chức, pháp nhân trao cho một người hay một số người nào đó quyền để thực hiện hành vi cấu thành tội phạm; hoặc 2/ Người của tổ chức hoặc pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội vì tin tưởng một cách có căn cứ hoặc hợp lý (qua văn hóa tổ chức, pháp nhân) rằng nhân viên quản lý cấp cao của tổ chức, pháp nhân sẽ cho phép hoặc chấp nhận những hành vi như vậy”.² Theo học thuyết này, điều kiện để truy cứu TNHS đối với pháp nhân là: (1) nhân viên của pháp nhân đã thực hiện hành vi

² Hoàng Thị Tuệ Phương (2006), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Luận văn thạc sĩ luật học, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 33.

trong phạm vi được giao và uỷ quyền; (2) pháp nhân chỉ đạo, ủng hộ, chấp nhận hành vi của nhân viên. “*Văn hóa công ty*” *nền tảng cho trách nhiệm hình sự của pháp nhân* (“Corporate Culture” as a basis for the criminal liability of corporations) của Allens Arthur Robinson là một trong những công trình nghiên cứu bàn riêng về thuyết văn hoá pháp nhân. Trên cơ sở phân tích luật thực định của rất nhiều quốc gia trên thế giới, ở hai TTPL, ở nhiều khu vực và châu lục khác nhau như Úc, Anh, Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Trung Quốc,... nghiên cứu đã chỉ ra và chứng minh những ảnh hưởng của thuyết văn hóa đến các quy định về TNHS của pháp nhân.

Nhiều công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước đã phân tích và lí giải cho việc áp đặt TNHS của pháp nhân trên cơ sở nội dung, sự phát triển và ảnh hưởng của ba học thuyết kể trên trong thực tiễn lập pháp. Đa số đều là những nghiên cứu tổng hợp về cả ba học thuyết. Ở Việt Nam, một số công trình nghiên cứu phân tích về ba học thuyết này có thể kể đến như: những nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Tuệ Phương, *Một số học thuyết về trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Tạp chí Khoa học pháp lý, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, số 2 (33), 2006 và luận văn thạc sĩ luật học *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân* năm 2006; nghiên cứu của tác giả Trần Văn Độ, *Các học thuyết về cơ sở trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 6/2011; các công trình nghiên cứu của tác giả Trịnh Quốc Toàn, công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ do tác giả Cao Thị Oanh chủ trì *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tổ chức*; luận văn thạc sĩ luật học Vũ Hải Anh, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*,...

Ở nước ngoài, nhiều tác giả cũng phân tích những nội dung và ảnh hưởng của học thuyết này tới luật thực định của các quốc gia theo các TTPL khác nhau, chủ yếu là theo TTPL Anh-Mỹ trong những nghiên cứu tổng hợp về các học thuyết lí giải TNHS của pháp nhân như: nghiên cứu của Celia Wells, *Công ty và trách nhiệm hình sự* (Corporations and Criminal Responsibility), Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2001; Markus D Dubber, *Lịch sử và học thuyết về trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ so sánh* (The comparative history and theory of corporate criminal liability) đăng trên tạp chí New Criminal Law Review, Vol. 16, Number 2, 2012, tr. 203-240;

Eli Lederman, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Thời kỳ thứ hai* (Corporate criminal liability: the second generation), Tạp chí Stetson, năm 2016. Dưới góc độ so sánh luật, tác giả Celia Wells đã phân tích đối chiếu các nguyên tắc, ảnh hưởng của các học thuyết TNHS của pháp nhân cũng như quy định về vấn đề này ở một số quốc gia như Mỹ, Úc, Canada và New Zealand. Nội dung và ảnh hưởng của các học thuyết về TNHS pháp nhân đến quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng ở các quốc gia như Anh, Mỹ cũng được hai tác giả là Markus D Dubber và Eli Lederman phân tích trong bài viết của mình.

Thứ hai, vấn đề bản chất của TNHS của pháp nhân.

Bản chất của TNHS của pháp nhân là vấn đề gây ra nhiều tranh cãi không chỉ ở Việt Nam mà ở cả các học giả nước ngoài. Vấn đề này được nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu và lí giải bằng các quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng pháp nhân là chủ thể của tội phạm bên cạnh cá nhân, có quan điểm cho rằng việc ghi nhận TNHS của pháp nhân không làm phát sinh tội phạm mới do pháp nhân thực hiện, mà chỉ xuất hiện thêm một chủ thể của TNHS là pháp nhân bên cạnh chủ thể truyền thống là cá nhân. Với mỗi quan điểm, các học giả lại đưa ra nhiều lí giải, minh chứng và phân tích cụ thể.

Đối với quan điểm ngoài cá nhân, pháp nhân cũng có thể là chủ thể của tội phạm, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cần phải bổ sung các vấn đề lí luận mới về tội phạm so với lí thuyết truyền thống. Khi coi pháp nhân là chủ thể của tội phạm, tức là có một tội phạm thứ hai được pháp nhân thực hiện bên cạnh tội phạm thứ nhất do cá nhân thực hiện. Do đó, một số vấn đề lí luận được đặt ra phải giải quyết nếu quy định TNHS của pháp nhân ở Việt Nam trong đó có những vấn đề lí luận về tội phạm, như lí luận về hành vi và lỗi của pháp nhân, các giai đoạn thực hiện tội phạm và đồng phạm. Đề cập đến vấn đề này, nhiều công trình nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài đã phân tích và đưa ra những lập luận lí giải như Phạm Hồng Hải, *Pháp nhân có thể là chủ thể của tội phạm hay không?* Tạp chí Luật học, số 6/1999, luận văn thạc sĩ luật học *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân* năm 2006 của tác giả Hoàng Thị Tuệ Phương, nhóm các công trình nghiên cứu khoa học của tác giả Trịnh Quốc Toàn, Công trình nghiên cứu khoa học của nhóm nghiên cứu do tác giả Cao Thị Oanh chủ

trì, *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tổ chức*, Công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, Viện Khoa học pháp lý, Hà Nội, 2011, Vũ Hải Anh, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sỹ luật học, Hoàng Hải Yến, *Một số vấn đề về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân*, Tạp chí Kiểm sát số 22/2014, tr.30-35. Trong các nghiên cứu này, các học giả lí giải về việc xác định hành vi khách quan của tội phạm do pháp nhân thực hiện được đồng nhất với hành vi chỉ đạo, điều hành của người có thẩm quyền trong pháp nhân hoặc hành vi của thể nhân đại diện hoặc được uỷ quyền là hành vi của pháp nhân. Trong trường hợp nghĩa vụ được quy định trực tiếp cho pháp nhân, việc pháp nhân không thực hiện nghĩa vụ cũng được xác định là phạm tội. Đồng thời, lí luận về lỗi của pháp nhân cũng được xác định theo hai hướng: (1) đồng nhất với lỗi của cá nhân là người lãnh đạo, chỉ huy, chỉ đạo, điều hành đã có hành vi nhân danh, thay mặt, đại diện vì lợi ích của pháp nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao (đối với những quốc gia theo học thuyết đồng nhất trách nhiệm) hoặc (2) được thiết lập với bằng chứng có sự tồn tại của văn hoá pháp nhân là nguồn gốc thúc đẩy hành vi vi phạm hoặc không tạo ra sự tôn trọng pháp luật (đối với những quốc gia theo thuyết văn hoá pháp nhân), (3) không cần thiết phải xác định lỗi (đối với những quốc gia xác định TNHS tuyệt đối). Ở nước ngoài, tác giả Cristina de Maglie cũng đề cập đến nội dung này trong bài viết *Các mô hình trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh* (Models of Corporate Criminal Liability in Comparative Law) đăng trên Tạp chí Nghiên cứu luật Toàn cầu của Đại học Washington, vol 4 tháng 1/2005. Trong nghiên cứu này, tác giả đưa ra những phân tích về các quan điểm chấp nhận và không chấp nhận TNHS của pháp nhân. Các mô hình theo hướng chấp nhận TNHS của pháp nhân cũng được chia thành hai nhóm: truy cứu TNHS dựa trên việc xác định tội phạm của pháp nhân và nhóm mô hình không thừa nhận lỗi của pháp nhân vì vậy không cần bổ sung những quy định về xác định lỗi của pháp nhân khi áp đặt TNHS. Các mô hình này được hình thành và phát triển có nhiều điểm khác biệt liên quan đến loại pháp nhân phải chịu TNHS; phạm vi chịu TNHS của pháp nhân và các điều kiện để truy cứu TNHS đối với pháp nhân.

Quan điểm thứ hai là việc quy định TNHS của pháp nhân không làm phát sinh tội phạm mới do pháp nhân thực hiện mà chỉ có một tội phạm do cá nhân thực hiện nhưng có hai chủ thể phải chịu TNHS là cá nhân và pháp nhân. Trong cuốn sách *Sửa đổi Bộ luật hình sự - Những nhận thức cần thay đổi?*, Nxb. Tư pháp, 2015 do tác giả Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên), nhóm tác giả đã khái quát những nhận thức cần thay đổi làm cơ sở cho việc sửa đổi trong Bộ luật hình sự liên quan đến năm nhóm vấn đề quan trọng bao gồm: phạm vi nguồn trực tiếp của pháp luật hình sự, phạm vi chủ thể của TNHS, chế định tổ chức tội phạm, đặc điểm nhân thân được quy định và dấu hiệu định tội danh, vấn đề kỹ thuật lập pháp hình sự. Những vấn đề mang tính cơ sở lý luận này sẽ góp phần quan trọng trong việc xây dựng các quy định cụ thể của luật hình sự Việt Nam, trong đó có các quy định về TNHS của tổ chức, pháp nhân. Theo những phân tích của các tác giả, cần thống nhất những nhận thức cơ bản về việc mở rộng chủ thể của TNHS ngoài cá nhân còn có thêm tổ chức. Do vậy cần làm rõ các vấn đề liên quan đến tính chất, điều kiện của TNHS đối với tổ chức trong mối quan hệ với TNHS của cá nhân, đồng thời cần kỹ thuật lập pháp hình sự với phương án thiết kế các quy định của luật hình sự về TNHS của chủ thể này cùng phải phù hợp với lý luận. Sau khi BLHS năm 2015 được ban hành, tác giả Nguyễn Ngọc Hoà cũng thể hiện rõ quan điểm làm rõ việc quy định TNHS của PNTM là không làm thay đổi khái niệm tội phạm và khẳng định PNTM không phải là chủ thể của tội phạm mà chỉ là chủ thể của TNHS. Nhận định này được phân tích trong bài viết *Khái niệm tội phạm và việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015* đăng trên Tạp chí Luật học, số 2/2016. Đồng thời, trong các công trình nghiên cứu tiếp theo, *Lập pháp hình sự về trách nhiệm của pháp nhân dưới góc độ so sánh luật*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2019 và cuốn sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại- Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp năm 2020, tác giả Nguyễn Ngọc Hoà và nhóm nghiên cứu cũng phân tích vấn đề này tương đối toàn diện. Trên cơ sở so sánh các quy định tương ứng của chín quốc gia trên thế giới thuộc hai TTPL (châu Âu lục địa và Anh-Mỹ) là Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Pháp, Áo, Hà Lan, Thụy Sĩ, Anh, Mỹ, các nghiên cứu đã chỉ rõ bản chất của việc quy định TNHS của pháp nhân không làm phát sinh tội phạm thứ hai do pháp nhân thực

hiện mà chỉ có tội phạm do cá nhân thực hiện, do vậy không đòi hỏi phải xây dựng hệ thống các quy định thứ hai trong BLHS về tội phạm do pháp nhân thực hiện bên cạnh các quy định về tội phạm do con người thực hiện mà chỉ cần bổ sung các quy định về TNHS của pháp nhân. Nhóm nghiên cứu đồng thời cũng đưa ra đánh giá và đề xuất hướng giải thích và hoàn thiện các quy định của BLHS về TNHS của PNTM trong BLHS Việt Nam để đảm bảo tính thống nhất của Bộ luật, đáp ứng yêu cầu chống và phòng ngừa tội phạm. Quan điểm này cũng được thể hiện trong một số công trình nghiên cứu của một số tác giả khác như Nguyễn Văn Hương với bài viết *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Luật học số 4/2016; Lê Văn Cẩm và Mai Thị Thu Hằng, *Về các điều khoản liên quan đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong phần chung Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Kiểm sát, số 21, tháng 11/2016; Nguyễn Trường Thiệp trong bài viết *Bàn về chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015 và những kiến nghị sửa đổi*, Tạp chí Nghề luật, số 5/2019;...

Thứ ba, các điều kiện quy kết TNHS của pháp nhân.

Không giống như cá nhân, việc quy kết TNHS cho pháp nhân đòi hỏi phải có những điều kiện nhất định, tức là xác định rõ các trường hợp pháp nhân phải chịu TNHS. Các điều kiện quy kết TNHS của pháp nhân được xây dựng dựa trên nền tảng những học thuyết phổ biến về TNHS của chủ thể này. Mỗi học thuyết lại đưa ra các điều kiện truy cứu TNHS khác nhau đối với mỗi pháp nhân. Theo học thuyết TNHS thay thế, pháp nhân phải chịu TNHS khi thoả mãn các điều kiện: (1) được cá nhân nhân danh pháp nhân thực hiện một tội phạm, (2) hành vi phạm tội được thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ được giao, (3) hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân. Theo học thuyết đồng nhất trách nhiệm, hành vi phải được thực hiện bởi người đứng đầu, người chỉ đạo điều hành của pháp nhân, hành vi và lỗi của pháp nhân được đồng nhất với hành vi và lỗi của cá nhân kể trên. Theo thuyết văn hoá pháp nhân, lỗi của pháp nhân sẽ là những lỗi về quản lý, những sai sót trong chính sách nếu pháp nhân đang duy trì một nền văn hoá cho phép, chấp nhận, khuyến khích hay tạo ra sự không tuân thủ các quy định pháp luật do bất kỳ nhân viên nào thực hiện trong phạm vi được giao và được uỷ quyền. Các bài viết, công trình nghiên cứu chỉ ra cơ sở lý luận

và thực tiễn về TNHS của pháp nhân đều ở mức độ khác nhau đề cập đến nội dung này, điển hình là các công trình nghiên cứu đề cập đến lịch sử hình thành, phát triển và cơ sở lý luận của vấn đề TNHS của pháp nhân. Ở trong nước, đa số các nghiên cứu dưới góc độ so sánh luật về cơ sở lý luận của TNHS của pháp nhân đã chỉ ra các điều kiện quy kết TNHS cho pháp nhân theo các học thuyết khác nhau như luận văn thạc sĩ luật học *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân* năm 2006 của tác giả Hoàng Thị Tuệ Phương, Nhóm các công trình nghiên cứu khoa học của tác giả Trịnh Quốc Toàn, Công trình nghiên cứu khoa học của nhóm nghiên cứu do tác giả Cao Thị Oanh chủ trì, *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tổ chức*, Công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, Viện Khoa học pháp lý, Hà Nội, 2011; Các công trình khoa học của cá nhân tác giả Nguyễn Ngọc Hoà như các bài viết tạp chí, cùng những công trình nghiên cứu với nhóm nghiên cứu bao gồm: *Lập pháp hình sự về trách nhiệm của pháp nhân dưới góc độ so sánh luật*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2019 và cuốn sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại- Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp năm 2020; Phan Thị Nhật Tài và Trịnh Tuấn Anh, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh*, tạp chí Tòa án nhân dân số 4/2018,...

Trên thế giới, nhiều nhà nghiên cứu khi phân tích về TNHS của pháp nhân cũng đề cập đến các điều kiện quy kết TNHS của pháp nhân theo các học thuyết phổ biến về TNHS của pháp nhân. Các công trình nghiên cứu có thể kể đến như Cristina de Maglie, *Các mô hình trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh* (Models of Corporate Criminal Liability in Comparative Law), Tạp chí Nghiên cứu luật Toàn cầu của Đại học Washington, vol 4 tháng 1/2005; James Gobert và Ana-Maria Pascal, *Sự phát triển của TNHS pháp nhân ở châu Âu* (European developments in corporate criminal liability), Routledge Taylor&Francis Group, 2011; Eli Lederman, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Thời kỳ thứ hai* (Corporate criminal liability: the second generation), Tạp chí Stetson, năm 2016. Điều kiện quy kết TNHS của pháp nhân theo thuyết văn hoá pháp nhân được đề cập riêng trong báo cáo của Allens Arthur Robinson, “*Văn hóa công ty” nền tảng cho trách nhiệm hình sự của pháp nhân* (“Corporate Culture” as a basis for the criminal liability of corporations).

Theo đó, thuyết văn hoá pháp nhân chỉ ra việc quy kết TNHS của pháp nhân trên cơ sở những quy định hiện hành hoặc những hoạt động, quyết định thường xuyên của pháp nhân đã hình thành, thúc đẩy hay tạo thuận lợi cho việc không tuân thủ các quy định pháp luật của các thành viên trong pháp nhân. Đồng thời, học thuyết này cũng giúp truy cứu TNHS của pháp nhân ngay cả đối với hành vi phạm tội của nhà thầu hoặc nhân viên của họ chứ không chỉ là nhân viên của pháp nhân.

Thứ tư, những vấn đề lý luận về TNHS và hình phạt đối với pháp nhân.

Khi xây dựng quy định về TNHS của pháp nhân, một thực thể pháp lý trừu tượng, việc xem xét và bổ sung các vấn đề lý luận về TNHS và hình phạt là hoàn toàn cần thiết. TNHS đối với pháp nhân cũng được hiểu là hậu quả pháp lý bất lợi mà pháp nhân phải gánh chịu khi một hành vi phạm tội được thực hiện thoả mãn các điều kiện quy kết TNHS của pháp nhân. Do đó, bên cạnh các vấn đề lý luận về TNHS của cá nhân, cần phải bổ sung những vấn đề lý luận về TNHS đối với pháp nhân liên quan đến hệ thống hình phạt, các biện pháp tư pháp, các vấn đề về án tích, các chế định về miễn TNHS, miễn hình phạt, các biện pháp chấp hành hình phạt,... Về hình phạt đối với pháp nhân phải chịu TNHS, khi xây dựng, cần phải đảm bảo được mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung. Theo đó, các hình phạt đối với chủ thể này không những phải phù hợp, đủ nghiêm khắc nhằm mục đích trừng trị mà còn có tác dụng giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật của các pháp nhân. Một số nhà nghiên cứu đã chỉ rõ, hình phạt có thể được chia thành bốn nhóm tùy thuộc vào đối tượng áp dụng, bao gồm: nhóm hình phạt gây hại cho thanh danh của pháp nhân, nhóm hình phạt về tài sản, nhóm hình phạt hạn chế hoạt động của pháp nhân, nhóm hình phạt nhằm vào sự tồn tại của pháp nhân. Diễn hình là một số công trình nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Tuệ Phương, nhóm các công trình nghiên cứu khoa học của tác giả Trịnh Quốc Toàn, công trình nghiên cứu khoa học của nhóm nghiên cứu do tác giả Cao Thị Oanh chủ trì, *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tổ chức*, hai tác giả Phan Thị Nhật Tài và Trịnh Tuấn Anh, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh*, tạp chí Tòa án nhân dân số 4/2018.

Ở nước ngoài, Cristina de Maglie, trong bài viết *Các mô hình trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh* (Models of Corporate Criminal Liability in Comparative Law) đã đưa ra một số luận điểm để minh chứng cho nhận định về việc áp dụng hình phạt đối với pháp nhân sẽ giúp đạt được mục đích trừng trị và phòng ngừa tội phạm một cách hiệu quả. Trong khi đó, tác giả Andrew Weissmann trong nghiên cứu *Một tiếp cận mới về trách nhiệm hình sự của pháp nhân* (A new approach to corporate criminal liability) đăng trên Tạp chí pháp luật hình sự Hoa Kỳ, Vol.44:1319, No4 2007 lại chỉ ra một số điểm hạn chế của học thuyết trách nhiệm thay thế khi áp đặt mục đích của hình phạt. Theo đó, tác giả nhấn mạnh việc áp đặt hình phạt đối với cá nhân hay pháp nhân đều phải đạt được mục đích phòng ngừa riêng và chung. Tuy nhiên đối với pháp nhân, mục đích này trong nhiều trường hợp không đạt được khi bản thân công ty đã áp dụng những chương trình, chính sách có tác dụng ngăn chặn và phòng ngừa tội phạm do nhân viên của mình thực hiện trước đó nhưng hành vi phạm tội vẫn xảy ra. Khi đó, áp dụng học thuyết trách nhiệm thay thế, công ty vẫn phải chịu TNHS khi thoả mãn đủ điều kiện quy trách nhiệm. Việc áp đặt hình phạt đối với pháp nhân trong trường hợp này không có ý nghĩa phòng ngừa. Bên cạnh đó, bản thân pháp nhân cũng không thể kiểm soát hoàn toàn hoạt động của nhân viên trong công ty mình, nhất là đối với những pháp nhân có quy mô lớn. Đồng thời, việc áp dụng trách nhiệm dân sự đối với pháp nhân đôi khi hiệu quả hơn, mang lại lợi ích tốt hơn đối với người bị hại trong các vụ việc. Không những thế, cần hạn chế các trường hợp áp đặt TNHS lên pháp nhân theo học thuyết này, đặc biệt trong trường hợp các công ty đa quốc gia, công ty đại chúng có quy mô lớn. Giáo sư Lederman giảng dạy tại Khoa Luật Buchmann, Đại học Tel Aviv, Israel trong bài viết *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Thời kỳ thứ hai* (Corporate criminal liability: the second generation), Tạp chí Stetson, năm 2016 khẳng định: việc áp đặt TNHS đối với pháp nhân chỉ thực sự hiệu quả khi buộc chính pháp nhân phải thiết lập cơ chế giám sát và phòng ngừa tội phạm trong nội bộ, hình phạt đối với pháp nhân chỉ đặt ra trong trường hợp pháp nhân không tự mình thực hiện những cơ chế trên.

Như vậy, một số vấn đề lí luận về TNHS của pháp nhân đã được nhiều học giả trong và ngoài nước nghiên cứu ở nhiều mức độ khác nhau dưới các góc độ đa dạng như tiếp cận lịch sử, tiếp cận so sánh,...

1.2. Cơ sở thực tiễn của việc truy cứu TNHS của pháp nhân

Hình sự hoá trách nhiệm của pháp nhân là một vấn đề phức tạp cần phải được xem xét toàn diện không chỉ về cơ sở lí luận mà cả cơ sở thực tiễn của việc quy định chính thức TNHS của chủ thể này trong luật. Về thực tiễn, cần xác định rõ việc ghi nhận TNHS của pháp nhân có cần thiết hay không, khi luật hoá vấn đề này cần quy định cụ thể những nội dung nào và tính phù hợp và khả thi của các quy định đó được đảm bảo ở mức độ nào.

Thứ nhất, sự cần thiết phải quy định TNHS của pháp nhân.

Pháp nhân là một thực thể pháp lí trừu tượng, trong lĩnh vực dân sự, trách nhiệm của pháp nhân không còn là vấn đề mới. Tuy vậy, trong lĩnh vực hình sự, việc xác định trách nhiệm của chủ thể này gây nhiều tranh cãi cả ở trong và ngoài nước. Khi nghiên cứu vấn đề này, một câu hỏi đặt ra là có cần thiết phải ghi nhận TNHS của pháp nhân hay không? Ở Việt Nam, nhiều công trình khoa học theo quan điểm ủng hộ việc quy định TNHS của pháp nhân đã tập trung làm rõ sự cần thiết phải quy định vấn đề này trong luật hình sự. Trong những nghiên cứu của mình các học giả đa phần thống nhất việc quy định TNHS của chủ thể này là hoàn toàn cần thiết. Thứ nhất, các hành vi vi phạm pháp luật của pháp nhân ngày càng phổ biến và nguy hiểm đáng kể cho xã hội, vì vậy việc kiểm soát các hành vi này đối với pháp nhân là cần thiết, việc truy cứu TNHS đối với hành vi phạm tội của pháp nhân có ý nghĩa trong hoạt động chống và phòng ngừa tội phạm. Thứ hai, việc áp dụng biện pháp xử lí hành chính hoặc buộc phải chịu trách nhiệm dân sự đối với pháp nhân vi phạm chưa đáp ứng được yêu cầu răn đe cần thiết. Do vậy cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước đối với pháp nhân và thủ tục tố tụng hình sự để giải quyết vấn đề trách nhiệm của pháp nhân đảm bảo hiệu quả phòng ngừa tội phạm. Thứ ba, hành vi phạm tội do cá nhân đại diện pháp nhân thực hiện vì lợi ích của pháp nhân nhưng chỉ có cá nhân thực hiện hành vi phạm tội phải chịu, còn pháp nhân vẫn không phải chịu bất kỳ biện pháp cưỡng chế nào nên không đủ sức răn đe, phòng ngừa hành vi tương tự tiếp

tục xảy ra. Đồng thời, việc chỉ truy cứu TNHS của cá nhân khi họ thực hiện hành vi vì lợi ích của công ty, theo sự chỉ đạo của tập thể lãnh đạo công ty là không hợp lý, thiếu công bằng và giảm hiệu quả của việc áp dụng chế tài. Thứ tư, việc quy định TNHS của pháp nhân nhằm đáp ứng yêu cầu hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm và thực hiện các nghĩa vụ trong các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Một số công trình nghiên cứu tập trung vào việc phân tích những lí do của sự cần thiết phải hình sự hoá trách nhiệm của pháp nhân như: Phạm Hồng Hải, *Pháp nhân có thể là chủ thể của tội phạm hay không?* Tạp chí Luật học, số 6/1999; Nguyễn Văn Chinh, Nguyễn Anh Tuấn, *Sự cần thiết quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 10 (195), tháng 5/2011; Cao Thị Oanh, bài viết *Sự cần thiết của việc quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Luật học số 12/2011; Nguyễn Đức Lực, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự một số nước và sự cần thiết phải quy định trách nhiệm hình sự pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nghề luật, số 3/2012; Trần Văn Độ, *Cơ sở thực tiễn của việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số chuyên đề tháng 8/2014; Đinh Hoàng Quang, *Vấn đề quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong Bộ luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật tháng 3/2015;... Ngoài ra, nhiều công trình nghiên cứu mang tính toàn diện về TNHS của pháp nhân, các nghiên cứu khoa học dưới góc độ so sánh cũng đề cập đến sự cần thiết phải quy định nội dung này trong luật không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia trên thế giới. Chẳng hạn như nhóm các công trình khoa học của tác giả Trịnh Quốc Toàn bao gồm: đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học quốc gia Hà Nội *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự nước ngoài và mô hình của nó trong pháp luật hình sự của Việt Nam tương lai*, năm 2005; cuốn sách chuyên khảo *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, NXB Chính trị quốc gia- Sự thật, 2011; một số bài viết trên các tạp chí như *Về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự một số nước theo truyền thống châu Âu lục địa*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 11(211) năm 2005, tr. 75-83; *Một số vấn đề về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự các nước theo truyền thống Common Law*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 18/2006,

tr.29-38; Đào Trí Úc, *Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật tháng 3/2015;...

Vấn đề TNHS của pháp nhân cũng là nội dung được nhiều học giả nước ngoài nghiên cứu từ rất lâu. Trong đó, nhiều công trình chỉ rõ hai quan điểm thừa nhận và không thừa nhận TNHS của pháp nhân. Đối với quan điểm thừa nhận TNHS của pháp nhân, một số lí do cần thiết phải ghi nhận vấn đề này cũng được đề cập đến. Thứ nhất, rất nhiều tội phạm nguy hiểm được thực hiện hoặc khuyến khích thực hiện bởi các pháp nhân đòi hỏi phải có sự kiểm soát nghiêm ngặt hơn. Thứ hai, lợi thế của việc áp dụng TNHS và hình phạt đối với pháp nhân liên quan đến vấn đề khắc phục hậu quả của hành vi phạm tội. Thứ ba, việc áp dụng hình phạt đối với pháp nhân nhằm mục đích trừng trị và giáo dục giúp nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của pháp nhân và phòng ngừa tội phạm hiệu quả hơn. Những nội dung này được phân tích trong một số nghiên cứu của Cristina de Maglie, *Các mô hình trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh* (Models of Corporate Criminal Liability in Comparative Law), Markus D Dubber, *Lịch sử và học thuyết về trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ so sánh* (The comparative history and theory of corporate criminal liability), Celia Wells, *Công ty và trách nhiệm hình sự* (Corporations and Criminal Responsibility), James Gobert và Ana-Maria Pascal, *Sự phát triển của TNHS pháp nhân ở châu Âu* (European developments in corporate criminal liability),...

Thứ hai, các nội dung cụ thể cần phải quy định về TNHS của pháp nhân.

Khi thừa nhận TNHS của pháp nhân, trên cơ sở những vấn đề về lí luận đã được nghiên cứu, cần xác định rõ những nội dung cần thiết phải đưa vào các quy định trong luật hình sự. Các học giả khi đề cập đến cơ sở thực tiễn của việc quy định TNHS của pháp nhân đều đưa ra những nội dung cần được luật hoá bao gồm: phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi các tội phạm pháp nhân phải chịu TNHS, điều kiện quy kết TNHS của pháp nhân, các vấn đề liên quan đến TNHS trong đó có hệ thống hình phạt đối với pháp nhân. Những quy định cụ thể về các nội dung kể trên ở mỗi quốc gia là khác nhau dựa vào quan điểm lập pháp, chính sách hình sự và các điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội.

Một là, cần quy định phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS. Ở Việt Nam, trước khi có BLHS năm 2015 ghi nhận về TNHS của pháp nhân, nhiều công trình nghiên cứu đã đưa ra mô hình lí tưởng và các nội dung cụ thể cần luật hoá khi chính thức quy định vấn đề này. Theo đó, nhiều tác giả cho rằng, cần giới hạn rõ các loại hình pháp nhân bị truy cứu TNHS và phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS. Pháp nhân phải chịu TNHS chỉ nên là các “pháp nhân theo luật tư, đó là các pháp nhân được thành lập vì mục đích lợi nhuận như các lợi hình doanh nghiệp tư nhân (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty có vốn đầu tư nước ngoài...) hoặc không vì mục đích thu lợi nhuận như các hiệp hội, hội, đoàn thể hoặc các tổ chức xã hội- nghề nghiệp, các quỹ,...”.³ Pháp nhân công, có thể được hiểu là các cơ quan công quyền hoặc các cơ quan tự quản địa phương trong luật hình sự một số quốc gia trên thế giới như Pháp, Bỉ, Đan Mạch,... có thể phải chịu TNHS nhưng rất hạn chế.⁴ Nghiên cứu về vấn đề này, có thể thấy, phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS ở các quốc gia trên thế giới là khác nhau phụ thuộc vào nhiều yếu tố chính trị, kinh tế, văn hoá, yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm,... “Việc xác định phạm vi các tổ chức có thể là chủ thể của trách nhiệm hình sự là quyền lựa chọn của mỗi quốc gia”.⁵ Tuy vậy, đa số các nước thừa nhận chủ thể chịu TNHS phải có tư cách pháp nhân, Nhà nước không phải chịu TNHS. Nhận định về Việt Nam, trong điều kiện ban đầu khi luật hoá TNHS của pháp nhân, các nhà nghiên cứu cho rằng chỉ nên áp dụng trong phạm vi hẹp, chỉ nên đặt vấn đề TNHS đối với pháp nhân kinh tế, còn đối với những pháp nhân khác hoặc những tổ chức không có tư cách pháp nhân (như cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị-xã hội,...) thì không⁶ và hiện tại “chưa nên buộc các pháp nhân công quyền phải chịu TNHS”.⁷ Nội dung này cũng được đưa

³ Trịnh Quốc Toàn (2013), “Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học*, tập 29, (1), tr. 60-73, tr. 69.

⁴ Đào Trí Úc (2015), “Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (tháng 3), tr. 53.

⁵ Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại- Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp, tr. 29.

⁶ Xem Đinh Hoàng Quang (2015), “Vấn đề quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (tháng 3), tr. 61.

⁷ Trần Văn Độ (2011), “Chuyên đề 1: Cơ sở lí luận và thực tiễn của việc quy định trách nhiệm hình sự đối với tổ chức, pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam”, trong Cao Thị Oanh (chủ nhiệm), *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tổ chức*, Viện Khoa học pháp lý, Hà Nội.

ra trong nghiên cứu của Cristina de Maglie, *Các mô hình trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh* (Models of Corporate Criminal Liability in Comparative Law), Tạp chí Nghiên cứu luật Toàn cầu của Đại học Washington, vol 4 tháng 1/2005 và James Gobert và Ana-Maria Pascal, *Sự phát triển của TNHS pháp nhân ở châu Âu* (European developments in corporate criminal liability), Routledge Taylor&Francis Group, 2011. Một số quốc gia thuộc TTPL Anh-Mỹ (như Mỹ, Úc, Canada,...) và TTPL châu Âu lục địa (như Pháp, Hà Lan, Đan Mạch) đã đưa ra những giới hạn phạm vi pháp nhân là chủ thể của TNHS khác nhau. Trong đó, Pháp và Đan Mạch là điển hình của việc quy định pháp nhân (không phân biệt công hay tư, trừ Nhà nước) là chủ thể phải chịu TNHS, trong khi đó luật hình sự Hà Lan không giới hạn và có sự phân biệt giữa các tổ chức có tư cách pháp nhân hay không có tư cách pháp nhân khi truy cứu TNHS. Điều này cũng tương tự ở Hoa Kỳ và Canada khi luật hình sự hai quốc gia này giới hạn phạm vi chủ thể phải chịu TNHS theo kiểu liệt kê mà không có sự phân định tổ chức có tư cách hay không có tư cách pháp nhân, pháp nhân công hay pháp nhân tư.⁸ Sau khi ban hành BLHS năm 2015, Việt Nam chính thức thừa nhận PNTM là chủ thể phải chịu TNHS. Đồng thời, khi quy định TNHS của pháp nhân cũng cần phải giới hạn phạm vi chịu TNHS của chủ thể này. Giới hạn này thể hiện qua một số nội dung như: phạm vi các tội phạm pháp nhân phải chịu TNHS, các điều kiện quy kết TNHS và hệ thống các biện pháp chế tài.

Hai là, cần quy định phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS. Ở Việt Nam, các học giả ngay từ trước khi BLHS năm 2015 ban hành đều đã đưa ý kiến Việt Nam nên giới hạn phạm vi chịu TNHS của pháp nhân trong một số tội phạm nhất định. Quan điểm này được nhiều học giả Việt Nam đưa ra trong các nghiên cứu của mình như các nghiên cứu của tác giả Trịnh Quốc Toàn, nghiên cứu của nhóm tác giả Cao Thị Oanh, nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Ngọc Hoà,... Khi nghiên cứu luật hình sự một số quốc gia trên thế giới, các tác giả đã nhận định phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS được một số quốc gia lựa chọn giới hạn trong

⁸ Cristina de Maglie (2005), “Các mô hình trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh” (Models of Corporate Criminal Liability in Comparative Law), *Tạp chí Nghiên cứu luật Toàn cầu của Đại học Washington*, vol 4 tháng 1, tr. 551.

giai đoạn đầu khi quy định như Pháp,⁹ hay giới hạn như Trung Quốc “Tội phạm do tổ chức thực hiện chiếm khoản 1/3 tổng số tội phạm được quy định trong BLHS, trong đó đa số tội phạm do tổ chức thực hiện thuộc loại tội phạm phá hoại trật tự kinh tế xã hội chủ nghĩa...”.¹⁰ Nhiều quốc gia trên thế giới lựa chọn việc không giới hạn tội phạm để xác định TNHS của pháp nhân tương tự như việc truy cứu TNHS đối với cá nhân, miễn là việc áp đặt TNHS thoả mãn các điều kiện quy kết TNHS cho pháp nhân. Cách thức quy định các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS bao gồm: quy định danh mục các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS (như nhóm tội phạm về kinh tế, nhóm tội phạm về môi trường,...) hoặc quy định nguyên tắc pháp nhân phải chịu TNHS về mọi tội phạm nhưng có loại trừ một số tội phạm cụ thể như các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình, tội trốn khỏi nơi giam, giữ,...¹¹ Tác giả Trịnh Quốc Toàn cũng đề xuất một số nhóm tội phạm cần được xem xét quy kết TNHS cho pháp nhân như: các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm môi trường,...¹²

Ba là, cần quy định các điều kiện quy kết TNHS cho pháp nhân. “Về nguyên tắc, pháp nhân có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tất cả các tội phạm khi pháp nhân có quan hệ đặc biệt với tội phạm đã thực hiện cũng như với người đã thực hiện tội phạm đó mà quan hệ đặc biệt này được phản ánh qua các điều kiện phải chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân”.¹³ Việc quy định cụ thể các điều kiện quy kết TNHS cho pháp nhân là bắt buộc làm cơ sở áp đặt TNHS cho chủ thể này. Trong nghiên cứu của mình, tác giả Nguyễn Ngọc Hoà đã đưa ra các điều kiện quy kết TNHS cho pháp nhân ở Việt Nam bao gồm: Nghĩa vụ được pháp luật quy định cho pháp nhân đã bị vi phạm ở mức độ nghiêm trọng (bị coi là tội phạm), hành vi phạm tội do cá nhân của

⁹ Điều 121-2 BLHS Pháp năm 1994 quy định giới hạn các tội phạm pháp nhân phải chịu TNHS và sau đó quy định này đã bị bãi bỏ vào ngày 9/3/2004 bởi luật Perben II (Điều 54) đã xoá bỏ khoản 2 Điều 121 - 2 Bộ luật hình sự. Hiện nay, ở Pháp TNHS của pháp nhân được áp dụng đối với mọi tội phạm.

¹⁰ Xem: Vương Lương Thuận (2015), “Tội phạm do tổ chức thực hiện và trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Trung Quốc” trong Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), *Sửa đổi Bộ luật hình sự - Những nhận thức cần thay đổi?*, NXB Tư pháp, Hà Nội, tr. 69.

¹¹ Xem Đinh Hoàng Quang (2015), “Vấn đề quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (tháng 3), tr. 61.

¹² Trịnh Quốc Toàn (2013), “Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học*, tập 29, (1), tr. 69.

¹³ Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp, Hà Nội, tr. 29.

pháp nhân thực hiện nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân, hành vi phạm tội do cá nhân là thành viên của pháp nhân thực hiện khi thực hiện các công việc được pháp nhân giao và pháp nhân có lỗi khi để hành vi phạm tội xảy ra. Pháp nhân sẽ bị quy kết TNHS khi thoả mãn một trong ba điều kiện này.¹⁴ Các điều kiện quy kết TNHS trong luật hình sự của nhiều quốc gia trên thế giới đã được các học giả Việt Nam nghiên cứu để đề xuất xây dựng hoặc kiến nghị hoàn thiện trong quy định của luật hình sự Việt Nam. Chẳng hạn như trong những nghiên cứu của tác giả Trịnh Quốc Toàn, tác giả Cao Thị Oanh và nhóm nghiên cứu, tác giả Nguyễn Ngọc Hoà và nhóm nghiên cứu, các điều kiện quy kết TNHS cho pháp nhân được nghiên cứu trong pháp luật thực định của nhiều quốc gia trên thế giới theo cả hai TTPL Châu Âu lục địa và Anh-Mỹ. Các điều kiện truy cứu ở mỗi quốc gia có thể khác nhau phụ thuộc vào việc lựa chọn các học thuyết làm nền tảng lý luận. Theo đó, nhóm tác giả Cao Thị Oanh cho rằng việc lựa chọn học thuyết đồng nhất trách nhiệm để quy định các nội dung của TNHS đối với pháp nhân là phù hợp với Việt Nam, khi đó, chỉ cần chứng minh hành vi phạm tội, lỗi của người lãnh đạo và các điều kiện khác của TNHS (như vai trò lãnh đạo, chỉ huy của cá nhân trong tổ chức, nhân danh, thay mặt tổ chức, vì lợi ích của tổ chức...) là đủ.¹⁵

Bốn là, cần quy định hệ thống hình phạt và các chế định liên quan đến TNHS của pháp nhân. Khi nghiên cứu về vấn đề TNHS của pháp nhân, các học giả đều chỉ rõ cần phải quy định hình phạt đặc thù cho pháp nhân vì đây là một chủ thể đặc biệt của TNHS. Trên thế giới, hình phạt áp dụng đối với pháp nhân theo nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước chủ yếu là phạt tiền. Đây là hình phạt phù hợp, góp phần đạt được hiệu quả trừng trị, răn đe và phòng ngừa đối với pháp nhân. Bên cạnh đó, một số hình phạt khác cũng được quy định trong luật hình sự một số quốc gia trên thế giới chẳng hạn như ở Anh ngoài phạt tiền còn có các hình phạt bồi thường thiệt hại, phạt cấm tham gia các hoạt động đấu thầu công và/hoặc tịch thu tài sản; ở Mỹ, phạt tiền và buộc phải chịu giám sát là hai hình phạt chính, ngoài ra có các hình phạt

¹⁴ Xem Nguyễn Ngọc Hoà (2014), “Trách nhiệm hình sự của chủ thể là tổ chức và vấn đề sửa đổi Bộ luật Hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (12), tr. 10-12.

¹⁵ Cao Thị Oanh (chủ trì) (2011), *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tổ chức*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Viện Khoa học pháp lý, Hà Nội, tr. 99.

khác như tịch thu tài sản, thông báo công khai việc kết án pháp nhân tới người bị hại, buộc pháp nhân phải bồi thường thiệt hại;... Những nội dung này đều được phân tích, làm rõ trong các nghiên cứu của tác giả Trịnh Quốc Toàn, Cao Thị Oanh, Nguyễn Ngọc Hoà và được xác định là cơ sở cho việc xây dựng những quy định tương ứng trong luật hình sự Việt Nam. Đồng thời, những hình phạt này cũng được nhắc đến trong những nghiên cứu của các học giả nước ngoài như Cristina de Maglie¹⁶, Celia Wells¹⁷, James Gobert và Ana-Maria Pascal¹⁸, Eli Lederman¹⁹. Trong nghiên cứu *Một tiếp cận mới về trách nhiệm hình sự của pháp nhân* (A new approach to corporate criminal liability), Tạp chí pháp luật hình sự Hoa Kỳ, Vol.44:1319, No4 2007, tác giả Andrew Weissmann, nhận định việc áp đặt hình phạt đối với pháp nhân trong nhiều trường hợp không đạt được mục đích của hình phạt khi bản thân công ty đã áp dụng những chương trình, chính sách có tác dụng ngăn chặn và phòng ngừa tội phạm do nhân viên của mình thực hiện trước đó nhưng hành vi phạm tội vẫn xảy ra. Khi đó, áp dụng học thuyết trách nhiệm thay thế, công ty vẫn phải chịu TNHS khi thoả mãn đủ điều kiện quy trách nhiệm. Tác giả cho rằng việc xây dựng một chương trình tuân thủ hiệu quả áp dụng đối với pháp nhân hợp lý hơn nhiều và cần phải được xem xét trước khi áp đặt TNHS lên chủ thể này.²⁰ Ở Việt Nam, hệ thống hình phạt và biện pháp tư pháp áp dụng đối với PNTM khá đa dạng, nhiều công trình nghiên cứu sau khi BLHS năm 2015 ban hành cũng đã tập trung tìm hiểu và đưa ra những phân tích cụ thể về chế định này.

1.3. Một số nội dung khác khi nghiên cứu về TNHS của pháp nhân

Ngoài những nội dung liên quan đến cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc quy định TNHS đối với pháp nhân, khi nghiên cứu về vấn đề này, các học giả còn tập

¹⁶ Cristina de Maglie (2005), “Các mô hình trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh” (Models of Corporate Criminal Liability in Comparative Law), *Tạp chí Nghiên cứu luật Toàn cầu của Đại học Washington*, vol 4 tháng 1.

¹⁷ Celia Wells (2001), *Công ty và trách nhiệm hình sự* (Corporations and Criminal Responsibility), NXB Đại học Oxford.

¹⁸ James Gobert và Ana-Maria Pascal (2011), *Sự phát triển của trách nhiệm hình sự pháp nhân ở châu Âu* (European developments in corporate criminal liability), Routledge Taylor&Francis Group.

¹⁹ Eli Lederman (2016), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Thời kỳ thứ hai” (Corporate criminal liability: the second generation), *Tạp chí Stetson*.

²⁰ Andrew Weissmann (2007), “Một tiếp cận mới về trách nhiệm hình sự của pháp nhân” (A new approach to corporate criminal liability), *Tạp chí Pháp luật hình sự Hoa Kỳ*, Vol.44:1319, No 4, https://jenner.com/system/assets/publications/1090/original/AMCRIMLAW_Weissman_0108.pdf?1314103s 872

trung khai thác một số khía cạnh khác như: nghiên cứu về các quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng luật hình sự của một số quốc gia trên thế giới; nghiên cứu tập trung phân tích các quy định mới về TNHS của PNTM theo luật hình sự Việt Nam; nghiên cứu chỉ ra bất cập, hạn chế của luật hình sự Việt Nam khi quy định về TNHS của PNTM và đề xuất hướng hoàn thiện.

Thứ nhất, các nghiên cứu về các quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng luật hình sự một số quốc gia trên thế giới về TNHS của pháp nhân.

Những nghiên cứu này tập trung phân tích nội dung các quy định pháp luật về TNHS pháp nhân trong luật hình sự của nhiều quốc gia trên thế giới theo cả hai truyền thống Châu Âu lục địa như Pháp, Hà Lan, Bỉ,... và Anh- Mỹ như Anh, Mỹ, Úc,... Những nghiên cứu này khai thác vấn đề TNHS của pháp nhân từ lịch sử hình thành, các học thuyết cùng ảnh hưởng của các học thuyết đến việc quy kết TNHS của pháp nhân, phạm vi áp dụng TNHS của pháp nhân, các điều kiện áp dụng TNHS đối với pháp nhân và hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Kết quả nghiên cứu pháp luật hình sự nước ngoài chính là cơ sở nền tảng để Việt Nam có thể học hỏi khi tiến hành luật hoá vấn đề TNHS của pháp nhân. Điển hình cho các nghiên cứu luật hình sự nước ngoài của các tác giả Việt Nam là nhóm các công trình khoa học của tác giả Trịnh Quốc Toàn nghiên cứu về TNHS của pháp nhân theo quy định của luật hình sự một số nước bao gồm: 02 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học quốc gia Hà Nội: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự một số nước trên thế giới*, năm 2003 và *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự nước ngoài và mô hình của nó trong pháp luật hình sự của Việt Nam tương lai*, năm 2005; 02 cuốn sách chuyên khảo *Những vấn đề cơ bản về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự một số nước*, Thông tin Khoa học pháp lý, Viện Khoa học Pháp lý – Bộ Tư pháp, 2005 và *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, NXB Chính trị quốc gia- Sự thật, 2011; các bài viết tạp chí *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự nước Anh*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Tạp chí Kinh tế- Luật, số 3/2002, tr.19-26; *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự Hà Lan*, Tạp chí Kiểm sát, số 5/2003, tr.48-52; *Về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự một số nước theo truyền thống châu Âu lục địa*, Tạp

chí Nhà nước và Pháp luật, số 11(211) năm 2005, tr. 75-83; *Một số vấn đề về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự các nước theo truyền thống Common Law*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 18/2006, tr.29-38; *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo Luật hình sự của Luxembourg*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học 27, (2011) 19-29;... Một số công trình nghiên cứu khác như bài viết của tác giả Vũ Hải Anh, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của một số nước trên thế giới*, Tạp chí Nghề luật, số 2/2012; bài viết của tác giả Nguyễn Khắc Hải, *Trách nhiệm hình sự pháp nhân trong pháp luật Mỹ*, Tạp chí cảnh sát nhân dân (tạp chí điện tử)²¹.

Ở nước ngoài, nghiên cứu pháp luật hình sự về TNHS của pháp nhân của một số quốc gia điển hình như cuốn sách có tên *Sự phát triển của TNHS pháp nhân ở châu Âu* (European developments in corporate criminal liability), Routledge Taylor&Francis Group, 2011 được tập hợp bởi hai tác giả James Gobert và Ana-Maria Pascal. Cuốn sách tập hợp nhiều nghiên cứu của các học giả đề cập đến sự phát triển và những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của vấn đề TNHS của pháp nhân ở châu Âu như triết lý hình thành, ảnh hưởng của sự thay đổi về kinh tế xã hội, quan điểm về sự trừng phạt đối với pháp nhân, mối quan hệ giữa cá nhân và pháp nhân trong việc xác định TNHS. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng đề cập đến việc quy định, điều tra, truy tố pháp nhân phải chịu TNHS về một số nhóm tội phạm cụ thể như tội phạm môi trường, tội phạm cổ cồn trắng,... Cuốn sách còn tập hợp được những báo cáo của các quốc gia châu Âu có quy định TNHS của pháp nhân như Áo, Đan Mạch, Anh, Pháp, Bỉ, Phần Lan,... và những quốc gia chỉ áp dụng trách nhiệm hành chính với pháp nhân như Séc, Đức,... Nghiên cứu của tác giả Claudia Ghica-Lemarchand, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân*²² tập trung phân tích cụ thể về quy định của luật hình sự pháp liên quan đến TNHS của pháp nhân. Ngoài ra, một số công trình nghiên cứu so sánh tổng hợp về TNHS của một số quốc gia trên thế giới có thể kể đến như luận văn thạc sỹ luật học của Mathobela Malesiba Cheryl Mathapelo, *Hiệu quả của những*

²¹ Nguyễn Khắc Hải (2018), “Trách nhiệm hình sự pháp nhân trong pháp luật Mỹ”, *Tạp chí Cảnh sát nhân dân* (tạp chí điện tử), <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/4078/Trach-nhiem-hinh-su-phap-nhan-trong-phap-luat-Mỹ> truy cập 21:26 ngày 04/4/2018.

²² Claudia Ghica-Lemarchand (2012), “The criminal liability of Legal person”, tại Hội nghị quốc tế *The International Conference Education and Creativity for a Knowledge Based Society – LAW*, tổ chức tại Trường Đại học Titu Maiorescu.

*tiếp cận trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Nghiên cứu so sánh giữa Nam Phi và Úc*²³; bài viết *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân ở Indonesia từ khía cạnh so sánh*²⁴ của Muchammad Chasani;... cũng là những công trình nghiên cứu quy định pháp luật của nhiều quốc gia dưới góc độ so sánh luật.

Thứ hai, các công trình khoa học tập trung giới thiệu những điểm mới của luật hình sự Việt Nam quy định về TNHS của pháp nhân thương mại.

BLHS Việt Nam năm 2015 lần đầu tiên ghi nhận TNHS của PNTM. Đánh giá quy định mới này, nhiều công trình khoa học nhấn mạnh sự cần thiết và hợp lý khi quy định TNHS của PNTM trong BLHS hiện hành với những lý do liên quan đến tình hình vi phạm pháp luật của PNTM, những bất cập khi chưa áp dụng TNHS khi xử lý chủ thể này và những yêu cầu về hội nhập quốc tế liên quan đến việc hình sự hoá trách nhiệm của PNTM. Các công trình phân tích những điểm mới của BLHS trong quy định về TNHS của PNTM có thể kể đến như Trần Văn Độ, *Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội trong Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 24/2017; Nguyễn Văn Thuyết, *Quy định về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 5/2016. Các quy định của BLHS năm 2015 về TNHS của PNTM được phân tích theo từng nội dung cụ thể bao gồm: loại PNTM phải chịu TNHS, nguyên tắc xử lý, điều kiện áp dụng TNHS với PNTM, loại tội phạm mà PNTM phải chịu TNHS, về các hình phạt, biện pháp tư pháp và các chế định khác liên quan. Trong bài viết của mình, tác giả Nguyễn Văn Thuyết đã chỉ ra một số tồn tại, hạn chế của BLHS năm 2015. Thứ nhất, một số tội phạm chưa đặt ra vấn đề truy cứu TNHS đối với PNTM như tội rửa tiền, tài trợ khủng bố, tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ,... mặc dù đây là những tội phạm PNTM có thể thực hiện và việc ghi nhận TNHS của PNTM đối với các tội phạm đó hoàn toàn phù hợp với một số công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Thứ hai, quy định về điều kiện chịu TNHS đối với pháp nhân theo quan điểm của tác giả là sẽ khó khăn, vướng mắc khi chứng minh trên thực tế.

²³ Mathobela Malesiba Cheryl Mathapelo (2018), *The effectiveness of the approaches to corporate criminal liability: a comparative study between South Africa and Australia*, Trường Đại học Johannesburg.

²⁴ Muchammad Chasani, "Corporate criminal liability in Indonesia on the perspective of comparison", *Tạp chí Nghiên cứu Luật hình sự của Indonesia (IJCLS)*, 2/2017.

Một phần trong số những hạn chế mà tác giả Nguyễn Văn Thuyết đưa ra đã được khắc phục trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS số 100/2015/QH13 ban hành ngày 20/6/2017. Theo đó, BLHS năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã bổ sung 2 tội danh mà PNTM phải chịu TNHS bao gồm tội rửa tiền và tội tài trợ khủng bố. Sau khi BLHS được sửa đổi bổ sung, một số nghiên cứu cũng tập trung làm rõ những điểm mới trong quy định về TNHS của PNTM như bài viết của tác giả Đinh Văn Quế, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo Bộ luật hình sự 2015*, Tạp chí Luật sư Việt Nam, số 4/2018.

Những công trình kể trên chủ yếu đi sâu phân tích nội dung của các quy định mới về PNTM trong BLHS hiện hành mà chưa chỉ ra những bất cập còn tồn tại của BLHS hoặc có đề cập nhưng ở mức độ khái quát và chưa đề xuất cụ thể hướng hoàn thiện chế định này trong luật.

Thứ ba, những nghiên cứu chỉ ra bất cập, hạn chế của quy định về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam và đề xuất hướng hoàn thiện.

Ngay từ khi ban hành, BLHS năm 2015 và sau này được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS số 100/2015/QH13 ban hành ngày 20/6/2017 đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn, bất cập. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra những điểm chưa thống nhất, hạn chế này đồng thời có hướng đề xuất hoàn thiện quy định của BLHS. Một số mâu thuẫn của BLHS Việt Nam hiện hành có thể kể đến như: chưa thống nhất về vấn đề pháp nhân là chủ thể của tội phạm hay chỉ là chủ thể của TNHS, từ đó dẫn đến mâu thuẫn trong quy định; bất cập trong các điều kiện quy kết TNHS đối với PNTM, bất cập trong quy định về hình phạt và các chế định liên quan.

Những công trình nghiên cứu chỉ rõ những mâu thuẫn thứ nhất có thể kể đến như các nghiên cứu của tác giả Nguyễn Ngọc Hòa, *Khái niệm tội phạm và việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015*, Tạp chí Luật học, số 2/2016; *Tính thống nhất giữa các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Luật học, số 3/2017. Các nghiên cứu này của tác giả nhằm làm rõ bản chất việc quy định TNHS của PNTM là không làm thay đổi khái niệm tội phạm và khẳng định PNTM không phải là chủ thể của tội phạm mà chỉ là chủ thể của TNHS. Trong bài

viết đầu tiên, tác giả nhận định những mâu thuẫn trong quy định về khái niệm tội phạm khi bổ sung chế định TNHS của PNTM. Ở đây, bản chất của việc quy định TNHS của PNTM được làm rõ trên cơ sở phân tích lí luận cũng như đánh giá thực tiễn lập pháp của một số quốc gia trên thế giới như Áo, Thụy Sĩ, Pháp, Trung Quốc,... Theo đó, việc quy định TNHS đối với pháp nhân chỉ là mở rộng phạm vi chủ thể phải chịu TNHS về tội phạm do cá nhân thực hiện chứ không bổ sung thêm chủ thể của tội phạm là pháp nhân. Chính vì vậy, khái niệm tội phạm và các chế định có liên quan như lỗi, đồng phạm, các giai đoạn thực hiện tội phạm không bị thay đổi. Đồng thời, trong nghiên cứu thứ hai của mình, tác giả đã đưa ra và phân tích hai quan niệm khác nhau về bản chất của việc quy định TNHS của PNTM. Quan điểm thứ nhất cho rằng chỉ có một tội phạm do cá nhân thực hiện và có thể có hai chủ thể cùng phải chịu TNHS là cá nhân trong mọi trường hợp và pháp nhân trong những trường hợp thoả mãn các điều kiện luật định. Khi đó, mọi chế định liên quan đến tội phạm không bị thay đổi, chỉ bổ sung chế định liên quan đến TNHS của pháp nhân. Quan điểm thứ hai cho rằng có tội phạm thứ hai do pháp nhân thực hiện và do vậy, cần phải có hai quy định song song nhau để hình thành hai hệ thống khác nhau quy định về hai chủ thể này của tội phạm. Từ những phân tích này, tác giả cũng làm rõ sự mâu thuẫn, chưa thống nhất trong các quy định về TNHS của PNTM trong BLHS năm 2015 khi thừa nhận pháp nhân là chủ thể của tội phạm tại Điều 8 nhưng lại chỉ bổ sung các quy định liên quan đến TNHS của PNTM tại chương XI. Trên cơ sở những nhận định đó, tác giả đã kiến nghị các hướng khắc phục sự thiếu thống nhất này trong BLHS năm 2015 và Dự thảo luật sửa đổi bổ sung BLHS năm 2015. Đồng quan điểm kể trên với tác giả Nguyễn Ngọc Hoà là hai tác giả: Nguyễn Văn Hương trong bài viết *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo Bộ luật hình sự năm 2015* đăng trên Tạp chí Luật học số 4/2016 và tác giả Nguyễn Trường Thiệp với bài viết *Bàn về chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015 và những kiến nghị sửa đổi*, Tạp chí Nghề luật, số 5/2019. Theo các tác giả, việc sửa đổi các quy định trong phần chung của BLHS liên quan đến xác định TNHS của PNTM để đảm bảo tính thống nhất là cần thiết.

Đối với điểm bất cập thứ hai, tác giả Nguyễn Văn Hương đã nhận định việc tính thời hiệu truy cứu với PNTM theo điểm d khoản 1 Điều 75 thể hiện bất cập trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bỏ trốn, khi đó, việc xác định TNHS của PNTM sẽ gặp nhiều khó khăn.²⁵ Trong nghiên cứu của mình, nhóm nghiên cứu của tác giả Nguyễn Ngọc Hoà cũng ủng hộ quan điểm kể trên và cho rằng “việc quy định điều kiện về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự tại điểm d khoản 1 Điều 75 BLHS là không cần thiết và mâu thuẫn với các điểm khác của khoản này”²⁶. Đồng thời nhóm tác giả cũng chỉ rõ mâu thuẫn trong việc quy định ba điều kiện phải chịu TNHS của PNTM. Theo quy định tại khoản 1 Điều 75, PNTM phải chịu TNHS khi thoả mãn cả ba điều kiện thuộc điểm a, b và c, tuy vậy, ba điều kiện này lại không độc lập với nhau. Cụ thể, điều kiện c (có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của PNTM) chỉ có tính độc lập với điều kiện a khi chủ thể nhân danh PNTM không phải là cấp cao nhất của PNTM.²⁷ Đây là bất cập cần phải sửa đổi để đảm bảo tính hợp lý của các quy định trong BLHS. Theo tác giả Nguyễn Văn Thuyết, quy định về các điều kiện quy kết TNHS cho PNTM tại Điều 75 “có thể gặp vướng mắc trong thực tiễn bởi vì, sẽ rất khó khăn để minh chứng đầy đủ các điều kiện”. Khi đó, tác giả cho rằng nên quy định điều kiện chịu TNHS của PNTM khi thoả mãn một trong ba trường hợp đã được nêu ra trong bài viết *Trách nhiệm hình sự của chủ thể là tổ chức và vấn đề sửa đổi Bộ luật Hình sự Việt Nam* của tác giả Nguyễn Ngọc Hoà đăng trên Tạp chí Luật học, số 12/2014 đó là: hành vi vi phạm nghĩa vụ của pháp nhân, hành vi phạm tội do cá nhân của pháp nhân thực hiện nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân, hành vi phạm tội do cá nhân là thành viên của pháp nhân thực hiện khi thực hiện các công việc được pháp nhân giao.

Đối với hạn chế thứ ba, một số điểm chưa hợp lý trong các quy định của BLHS về hình phạt và các chế định có liên quan đã được tác giả Nguyễn Văn Hương, tác giả Lưu Hải Yên phân tích trong các nghiên cứu của mình. Tác giả Nguyễn Văn Hương

²⁵ Nguyễn Văn Hương (2016), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, (4), tr. 68.

²⁶ Nguyễn Ngọc Hoà (chủ trì) (2019), *Lập pháp hình sự về trách nhiệm của pháp nhân dưới góc độ so sánh luật*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tr. 84.

²⁷ Xem Nguyễn Ngọc Hoà (chủ trì) (2019), *Lập pháp hình sự về trách nhiệm của pháp nhân dưới góc độ so sánh luật*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tr. 84, 85.

nhận định có sự mâu thuẫn chưa hợp lí trong việc quy định mức hình phạt khác nhau cho cá nhân và pháp nhân khi phạm tội cùng một điều khoản, hành vi được nhà làm luật xác định có tính chất, mức độ nguy hiểm như nhau nhưng hình phạt của pháp nhân lại nặng hơn. Bên cạnh đó, tác giả cũng nhận định hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với PNTM không đảm bảo tính răn đe trên thực tế.²⁸ Trong khi đó, tác giả Lưu Hải Yến trong bài viết *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo quy định của Bộ luật hình sự năm 2015*, Tạp chí Luật học số đặc biệt về BLHS năm 2015, đã chỉ ra hàng loạt điểm bất cập, thiếu hợp lí và rõ ràng trong quy định của BLHS về PNTM liên quan đến hình phạt, các biện pháp tư pháp, các quy định về quyết định hình phạt, quy định về các biện pháp chấp hành hình phạt và vấn đề án tích. Theo đó, tác giả cho rằng ngoài việc làm rõ các nội dung, hướng dẫn cụ thể những trường hợp áp dụng, cần phải có sự sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Đánh giá tình hình nghiên cứu

2.1. Những vấn đề luận án kế thừa

Bằng những nghiên cứu dưới nhiều góc độ, các học giả trong và ngoài nước đã chỉ rõ cơ sở lí luận, cơ sở thực tiễn cũng như nhiều vấn đề có liên quan đến việc ghi nhận TNHS của pháp nhân. Trong đó, luận án có thể kế thừa nhiều kết quả nghiên cứu tương đối đầy đủ và toàn diện của các công trình khoa học đã có.

Thứ nhất, về cơ sở lí luận của việc ghi nhận TNHS của pháp nhân. Việc áp đặt TNHS đối với pháp nhân được lí giải thông qua một số học thuyết phổ biến như học thuyết trách nhiệm thay thế, học thuyết đồng nhất trách nhiệm và thuyết văn hoá pháp nhân. Các học thuyết này đã được nhiều công trình nghiên cứu phân tích ở các khía cạnh khác nhau từ lịch sử hình thành, phát triển, nội dung, mức độ ảnh hưởng hay dưới góc độ so sánh luật. Đồng thời, nhiều công trình nghiên cứu còn chỉ ra những điểm hạn chế của chính các học thuyết này khi vận dụng vào thực tiễn lập pháp và áp dụng pháp luật, trên cơ sở đó phân tích những luận điểm lí giải cho sự ra đời của các học thuyết sau. Theo đó, học thuyết sau ra đời không phải để thay thế hoàn toàn học thuyết trước mà chỉ nhằm khắc phục những nhược điểm của học thuyết đã có, nâng

²⁸ Nguyễn Văn Hương (2016), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, (4), tr. 66, 67.

cao tính khả thi và hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về TNHS của pháp nhân. Các vấn đề lý luận liên quan đến điều kiện quy kết và áp đặt TNHS đối với pháp nhân được xác định trên cơ sở các học thuyết nền tảng. Mỗi học thuyết lại đưa ra các điều kiện khác nhau làm căn cứ truy cứu TNHS của pháp nhân. Bên cạnh đó, những vấn đề lý luận về TNHS và hình phạt đối với pháp nhân cũng được các học giả phân tích tương đối toàn diện. Khi thừa nhận TNHS của pháp nhân, về lý luận, cần phải xây dựng và hoàn thiện các vấn đề liên quan đến TNHS cũng như hình phạt dành riêng cho chủ thể này. Việc áp đặt TNHS cho pháp nhân không những nhằm trừng trị mà còn phòng ngừa giáo dục đối với pháp nhân, nếu hình phạt chưa thực sự phù hợp hoặc kém hiệu quả cần phải có sự nghiên cứu để tìm giải pháp khắc phục kịp thời.

Thứ hai, về cơ sở thực tiễn của việc ghi nhận TNHS của pháp nhân trong luật hình sự. Các học giả trong và ngoài nước đều khẳng định hiện nay, trên thế giới vẫn tồn tại hai quan điểm thừa nhận và không thừa nhận TNHS của pháp nhân. Một số quốc gia trên thế giới vẫn tiếp tục lựa chọn việc không quy định vấn đề này trong luật hình sự mà sử dụng các công cụ pháp lý khác như pháp luật hành chính, pháp luật dân sự để giải quyết trách nhiệm của pháp nhân như Công hoà liên bang Đức, Cộng hoà Séc,... Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, Đức đang xem xét để hình sự hoá trách nhiệm của pháp nhân trong luật với những bước đi thận trọng. Trong khi đó, nhiều quốc gia đã thừa nhận và quy định TNHS của pháp nhân trong luật từ rất lâu. Việc quy định chế định này là hoàn toàn cần thiết, có thể xây dựng được, tuy nhiên việc quy định những vấn đề gì và quy định như thế nào hoàn toàn phụ thuộc vào sự lựa chọn, chính sách hình sự và tình hình thực tế của mỗi quốc gia. Mặc dù vậy, việc ghi nhận TNHS của pháp nhân ở các quốc gia vẫn phải đảm bảo quy định (trực tiếp hoặc gián tiếp) một số nội dung cơ bản bao gồm: loại hình pháp nhân phải chịu TNHS (có thể có tên gọi cụ thể như tổ chức, đơn vị, pháp nhân,...), phạm vi các tội phạm pháp nhân phải chịu TNHS, các điều kiện quy kết TNHS cho pháp nhân, hệ thống chế tài áp dụng.

Thứ ba, những hạn chế, bất cập, thiếu thống nhất trong quy định về TNHS của pháp nhân của BLHS Việt Nam năm 2015 được sửa đổi năm 2017 cũng được nhiều

nhà khoa học phân tích và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện. Những kết quả nghiên cứu và đề xuất đó sẽ là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị đối với luận án.

Nhiều công trình nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau từ bài viết tạp chí, công trình nghiên cứu khoa học các cấp, luận văn thạc sĩ, sách tham khảo trong nước và nước ngoài, tiếp cận lịch sử hay tiếp cận so sánh, tiếp cận bộ phận hay toàn diện các nội dung về TNHS của pháp nhân kể trên phần nào đã cung cấp nguồn tư liệu tham khảo phong phú, có giá trị khi tiến hành nghiên cứu đề tài luận án về TNHS của pháp nhân dưới góc độ so sánh luật.

2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Từ những kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước, một số vấn đề về TNHS của pháp nhân vẫn còn gây tranh cãi, tồn tại nhiều quan điểm trái chiều, chưa thống nhất. Đồng thời, thực tiễn quy định và áp dụng chế định TNHS của PNTM ở Việt Nam còn tồn tại nhiều bất cập, vướng mắc. Những vấn đề chưa thống nhất, những hạn chế còn tồn tại là những nội dung mà đề tài luận án có thể khai thác tiếp nhằm đề xuất phương hướng thống nhất và hoàn thiện.

Thứ nhất, về lí luận, hiện nay bản chất của TNHS của pháp nhân là vấn đề gây ra nhiều tranh cãi, bất đồng quan điểm không chỉ ở Việt Nam mà cả ở nước ngoài. Các quan điểm về vấn đề này được nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu và lí giải bằng các lập luận khác nhau. Có quan điểm cho rằng pháp nhân là chủ thể của tội phạm bên cạnh cá nhân, có quan điểm cho rằng việc ghi nhận TNHS của pháp nhân không làm phát sinh tội phạm mới do pháp nhân thực hiện, mà chỉ xuất hiện thêm một chủ thể của TNHS là pháp nhân bên cạnh chủ thể truyền thống là cá nhân. Với mỗi quan điểm, các học giả lại đưa ra nhiều lí giải, minh chứng và phân tích cụ thể. Nhiệm vụ của luận án là trên cơ sở phân tích các vấn đề lí luận và thực tiễn của việc quy định TNHS của pháp nhân ở một số quốc gia trên thế giới, tập trung làm rõ bản chất của TNHS của pháp nhân.

Thứ hai, về thực tiễn, hiện nay một số vấn đề liên quan đến nội dung và kỹ thuật lập pháp trong các quy định của BLHS Việt Nam về TNHS của pháp nhân còn thể hiện nhiều bất cập, hạn chế ảnh hưởng không nhỏ đến tính khả thi và hiệu quả áp dụng pháp luật. Về vấn đề này, nhiều học giả cũng thể hiện quan điểm trái chiều có

người ủng hộ, có người phê phán các quy định hiện hành trong BLHS. Vì vậy, trong nghiên cứu này, luận án cần xác định rõ những vấn đề cần quy định, cần điều chỉnh cho thống nhất và phù hợp, từ đó đề xuất được các biện pháp khắc phục hiệu quả những hạn chế nói trên.

Thứ ba, việc xây dựng hệ thống hình phạt với PNTM ở Việt Nam còn thể hiện một số điểm bất cập. Nhiều nghiên cứu ở nước ngoài cho thấy việc áp dụng hình phạt đối với pháp nhân trong một số trường hợp chưa thực sự mang lại hiệu quả tốt cho việc phòng ngừa tội phạm cũng như đạt được mục đích của hình phạt. Do đó, trong nghiên cứu dưới góc độ so sánh, luận án cần tìm hiểu những kinh nghiệm lập pháp từ các quốc gia, xem xét bối cảnh của Việt Nam để đề xuất những giải pháp hoàn thiện quy định của hệ thống hình phạt đối với PNTM.

Thứ tư, những bất cập trong việc áp dụng pháp luật. Bất cập này có nguyên nhân trực tiếp từ những bất cập trong các quy định của pháp luật. Quy định không phù hợp, thiếu thống nhất và khả thi không chỉ làm giảm hiệu quả áp dụng mà còn có thể khiến các quy định pháp luật trở nên hình thức, chiếu lệ. Nhiệm vụ đặt ra của luận án khi nghiên cứu không chỉ nêu ra các hạn chế, vướng mắc, thiếu thống nhất và đồng bộ mà cần phải tìm hiểu kinh nghiệm của các quốc gia khác, từ đó đề xuất những giải pháp khắc phục hợp lý, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả của quy định.

Tiếp cận so sánh là một lựa chọn phù hợp để tìm hiểu và học hỏi những kinh nghiệm lập pháp và áp dụng pháp luật của các quốc gia trên thế giới, cả những quốc gia đã ghi nhận TNHS của pháp nhân từ lâu đến những quốc gia đang trong quá trình triển khai quy định. Chính vì vậy, việc tiếp tục tiến hành nghiên cứu đề tài này là cần thiết và phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn.

Những phân tích tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài luận án trong và ngoài nước đã thể hiện rõ những nội dung luận án có thể tiếp tục kế thừa, những nội dung luận án cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ. Luận án xác định mục đích nghiên cứu là đưa ra một số đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam dựa trên nghiên cứu so sánh luật về TNHS của pháp nhân ở một số quốc gia. Dựa vào mục đích nghiên cứu đã đặt ra, đề tài luận án xác định một số nhiệm vụ nghiên cứu cần tập trung giải quyết bao gồm:

- Phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận chung về so sánh TNHS của pháp nhân như: khái niệm, bản chất và đặc điểm của TNHS của pháp nhân; một số học thuyết phổ biến về TNHS của pháp nhân trên thế giới, các xu hướng tiếp cận nghiên cứu so sánh về TNHS của pháp nhân trên thế giới và tiếp cận so sánh TNHS của pháp nhân trong luận án.

- Phân tích, làm rõ các đối tượng nghiên cứu so sánh cụ thể trong luật hình sự của Việt Nam và một số quốc gia bao gồm: các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi áp dụng TNHS đối với pháp nhân; điều kiện chịu TNHS đối với pháp nhân; hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân, vấn đề xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân. Với mỗi đối tượng kể trên, đưa ra đánh giá so sánh sự tương đồng và khác biệt trong quy định về TNHS của pháp nhân của các quốc gia được lựa chọn theo từng phương diện so sánh, đồng thời lí giải về sự tương đồng và khác biệt đó.

- Trên cơ sở đánh giá một số hạn chế của các quy định hiện hành của BLHS Việt Nam về pháp nhân, học hỏi những kinh nghiệm lập pháp và áp dụng pháp luật của một số quốc gia trên thế giới, đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của BLHS Việt Nam về TNHS đối với PNTM.

3. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu

3.1. Câu hỏi nghiên cứu

Một số câu hỏi nghiên cứu được đặt ra khi nghiên cứu đề tài luận án:

- Việc quy định TNHS của pháp nhân dựa trên những cơ sở nào?
- Bản chất của việc quy định TNHS của pháp nhân là gì?
- Các quy định pháp luật về TNHS của pháp nhân trong pháp luật của các nước mà luận án nghiên cứu có điểm tương đồng, khác biệt hay vừa tương đồng vừa khác biệt và tại sao?

- Những bài học kinh nghiệm nào Việt Nam có thể tham khảo để hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về TNHS của pháp nhân?

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

- Việc quy định TNHS của pháp nhân là cần thiết và có thể quy định được dựa vào cơ sở lí luận là các học thuyết về TNHS của pháp nhân. Bên cạnh đó, việc luật hoá TNHS của pháp nhân còn phải dựa vào cơ sở thực tiễn của quốc gia cần quy định.

- Bản chất của việc ghi nhận TNHS của pháp nhân không làm phát sinh tội phạm thứ hai mà chỉ quy định thêm một chủ thể phải chịu TNHS bên cạnh thể nhân. Nhận định được bản chất của việc quy định TNHS của pháp nhân sẽ quyết định tính đúng đắn và khả thi của các quy định pháp luật.

- Một số quốc gia trên thế giới thuộc cả hai TTPL Anh-Mỹ và Châu Âu lục địa đều có điểm chung khi ghi nhận quy định về TNHS của pháp nhân với một số nội dung cơ bản như: các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi áp dụng, điều kiện chịu TNHS đối với pháp nhân, hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân và các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Việc xây dựng các quy định về TNHS của pháp nhân ở các quốc gia đều dựa trên những học thuyết phổ biến về TNHS của pháp nhân nên sẽ có những điểm tương đồng nhất định. Tuy nhiên những nội dung cụ thể trong quy định của mỗi quốc gia lại thể hiện nhiều điểm đặc thù phụ thuộc vào chính sách hình sự, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, sự lựa chọn hạt nhân hợp lý trong các học thuyết và nhiều yếu tố ảnh hưởng khác.

- Kinh nghiệm về quy định các điều kiện chịu TNHS của pháp nhân và hệ thống chế tài áp dụng hiệu quả, phù hợp của các quốc gia sẽ giúp Việt Nam hoàn thiện pháp luật về TNHS của pháp nhân.

PHẦN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN VÀ SO SÁNH TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN

1.1. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân - Khái niệm, bản chất và nội dung quy định

1.1.1. Khái niệm trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Pháp nhân là thuật ngữ dùng chỉ chủ thể không phải thể nhân, ở mỗi một quốc gia trên thế giới, khái niệm này có thể được đặt nhiều tên gọi khác nhau như pháp nhân trong luật hình sự Pháp, đơn vị trong luật hình sự Trung Quốc, luật hình sự Áo, tổ chức trong luật hình sự Anh, luật hình sự Singapore, pháp nhân/công ty trong luật Nhật Bản, PNTM trong luật hình sự Việt Nam,... Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thuật ngữ chung là pháp nhân với cách hiểu là một khái niệm trong luật học dùng để phân biệt với thể nhân (cá nhân), không phụ thuộc vào các quy định về điều kiện được coi là pháp nhân ở bất kỳ quốc gia nào.

Pháp nhân là một thực thể pháp lý, là con người pháp lý, không phải là con người tự nhiên. Pháp nhân là một tập thể, một tổ chức bao gồm nhiều người được pháp luật của một quốc gia trao tư cách để tham gia vào các quan hệ pháp luật. Mặc dù là chủ thể của nhiều quan hệ pháp luật, nhưng khác với con người tự nhiên, pháp nhân không bị chi phối bởi tình cảm, lí trí vì vậy cần có những quy định đặc thù nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh bởi chủ thể này. Đồng thời, khi tham gia vào các quan hệ xã hội, nhiều trách nhiệm của pháp nhân cũng phát sinh theo như trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự,... trong đó có những trách nhiệm phát sinh từ các hành vi phạm tội- trách nhiệm hình sự.

Trách nhiệm hình sự là một dạng trách nhiệm pháp lý, theo quan điểm truyền thống, TNHS được đặt ra đối với người đã thực hiện tội phạm. Khi đó, người bị áp đặt TNHS (người phạm tội) có trách nhiệm phải “chịu những hậu quả pháp lý bất lợi

về hành vi phạm tội của mình”.²⁹ Những hậu quả pháp lí này bao gồm “nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu TNHS, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của TNHS (hình phạt, biện pháp tư pháp) và mang án tích”.³⁰ Như vậy, theo quan điểm truyền thống, chỉ cá nhân mới là người thực hiện hành vi phạm tội, tức là chủ thể của tội phạm, đồng thời, họ cũng là chủ thể của TNHS. Cơ sở của TNHS được đặt ra với cá nhân là “việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm”.³¹

Hiện nay, cùng với sự phát triển của xã hội, quan niệm chỉ có thể truy cứu TNHS đối với cá nhân/thể nhân trên cơ sở hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện không còn phù hợp³² và cần phải có sự thay đổi. Nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đã quy định bổ sung TNHS với pháp nhân trong luật hình sự. Đối với pháp nhân, TNHS cũng có thể được hiểu tương tự cá nhân, đó là hậu quả pháp lí bất lợi được Nhà nước áp đặt đối với pháp nhân phát sinh từ một tội phạm đã được thực hiện. Đối với cá nhân, cơ sở để xác định TNHS là hành vi phạm tội mà chính họ đã thực hiện, thì đối với pháp nhân, cơ sở để áp đặt TNHS đối với chủ thể này phức tạp hơn nhiều. Do không thể trực tiếp thực hiện tội phạm như các cá nhân, việc xác định TNHS đối với pháp nhân không thể dựa vào cách xác định truyền thống là “hành vi phạm tội” và “lỗi” như với cá nhân. Điều này đòi hỏi phải tìm ra những căn cứ hợp lí, chặt chẽ làm cơ sở cho việc xác định đúng đắn vấn đề này đối với pháp nhân, một chủ thể pháp lí khá trừu tượng. Những vướng mắc này phần nào được giải quyết khi có sự ra đời của các học thuyết lí giải về việc áp đặt TNHS đối với pháp nhân. Một số học thuyết có thể kể đến như thuyết đồng nhất trách nhiệm (Identification Theory), thuyết trách nhiệm thay thế (Vicarious Theory), thuyết văn hoá/thuyết hệ thống (Culture/System Theory),... Nội dung các học thuyết này đưa ra các cách xác định và lí giải việc quy kết TNHS cho pháp nhân từ hành vi phạm tội của cá nhân. Thuyết đồng nhất trách nhiệm chỉ rõ hành vi của cá nhân được coi là hành vi của pháp nhân,

²⁹ Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học (phần luật hình sự)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 126.

³⁰ Sđd, tr.126.

³¹ Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (phần chung)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 631.

³² Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp, tr. 16.

lỗi của cá nhân được coi là lỗi của pháp nhân. Cá nhân mà “hành vi” và “ý chí” của họ được đồng nhất với “hành vi” và “ý chí” của pháp nhân ở đây phải là người lãnh đạo, quản lý cấp cao của pháp nhân. Trong khi đó, thuyết trách nhiệm thay thế lại cho phép truy cứu TNHS của pháp nhân về hành vi phạm tội do người của pháp nhân thực hiện vì lợi ích hoặc theo sự chỉ đạo, chấp thuận của pháp nhân. Học thuyết văn hoá pháp nhân (hay còn gọi là thuyết hệ thống) cho rằng pháp nhân phải chịu TNHS về hành vi phạm tội do người của pháp nhân thực hiện trong trường hợp pháp nhân có lỗi khi để xảy ra hành vi phạm tội đó. Các học thuyết về TNHS của pháp nhân³³ đều lí giải việc áp đặt TNHS của pháp nhân là dựa trên hành vi phạm tội của cá nhân. Từ các học thuyết này, các nhà nghiên cứu có thể đưa ra một số nguyên tắc xác định TNHS cũng như các nhà làm luật có thể cụ thể hoá thành các điều luật xác định điều kiện, phạm vi phải chịu TNHS của pháp nhân.³⁴ Như vậy, hành vi phạm tội của cá nhân chính là cơ sở làm phát sinh TNHS của cá nhân đó, và khi thoả mãn những điều kiện nhất định, sẽ làm phát sinh cả TNHS của pháp nhân.

Tóm lại, *trách nhiệm hình sự của pháp nhân có thể được hiểu là những hậu quả pháp lí bất lợi mà Nhà nước áp đặt đối với pháp nhân về hành vi phạm tội do cá nhân thực hiện khi thoả mãn những điều kiện nhất định.*

Về bản chất, việc ghi nhận TNHS của pháp nhân là sự mở rộng chủ thể chịu TNHS bên cạnh chủ thể truyền thống là cá nhân. Do vậy, TNHS của pháp nhân có nhiều đặc điểm tương đồng với TNHS của cá nhân, bên cạnh đó, cũng có những nét đặc trưng nhất định.

Thứ nhất, TNHS của pháp nhân là hậu quả pháp lí bất lợi mà pháp nhân phải chịu phát sinh từ hành vi phạm tội của một cá nhân nào đó mà vì những lí do nhất định, làm phát sinh trách nhiệm của cả pháp nhân. Như đã phân tích ở trên, cơ sở làm phát sinh TNHS của pháp nhân là từ tội phạm do cá nhân liên quan đến pháp nhân thực hiện. Tội phạm này không những làm phát sinh những hậu quả pháp lí bất lợi cho cá nhân trực tiếp thực hiện hành vi mà cả pháp nhân có liên quan đến cá nhân đó cũng phải gánh chịu những hậu quả pháp lí bất lợi này.

³³ Nội dung cụ thể của các học thuyết về TNHS của pháp nhân sẽ được phân tích cụ thể trong phần sau của nghiên cứu.

³⁴ Nguyễn Ngọc Hoà, Tlđd, tr. 17.

Thứ hai, TNHS của pháp nhân phát sinh khi thoả mãn các điều kiện truy cứu TNHS đối với chủ thể này. Khác với chủ thể truyền thống của TNHS là cá nhân, việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân khá phức tạp, do vậy, khi ghi nhận TNHS của chủ thể này, cần phải xác định rõ các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân. Pháp nhân không trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, hành vi này do cá nhân thực hiện nhưng lại thoả mãn những điều kiện để quy kết TNHS cho pháp nhân, khi đó, TNHS của pháp nhân sẽ phát sinh.

Thứ ba, TNHS của pháp nhân do Nhà nước áp đặt, do vậy, đây là trách nhiệm đối với Nhà nước và được xác định bằng trình tự đặc biệt theo quy định của pháp luật. Các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ nhân danh Nhà nước để áp đặt TNHS đối với chủ thể này trên cơ sở các quy định pháp luật về tố tụng hình sự. Theo đó, giống như cá nhân, TNHS của pháp nhân sẽ được phản ánh cụ thể trong bản án hay quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án.

Thứ tư, TNHS của pháp nhân được biểu hiện cụ thể ở việc pháp nhân có thể phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt. Khi thoả mãn các điều kiện truy cứu TNHS, pháp nhân có thể phải chịu hình phạt, là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất, tước bỏ hoặc hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Đây là đặc điểm giống với TNHS của cá nhân, mặc dù vậy, hệ thống hình phạt áp dụng với pháp nhân sẽ có nhiều điểm khác biệt so với hệ thống hình phạt áp dụng với cá nhân.

Như vậy, có thể thấy, pháp nhân là chủ thể mới của TNHS bên cạnh cá nhân, do đó, TNHS của pháp nhân có một số đặc điểm tương đồng với TNHS của cá nhân. Tuy nhiên, với những nét đặc thù riêng biệt, việc quy TNHS cho pháp nhân khá phức tạp, đòi hỏi nhiều điều kiện chặt chẽ hơn so với chủ thể truyền thống của TNHS là cá nhân. Để xây dựng được các điều kiện để truy cứu TNHS của pháp nhân, áp dụng được hình phạt nhằm trừng trị, giáo dục, răn đe đối với pháp nhân, cần phải làm rõ được bản chất cũng như nội dung của TNHS của chủ thể đặc biệt này.

1.1.2. Bản chất và nội dung quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân

“Về góc độ khách quan, theo học thuyết cổ điển, truyền thống pháp nhân được coi là một thực thể pháp lý trừu tượng, là một người vô hình, do các thành viên hợp

lại và đại diện cho tất cả các thành viên. Do không phải là thực thể hữu hình, nên pháp nhân không thể tự mình trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội mà phải thông qua trung gian những cá nhân, đó là các cơ quan lãnh đạo, nhân viên thừa hành hoặc người được ủy quyền của pháp nhân”.³⁵ Trong thực tiễn, những đối tượng này có thể bị quy kết TNHS về một tội phạm nhất định trong khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, nhưng việc coi hành vi phạm tội đó là của pháp nhân phải có cơ sở và căn cứ hợp lý.

Như vậy, có thể thấy cơ sở xác định TNHS của pháp nhân cũng là hành vi phạm tội, tuy vậy trách nhiệm này phát sinh từ hành vi phạm tội của cá nhân hay hành vi phạm tội của pháp nhân là vấn đề cần phải làm rõ, làm căn cứ cho việc truy cứu TNHS đối với chủ thể đặc biệt này. Việc xác định đúng bản chất của việc quy định TNHS đối với pháp nhân sẽ quyết định nội dung cũng như cách thức quy định về vấn đề này trong luật.

1.1.2.1. Bản chất của việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Trên thế giới, không phải quốc gia nào cũng thừa nhận và quy định TNHS của pháp nhân. Đối với các quốc gia đã quy định vấn đề này, việc xác định rõ bản chất của việc quy định TNHS của pháp nhân là yếu tố quyết định các nội dung và kỹ thuật lập pháp khi xây dựng các quy định về chủ thể này. Ở Việt Nam, hiện nay, bản chất của việc quy định TNHS của pháp nhân còn chưa thống nhất. Có quan điểm cho rằng pháp nhân là chủ thể thứ hai của tội phạm cũng có quan điểm cho rằng việc ghi nhận TNHS của pháp nhân không làm thay đổi các quy định về chủ thể của tội phạm, không làm phát sinh tội phạm thứ hai do pháp nhân thực hiện.

Quan điểm cho rằng pháp nhân là chủ thể của tội phạm chỉ rõ, cũng giống như cá nhân, pháp nhân có thể thực hiện tội phạm. “Trên thực tế, hành vi nguy hiểm cho xã hội có thể do một tập thể gây ra do kết quả của việc đưa ra những quyết định sai trái. Một số tội phạm, trên thực tế, cũng có thể do cá nhân hoặc tổ chức gây ra. Ví dụ, các tội phạm về kinh tế, về môi trường có thể là kết quả của hành vi tập thể của xí nghiệp công nghiệp, đơn vị kinh doanh nào đó”³⁶. Pháp nhân có thể, với nhiều danh

³⁵ Trịnh Quốc Toàn (2013), “Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học*, Tập 29, (1), tr. 60-73.

³⁶ Đào Trí Úc (1999), “Nhận thức đúng đắn hơn nữa các nguyên tắc về trách nhiệm cá nhân và lỗi trong việc xử lý trách nhiệm hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (9), tr. 75.

nghĩa, “được so sánh với con người. Nó có bộ não, có hệ thần kinh trung ương kiểm tra những gì nó làm. Nó cũng có tay để cầm công cụ và hành động theo các mệnh lệnh của hệ thần kinh trung ương”³⁷. Như vậy, pháp nhân rõ ràng là một thực thể có ý chí, có mong muốn riêng của mình, được xử sự tự do và hưởng quyền tự chủ của chủ thể có thể so sánh với quyền tự chủ của cá nhân và vì vậy nó có năng lực thực hiện tội phạm một cách có lỗi và đương nhiên có thể bị xử lý về hình sự. Vì thế, việc quy kết TNHS cho pháp nhân là hoàn toàn không phải quy tội khách quan.³⁸ Nếu coi pháp nhân là chủ thể của tội phạm, cần phải xác định rõ một số vấn đề như năng lực TNHS, lỗi và những nội dung khác liên quan đến việc xác định tội phạm do pháp nhân thực hiện.

Quan điểm thừa nhận TNHS của pháp nhân nhưng không cho rằng việc thừa nhận này làm ảnh hưởng đến các quy định của pháp luật về tội phạm, không làm phát sinh tội phạm thứ hai do pháp nhân thực hiện. Việc “quy trách nhiệm” hình sự cho pháp nhân dựa trên cơ sở hành vi phạm tội của cá nhân thuộc pháp nhân trong những trường hợp nhất định.³⁹ Với quan điểm này, pháp nhân không phải là chủ thể của tội phạm, chỉ là chủ thể của TNHS. Trong trường hợp này, chỉ có một tội phạm được thực hiện, nhưng có hai chủ thể phải chịu TNHS. Thể nhân là chủ thể của tội phạm và chủ thể của TNHS, pháp nhân là chủ thể của TNHS và là chủ thể “ảo” của tội phạm (bị coi là thực hiện tội phạm). “Đây có thể được xem là trách nhiệm hình sự mở rộng trong mối quan hệ với trách nhiệm hình sự cá nhân đối với cùng tội phạm do cá nhân thực hiện”.⁴⁰ Quan điểm này đòi hỏi phải xác định rõ những điều kiện để có thể truy cứu TNHS đối với pháp nhân cũng như giới hạn những tội phạm mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS.

Với hai quan điểm này, rõ ràng việc thừa nhận quan điểm nào cũng dẫn đến sự khác nhau trong cách xây dựng và quy định các nội dung cụ thể về TNHS của pháp

³⁷ Xem: H.L Bolton (Eningeering)Company Ltd, v. T.J.Graham&Son Ltd(1957)I.Q.B.159,172.

³⁸ Trình Quốc Toàn, Một số suy nghĩ về việc xây dựng chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự Việt Nam, *Kỷ yếu Hội thảo: Hình sự hóa và thực thi pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong Công ước của Liên hợp quốc và pháp luật Việt Nam*, <https://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/128>

³⁹ Nguyễn Ngọc Hoà (2016), “Khái niệm tội phạm và việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, (2), tr. 8.

⁴⁰ Quan điểm của tác giả Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) được thể hiện trong cuốn sách *Sửa đổi Bộ luật hình sự - Những nhận thức cần thay đổi?*, NXB Tư pháp, 2015, tr. 80.

nhân trong luật hình sự. Thừa nhận quan điểm thứ nhất là thừa nhận sự tồn tại độc lập của loại tội phạm thứ hai do pháp nhân thực hiện bên cạnh loại tội phạm đã có do cá nhân thực hiện. Do vậy, khi quy định TNHS của pháp nhân, cần xây dựng một hệ thống các quy định liên quan đến tội phạm và hình phạt dành riêng cho chủ thể này, độc lập với chủ thể truyền thống là cá nhân. Trên cơ sở đó, hệ thống lý thuyết về tội phạm trước đây cũng cần phải được sửa đổi cho phù hợp với chủ thể mới của tội phạm và TNHS là pháp nhân.

Ngược lại, theo quan điểm thứ hai, việc thừa nhận và quy định TNHS của pháp nhân về bản chất không làm thay đổi các vấn đề liên quan đến tội phạm mà chỉ có ý nghĩa ghi nhận thêm một chủ thể mới của TNHS là pháp nhân, bên cạnh cá nhân. Việc quy trách nhiệm cho pháp nhân trên cơ sở hành vi phạm tội của cá nhân có liên quan với pháp nhân là hoàn toàn hợp lý bởi pháp nhân- con người pháp lý không thể tự mình thực hiện tội phạm, hành vi phạm tội chỉ có thể được thực hiện bởi thể nhân- con người tự nhiên với những biểu hiện cụ thể được sự kiểm soát của ý thức, điều khiển của ý chí, trên cơ sở nhận thức được hành vi và hậu quả phát sinh từ tội phạm là nguy hiểm cho xã hội. Pháp nhân chỉ bị coi là phạm tội do phát sinh TNHS trên cơ sở tội phạm do cá nhân thuộc pháp nhân thực hiện khi thoả mãn một số điều kiện nhất định. Như vậy, xét về bản chất việc thừa nhận và quy định về TNHS của pháp nhân không làm phát sinh loại tội phạm thứ hai do pháp nhân thực hiện, bên cạnh loại tội phạm do cá nhân thực hiện, mà chỉ là sự bổ sung các quy định về chủ thể thứ hai có thể phải chịu TNHS về hành vi phạm tội do chủ thể thứ nhất là cá nhân (có liên quan đến pháp nhân) thực hiện.⁴¹ Do đó, quy định về TNHS của pháp nhân “chỉ có ý nghĩa mở rộng phạm vi chủ thể có thể phải chịu TNHS và do vậy cũng mở rộng các hình thức chế tài hình sự cho phù hợp với chủ thể được bổ sung này. Vấn đề TNHS về cơ bản vẫn là TNHS của cá nhân. Quan niệm về tội phạm và hình phạt cũng như các chế định khác của pháp luật hình sự về cơ bản không bị ảnh hưởng...”.⁴² Khi đó, chỉ cần bổ sung các quy định liên quan đến việc xác định TNHS của pháp nhân như điều kiện truy cứu

⁴¹ Xem thêm: Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp, tr. 18.

⁴² Nguyễn Ngọc Hoà (2014), “Trách nhiệm hình sự của chủ thể là tổ chức và vấn đề sửa đổi Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (12), tr. 9.

TNHS của pháp nhân, phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, một số chế tài áp dụng đối với chủ thể này,... Điều này là phù hợp với cách thức lý giải, quy kết và áp đặt TNHS cho pháp nhân trên thế giới.⁴³ Theo đó, việc xác định TNHS của pháp nhân là dựa trên hành vi phạm tội do cá nhân liên quan đến pháp nhân thực hiện. Hành vi phạm tội của cá nhân khi đó, không những làm phát sinh TNHS của họ, mà còn làm phát sinh TNHS của pháp nhân khi thoả mãn những điều kiện để truy cứu TNHS của pháp nhân. Do đó, có thể thấy, TNHS của pháp nhân chỉ phát sinh do pháp nhân có mối quan hệ đặc biệt với cá nhân thực hiện hành vi phạm tội và tội phạm mà cá nhân đó thực hiện, mối quan hệ này được luật cụ thể hoá thành các điều kiện để truy cứu TNHS của pháp nhân.⁴⁴ Khi có tội phạm xảy ra, TNHS của pháp nhân và cá nhân có thể phát sinh, tuy nhiên không loại trừ và phụ thuộc vào nhau. Cụ thể, việc truy cứu TNHS của pháp nhân không loại trừ TNHS của cá nhân đã thực hiện tội phạm, đồng thời có trường hợp, tội phạm chỉ làm phát sinh TNHS của pháp nhân mà không làm phát sinh TNHS của cá nhân hoặc cá nhân được miễn TNHS. Chẳng hạn như khi pháp luật có quy định trực tiếp một nghĩa vụ pháp lý cho pháp nhân, nếu vi phạm nghĩa vụ này ở mức độ bị coi là tội phạm, pháp nhân sẽ bị truy cứu TNHS mà không làm phát sinh TNHS của cá nhân. Ví dụ: trường hợp quy định tại Điều 12 Luật Ngân hàng của Singapore năm 1970, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2020 là các ngân hàng không được phép mở chi nhánh, văn phòng đại diện, trụ sở mới ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Singapore, hoặc thay đổi trụ sở hiện tại nếu không gửi hồ sơ xin phép hợp lệ và được cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn. Nếu vi phạm nghĩa vụ này, ngân hàng sẽ phải chịu TNHS.

Như vậy, thừa nhận quan điểm thứ hai là hoàn toàn hợp lý, bởi về bản chất, pháp nhân không tự mình thực hiện tội phạm, mà chỉ bị coi là “phạm tội” do có mối quan hệ đặc biệt với chủ thể của tội phạm là cá nhân. Khi thoả mãn những điều kiện nhất định, TNHS có thể phát sinh đối với pháp nhân, và không loại trừ TNHS của cá nhân liên quan đến pháp nhân đã trực tiếp thực hiện tội phạm. Do đó, việc ghi nhận

⁴³ Vấn đề này sẽ được phân tích cụ thể hơn ở mục tiếp theo.

⁴⁴ Xem: Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp, tr. 20.

TNHS của pháp nhân thực chất là mở rộng phạm vi chủ thể phải chịu TNHS bên cạnh chủ thể truyền thống của TNHS là cá nhân.

Tóm lại, có thể thấy, chỉ có một chủ thể của tội phạm là cá nhân, pháp nhân chỉ là chủ thể mới của TNHS bên cạnh chủ thể truyền thống là cá nhân. Việc quy định TNHS của pháp nhân không làm phát sinh tội phạm thứ hai do pháp nhân thực hiện nên không cần thiết phải quy định thêm các nội dung liên quan đến việc xác định tội phạm trong luật hình sự, mà chỉ cần mở rộng và bổ sung thêm các quy định về xác định TNHS của pháp nhân như điều kiện, phạm vi chịu TNHS của pháp nhân, chế tài áp dụng với pháp nhân là đủ.

1.1.2.2. Nội dung quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Theo quan điểm thứ hai, pháp nhân không phải là chủ thể của tội phạm, chỉ có cá nhân mới là chủ thể của tội phạm. Nói cách khác, việc ghi nhận TNHS của pháp nhân không làm phát sinh tội phạm mới, chỉ phát sinh thêm chủ thể phải chịu TNHS khi thoả mãn những điều kiện nhất định. Khi đó, nội dung quy định về pháp nhân sẽ bao gồm các vấn đề chính liên quan đến việc xác định TNHS của pháp nhân, không bổ sung hay sửa đổi các quy định khác về xác định tội phạm.

Thứ nhất, quy định phạm vi pháp nhân có thể phải chịu TNHS. Nếu không quy định vấn đề này thì phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS là rất rộng. Do đó, các quốc gia khi quy định TNHS pháp nhân đều xác định những pháp nhân nào phải chịu TNHS. Có những quốc gia quy định phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS tương đối rộng, chỉ trừ Nhà nước và Cơ quan nhà nước khi thực hiện công quyền (Pháp), có thể trừ cả tổ chức tôn giáo khi thực hiện chức trách của tổ chức tôn giáo (nhiều quốc gia tôn trọng vấn đề này). Có những quốc gia quy định giới hạn riêng phạm vi các chủ thể của TNHS là PNTM (như ở Việt Nam), đơn vị (ở Áo, Trung Quốc), tổ chức (ở Anh, Singapore, Thụy Sĩ),...⁴⁵

Thứ hai, quy định phạm vi các tội phạm mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS. Các quốc gia khi ghi nhận TNHS của pháp nhân sẽ xác định phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS. Mỗi quốc gia, tùy thuộc vào chính sách hình sự của mình

⁴⁵ Xem thêm: Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp, Hà Nội, tr. 16.

có thể quy định TNHS của pháp nhân giới hạn trong một số tội phạm, nhóm tội phạm (như Việt Nam) hoặc chịu TNHS về mọi tội phạm (như Pháp, Anh,...).⁴⁶

Thứ ba, cần quy định các điều kiện phải chịu TNHS của pháp nhân. Các quốc gia khi thừa nhận TNHS của pháp nhân, cần có những quy định rõ về những trường hợp pháp nhân phải chịu TNHS. Nguyên tắc để xác định điều kiện chịu TNHS của pháp nhân cũng phải xuất phát từ cơ sở phải chịu TNHS của cá nhân. Cá nhân phải chịu TNHS khi thực hiện hành vi phạm tội (có lỗi, có tính gây thiệt hại, được quy định trong luật hình sự). Từ đó, cơ sở phải chịu TNHS của pháp nhân được xác định có mối quan hệ đặc biệt với cá nhân phạm tội và hành vi phạm tội. Tính hợp lý và quan hệ đặc biệt này được cụ thể hoá trong các trường hợp sau:

(1) Hành vi phạm tội được cá nhân của pháp nhân thực hiện nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân. Hành vi phạm tội của cá nhân có thể là hành vi tổng hợp (của nhiều hành vi) không nhất thiết phải gắn với cá nhân cụ thể mà có thể được thực hiện bởi nhiều cá nhân khác nhau. Hành vi phạm tội đó có mối quan hệ với pháp nhân vì pháp nhân có quan hệ với cá nhân thực hiện tội phạm (nhân danh pháp nhân), thường là người đại diện của pháp nhân; hoặc vì pháp nhân được hưởng lợi từ hành vi phạm tội đó (vì lợi ích của pháp nhân). Khi đó, có thể coi hành vi phạm tội của cá nhân cũng được coi là hành vi phạm tội của pháp nhân (chủ thể ảo của tội phạm).

(2) Hành vi phạm tội được thực hiện dưới hình thức không hành động phạm tội, đó là pháp nhân đã không chấp hành nghĩa vụ pháp lý được quy định cho pháp nhân. Đây là trường hợp đặc biệt của trường hợp thứ nhất, tuy nhiên khi tách trường hợp này ra sẽ tạo thuận lợi cho cơ quan áp dụng pháp luật không cần chứng minh cá nhân thực hiện tội phạm phải nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân, mà cứ mặc nhiên thừa nhận pháp nhân phải chịu TNHS khi không tuân thủ nghĩa vụ vì đây là những nghĩa vụ đặt ra trực tiếp với pháp nhân. Chẳng hạn như: không nộp thuế, không nộp bảo hiểm xã hội cho người lao động,...

(3) Hành vi phạm tội được cá nhân thực hiện khi tiến hành công việc của pháp nhân và có phần trách nhiệm của pháp nhân. Khi cá nhân tiến hành công việc

⁴⁶ Nội dung này sẽ được phân tích ở phần sau của Luận án.

của pháp nhân, pháp nhân đã không thực hiện đầy đủ trách nhiệm phòng ngừa tội phạm, do đó đã để cá nhân thực hiện tội phạm. Trường hợp này có phần trách nhiệm của pháp nhân phát sinh từ tính chất công việc có nguy cơ phát sinh tội phạm mà pháp nhân đã không lường trước và không có các biện pháp phòng ngừa. Chẳng hạn như công ty thuê một thợ hàn mới, chuyên môn thấp về làm việc nhưng không tiến hành tập huấn, nhắc nhở, không kiểm tra, đôn đốc trong quá trình người đó làm việc dẫn đến hỏa hoạn gây thiệt hại lớn khi làm việc công ty giao.

Tính “hợp lý” này ở mỗi quốc gia lại được cụ thể hoá thành các trường hợp quy kết TNHS cho pháp nhân, hay là các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân khác nhau. Chẳng hạn như ở Hà Lan, Toà án tối cao (Supreme Court) trong phán quyết vụ Zijpe⁴⁷ ngày 21/10/2003 đã yêu cầu phải thiết lập các quy tắc chung, rõ ràng về các trường hợp pháp nhân phải chịu TNHS. Theo đó, một hành vi phạm tội của cá nhân có thể quy kết cho một pháp nhân tùy thuộc vào các tình tiết của vụ án; hành động hoặc không hành động bất hợp pháp của cá nhân nếu việc quy kết là hợp lý (reasonable attribution). Tính “hợp lý” của việc quy kết TNHS của pháp nhân đã được Toà án tối cao Hà Lan hướng dẫn là một hành vi (bất hợp pháp) được quy kết hợp lý cho pháp nhân nếu hành vi đó diễn ra trong phạm vi (hoạt động) của pháp nhân. Từ đó, khi thoả mãn một (hoặc nhiều) điều kiện sau đây, thì hành vi có thể được coi là thực hiện trong phạm vi của pháp nhân và là hành vi của pháp nhân, cụ thể: (1) Hành động hoặc không hành động được thực hiện bởi một cá nhân làm việc cho pháp nhân, dù trên cơ sở hợp đồng lao động hay bất kỳ cơ sở nào khác; và (2) Hành vi trong phạm vi, nhằm thực hiện nhiệm vụ bình thường của pháp nhân hoặc hoạt động kinh doanh của pháp nhân; (3) Hành vi nhằm thu lợi nhuận cho pháp nhân; hoặc (4) Hành vi đã được pháp nhân dự kiến và chấp nhận hoặc có xu hướng chấp nhận hành vi như vậy hoặc tương tự, bao gồm cả việc không ngăn chặn hành vi như vậy xảy ra.⁴⁸

Thứ tư, cần quy định các chế tài hình sự đối với pháp nhân phải chịu TNHS bao gồm các hình phạt và biện pháp hình sự phi hình phạt đặc thù cho pháp nhân. Mỗi

⁴⁷ Supreme Court, 21 October 2003, NJ 2006/328 (Drijfmet-arrest).

⁴⁸ Nguyễn Tuyết Mai (2020), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Bộ luật hình sự Hà Lan”, trong sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), NXB Tư pháp, tr. 226, 227.

quốc gia cần xây dựng và quy định các chế tài riêng, có tính nghiêm khắc, phù hợp với các đặc điểm của pháp nhân như phạt tiền, cấm hoạt động, cấm huy động vốn,... để đảm bảo được mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm của hình phạt.

Như vậy, việc quy định TNHS của pháp nhân bản chất chỉ là bổ sung các quy định về điều kiện chịu trách nhiệm, phạm vi chịu trách nhiệm và chế tài đối với pháp nhân. Những quy định liên quan đến xác định tội phạm trước đây không bị ảnh hưởng bởi việc quy định TNHS của pháp nhân, đồng thời, không làm thay đổi cũng như không bổ sung cấu thành tội phạm mới cho pháp nhân bên cạnh các cấu thành tội phạm đã quy định cho cá nhân.

1.2. Một số học thuyết phổ biến về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trên thế giới

Trách nhiệm hình sự có thể được hiểu là trách nhiệm của người phạm tội khi thực hiện một hành vi được xem là tội phạm. Đối với thể nhân, TNHS là khi người đó thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong luật hình sự hoặc các luật khác có ghi nhận về tội phạm, họ sẽ phải chịu một hậu quả pháp lí bất lợi trong đó có hình phạt. Đối với pháp nhân, việc xác định vấn đề này phức tạp hơn nhiều so với xác định TNHS của cá nhân. Trên thế giới hiện nay tồn tại các quan điểm dựa trên nhiều học thuyết khác nhau về vấn đề này như thuyết đồng nhất trách nhiệm, thuyết thay thế, thuyết văn hoá,...

1.2.1. Học thuyết đồng nhất trách nhiệm

Học thuyết này có nguồn gốc từ nước Anh gần một thế kỷ nay, được tìm thấy từ rất sớm trong phán quyết của Thượng viện (House of Lords) về vụ “Lennard’s Carrying Company Ltd. v. Asiatic Petroleum Company Ltd” năm 1915. Các toà án Anh đã xây dựng TNHS của pháp nhân trên nền tảng lý thuyết đồng nhất trách nhiệm. Lúc đầu, học thuyết này chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực hàng hải nhưng sau đó, trên cơ sở lý thuyết của sự đồng nhất, các tòa án Anh đã nhất trí là TNHS của pháp nhân có thể áp dụng cho các loại tội phạm khác, các tội cần thỏa mãn các dấu hiệu

khách quan và chủ quan chứ không chỉ đối với các tội theo chế độ trách nhiệm khách quan không cần có bằng chứng về lỗi.⁴⁹

Trong vụ án H.L. Bolton company Ltd. v T.J. Graham & Son Ltd. năm 1957, Lord Denning (thẩm phán của tòa phúc thẩm) đã đưa ra phán quyết: “Một công ty, trong nhiều trường hợp có thể được coi giống như một con người. Nó có bộ não, có trung tâm thần kinh kiểm soát những gì nó làm. Nó cũng có tay để cầm công cụ và hành động theo các mệnh lệnh của hệ thần kinh trung ương. Một số người trong công ty chỉ là những người làm công và nhân viên, những người chỉ được xem như là cánh tay để thực hiện công việc và không thể đại diện cho ý chí và suy nghĩ của công ty. Những người khác như giám đốc và quản lý được coi là những người đại diện trực tiếp cho tâm trí và ý chí chỉ đạo của công ty và kiểm soát những gì nó làm. Ý chí của những người quản lý này được pháp luật công nhận chính là ý chí của công ty. Vì vậy, có thể thấy rằng trong các trường hợp pháp luật đòi hỏi phải xác định yếu tố lỗi như một điều kiện chịu trách nhiệm bồi thường ngoài hợp đồng, thì lỗi của người quản lý sẽ được xem là lỗi của công ty. Cũng tương tự như vậy, trong luật hình sự, trong trường hợp luật đòi hỏi phải xác định yếu tố lỗi mới cấu thành một hành vi phạm tội, thì lỗi của các giám đốc và quản lý đối với tội phạm sẽ được xác định là lỗi của chính công ty.”⁵⁰

Theo phán quyết trên có thể thấy, một số người chủ yếu có quyền quyết định trong pháp nhân được đồng nhất hoá với pháp nhân tới mức các hành vi mà họ thực hiện vì lợi ích của pháp nhân luôn luôn được đánh giá như là các hành vi của pháp nhân. Toàn bộ yếu tố lỗi thuộc về những người này cũng được coi là của pháp nhân. Học thuyết này công nhận một số cá nhân cao cấp là chính công ty và hành vi của những cá nhân này được coi là của công ty.⁵¹

Thuyết đồng nhất trách nhiệm chỉ ra rằng ý chí của pháp nhân được xác định chính là ý chí của người đại diện cho pháp nhân, hành vi phạm tội của pháp nhân được

⁴⁹ Trịnh Quốc Toàn (2003), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự nước Anh”, *Tạp chí khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, Kinh tế - Luật*, T XVIII, (3), tr. 21.

⁵⁰ H L Bolton (Engineering) Co Ltd v T J Graham & Sons Ltd [1957] 1 QB 159, <https://lawcasesummaries.com/knowledge-base/h-l-bolton-engineering-co-ltd-v-t-j-graham-sons-ltd-1957-1-qb-159/>

⁵¹ Simester & Sullivan (2003), *Criminal Law 2nd*, Hart: Oxford, pp. 254; Card, Cross & Jones (2006), *Criminal Law 17th*, Oxford University Press, pp.860-862; Burchell & Milton (2005), *Principles of Criminal Law*, Juta: Landsdowne, pp.562.

đồng nhất với hành vi phạm tội của cá nhân khi xác định TNHS của pháp nhân. Học thuyết này đòi hỏi, pháp nhân chỉ phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của những người đại diện của pháp nhân, những người có thẩm quyền quyết định mọi vấn đề của pháp nhân. Nói cách khác, hành vi, lỗi của tổ chức, pháp nhân được đánh giá thông qua hành vi, lỗi của cá nhân những người chỉ huy, quản lý, điều hành tổ chức, pháp nhân đó. Trong trường hợp hành vi phạm tội được thực hiện bởi những người khác, những nhân viên trong pháp nhân- những người chỉ có quyền chấp hành các quyết định của pháp nhân thì pháp nhân sẽ không phải chịu TNHS.

Như vậy, theo thuyết đồng nhất, các điều kiện cần và đủ để truy cứu TNHS đối với pháp nhân là: 1/ Hành vi phạm tội do người chỉ huy, quản lý, chỉ đạo, điều hành pháp nhân đó thực hiện nhân danh, thay mặt hoặc đại diện cho pháp nhân; 2/ Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân.

Thuyết đồng nhất trách nhiệm chỉ ra việc truy cứu TNHS của pháp nhân chỉ cần chứng minh các yếu tố hành vi, lỗi của các cá nhân, trong đó, các cá nhân này phải có chức năng quản lý, chỉ đạo, điều hành tổ chức, pháp nhân. Như vậy, nội dung quan trọng nhất của thuyết đồng nhất hóa chính là xác định ai là người quản lý, chỉ đạo, điều hành pháp nhân. Với rất nhiều loại hình pháp nhân với hình thức hoạt động, kinh doanh khác nhau, để xác định tiêu chí đánh giá các chủ thể được xem là đại diện cho pháp nhân không phải lúc nào cũng dễ dàng, đôi khi phải chấp nhận sự suy xét, đánh giá chủ quan. Chẳng hạn như Điều 2.07 Bộ luật hình sự mẫu Hoa Kỳ (Model Penal Code) quy định công ty sẽ phải chịu TNHS nếu hành vi phạm tội được thực hiện bởi người đại diện cho công ty (như giám đốc, nhân viên được uỷ quyền đại diện,...) hoặc người đại diện quản lý cấp cao (như nhân viên hoặc đại diện hợp danh,...) trong trường hợp họ được giao những nhiệm vụ mà với những nhiệm vụ đó, hành vi của họ chắc chắn được coi là hành vi thể hiện chính sách của công ty. Khi đó, hành vi của những người này được đồng nhất và được xem là “hành vi” của pháp nhân. Có thể thấy, thông thường, những người có thể được đồng nhất với pháp nhân phải là những người có chức vụ, vị trí cao trong tổ chức, pháp nhân nhưng để xác định chính xác khá phức tạp, đây có thể được coi là điểm hạn chế cơ bản nhất của học thuyết này.

1.2.2. *Học thuyết trách nhiệm thay thế*

Trách nhiệm thay thế là cách thức quy trách nhiệm đặc trưng trong luật dân sự và được hiểu là chịu trách nhiệm cho hành vi của người khác. Khái niệm này phát triển trong luật dân sự Anh về bồi thường ngoài hợp đồng, theo đó, người sử dụng lao động phải chịu trách nhiệm pháp lí do những hành vi được thực hiện bởi người làm thuê của mình nếu hành vi đó được thực hiện theo chỉ đạo của người sử dụng lao động và trong phạm vi nhiệm vụ của người làm thuê.⁵² Học thuyết áp đặt trách nhiệm lên người đứng đầu hoặc tổ chức, pháp nhân đối với hành vi của người làm công hoặc đại lý.

Theo thuyết thay thế, pháp nhân phải chịu TNHS khi người quản lý, nhân viên, người lao động của pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp này điều kiện để truy cứu TNHS của pháp nhân là: hành vi phạm tội được thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ và chức trách của người đó, và việc thực hiện hành vi phạm tội là vì lợi ích của pháp nhân.⁵³

Như vậy, để áp dụng TNHS đối với pháp nhân theo học thuyết này, cần phải làm rõ hai vấn đề. Thứ nhất, xác định người làm công hoặc đại lý có thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong luật hình sự hay không. Thứ hai, dựa trên mối quan hệ pháp lý giữa pháp nhân với nhân viên, đại lý hay người làm công của mình theo quy định của pháp luật để áp đặt TNHS đối với pháp nhân. Khác với thuyết đồng nhất trách nhiệm chỉ áp đặt TNHS cho pháp nhân thông qua hành vi và ý chí của cá nhân đứng đầu, đại diện, thuyết trách nhiệm thay thế có phạm vi rộng hơn. Bất cứ điều gì mà người làm công, người làm đại lý cho pháp nhân thực hiện trên cơ sở mối quan hệ giữa pháp nhân với họ theo quy định của pháp luật đều được coi là hành vi do chính pháp nhân thực hiện. Người làm công, làm đại lý phải thực hiện những công việc mà người sử dụng lao động (hoặc pháp nhân) giao cho, đồng thời phải tuân thủ những nội quy, quy định mà pháp nhân đề ra. Chính vì vậy, khi có sai phạm do người làm công, người làm đại lý thực hiện thì pháp nhân phải gánh chịu trách nhiệm.

⁵² Xem: Jonathan M. Burchell (1993), *Principles of Delict*, Juta Cape Town, Chapters 27-28; Alan Reed & Peter Seago (2002), *Criminal Law*, Sweet & Maxwell: London, pp. 177.

⁵³ http://shodhganga.inflibnet.ac.in/bitstream/10603/126773/12/12_chapter%206.pdf pp. 381-403.

Thuyết TNHS thay thế xác định phạm vi các chủ thể thực hiện hành vi phạm tội mà pháp nhân phải “thay thế” chịu trách nhiệm rộng hơn nhiều so với thuyết đồng nhất trách nhiệm. Dù vậy, việc buộc pháp nhân phải gánh chịu những hậu quả pháp lý như hình phạt, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả... do hành vi phạm tội của người làm công, đại lý thực hiện khá hiệu quả liên quan đến khả năng tài chính của pháp nhân. Đồng thời, thuyết trách nhiệm thay thế cũng thể hiện tính phòng ngừa đối với pháp nhân, buộc pháp nhân phải có những biện pháp hạn chế, phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên, nâng cao trách nhiệm trong quản lý, kiểm soát nhân viên, đòi hỏi nhân viên thực hiện các hoạt động phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, thuyết trách nhiệm thay thế có phạm vi quá rộng khi quy định pháp nhân phải chịu TNHS trong trường hợp bất kỳ một nhân viên nào của pháp nhân (không phân biệt vị trí làm việc) có hành vi phạm tội vì lợi ích tổ chức, pháp nhân. Điều này khá bất cập và khó khăn khi áp dụng đối với các doanh nghiệp, công ty, các tập đoàn kinh tế lớn, đa quốc gia và có hàng vạn lao động như hiện nay.

1.2.3. Học thuyết văn hóa/hệ thống

Trong số các học thuyết truyền thống về TNHS của pháp nhân thì thuyết văn hoá/hệ thống là một trong những học thuyết xuất hiện muộn hơn. Khác với hai học thuyết trên, thuyết hệ thống/văn hóa xác định TNHS của pháp nhân thông qua đánh giá vấn đề văn hóa của pháp nhân và việc thực hiện các quy định đó trong thực tế.

“Văn hóa pháp nhân được hiểu là “thái độ, chính sách, nội quy, trật tự quản lý hay tiến hành các hoạt động được pháp nhân duy trì”. Văn hóa pháp nhân được thể hiện qua những yếu tố là: (1) Nhân viên quản lý cấp cao của tổ chức, pháp nhân trao cho một người hay một số người nào đó quyền để thực hiện hành vi cấu thành tội phạm; hoặc (2) Người của tổ chức hoặc pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội vì tin tưởng một cá nhân có căn cứ hoặc hợp lý (qua văn hóa tổ chức, pháp nhân) rằng nhân viên quản lý cấp cao của tổ chức, pháp nhân sẽ cho phép hoặc chấp nhận những hành vi như vậy.”⁵⁴

⁵⁴ Hoàng Thị Tuệ Phương (2006), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Luận văn thạc sỹ luật học, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 33.

Như vậy, theo học thuyết này, trong trường hợp chứng minh được rằng trong quá trình vận hành pháp nhân tồn tại những nội quy, quy định hay thói quen (văn hóa của pháp nhân) làm cho nhân viên của họ, ở đây là những người thực hiện tội phạm hiểu rằng hành vi phạm tội của họ được pháp nhân khuyến khích, chấp nhận hoặc văn hoá đó tạo ra thói quen không tuân thủ các quy định của pháp luật trong pháp nhân. Khi đó, có thể coi rằng pháp nhân đã ủy quyền hoặc cho phép nhân viên của mình thực hiện hành vi phạm tội. Như vậy, văn hóa mà pháp nhân đang duy trì ở một khía cạnh nào đó đã góp phần thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhân viên của pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội hoặc không ngăn cản việc thực hiện các hành vi đó.

Theo học thuyết này, việc truy cứu TNHS của pháp nhân phải thoả mãn ba điều kiện. Thứ nhất là phải có hành vi phạm tội của nhân viên của pháp nhân. Thứ hai, nhân viên đó thực hiện hành vi trong phạm vi chức năng, thẩm quyền được giao hoặc ủy quyền. Thứ ba, thông qua văn hóa tổ chức, pháp nhân có chứng cứ cho thấy rằng nhân viên thực hiện hành vi phạm tội đó nhận thức được rằng tổ chức, pháp nhân đã chỉ đạo, ủng hộ hay không phản đối hành vi mà họ thực hiện hoặc có lỗi là đã không tạo ra và duy trì một kiểu văn hóa đòi hỏi sự tuân thủ pháp luật trong phạm vi tổ chức, công ty. Ví dụ, Điều 12.3 Bộ luật hình sự Australia quy định rằng ý định, nhận thức hay sự khinh suất sẽ được quy kết cho pháp nhân nếu chúng được thể hiện một cách rõ ràng hoặc ngầm hiểu trong việc ủy quyền hoặc cho phép thực hiện hành vi phạm tội.⁵⁵

Thuyết văn hóa/hệ thống pháp nhân xác định phạm vi TNHS của pháp nhân rộng hơn thuyết đồng nhất hóa. Theo đó, bất kỳ hành vi phạm tội nào của nhân viên tổ chức, pháp nhân cũng có thể được quy kết cho tổ chức, pháp nhân. Tuy nhiên, học thuyết này có hạn chế ở chỗ do “văn hóa” pháp nhân được hình thành và ghi nhận có thể thành văn hoặc bất thành văn, cho nên việc chứng minh rằng tổ chức, pháp nhân đã khuyến khích, động viên hoặc ngầm đồng ý, chấp nhận cho cá nhân thực hiện hành

⁵⁵ Xem Hoàng Thị Tuệ Phương (2006), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Luận văn thạc sỹ luật học, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 33, 34, 35.

vì phạm tội đề trên cơ sở đó có thể truy cứu TNHS tổ chức, pháp nhân là một việc làm rất phức tạp và khó khăn trong thực tiễn.⁵⁶

Tóm lại, việc xác định bản chất TNHS của pháp nhân sẽ quyết định nội dung quy định cũng như kỹ thuật lập pháp của các quy định ghi nhận TNHS của pháp nhân trong luật. Việc tìm hiểu và vận dụng những ưu điểm của các học thuyết về TNHS của pháp nhân trên thế giới phần nào giúp các nhà lập pháp lựa chọn được cách quy định về vấn đề này phù hợp nhất, từ đó nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tế.

1.3. Một số vấn đề lý luận về nghiên cứu so sánh trách nhiệm hình sự của pháp nhân

1.3.1. Sự cần thiết phải nghiên cứu so sánh trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, mỗi quốc gia và cả cộng đồng quốc tế đều phải giải quyết rất nhiều vấn đề chung, mang tính toàn cầu. Để đảm bảo giải quyết thống nhất các vấn đề, cần phải xây dựng khung pháp lý cho sự hài hoà, thậm chí là nhất thể hoá trong một số lĩnh vực, việc tìm hiểu, so sánh pháp luật, vì vậy, cần thiết. Nghiên cứu so sánh không chỉ là xác định những điểm tương đồng và khác biệt giữa các hệ thống pháp luật mà còn lý giải nguyên nhân của những điểm tương đồng và khác biệt đó nhằm làm rõ những mối quan hệ giữa các hệ thống pháp luật, từ đó giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn về pháp luật của các quốc gia, hiểu được tại sao các hệ thống pháp luật khác nhau, khai thác những giải pháp pháp lý không giống nhau mà vẫn điều chỉnh một cách hiệu quả cùng một nhóm các quan hệ xã hội cần điều chỉnh. Đồng thời, nghiên cứu so sánh cũng lý giải được việc tại sao một quy định pháp luật nào đó đã được áp dụng rất thành công ở quốc gia này lại không thể đạt được hiệu quả tương tự khi áp dụng y nguyên ở quốc gia khác. Kết quả của quá trình so sánh pháp luật tạo nên hệ thống tri thức mới về pháp luật- tri thức về sự tương đồng và khác biệt

⁵⁶ Trần Văn Độ (2011), Chuyên đề 1 “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc quy định trách nhiệm hình sự đối với tổ chức, pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam”, trong Cao Thị Oanh (chủ nhiệm), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Viện Khoa học Pháp lý, Bộ Tư pháp, tr. 118.

giữa pháp luật của nước này với pháp luật của nước khác, về mối quan hệ giữa các hệ thống pháp luật⁵⁷.

Pháp luật là một trong những công cụ hữu hiệu giúp các quốc gia điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh, phát triển ở quốc gia mình, đồng thời hỗ trợ giải quyết nhiều vấn đề chung của quốc tế. Hội nhập pháp luật vừa là hệ quả, vừa là hiện tượng song hành cùng toàn cầu hoá, không loại trừ lĩnh vực pháp luật nào, kể cả luật hình sự- một lĩnh vực luật công vốn được đánh giá là ít chịu ảnh hưởng của pháp luật quốc tế và pháp luật nước ngoài.⁵⁸ Trong xu hướng hội nhập, luật hình sự không còn là ngành luật bị giới hạn trong khuôn khổ của một quốc gia mà cũng đã tham gia vào việc hỗ trợ giải quyết nhiều vấn đề quốc tế chung như đấu tranh chống tội phạm quốc tế hay tội phạm xuyên quốc gia. Việc hoàn thiện các quy định của luật hình sự trên cơ sở hài hoà và tương thích với chuẩn mực quốc tế, đảm bảo yêu cầu đấu tranh, phòng ngừa tội phạm là đòi hỏi tất yếu. Nghiên cứu so sánh là một lựa chọn thích hợp để hoàn thiện pháp luật trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm lập pháp và áp dụng pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới. Luật hình sự của các quốc gia trên thế giới đều có những quy định tương đồng để giải quyết những vấn đề trong khuôn khổ quốc gia, cũng như tham gia giải quyết các vấn đề quốc tế. Do vậy, việc nghiên cứu so sánh luật hình sự rất có ý nghĩa giúp các quốc gia học hỏi kinh nghiệm lập pháp lẫn nhau, ứng phó với những hành vi phạm tội mới xảy ra. Khi đó, một quốc gia sẽ nhìn trực tiếp ra nước ngoài xem cách thức mà quốc gia khác giải quyết một vấn đề như thế nào, việc này không những tiết kiệm thời gian, công sức, mà còn giúp các quốc gia không trở nên tụt hậu và quá khác biệt trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá⁵⁹.

Thứ nhất, trong lĩnh vực luật hình sự, việc so sánh tính tương thích của các quy định của luật hình sự một quốc gia với chuẩn mực quốc tế sẽ giúp hài hoà hoá pháp luật, tạo điều kiện cho việc hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm, đặc biệt là những tội phạm có tính chất quốc tế. Đối với Việt Nam, một quốc gia đang

⁵⁷ Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật So sánh*, Nguyễn Thị Ánh Vân (chủ biên), NXB Tư pháp, tr. 17.

⁵⁸ Xem Đào Lê Thu (2008), “Vai trò của so sánh luật trong hoạt động lập pháp hình sự của Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (1), tr. 54.

⁵⁹ Xem Đào Lê Thu (2018), “Nhận thức chung về luật hình sự so sánh”, trong Đào Lê Thu (chủ nhiệm), *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: Một số vấn đề chung của Luật Hình sự so sánh*, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 66.

phát triển, yêu cầu về hội nhập quốc tế, đặc biệt là hội nhập pháp luật, trong đó có luật hình sự là một đòi hỏi mang tính cấp thiết. Hiện nay, luật hình sự Việt Nam cần phải đáp ứng yêu cầu hội nhập này bằng việc hoàn thiện các quy định để vừa tương thích với các công ước quốc tế trong lĩnh vực hình sự mà Việt Nam là thành viên như Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC), Công ước Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UNTOC),..., đồng thời vừa phù hợp với luật hình sự các quốc gia khác có quan hệ trong lĩnh vực tư pháp hình sự với Việt Nam. Trong nghiên cứu so sánh luật hình sự, những quy định của luật hình sự quốc tế và luật hình sự của các quốc gia khác sẽ giúp đánh giá ưu điểm và nhược điểm, sự phù hợp hay chưa tương thích của những quy định trong luật hình sự Việt Nam, từ đó giúp cho việc hoàn thiện các quy định hiện hành một cách hiệu quả. Điều này càng có ý nghĩa đối với vấn đề TNHS của pháp nhân bởi các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia đều đưa ra khuyến nghị cho quốc gia thành viên về việc hình sự hoá vấn đề này trong luật. Chính vì thế, nghiên cứu TNHS của pháp nhân dưới góc độ so sánh là phương thức hiệu quả, nhanh chóng giúp Việt Nam hoàn thiện các quy định của BLHS, thực hiện các cam kết quốc tế, đáp ứng yêu cầu về hài hoà hoá pháp luật nói chung và hợp tác quốc tế trong đấu tranh chống tội phạm nói riêng.

Thứ hai, nghiên cứu so sánh luật hình sự sẽ giúp các quốc gia tiết kiệm tài lực, vật lực, nhân lực và thời gian trong hoạt động lập pháp, đây có thể được coi là giải pháp hiệu quả rút ngắn con đường xây dựng pháp luật của các quốc gia. Nghiên cứu so sánh để chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt, tìm ra nguyên nhân lí giải cho sự tương đồng hay khác biệt đó sẽ giúp các quốc gia học hỏi được kinh nghiệm lập pháp cũng như áp dụng pháp luật của nhau, từ đó hoàn thiện hơn các quy định của luật hình sự nước mình. Khi nghiên cứu so sánh luật hình sự, nhà làm luật sẽ có được đánh giá đa chiều, khách quan về hệ thống các quy định hiện hành, tìm ra được những giải pháp, mô hình lập pháp mà các quốc gia khác đã sử dụng thành công với những hạt nhân hợp lí, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam⁶⁰. Đối với vấn đề TNHS của pháp nhân, nghiên cứu so sánh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Cơ sở lí luận và thực tiễn về vấn đề này đã được nhiều quốc gia trên thế giới nghiên cứu từ lâu, đồng

⁶⁰ Xem: Đào Lê Thu, tldd, tr. 55.

thời các quy định về TNHS của pháp nhân cũng đã được cụ thể hoá trong luật hình sự của những quốc gia này. Do đó, khi tiến hành nghiên cứu so sánh, Việt Nam có thể tiếp thu được những thành tựu lập pháp và áp dụng pháp luật của các quốc gia đã ghi nhận TNHS của pháp nhân mà không cần đầu tư để nghiên cứu, tìm hiểu vấn đề này từ đầu. Việc học hỏi có chọn lọc, tìm ra những hạt nhân hợp lý sẽ giúp Việt Nam tiết kiệm được nhân lực, vật lực và thời gian khi xây dựng, sửa đổi hay bổ sung các quy định của luật hình sự về TNHS của pháp nhân.

Thứ ba, nghiên cứu so sánh có thể được coi là giải pháp hiệu quả giúp các quốc gia tránh được những rủi ro, tổn thất do phải mạo hiểm áp dụng những quy định mới chưa từng được luật hoá trước đó. Thay vì tìm tòi, nghiên cứu từ đầu, tự tìm ra các giải pháp, tiến hành thử nghiệm hay thí điểm áp dụng các quy định pháp luật mới, các quốc gia có thể lựa chọn nghiên cứu so sánh pháp luật với các quốc gia khác để thu thập nhiều giải pháp đã được áp dụng và kiểm chứng, từ đó tiến hành lựa chọn giải pháp phù hợp. Ở Việt Nam, TNHS của pháp nhân là một chế định mới, lần đầu tiên được quy định trong BLHS, do vậy, cần phải có sự tiếp thu các giải pháp xây dựng và áp dụng pháp luật của các quốc gia đã ghi nhận vấn đề này trong thời gian dài bởi các quy định đó đã được kiểm chứng về tính khả thi và hiệu quả. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc áp dụng y nguyên các quy định của luật hình sự nước ngoài vào Việt Nam bởi chưa chắc các quy định này sẽ phát huy hiệu quả áp dụng tương tự như ở quốc gia đó. Việc tiếp thu các thành tựu lập pháp và áp dụng pháp luật của các quốc gia khác phải được thực hiện một cách có chọn lọc, ứng dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam mới bảo đảm được tính khả thi của các quy định pháp luật, tránh được những rủi ro, sai sót không cần thiết giúp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trên thực tế.

TNHS của PNTM là một vấn đề mới, được quy định gần đây ở Việt Nam. Trong giai đoạn đầu khi mới ghi nhận TNHS của chủ thể này, khá nhiều bất cập trong quy định và áp dụng pháp luật đã xuất hiện, đòi hỏi cần phải tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các quy định về TNHS của PNTM. Nghiên cứu so sánh TNHS của pháp nhân là một trong những giải pháp đơn giản, hiệu quả, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tài lực, trí lực để Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm lập pháp và áp dụng pháp luật về vấn

đề này từ các quốc gia đã quy định TNHS của pháp nhân trước đó, lựa chọn được giải những giải pháp phù hợp để hoàn thiện quy định của luật hình sự.

1.3.2. Một số xu hướng tiếp cận chủ yếu trong nghiên cứu so sánh trách hình sự của pháp nhân trên thế giới

TNHS của pháp nhân là một vấn đề được nhiều học giả ở các quốc gia quan tâm nghiên cứu, trong đó có nghiên cứu dưới góc độ so sánh luật. Các nghiên cứu về so sánh TNHS của pháp nhân khá phong phú, đa dạng và có thể chia thành một số xu hướng nghiên cứu chính bao gồm: (1) xu hướng tiếp cận lí giải sự khác biệt trong việc lựa chọn quy định và không quy định TNHS của pháp nhân ở các quốc gia thuộc TTPL khác nhau; (2) xu hướng tiếp cận thuần túy nhận diện sự tương đồng và khác biệt về TNHS của pháp nhân ở một số quốc gia; (3) xu hướng tiếp cận để nhận diện và lý giải sự ảnh hưởng của học thuyết hay quy định về TNHS của pháp nhân ở một số quốc gia lên những quốc gia khác; (4) xu hướng tiếp cận để hài hoà hoá quy định về TNHS của pháp nhân.

Thứ nhất, xu hướng tiếp cận lí giải sự khác biệt trong việc lựa chọn quy định và không quy định TNHS của pháp nhân ở các quốc gia thuộc TTPL khác nhau. Điển hình cho xu hướng này là một số công trình nghiên cứu của nước ngoài như *Các mô hình trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ luật học so sánh* (Models of Corporate Criminal Liability in Comparative Law) của Cristina de Maglie hay nghiên cứu của Markus D Dubber, *Lịch sử và học thuyết về trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ so sánh* (The comparative history and theory of corporate criminal liability). Trong nghiên cứu của mình Cristina de Maglie đã phân tích và lý giải rõ sự khác nhau giữa hai mô hình: mô hình pháp lí hiện đại lựa chọn quy định TNHS của pháp nhân và mô hình pháp lí truyền thống không thừa nhận vấn đề TNHS của pháp nhân. Trong đó, mô hình pháp lí hiện đại với điển hình là một số quốc gia thuộc cả hai TTPL common law và civil law bao gồm: Hoa Kỳ, Anh, Úc, Canada, Phần Lan, Đan Mạch, Pháp; mô hình pháp lí truyền thống không quy định TNHS của pháp nhân điển hình được phân tích trong nghiên cứu này là hệ thống pháp luật của Đức và Ý. Công trình này, ở góc độ nào đó đã phân tích được một số các học thuyết, cơ sở lí luận và thực tiễn quy định của các quốc gia lựa chọn mô hình thừa nhận TNHS của

pháp nhân. Đồng thời, phân tích và lí giải những nguyên nhân mà các quốc gia theo mô hình còn lại không lựa chọn quy định vấn đề TNHS của pháp nhân trong luật. Nguyên nhân chính được tác giả đưa ra là hệ thống các biện pháp xử lí hành chính đối với pháp nhân ở các quốc gia này rất mạnh, chưa cần thiết phải quy định TNHS đối với chủ thể này. Tương tự, tác giả Markus D Dubber trên cơ sở đi sâu phân tích và so sánh lịch sử và học thuyết về TNHS của pháp nhân ở các quốc gia theo TTPL Anh-Mỹ với quốc gia điển hình cho TTPL Châu Âu lục địa với tư tưởng bảo thủ là Đức. Trong nghiên cứu này, tác giả đã chỉ ra rằng vấn đề TNHS của pháp nhân trong lịch sử lập pháp của Đức khá phức tạp. Cụ thể, TNHS của pháp nhân đã từng tồn tại ở Đức ở một vài thời điểm nào đó, nhưng đã biến mất trong pháp luật Đức hiện đại. Từ những so sánh, phân tích của mình, tác giả cũng đã chỉ rõ sự khác biệt về lịch sử hình thành, phát triển các học thuyết về TNHS của pháp nhân trong TTPL common law với Đức và lí giải cho sự thiếu vắng các quy định về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự Đức hiện hành.

Thứ hai, xu hướng tiếp cận thuần túy nhận diện sự tương đồng và khác biệt về TNHS của pháp nhân ở một số quốc gia. Một số công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài lại lựa chọn tập trung phân tích sự tương đồng và khác biệt liên quan đến vấn đề TNHS của pháp nhân ở các quốc gia. Các công trình này không những chỉ ra sự tương đồng, khác biệt trong lịch sử hình thành, cơ sở lí luận của vấn đề TNHS của pháp nhân mà còn tập trung phân tích sự khác biệt trong quy định của luật thực định một số quốc gia cụ thể liên quan đến chế định này. Các công trình nghiên cứu tiếp cận theo xu hướng này trên thế giới có thể kể đến như luận văn thạc sĩ của Mathobela Malesiba Cheryl Mathapelo, Trường Đại học Johannesburg năm 2018, *Hiệu quả của những tiếp cận trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Nghiên cứu so sánh giữa Nam Phi và Úc* (The effectiveness of the approaches to corporate criminal liability: a comparative study between South Africa and Australia); hay nghiên cứu của Muchammad Chasani, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân ở Indonesia từ khía cạnh so sánh*,⁶¹ *Phân tích so sánh về trách nhiệm hình sự của pháp nhân ở Nigeria và các*

⁶¹ Muchammad Chasani (2017), “Corporate criminal liability in Indonesia on the perspective of comparison”, *Tạp chí Nghiên cứu Luật hình sự của Indonesia* (IJCLS), (2).

*khu vực tài phán khác*⁶² của Kingsley O. Mrabure và Alfred Abhulimhen-Iyoha; nghiên cứu của tác giả Trịnh Quốc Toàn, *Nghiên cứu so sánh quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự Algeria, Morocco và Việt Nam*,⁶³ nghiên cứu của Salomé Lemasson, *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân Tiếp cận so sánh giữa Đức và Pháp*,⁶⁴...

Thứ ba, xu hướng tiếp cận để nhận diện và lý giải sự ảnh hưởng của học thuyết hay quy định về TNHS của pháp nhân ở một số quốc gia đối với những quốc gia khác. Các nghiên cứu trong xu hướng này thường tập trung phân tích các học thuyết, cơ sở lý luận và thực tiễn trong việc ghi nhận TNHS của pháp nhân ở các quốc gia thuộc truyền thống common law; đồng thời chỉ ra những ảnh hưởng của mô hình quy định TNHS của pháp nhân ở các quốc gia này tới một số quốc gia khác. Thuộc xu hướng tiếp cận này là một số nghiên cứu như: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân: phân tích so sánh*⁶⁵ của giáo sư Anthony O Nwafor thuộc trường Luật, Đại học Venda, Nam Phi; hay luận án tiến sĩ của Farisani Dorothy Mmakgwale *Nghiên cứu so sánh về trách nhiệm hình sự của pháp nhân: thúc đẩy lập luận cải cách trách nhiệm hình sự của pháp nhân ở Nam Phi, bằng cách đưa ra một tội danh mới là tội ngộ sát công ty*⁶⁶;... Các nghiên cứu này dưới góc độ so sánh không những phân tích sự tương đồng, khác biệt mà còn chỉ ra ảnh hưởng của các quốc gia theo TTPL Anh-Mỹ là Anh, Mỹ và Canada tới các quy định về TNHS của PNTM ở một số quốc gia Châu Phi như Nam Phi, Lesotho.

Thứ tư, xu hướng tiếp cận để hài hoà hoá quy định về TNHS của pháp nhân. Trong nghiên cứu tiếp cận so sánh TNHS của pháp nhân, các công trình nghiên cứu theo xu hướng tiếp cận để học tập kinh nghiệm, nhằm hài hoà hoá các quy định liên

⁶² Kingsley O. Mrabure và Alfred Abhulimhen-Iyoha, "A comparative Analysis of Corporate Criminal Liability in Nigeria and Other Jurisdictions", *Beijing Law Review*, Vol.11 No.2, 6/2020.

⁶³ Trịnh Quốc Toàn (2021), "A Comparative Study of Provisions on Criminal Liability of Legal Entities in the Criminal Law of Algeria, Morocco and Vietnam", *VNU Journal of Science: Legal Studies*, Vol.37, No.3, September.

⁶⁴ Salomé Lemasson, "Corporate Criminal Liability: a Comparative Approach Between Germany and France", *La Revue des Juristes de Sciences PO*, No.21, 6/2021.

⁶⁵ Anthony O Nwafor (2013), "Corporate Criminal Responsibility: A comparative Analysis", *Journal of African Law*, Vol.57, No.1, pp. 81-107.

⁶⁶ Farisani Dorothy Mmakgwale, *A comparative study of corporate criminal liability: advancing an argument for the reform of corporate criminal liability in South Africa, by introducing a new offence of corporate homicide*, Trường Đại học Kwazulu-Natal, Pietermaritzburg, Nam Phi, 2014.

quan đến vấn đề này chiếm số lượng nhiều nhất. Không chỉ ở Việt Nam, mà nhiều công trình nghiên cứu của nước ngoài cũng lựa chọn xu hướng tiếp cận này để nghiên cứu so sánh. Ngoài tìm hiểu, phân tích để chỉ ra những điểm tương đồng, khác biệt, các nghiên cứu còn chỉ ra những vấn đề chung mà các quốc gia, các TTPL đều gặp phải, từ đó tập trung đề xuất các hướng cải cách, sửa đổi các quy định của luật hình sự trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau cho mục tiêu chung là nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả giải quyết TNHS của pháp nhân trên thực tế. Đồng thời, qua các nghiên cứu này, tính ưu việt và hạn chế trong quy định và áp dụng pháp luật liên quan đến TNHS của pháp nhân cũng được chỉ rõ, từ đó tìm ra phương án hiệu quả nhất, đúc kết từ những ưu điểm của từng học thuyết, từng quy định của từng quốc gia, TTPL nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại. Các công trình nghiên cứu điển hình cho xu hướng tiếp cận này có thể kể đến như *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Tiếp cận so sánh*⁶⁷ của Guy Stessens, trên cơ sở phân tích, so sánh quy định về TNHS ở một số quốc gia đã quy định TNHS như Anh, Mỹ,... nghiên cứu chỉ ra ưu điểm, nhược điểm của việc quy định TNHS của pháp nhân ở các quốc gia, đặt ra vấn đề làm thế nào để có một giải pháp pháp lý chung, hợp lý cho các quốc gia Châu Âu liên quan đến vấn đề này. Hay như trong nghiên cứu *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân: Một tiếp cận so sánh với trách nhiệm hình sự của pháp nhân ở các quốc gia theo truyền thống Common Law và Civil Law*,⁶⁸ tác giả Elidiana Shkira trên cơ sở phân tích cơ sở lý luận và luật thực định của một số quốc gia theo hai TTPL khi quy định về TNHS của pháp nhân, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của các mô hình từ đó đánh giá và tìm ra những điểm ưu việt để hình thành một mô hình tốt hơn.

Mục tiêu của các nghiên cứu tiếp cận dưới góc độ so sánh về TNHS của pháp nhân đều hướng tới việc làm rõ cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn của việc áp đặt TNHS lên chủ thể này, đồng thời tìm ra hướng để ngày càng hoàn thiện hơn nữa các quy định pháp luật trong việc giải quyết vấn đề TNHS của pháp nhân, góp phần phòng ngừa tội phạm liên quan đến chủ thể này.

⁶⁷ Guy Stessens, "Corporate criminal liability: A comparative perspective", đăng trên *International & Comparative Law Quarterly*, Vol.43, Issue 3, pp. 493-520, 7/1994.

⁶⁸ Elidiana Shkira, "Criminal Liability of Corporations: A Comparative Approach to Corporate Criminal Liability in Common Law and Civil Law Countries", đăng tại *Journal on Contemporary Issue of Law*, Vol.4 Issue 5 pp.125-145 (7/2013).

1.3.3. Tiếp cận so sánh trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luận án

Nghiên cứu luật hình sự so sánh hiện nay là một lĩnh vực khá mới mẻ, đòi hỏi phải có sự kết hợp giữa các kiến thức của luật hình sự và phương pháp so sánh luật học. Tiếp cận nghiên cứu so sánh mà luận án lựa chọn là để hài hoà hoá quy định về TNHS của pháp nhân. Hướng nghiên cứu của luận án không những để tìm ra sự tương đồng, khác biệt trong quy định của luật hình sự các quốc gia và lí giải sự giống và khác này, mà còn tiếp cận để học tập kinh nghiệm, nhằm hoàn thiện các quy định của luật hình sự Việt Nam theo hướng hài hoà hoá với xu hướng chung của quốc tế và quy định tương ứng của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Đối tượng nghiên cứu của luật hình sự so sánh là những lí thuyết, nguyên tắc, chế định của luật hình sự,... được nghiên cứu, tìm hiểu một cách có hệ thống dưới góc độ so sánh luật. Kết quả của hoạt động này là chỉ ra những điểm tương đồng, khác biệt giữa các hệ thống luật hình sự của các quốc gia, lí giải sự tương đồng và khác biệt đó, đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm mà một quốc gia có thể học hỏi được từ nước ngoài nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật. Như vậy, khi nghiên cứu so sánh luật hình sự nói chung, hay so sánh một vấn đề cụ thể, đòi hỏi phải xác định rõ đối tượng nghiên cứu cụ thể, mục đích so sánh, trên cơ sở đó triển khai hoạt động so sánh. So sánh về TNHS của pháp nhân là loại nghiên cứu so sánh vi mô với đối tượng, mục đích nghiên cứu so sánh và các phương diện so sánh được xác định cụ thể ở các tiểu mục tiếp theo.

1.3.3.1. Đối tượng nghiên cứu so sánh

Đối tượng của luật so sánh là các hệ thống pháp luật, trong đó, hệ thống pháp luật (legal system) là khái niệm có nội hàm khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Cách hiểu thứ nhất, “hệ thống pháp luật” là để chỉ pháp luật của một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, chẳng hạn như pháp luật của Hoa Kỳ, của Việt Nam, của Trung Quốc,... Cách hiểu thứ hai, “hệ thống pháp luật” là để chỉ nhóm pháp luật của các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hệ thống pháp luật của các quốc gia và vùng lãnh thổ này có những điểm chung nhất định. Chẳng hạn như hệ thống pháp luật (hay

TTPL) Anh- Mỹ, hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa,...⁶⁹ Với nghiên cứu này, hệ thống pháp luật được hiểu theo cách thứ nhất, gắn với pháp luật của một quốc gia, là tổng thể các quy phạm pháp luật của quốc gia, các thiết chế pháp luật, các nguyên tắc pháp luật, nguồn luật,...⁷⁰ được đề cập đến.

Hệ thống pháp luật với tư cách là đối tượng của luật so sánh gắn với một quốc gia có nội hàm bao gồm nhiều thành tố khác nhau nên so sánh các hệ thống pháp luật cũng bao hàm việc so sánh các thành tố của hệ thống pháp luật. Khi tiến hành so sánh, bên cạnh so sánh tổng thể hệ thống pháp luật này với toàn bộ hệ thống pháp luật khác, các nhà nghiên cứu có thể so sánh các/từng thành tố của hệ thống pháp luật này với các/từng thành tố của hệ thống pháp luật khác.⁷¹ Trong phạm vi nghiên cứu của mình, luận án lựa chọn so sánh chế định TNHS của pháp nhân trong hệ thống pháp luật một số quốc gia. Nói cách khác, đối tượng nghiên cứu so sánh của luận án là chế định TNHS của pháp nhân trong các TTPL được lựa chọn.

TNHS của pháp nhân là một trong số những vấn đề mới và khá phức tạp trong luật hình sự của các quốc gia trên thế giới. Hiện nay, trong xu hướng hội nhập toàn cầu, ngày càng nhiều quốc gia thừa nhận TNHS của chủ thể đặc biệt này. Nhiều học thuyết được xây dựng để lý giải và xác định việc áp đặt TNHS lên pháp nhân, do vậy, khi các quốc gia xây dựng quy định pháp luật hình sự dựa trên cơ sở các học thuyết này, thì các quy định đó ít nhiều thể hiện nét tương đồng. Mặc dù vậy, với đặc thù về lịch sử, quan điểm lập pháp và nhiều yếu tố khác, các quy định cụ thể về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự của từng quốc gia vẫn có những điểm riêng biệt, đặc thù, có những ưu điểm để các quốc gia khác có thể học hỏi, hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật hình sự nước mình. Nghiên cứu so sánh về các chế định chung này ở các quốc gia không những giúp chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt, mà còn giúp lý giải sự khác biệt đó dựa trên những yếu tố chính trị, kinh tế, lịch sử, văn hoá,... trong đó có các yếu tố đặc thù của những TTPL trên thế giới.

⁶⁹ Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật So sánh*, Nguyễn Quốc Hoàn (chủ biên), NXB Công an nhân dân, tr. 17-20.

⁷⁰ Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật So sánh*, Nguyễn Thị Ánh Vân (chủ biên), NXB Tư pháp, tr. 22, 23.

⁷¹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật So sánh*, Nguyễn Thị Ánh Vân (chủ biên), NXB Tư pháp, tr. 28, 29.

Nghiên cứu so sánh chế định về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự của các quốc gia thuộc nhiều TTPL khác nhau là một phần của luật hình sự so sánh. Chế định TNHS của pháp nhân gồm nhiều nội dung, cụ thể là các quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi và các điều kiện chịu TNHS của pháp nhân, hình phạt và các biện pháp xử lý chuyển hướng với chủ thể này. Các nội dung này ở mức độ nhất định đều được thể hiện trong quy định của pháp luật các quốc gia, vì vậy, sẽ có những điểm tương đồng khi nghiên cứu so sánh. Bên cạnh đó, chính sách hình sự của quốc gia đều được phản ánh thông qua các chế định của luật hình sự, do vậy các quy định cụ thể trong luật hình sự của mỗi quốc gia mặc dù điều chỉnh về cùng một vấn đề nhưng vẫn mang những nét đặc trưng riêng. Chế định TNHS của pháp nhân trong luật hình sự các quốc gia đều phải có những nội dung nhất định giúp áp đặt được TNHS lên chủ thể này, những quy định này vừa phải phù hợp với loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, vừa phải hợp lý để truy cứu được pháp nhân, đồng thời có thể đáp ứng được yêu cầu đấu tranh chống tội phạm trong nước và quốc tế.

Như vậy, đối tượng của nghiên cứu so sánh ở đây là chế định TNHS của pháp nhân, bao gồm các quy định của pháp luật về vấn đề này trong luật hình sự của các quốc gia thuộc các TTPL khác nhau như truyền thống common law, truyền thống civil law. Trong nghiên cứu so sánh về TNHS của pháp nhân này, các quốc gia được lựa chọn là đại diện cho các TTPL khác nhau như đã phân tích trong phạm vi nghiên cứu bao gồm: Anh, Pháp, Singapore và Việt Nam. Anh và Pháp, vừa là hệ thống pháp luật điển hình của hai TTPL lớn trên thế giới, vừa là những quốc gia phát triển, do đó, các quy định pháp luật của họ về TNHS của pháp nhân sẽ có nhiều điểm ưu việt, tiến bộ đáng học hỏi. Singapore là một quốc gia Đông Nam Á, có điều kiện văn hoá, xã hội gần gũi với Việt Nam, sẽ có thể đem lại nhiều bài học hữu ích, có giá trị cho Việt Nam trong việc hoàn thiện chế định TNHS của pháp nhân. Chế định TNHS của pháp nhân của bốn quốc gia sẽ được nghiên cứu so sánh theo năm đối tượng cụ thể: (1) So sánh các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS; (2) So sánh phạm vi áp dụng TNHS đối với pháp nhân; (3) So sánh điều kiện chịu TNHS của pháp nhân; (4) So sánh hệ thống hình phạt đối với pháp nhân; (5) So sánh các quy định liên quan đến xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân.

1.3.3.2. Mục đích so sánh

Nghiên cứu so sánh về TNHS của pháp nhân ở các quốc gia, trong đó có Việt Nam, sẽ được tiến hành trên cơ sở phân tích các quy định của luật thực định của các quốc gia được lựa chọn so sánh, từ đó tiến hành so sánh, đối chiếu để thấy được sự tương đồng và khác biệt giữa luật hình sự của các quốc gia được lựa chọn so sánh, đưa ra một số lí giải cơ bản nhất cho sự khác biệt và tương đồng đó. Thông qua những nhận định so sánh, lí giải, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm hữu ích góp phần hoàn thiện các quy định của luật hình sự Việt Nam về TNHS của pháp nhân. Như đã phân tích ở trên, nghiên cứu so sánh là một phương thức hợp lí để các quốc gia có cơ hội học hỏi, tiếp thu những kinh nghiệm của nước ngoài nhanh chóng và tiết kiệm nhất. Do vậy, nghiên cứu so sánh chế định TNHS của pháp nhân được thực hiện nhằm những mục đích cụ thể như sau:

Thứ nhất, nâng cao hiểu biết về luật hình sự nói chung và chế định TNHS của pháp nhân nói riêng trong luật hình sự của một số quốc gia trên thế giới. Những kiến thức này giúp chúng ta có cái nhìn đa chiều, hiểu biết thêm về cách thức quy định, nội dung và kỹ thuật lập pháp của các quốc gia khi quy định về TNHS của pháp nhân. Pháp nhân là một chủ thể mới của TNHS, bên cạnh chủ thể truyền thống của TNHS là cá nhân, tuy nhiên việc áp đặt TNHS lên chủ thể này không hề đơn giản. Trên cơ sở những nội dung cơ bản của các học thuyết TNHS của pháp nhân, quan điểm lập pháp và chính sách hình sự của mình, mỗi quốc gia sẽ lựa chọn các nội dung cụ thể để quy định về vấn đề này trong luật. Mặt khác, nội dung quy định về vấn đề này trong luật hình sự không chỉ có sự khác nhau ở các quốc gia, mà ngay trong một quốc gia cũng có sự khác biệt, thay đổi ở từng giai đoạn. Những thay đổi này là cần thiết và phù hợp với những đòi hỏi của thực tiễn trong từng thời kỳ và yêu cầu hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Do vậy, việc nghiên cứu so sánh sẽ giúp mở rộng hiểu biết về quy định của luật hình sự các quốc gia trên thế giới cũng như lí giải được sự khác nhau trong các quy định về TNHS của pháp nhân.

Thứ hai, nghiên cứu so sánh về TNHS của pháp nhân của một số quốc gia trong đó có Việt Nam sẽ giúp đánh giá được tính ưu việt trong quy định của luật hình sự nước ngoài về TNHS của pháp nhân. Các quốc gia khi xây dựng chế định TNHS của

pháp nhân sẽ lựa chọn các nội dung cụ thể vừa phù hợp với chính sách hình sự, quan điểm lập pháp của mình, đồng thời vẫn phải đảm bảo tính khả thi, hiệu quả áp dụng và khả năng đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Do vậy, bên cạnh những điểm tương đồng, mỗi quốc gia sẽ có những điểm khác biệt khi quy định về TNHS của pháp nhân. Nghiên cứu so sánh sẽ giúp đánh giá được những điểm ưu việt trong quy định của pháp luật nước ngoài, đồng thời cũng nhằm mục đích tự đánh giá các quy định hiện hành của Việt Nam. Trên cơ sở so sánh với các quy định tương ứng về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự các quốc gia, có thể chỉ ra được những điểm còn tồn tại, hạn chế của luật hình sự Việt Nam hiện hành cần được hoàn thiện. Những ưu điểm của các quy định trong luật hình sự các quốc gia sẽ là những kinh nghiệm có giá trị mà Việt Nam có thể học hỏi, đồng thời, dựa vào điều kiện thực tế của Việt Nam, kết quả của những nghiên cứu so sánh phần nào sẽ giúp chúng ta đưa ra được những kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tế, đáp ứng với những yêu cầu cụ thể trong giai đoạn hiện nay.

Thứ ba, nghiên cứu so sánh TNHS của pháp nhân cũng nhằm mục đích giúp Việt Nam hội nhập pháp luật, đạt được mục tiêu hài hoà hoá pháp luật hình sự liên quan đến TNHS của pháp nhân. Khi trở thành thành viên của nhiều công ước quốc tế trong lĩnh vực hình sự, việc nội luật hoá các quy định của luật hình sự Việt Nam cho phù hợp với các chuẩn mực quốc tế cũng như yêu cầu hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm là đòi hỏi cấp thiết. Chính vì thế, nghiên cứu so sánh sẽ giúp Việt Nam tiếp cận với các xu hướng chung của các quốc gia thế giới trong quy định về TNHS của pháp nhân, từ đó góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Như vậy, có thể thấy, việc xác định rõ đối tượng nghiên cứu so sánh và mục đích nghiên cứu so sánh về TNHS của pháp nhân sẽ giúp định hướng nội dung so sánh, đảm bảo đạt được kết quả so sánh phù hợp yêu cầu so sánh, có ý nghĩa và giá trị trên thực tiễn.

1.3.3.3. *Phương diện so sánh*

Để đạt được mục đích so sánh, các đối tượng nghiên cứu so sánh cụ thể được xác định trong luận án bao gồm: loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi áp dụng TNHS đối với pháp nhân, điều kiện chịu TNHS của pháp nhân, hệ thống hình phạt đối với pháp nhân và các quy định liên quan đến xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân sẽ được đánh giá so sánh theo từng vấn đề sau:

Thứ nhất, nội dung các quy định về từng đối tượng nghiên cứu so sánh được cụ thể hoá trong luật hình sự các quốc gia là vấn đề cần được đánh giá so sánh. Pháp nhân là chủ thể đặc biệt của TNHS, do vậy, để truy cứu pháp nhân, phải dựa trên các học thuyết, quan điểm cũng như chính sách hình sự của các quốc gia về pháp nhân. Với từng đối tượng nghiên cứu so sánh, quy định trong luật hình sự của các quốc gia sẽ có sự thể hiện tương đồng hoặc khác biệt nhất định căn cứ vào cơ sở lý luận và thực tiễn của quốc gia đó. Do vậy, những quy định cụ thể về từng đối tượng nghiên cứu so sánh trong luật hình sự của cả bốn quốc gia cần được phân tích, đánh giá, làm rõ những nét tương đồng cũng như chỉ ra những điểm đặc trưng, riêng biệt của từng quốc gia. Từ đó, Việt Nam có thể học hỏi được từ các quốc gia khác những kinh nghiệm lập pháp có giá trị, góp phần hoàn thiện các quy định của luật hình sự hiện hành về TNHS của PNTM.

Thứ hai, vấn đề kỹ thuật lập pháp khi quy định TNHS của pháp nhân. Kỹ thuật lập pháp hay là kỹ thuật quy định các nội dung pháp lý đòi hỏi phải bảo đảm tính hợp lý, thống nhất, rõ ràng và khoa học. Kỹ thuật lập pháp là một trong những yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động áp dụng pháp luật, bảo đảm tính thống nhất, khả thi của các quy phạm pháp luật, do đó, đây là một nội dung quan trọng cần nghiên cứu so sánh. Kỹ thuật lập pháp khi ghi nhận TNHS của pháp nhân trong luật thực định phụ thuộc vào nội dung quy định và bản chất của việc quy định TNHS của chủ thể này. Đồng thời, kỹ thuật lập pháp của mỗi quốc gia cũng phụ thuộc vào TTPL của quốc gia đó. Các quốc gia theo truyền thống common law sẽ có cách quy định đặc trưng, khác biệt so với các quốc gia thuộc truyền thống civil law, vốn theo truyền thống luật thành văn. Khi nghiên cứu các nội dung chính của TNHS của pháp nhân về loại hình pháp nhân, phạm vi, điều kiện chịu TNHS của pháp nhân và các quy định

về hình phạt đối với chủ thể này, cần làm rõ những nét tương đồng, khác biệt trong kỹ thuật lập pháp với từng nội dung ở từng quốc gia được lựa chọn so sánh.

Thứ ba, nguồn luật quy định về TNHS của các quốc gia. Đây là một vấn đề cần được đánh giá khi so sánh TNHS của pháp nhân của các quốc gia. Mỗi quốc gia khi ghi nhận về TNHS của pháp nhân sẽ có những lựa chọn nhất định về nguồn luật quy định phụ thuộc vào nhiều yếu tố như TTPL, truyền thống lập pháp,... Việc chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong nguồn quy định TNHS của pháp nhân của mỗi quốc gia sẽ cho Việt Nam nhiều kinh nghiệm để hoàn thiện quy định của pháp luật về vấn đề này.

Như vậy, bằng cách nghiên cứu so sánh các đối tượng nghiên cứu chi tiết từ cả ba phương diện: nội dung, kỹ thuật lập pháp và nguồn luật, luận án sẽ làm rõ được điểm mạnh, điểm yếu của chế định TNHS của pháp nhân (với năm đối tượng nghiên cứu so sánh cụ thể) ở từng quốc gia trên cả ba phương diện. Kết quả nghiên cứu so sánh này là cơ sở đáng tin cậy cho việc tiếp tục hoàn thiện chế định TNHS của pháp nhân trong BLHS Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Một số vấn đề lí luận về so sánh TNHS của pháp nhân được phân tích trong chương 1 của luận án bao gồm:

1. Phân tích, làm rõ định nghĩa, khái niệm cũng như bản chất và nội dung của TNHS của pháp nhân. Theo đó, trách nhiệm hình sự của pháp nhân có thể được hiểu là những hậu quả pháp lí bất lợi mà Nhà nước áp đặt đối với pháp nhân khi thoả mãn những điều kiện nhất định liên quan đến hành vi phạm tội của cá nhân. Về bản chất của TNHS của pháp nhân, tác giả cho rằng, việc thừa nhận và quy định TNHS của pháp nhân không làm thay đổi các vấn đề liên quan đến tội phạm mà chỉ có ý nghĩa làm phát sinh một chủ thể mới của TNHS là pháp nhân, bên cạnh cá nhân. Do đó, quy định về TNHS của pháp nhân chỉ có ý nghĩa mở rộng phạm vi chủ thể có thể phải chịu TNHS và do vậy cũng mở rộng các hình thức chế tài hình sự cho phù hợp với chủ thể được bổ sung này. Quan niệm về tội phạm và hình phạt cũng như các chế định khác của pháp luật hình sự về cơ bản không bị ảnh hưởng nên chỉ cần bổ sung các quy định liên quan đến việc xác định TNHS của pháp nhân bao gồm: loại hình pháp nhân, phạm vi chịu TNHS, điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân và hình phạt đối với chủ thể này.

2. Phân tích nội dung cơ bản của một số học thuyết phổ biến về TNHS của pháp nhân trên thế giới như: thuyết đồng nhất trách nhiệm, thuyết trách nhiệm thay thế, thuyết văn hoá/hệ thống. Trong đó, thuyết đồng nhất trách nhiệm chỉ ra rằng ý chí của pháp nhân được xác định chính là ý chí của người đại diện cho pháp nhân, hành vi phạm tội của pháp nhân được đồng nhất với hành vi phạm tội của cá nhân khi xác định TNHS của pháp nhân. Theo thuyết thay thế, pháp nhân phải chịu TNHS khi người quản lý, nhân viên, người lao động của pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội. Trong trường hợp này điều kiện để truy cứu TNHS của pháp nhân là: hành vi phạm tội được thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ và chức trách của người đó, và việc thực hiện hành vi phạm tội là vì lợi ích của pháp nhân. Đối với thuyết văn hoá, trong trường hợp chứng minh được rằng trong quá trình vận hành pháp nhân tồn tại những nội quy, quy định hay thói quen (văn hóa của pháp nhân) làm cho nhân viên của họ, là những

người thực hiện tội phạm hiểu rằng hành vi phạm tội của họ được pháp nhân khuyến khích, chấp nhận hoặc văn hoá đó tạo ra thói quen không tuân thủ các quy định của pháp luật trong pháp nhân. Khi đó, có thể coi rằng pháp nhân đã ủy quyền hoặc cho phép nhân viên của mình thực hiện hành vi phạm tội.

3. Phân tích, làm rõ một số vấn đề lí luận về so sánh TNHS của pháp nhân, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải nghiên cứu so sánh, chỉ ra bốn xu hướng tiếp cận chủ yếu trong nghiên cứu so sánh TNHS của pháp nhân trên thế giới, phân tích tiếp cận so sánh của luận án về đối tượng nghiên cứu, mục đích và các nội dung so sánh cụ thể. Các xu hướng nghiên cứu chính về TNHS của pháp nhân bao gồm: (1) xu hướng tiếp cận lí giải sự khác biệt trong việc lựa chọn quy định và không quy định TNHS của pháp nhân ở các quốc gia thuộc TTPL khác nhau; (2) xu hướng tiếp cận thuần túy nhận diện sự tương đồng và khác biệt về TNHS của pháp nhân ở một số quốc gia; (3) xu hướng tiếp cận để nhận diện và lý giải sự ảnh hưởng của học thuyết hay quy định về TNHS của pháp nhân ở một số quốc gia lên những quốc gia khác; (4) xu hướng tiếp cận để hài hoà hoá quy định về TNHS của pháp nhân. Đối tượng nghiên cứu so sánh trong luận án là chế định TNHS của pháp nhân trong hệ thống pháp luật một số quốc gia, cụ thể là các đối tượng: loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi áp dụng TNHS đối với pháp nhân, điều kiện chịu TNHS của pháp nhân, hệ thống hình phạt đối với pháp nhân và các quy định liên quan đến xử lý chuyên hướng đối với pháp nhân. Mục đích nghiên cứu so sánh là để nâng cao hiểu biết về luật hình sự nói chung và chế định TNHS của pháp nhân nói riêng trong luật hình sự của một số quốc gia trên thế giới, giúp đánh giá được tính ưu việt trong quy định của luật hình sự nước ngoài về TNHS của pháp nhân và giúp Việt Nam hội nhập pháp luật, đạt được mục tiêu hài hoà hoá pháp luật hình sự. Ba nội dung so sánh được luận án tập trung đánh giá với từng đối tượng nghiên cứu so sánh bao gồm: *Thứ nhất*, những nội dung được cụ thể hoá trong các quy định của luật hình sự các quốc gia về TNHS của pháp nhân; *Thứ hai*, vấn đề kỹ thuật lập pháp khi quy định TNHS của pháp nhân; *Thứ ba*, nguồn luật quy định về TNHS của các quốc gia.

CHƯƠNG 2

SO SÁNH QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN TRONG LUẬT HÌNH SỰ CÁC QUỐC GIA ĐƯỢC NGHIÊN CỨU

2.1. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự

2.1.1. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự Việt Nam

Trước khi ban hành BLHS năm 2015, ở Việt Nam, TNHS chỉ đặt ra với cá nhân có năng lực TNHS và đã thực hiện hành vi phạm tội theo quy định của BLHS. Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn cũng như yêu cầu hội nhập quốc tế, luật hình sự Việt Nam lần đầu tiên ghi nhận TNHS của pháp nhân trong BLHS năm 2015. Theo đó, kể từ ngày 1/1/2018, pháp nhân chính thức phải chịu TNHS về một số tội phạm trong BLHS được quy định cho chủ thể này. Khoản 2 Điều 2 BLHS khi quy định về cơ sở của TNHS đã chỉ rõ “chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Bên cạnh một số điều khoản mang tính nguyên tắc điều chỉnh về TNHS của PNTM như Điều 2, Điều 3, Điều 8,... TNHS của chủ thể này cũng được quy định trong một chương riêng là Chương XI của BLHS. Trong đó, Điều 74 khẳng định “pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu TNHS theo những quy định của Chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”. Như vậy, theo quy định của luật hình sự, bước đầu loại hình pháp nhân phải chịu TNHS chỉ giới hạn ở PNTM. PNTM được hiểu là “pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên”.⁷² PNTM bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác được thành lập, hoạt động và chấm dứt theo các quy định của Bộ luật Dân sự, Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Hiện nay, các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, pháp nhân phi thương mại⁷³ và các tổ chức không có tư cách pháp nhân không phải là

⁷² Khoản 1 Điều 75 Bộ luật Dân sự năm 2015.

⁷³ Khoản 1 Điều 76 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Pháp nhân phi thương mại là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên”.

chủ thể của TNHS. Như vậy, theo luật hình sự Việt Nam hiện hành, phạm vi chủ thể của trách nhiệm hình sự đã mở rộng, ngoài cá nhân còn có pháp nhân thương mại.

PNTM phải chịu TNHS theo luật hình sự Việt Nam ngoài PNTM Việt Nam, còn có PNTM nước ngoài. Trong đó, PNTM Việt Nam được hiểu là PNTM có quốc tịch Việt Nam, tức là pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam (Điều 80 BLDS Việt Nam năm 2015). PNTM nước ngoài là PNTM không được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam mà theo quy định của pháp luật các quốc gia khác. Theo Điều 5 và Điều 6 BLHS Việt Nam, Bộ luật này có hiệu lực đối với mọi hành vi phạm tội được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam, bao gồm cả những hành vi phạm tội được thực hiện trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam. Trường hợp hành vi phạm tội được thực hiện ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, PNTM vẫn có thể phải chịu TNHS theo luật hình sự Việt Nam (khoản 1 Điều 6 BLHS). PNTM nước ngoài cũng có thể bị truy cứu TNHS nếu “hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam hoặc xâm hại lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên” (khoản 2 Điều 6 BLHS). Đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam đang ở tại biển cả hoặc tại giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam thì người phạm tội có thể bị truy cứu TNHS trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định.

Như vậy, ở Việt Nam, loại hình pháp nhân có thể phải chịu TNHS về một số tội phạm chỉ là PNTM, có thể là PNTM Việt Nam, hoặc PNTM nước ngoài. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, pháp nhân phi thương mại và các tổ chức không có tư cách pháp nhân hiện nay không được coi là chủ thể của TNHS.

2.1.2. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự Pháp

Ở Pháp trước năm 1994, TNHS của doanh nghiệp không được thừa nhận vì nguyên tắc “*socialetas delinquere non potest*” (pháp nhân không thể chịu TNHS). Tuy nhiên, việc quy định TNHS của doanh nghiệp ở Pháp là cần thiết vì một số lý do.

Thứ nhất, cả Lực lượng Đặc nhiệm Tài chính Châu Âu (FATF) và Ủy ban Phòng chống Tội phạm và Tư pháp Hình sự của Liên hợp quốc đã thúc giục việc thiết lập TNHS của doanh nghiệp để phòng chống rửa tiền. Năm 1988, Hội đồng Châu Âu đã yêu cầu các quốc gia thành viên chưa quy định TNHS của doanh nghiệp trong luật hình sự cần xem xét lại vấn đề này. Bên cạnh đó, Pháp cũng phải thực hiện yêu cầu của Khuyến nghị số R (88) 18, được Ủy ban Bộ trưởng của Ủy hội Châu Âu (Committee of Ministers of the Council of Europe) thông qua ngày 20 tháng 10 năm 1988, về TNHS của pháp nhân, được thành lập dưới quyền của Ủy ban Châu Âu về các vấn đề tội phạm.

Phụ lục cho Khuyến nghị số R (88) 18:

“Các khuyến nghị sau đây được đưa ra nhằm thúc đẩy các biện pháp buộc các doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm cam kết trong việc thực hiện các hoạt động của mình, các khuyến nghị này không áp dụng ngoài phạm vi trách nhiệm dân sự của doanh nghiệp.

Các khuyến nghị này áp dụng cho các doanh nghiệp, dù là tư nhân hay nhà nước, miễn là họ có tư cách pháp nhân và trong phạm vi các hoạt động kinh tế của mình....

3. Để quy trách nhiệm cho các doanh nghiệp, cần đặc biệt xem xét:

a. Việc áp dụng trách nhiệm hình sự và chế tài xử lý đối với doanh nghiệp phải phù hợp với tính chất của hành vi phạm tội, mức độ lỗi của doanh nghiệp, hậu quả gây ra cho xã hội và cần thiết để ngăn ngừa hành vi phạm tội tiếp theo”.

Thứ hai, những thiệt hại do các hành vi phạm tội liên quan đến các công ty ngày càng gây tác hại đáng kể cho xã hội, do đó, Chính phủ cần phải tìm ra giải pháp để kiểm soát và ngăn chặn tình trạng này. Hơn nữa, nhiều quốc gia châu Âu theo hệ thống thông luật đã công nhận TNHS của pháp nhân. Ngày 22 tháng 7 năm 1992, Bộ

luật Hình sự mới của Pháp được ban hành thay thế Bộ luật hình sự năm 1810, lần đầu tiên chính thức quy định TNHS của pháp nhân, Bộ luật này có hiệu lực vào ngày 1 tháng 3 năm 1994 (sau đây gọi tắt là BLHS Pháp). Năm 2004, một số quy định về pháp nhân trong BLHS Pháp được sửa đổi, cụ thể Điều 121-2 được sửa đổi như sau:

“Các pháp nhân, trừ Nhà nước, phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm được thực hiện bởi các cơ quan hoặc người đại diện của pháp nhân và vì lợi ích của pháp nhân theo quy định từ Điều 121-4 đến Điều 121-7.

Tuy nhiên, các cơ quan công quyền địa phương và các hiệp hội của họ chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi phạm tội trong quá trình hoạt động của họ mà có thể được thực hiện thông qua các thoả thuận ủy quyền dịch vụ công.”

Theo quy định này, tất cả các loại hình pháp nhân đều có thể chịu TNHS, bao gồm tất cả các doanh nghiệp, tổ chức phi lợi nhuận, thậm chí một số (nhưng không phải tất cả) các tổ chức do Chính phủ hoặc Nhà nước kiểm soát ngoại trừ Nhà nước. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chính quyền địa phương và các hiệp hội của họ cũng phải chịu TNHS đối với các hành vi vi phạm trong quá trình hoạt động của họ có thể được thực hiện thông qua các thoả thuận ủy quyền dịch vụ. Như vậy có thể thấy, TNHS không đặt ra đối với tổ chức không có tư cách pháp nhân chẳng hạn như tổ chức không đăng ký hoạt động với cơ quan có thẩm quyền hoặc đang trong quá trình thành lập. Theo quy định của Pháp, pháp nhân bao gồm các loại: pháp nhân theo luật tư, pháp nhân theo luật công và pháp nhân nước ngoài.

- Pháp nhân theo luật tư: bao gồm pháp nhân có mục đích tìm kiếm lợi nhuận chẳng hạn như các công ty và pháp nhân có mục đích phi lợi nhuận như các hội, đảng phái, tổ chức công đoàn,... Về cơ bản, theo quy định của luật hình sự Pháp, mọi pháp nhân theo luật tư đều có thể phải chịu TNHS.

- Pháp nhân theo luật công được chia làm 3 loại: nhà nước, chính quyền địa phương và các pháp nhân khác. Trong đó, Nhà nước được loại trừ TNHS, chỉ những nhân viên nhà nước mới có thể bị xử lý hình sự. Điều này được giải thích bởi quyền trừng phạt của nhà nước đó là Nhà nước không thể trừng phạt chính mình. Mặt khác, một số hình phạt không áp dụng được đối với nhà nước (như không áp dụng được hình phạt giải thể; hình phạt tiền không thể thi hành theo cách lấy tiền từ ngân

sách nhà nước để rồi lại nộp vào đó). Chính quyền địa phương (gồm chính quyền các xã, tỉnh, vùng) có thể phải chịu TNHS. Cụ thể, chính quyền địa phương chỉ phải chịu TNHS về các tội phạm xảy ra trong việc thực hiện các dịch vụ công⁷⁴ mà các dịch vụ này có thể chuyển giao cho các chủ thể khác (thỏa thuận uỷ quyền công vụ), đó là những hoạt động không đòi hỏi phải sử dụng công quyền. Chẳng hạn dịch vụ vận tải công cộng, dịch vụ căng tin trường học, thu gom rác, cấp nước, quản lý bảo tàng,... Đây là những hoạt động có thể được chính quyền trực tiếp thực hiện hoặc chuyển giao cho tư nhân thực hiện. TNHS sẽ đặt ra trong trường hợp chính quyền trực tiếp thực hiện dịch vụ công này và trong quá trình thực hiện đó, có tội phạm xảy ra. Trường hợp chuyển giao cho tư nhân thực hiện thì TNHS có thể đặt ra đối với chủ thể tiếp nhận dịch vụ này. Đối với các pháp nhân khác của luật công như cơ sở sự nghiệp công, doanh nghiệp bị quốc hữu hoá... TNHS được đặt ra tương tự như pháp nhân theo luật tư.⁷⁵

- Pháp nhân nước ngoài: theo Điều 113-2 Bộ luật Hình sự Pháp, các công ty nước ngoài có cơ sở tại Pháp có thể phải chịu TNHS, và quyền tài phán của Pháp có thể được mở rộng đối với các tội phạm xảy ra bên ngoài nước Pháp trong một số trường hợp. TNHS cũng được loại trừ đối với nhà nước của quốc gia khác và được áp dụng hạn chế đối với chính quyền địa phương của các quốc gia đó. *Ví dụ:* Nhà nước của quốc gia khác sản xuất tiền giả hoặc cung cấp công cụ, phương tiện phạm tội, cung cấp tài chính cho các cá nhân phạm tội khủng bố trên lãnh thổ Pháp sẽ không bị truy cứu theo luật hình sự Pháp. Trách nhiệm của nhà nước đó được giải quyết theo pháp luật quốc tế.⁷⁶

Ngoài ra, pháp nhân trong quá trình giải thể vẫn phải chịu TNHS vì tư cách pháp nhân còn tồn tại trong quá trình đó. Pháp nhân thừa kế không phải chịu TNHS thay cho pháp nhân phạm tội.

⁷⁴ Dịch vụ công bao gồm 2 loại: dịch vụ có thể chuyển giao và dịch vụ không thể chuyển giao. Trong đó, dịch vụ không thể chuyển giao là các dịch vụ khi thực hiện đòi hỏi phải sử dụng công quyền, chẳng hạn như việc duy trì trật tự, an ninh, quản lý hộ tịch,...

⁷⁵ Phạm Bích Học, Mai Thanh Hiếu (2007), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo luật hình sự Cộng hoà Pháp”, *Tạp chí Luật học*, (8), tr. 70, 71.

⁷⁶ Phạm Bích Học, Mai Thanh Hiếu, Tlđd, tr.71.

2.1.3. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự Anh

Anh là quốc gia đầu tiên trên thế giới thừa nhận TNHS của pháp nhân. Trong lịch sử, cuộc cách mạng công nghiệp vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX ở Anh đã tạo ra những thay đổi trong các công ty theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Mặt tích cực của cuộc cách mạng này là sự phát triển của nền kinh tế khiến số lượng các công ty ngày càng gia tăng và lớn mạnh. Tuy nhiên, mặt tiêu cực lại là việc bắt đầu có những thiệt hại về người và tài sản do hoạt động của các công ty gây ra. Đây là vấn đề thách thức đối với pháp luật trong việc quy định trách nhiệm pháp lý của công ty, trong đó có TNHS. Tại thời điểm đó, các công ty được hưởng lợi và gây thiệt hại nhiều như thể nhân nhưng lại không phải chịu TNHS. Hơn nữa, những nạn nhân hoặc nguyên đơn của vụ án dân sự nhận thấy rằng họ thiếu năng lực pháp lý cũng như tài chính để khởi kiện một công ty và việc khởi kiện một công ty thực sự rất khác với kiện một cá nhân. Do đó, vấn đề pháp lý đặt ra là liệu công ty có thể phạm tội hay không và có thể phải chịu TNHS hay không. Năm 1842, một tòa án ở Anh đã kết án một công ty vì vi phạm nghĩa vụ, tiếp theo, vào năm 1846, một công ty vận tải đường sắt có tên Great North Of England Railway Co bị kết án vì làm ảnh hưởng đến an toàn công cộng. Trong vụ án này, Lord Denman lập luận rằng các công ty có thể phải chịu TNHS vì sai phạm trong hoạt động của mình khi đã không xây dựng một cây cầu bắc qua đường cao tốc theo đúng các yêu cầu luật định.⁷⁷

Anh đã ban hành nhiều luật quy định về TNHS của pháp nhân. Theo luật pháp Anh, tất cả các loại hình pháp nhân đều có thể bị truy tố về tội phạm, bao gồm các cơ quan chính phủ, hiệp hội, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước và tư nhân, công ty hợp nhất, công ty của Anh và công ty nước ngoài trong một số trường hợp. Luật về tội ngộ sát bởi công ty 2007 (The Corporate Manslaughter and Corporate Homicide Act viết tắt là CMCH Act) tại Điều 1(2) quy định các tổ chức có thể phải chịu TNHS về tội ngộ sát là các chủ thể gồm công ty, cơ quan (hoặc bộ phận của cơ quan) thuộc Chính phủ (được liệt kê trong Phụ lục 1 của Luật này), đơn vị thuộc lực lượng cảnh

⁷⁷ The Queen v Great North Of England Railway Co [1846] EngR 803 at [325]-[327]. See LH Leigh (1969), *The Criminal Liability of Corporations in English Law* (Weidenfeld & Nicolson, London, at 17.

sát, hợp danh hoặc nghiệp đoàn của người lao động hoặc của chủ sử dụng lao động. Luật này cũng áp dụng cho các tổ chức phi lợi nhuận có nguồn lực rất hạn chế và có thể không đáng trách về mặt đạo đức như các tổ chức vì lợi nhuận đã cắt giảm chi phí và ưu tiên lợi nhuận hơn sức khỏe và sự an toàn của nhân viên.⁷⁸ Theo Mục 44 Phần 3 “Các tội của doanh nghiệp do không ngăn ngừa được những điều kiện thuận lợi cho việc trốn thuế” trong Luật về các tội phạm tài chính năm 2017, chủ thể phải chịu TNHS là “tổ chức có liên quan”. Tổ chức ở đây được quy định là “công ty hoặc hợp danh⁷⁹”, có thể là pháp nhân hoặc không phải là pháp nhân, phải chịu TNHS khi không có các biện pháp ngăn ngừa hợp lý trong những hoàn cảnh được giả định có thể xảy ra trốn thuế và gian lận thuế. Có thể thấy phạm vi tổ chức phải chịu TNHS theo quy định của tội phạm này khá rộng, không chỉ có các tổ chức thương mại, mà còn có các tổ chức khác. Quy định tương tự cũng có thể được tìm thấy trong Luật hối lộ năm 2010. Theo Điều 7 của luật này quy định về Tội không ngăn chặn hối lộ của tổ chức thương mại đã xác định chủ thể phải chịu TNHS về tội này là một “tổ chức thương mại”. Tổ chức thương mại theo quy định này bao gồm: các tổ chức được thành lập ở Anh; các tổ chức được thành lập bên ngoài Anh hoạt động kinh doanh ở Anh; và hợp danh (Hợp danh theo định nghĩa tại Luật hợp danh năm 1890 là sự hợp tác giữa những người cùng thực hiện một công việc kinh doanh với mục tiêu lợi nhuận). Luật này có thể áp dụng cho không chỉ các công ty Anh mà còn cho các công ty nước ngoài trong một số trường hợp nhất định. Luật Hối lộ có hiệu lực áp dụng cả ở ngoài lãnh thổ Anh đối với các công ty của Anh. Công ty nước ngoài thực hiện bất kỳ “hoạt động kinh doanh nào” ở Anh cũng có thể phải chịu TNHS theo Luật hối lộ vì đã không ngăn chặn hành vi hối lộ của bất kỳ nhân viên, đại diện công ty hoặc các chi nhánh, ngay cả khi hành vi hối lộ được thực hiện ở bên ngoài nước Anh và liên quan đến những người không phải là người Anh.⁸⁰

⁷⁸ Kristen Wong (2012), *Breaking the cycle: The development of Corporate criminal liability*, Bachelor of Law Dissertation at University of Otago, pp. 28.

⁷⁹ “Hợp danh” có nghĩa là— (a) hợp danh theo nghĩa của Luật hợp danh năm 1890, hoặc (b) hợp danh hữu hạn được thành lập theo Luật hợp danh hữu hạn năm 1907, hoặc một công ty hoặc tổ chức có tính chất tương tự được hình thành theo luật của nước ngoài (Luật về các tội phạm tài chính hình sự 2017 Phần 3 Phần 44).

⁸⁰ I Sepioło-Jankowska (2016), “Corporate criminal liability in English law”, *Adam Mickiewicz University Law Review*, Vol 6, pp. 137.

Như vậy, theo quy định của pháp luật Anh, tất cả các loại hình tổ chức đều có thể là chủ thể của TNHS bao gồm: các pháp nhân kinh tế (cả khu vực công và tư); các tổ chức không có tư cách pháp nhân như hợp danh, các câu lạc bộ, các tổ chức xã hội,...; các tập đoàn đa quốc gia. Các tổ chức với quy mô khác nhau, hoạt động vì lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận, đều nằm trong phạm vi chủ thể chịu TNHS.⁸¹ Các công ty mẹ, các công ty con cũng có thể phải chịu TNHS khi thoả mãn các điều kiện chịu TNHS. Chẳng hạn như, một công ty con ở nước ngoài chuyển tài sản do phạm tội mà có cho công ty mẹ ở trong nước bằng cách chuyển cổ tức, thì công ty mẹ có thể phải chịu TNHS về tội rửa tiền trong trường hợp giám đốc hoặc người quản lý biết hoặc có cơ sở để biết đó là tài sản do phạm tội mà có.⁸² Tuy vậy việc truy cứu TNHS các công ty mẹ ở nước ngoài về các tội phạm được thực hiện bởi giám đốc hoặc người quản lý của các công ty con tại Anh theo luật của Anh hay, truy cứu TNHS công ty con tại Anh về các tội phạm được thực hiện trong phạm vi hoạt động của công ty mẹ ở nước ngoài chỉ thực hiện được khi các điều kiện chịu TNHS được thoả mãn.⁸³

2.1.4. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật hình sự Singapore

Singapore không giới hạn các loại hình tổ chức phải chịu TNHS. Theo đó, bất kỳ loại hình tổ chức nào có tư cách pháp nhân hay không có tư cách pháp nhân cũng có thể là chủ thể chịu TNHS. Trong trường hợp các quy định không nhấn mạnh hoặc không có ngụ ý về điều ngược lại, thì một hành vi vi phạm là một hành vi mà tổ chức có thể bị buộc tội, bất kể quy định có đề cập rõ ràng đến loại tổ chức cụ thể hay không.⁸⁴ Bên cạnh đó, Điều 11 Bộ luật hình sự Singapore năm 1871 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021 (sau đây gọi tắt là BLHS Singapore) giải thích thuật ngữ “người nào” (person) được quy định trong Bộ luật này được hiểu là “bất kỳ công ty, hiệp hội

⁸¹ Đào Lệ Thu (2020), “Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong pháp luật hình sự Anh”, trong sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), NXB Tư pháp, tr. 291.

⁸² Xem: Joanna Ludlam (Baker McKenzie United Kingdom) (2019), *Corporate Liability in the United Kingdom*, Global Compliance News, <https://globalcompliancenews.com/wcc/corporate-liability-in-the-united-kingdom/>, truy cập ngày 13/9/2022.

⁸³ Nội dung này sẽ được trình bày ở phần tiếp theo.

⁸⁴ Andrew Martin và Yi Lin Seng (Baker McKenzie Singapore), *Corporate liability in Singapore*, Global Compliance News, https://globalcompliancenews.com/white-collar-crime/corporate-liability-singapore/#_ftn5, truy cập ngày 13/9/2022.

hay cá nhân”. Đây có thể được coi là quy định mang tính nguyên tắc, thể hiện bên cạnh cá nhân, tổ chức cũng là chủ thể phải chịu TNHS theo luật hình sự của Singapore. Đồng thời, Điều 2(1) Luật Giải thích pháp luật năm 1965, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2022 cũng quy định rằng trừ trường hợp có quy định trực tiếp hoặc gián tiếp khác, thuật ngữ “người nào” (person) và “bên nào” (party) được hiểu là công ty, hiệp hội hay con người, có tư cách pháp nhân hoặc không. Như vậy có thể thấy, các pháp nhân kinh tế, bao gồm cả khu vực công và tư; các tổ chức không có tư cách pháp nhân (như các câu lạc bộ, các tổ chức xã hội) hay các tổ chức với quy mô khác nhau, hoạt động vì lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận đều nằm trong phạm vi chủ thể chịu TNHS, nếu pháp luật có quy định.⁸⁵

Ở Singapore, tội phạm và hình phạt không chỉ được quy định trong BLHS, mà còn quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành. Vấn này được quy định rõ tại khoản 2, khoản 3 Điều 40 BLHS Singapore. Theo đó, “tại các Chương 4, 4A, 5 và 5A, và các phần 4, 187, 194, 195, 203,... và 389, “tội phạm” là những hành vi có thể bị trừng phạt theo Bộ luật này hoặc theo bất kỳ luật thành văn nào khác đang có hiệu lực” (khoản 2) và “tại các phần 141, 176, 177, 201, 202, 212, 216 và 441, cũng được coi là “tội phạm” khi hành vi bị trừng phạt theo bất kỳ luật nào khác đang có hiệu lực với mức hình phạt tù có thời hạn từ 6 tháng trở lên, có hoặc không có phạt tiền” (khoản 3). Đối với TNHS của pháp nhân, BLHS Singapore chỉ quy định một điều luật mang tính nguyên tắc khi giải thích về thuật ngữ “người nào” được hiểu bao gồm cả tổ chức mà không có các điều luật cụ thể quy định TNHS của chủ thể này (Điều 11 BLHS Singapore). Mỗi luật chuyên ngành có ghi nhận TNHS của tổ chức sẽ quy định cụ thể về phạm vi các tổ chức phải chịu TNHS. Chẳng hạn như Điều 76 (5) Luật về Tội phạm có tổ chức năm 2015, sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022, Điều 59 (5) Luật về các sản phẩm y tế năm 2007 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021, Điều 35 (6) Luật Kiến trúc sư năm 1991, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2021... quy định cụ thể loại hình tổ chức có thể phải chịu TNHS là công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn (limited liability partnership) theo quy định tại Điều 2(1) Luật về Công ty hợp danh

⁸⁵ Đỗ Nhật Ánh (2021), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân- quy định của Singapore và kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (7), kỳ 1 tháng 4, tr. 44.

trách nhiệm hữu hạn năm 2005 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022. Cụ thể, công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn là một công ty hợp nhất được thành lập bằng cách đăng ký theo quy định của Luật này và có tư cách pháp nhân tách biệt với các thành viên hợp danh.⁸⁶ Hay chủ thể phải chịu TNHS theo quy định tại Điều 102 Luật sáng chế năm 1994 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2019 là công ty hoặc hợp danh. Trong đó, “hợp danh” (partnership) theo quy định tại Điều 1 (1) Luật hợp danh năm 1890 của Anh⁸⁷ là “sự hợp tác giữa những người cùng thực hiện một công việc kinh doanh với mục tiêu lợi nhuận”. Hoặc Điều 35A Luật kiến trúc sư quy định chủ thể phải chịu TNHS là các hiệp hội không có tư cách pháp nhân hoặc hợp danh. Như vậy, tùy vào quy định cụ thể của từng luật chuyên ngành mà phạm vi tổ chức phải chịu TNHS là khác nhau, tuy vậy, về nguyên tắc, Singapore không quy định giới hạn các loại hình tổ chức phải chịu TNHS.

Ngoài ra, Tòa án Singapore về nguyên tắc công nhận học thuyết tư cách pháp lý riêng biệt, theo đó công ty mẹ nước ngoài nói chung sẽ không chịu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi của nhân viên tại công ty con ở Singapore – trừ trường hợp công ty mẹ sử dụng công ty con như một công cụ phạm tội hoặc đồng lõa với công ty con trong việc thực hiện tội phạm.⁸⁸ Quy định này phù hợp với thẩm quyền về lãnh thổ của luật hình sự Singapore, tuy vậy trong trường hợp nhất định, thẩm quyền này có thể được mở rộng nhằm truy tố được cả các công ty mẹ ở ngoài Singapore.

Tóm lại, pháp luật Singapore không giới hạn phạm vi các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, ngay cả khi pháp nhân đó có quốc tịch nước ngoài thì trong những trường hợp nhất định, vẫn phải chịu TNHS theo luật hình sự Singapore.

2.1.5. Đánh giá so sánh

Khi ghi nhận TNHS của pháp nhân, quốc gia nào cũng sẽ quy định phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chính sách hình sự, mục đích áp đặt hình phạt với pháp nhân hay yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm của quốc gia đó. Trên cơ sở phân tích quy định của luật hình sự của các quốc gia được lựa

⁸⁶ Điều 4 (1) Luật về Công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn năm 2005, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2022.

⁸⁷ Như đã phân tích ở trên, Singapore đã ban hành Luật về áp dụng pháp luật Anh năm 1993 sửa đổi, bổ sung năm 2021 quy định về việc một số luật của Anh trong đó có Luật Hợp danh năm 1890 của Anh sẽ được áp dụng gần như toàn bộ ở Singapore, chỉ sửa đổi mục 36 (2).

⁸⁸ Freshfields Bruckhaus Deringer LLP (2018), *Corporate crime - A global perspective*, March, pp. 67.

chọn so sánh, có thể thấy những nét tương đồng và khác biệt nhất định trong việc xác định loại hình pháp nhân phải chịu TNHS.

Thứ nhất, về nội dung của các quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS của các quốc gia được lựa chọn so sánh.

Một là, quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS trong luật hình sự của bốn quốc gia có một số điểm tương đồng nhất định. Đầu tiên là cả bốn quốc gia đều lựa chọn áp đặt TNHS đối với các chủ thể có tư cách pháp nhân. Trong đó, các chủ thể có tư cách pháp nhân và có mục đích thương mại tìm kiếm lợi nhuận là đối tượng chủ yếu bị quy TNHS theo quy định của pháp luật bốn nước. Các pháp nhân, trong quá trình hoạt động với mục đích chính là tìm kiếm lợi nhuận thường dễ bất chấp vi phạm các quy định, nghĩa vụ, do vậy, việc áp đặt TNHS đối với chủ thể này là hoàn toàn phù hợp. Ngoài ra, theo quy định của luật hình sự các quốc gia, không chỉ các pháp nhân có quốc tịch quốc gia đó mới phải chịu TNHS, mà trách nhiệm này có thể đặt ra với pháp nhân có quốc tịch nước ngoài trong những trường hợp luật định. Nếu tội phạm xảy ra trên lãnh thổ của một quốc gia, thì các pháp nhân không có quốc tịch của quốc gia đó vẫn có thể phải chịu TNHS. Quy định này hoàn toàn phù hợp với các vấn đề liên quan đến hiệu lực về không gian của luật hình sự, bảo đảm nguyên tắc quốc tịch khi xác định hiệu lực thi hành của luật hình sự. Tuy vậy, việc giới hạn các trường hợp truy cứu TNHS của các pháp nhân nước ngoài sẽ phức tạp hơn so với cá nhân nước ngoài, nhất là trong những trường hợp có liên quan đến các tập đoàn đa quốc gia, hoặc các pháp nhân mà công ty mẹ đặt ở nước ngoài, khó kiểm soát hoạt động của các công ty con.

Hai là, ngoài những điểm tương đồng, nội dung các quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS trong luật hình sự của bốn quốc gia cũng thể hiện nhiều nét khác biệt. Đầu tiên, phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS theo luật hình sự của ba quốc gia là Pháp, Anh và Singapore đều rộng hơn so với Việt Nam. Ngoài việc ghi nhận TNHS của pháp nhân tư, ở các quốc gia này, pháp nhân công cũng phải chịu TNHS. Trong khi đó, ở Việt Nam, chỉ PNTM mới phải chịu TNHS, còn pháp nhân phi thương mại hay các tổ chức không có tư cách pháp nhân thì vấn đề TNHS sẽ không đặt ra. Mặc dù quy định phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS rộng hơn Việt

Nam, bao gồm cả pháp nhân công, trừ Nhà nước, tuy nhiên, theo quy định của luật hình sự Pháp, các tổ chức tổ chức không có tư cách pháp nhân cũng không phải chịu TNHS. Điều này thì quy định của Pháp và Việt Nam có điểm tương đồng. Ngược lại, Anh và Singapore là hai quốc gia có nhiều nét tương đồng về pháp luật như cùng thuộc truyền thống thông luật, pháp luật Singapore lại vận dụng trực tiếp hoặc kế thừa nhiều quy định của pháp luật Anh, do đó, hai quốc gia này đều không giới hạn phạm vi các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS. Theo đó, ngoài các tổ chức có tư cách pháp nhân, các tổ chức không phải là pháp nhân hoặc hợp danh cũng có thể phải chịu TNHS.

Bên cạnh đó, việc truy cứu TNHS đối với các pháp nhân nước ngoài của các quốc gia được so sánh cũng có điểm không giống nhau. Cụ thể, Việt Nam, trong quá trình xây dựng các quy định của luật hình sự về TNHS của pháp nhân, đã tham khảo và học tập nhiều quy định của Pháp về vấn đề này, do vậy, cách quy định của Việt Nam và Pháp khá tương đồng. Theo đó, hai quốc gia này đều quy định chung việc mở rộng quyền tài phán của luật hình sự ra khỏi phạm vi lãnh thổ đối với những pháp nhân nước ngoài tương tự như đối với cá nhân có quốc tịch nước ngoài. Tương tự như Pháp, một quốc gia khác cũng được coi là điển hình của TTPL Châu Âu lục địa là Đức mặc dù chưa chính thức quy định TNHS của pháp nhân nhưng trong dự luật về TNHS của pháp nhân⁸⁹ đang được xem xét thông qua cũng lựa chọn không mở quá rộng việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân nước ngoài. Hiện nay Dự luật VerSanG-E của Đức mới dừng lại ở việc truy cứu các pháp nhân có hoạt động ở Đức và tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ Đức. Không quy định cụ thể việc áp dụng với các công ty đa quốc gia hay xác định trách nhiệm của công ty mẹ ở nước ngoài trong trường hợp không kiểm soát được hoạt động của công ty con tại Đức.⁹⁰ Đây có thể coi là điểm đặc thù của các quốc gia theo TTPL Châu Âu lục địa như Pháp, Đức hay quốc gia theo TTPL xã hội chủ nghĩa là Việt Nam với nhiều nét tương đồng với truyền thống civil law khi đều quy định vấn đề mở rộng quyền tài phán đối với việc truy cứu TNHS của pháp nhân khá chung chung.

⁸⁹ Dự luật Chế tài xử phạt đối với pháp nhân (viết tắt là Dự luật VerSanG-E).

⁹⁰ Xem thêm: Phụ lục 1, tr. 198.

Trong khi đó, các quốc gia theo truyền thống common law như Anh và Singapore lại quy định rõ việc không áp đặt TNHS đối với những pháp nhân có công ty mẹ đặt ở nước ngoài, trừ trường hợp có sự thông đồng của công ty mẹ với công ty con có chi nhánh (hoặc trụ sở) tại nước sở tại về việc thực hiện tội phạm. Quy định này phần nào giúp việc truy cứu TNHS đối với các công ty mang quốc tịch nước ngoài được khả thi, đồng thời loại trừ được những khó khăn khi áp dụng các nguyên tắc truy cứu TNHS theo thuyết thay thế.

Thứ hai, về kỹ thuật lập pháp trong quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS ở các quốc gia. Điểm tương đồng có thể thấy là các quốc gia được lựa chọn so sánh đều quy định trực tiếp các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS trong luật. Chẳng hạn như Việt Nam quy định PNTM là chủ thể của TNHS, Pháp quy định các loại hình pháp nhân đều có thể phải chịu TNHS, Anh quy định “công ty hoặc hợp danh” có thể phải chịu TNHS về tội không ngăn ngừa những điều kiện thuận lợi cho việc trốn thuế (Điều 44 Phần 3 Luật về các tội phạm tài chính năm 2017),... Tuy nhiên, bên cạnh cách quy định trực tiếp, Pháp là quốc gia duy nhất quy định thêm hai nội dung: (1) nội dung loại trừ TNHS đối với chủ thể là Nhà nước Pháp, (2) nội dung giới hạn phạm vi truy cứu TNHS đối với chính quyền địa phương của Pháp. Tương tự, các quốc gia cũng đều ghi nhận trực tiếp việc truy cứu TNHS đối với các pháp nhân có quốc tịch nước ngoài trong luật. Riêng Pháp cũng bổ sung thêm hai nội dung tương tự như cách quy định loại trừ TNHS với Nhà nước của các quốc gia khác và giới hạn truy cứu TNHS đối với chính quyền địa phương của các quốc gia khác.

Thứ ba, về nguồn quy định các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS theo luật hình sự của bốn quốc gia được lựa chọn so sánh cũng có những điểm tương đồng và khác biệt. Trước tiên, các quốc gia đều quy định các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS trong luật thành văn, ngay cả đối với các quốc gia theo truyền thống common law như Anh và Singapore. Tuy vậy văn bản quy phạm pháp luật được coi là nguồn quy định vấn đề này ở mỗi quốc gia là không giống nhau. Cụ thể, Pháp và Việt Nam quy định nội dung này trong Bộ luật hình sự. Mặc dù nguồn của luật hình sự Pháp không chỉ có BLHS, tuy vậy, TNHS của pháp nhân ở Pháp vẫn được quy định trong BLHS. Trong khi đó, các quốc gia theo truyền thống common law (Anh và

Singapore), nguồn của luật hình sự vốn khá rộng, ngoài BLHS còn có các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, án lệ, do vậy vẫn quy định vấn đề này trong các luật chuyên ngành điều chỉnh từng lĩnh vực cụ thể, trong các điều luật có ghi nhận TNHS của pháp nhân. Cách thức quy định này giúp BLHS có tính ổn định lâu dài, việc bổ sung sửa đổi luật chuyên ngành dễ dàng và nhanh chóng hơn.

Khi ghi nhận TNHS của pháp nhân, các quốc gia đều phải xác định rõ phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS, trong đó, những điểm tương đồng trong quy định này thể hiện được sự nhất quán về chính sách hình sự, quan điểm chung về việc phòng ngừa tội phạm và yêu cầu về việc minh bạch hoá các hoạt động của pháp nhân ở các quốc gia, sự hội nhập quốc tế của luật hình sự. Ngược lại, những nét khác biệt trong quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS ở các quốc gia lại là những kinh nghiệm có giá trị tham khảo, giúp hoàn thiện hơn nữa quy định của luật hình sự điều chỉnh nội dung này. Trên cơ sở đó, hiệu quả áp dụng pháp luật và đấu tranh phòng chống tội phạm sẽ được nâng cao một cách đáng kể.

2.2. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân

2.2.1. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Việt Nam

Mặc dù đã ghi nhận TNHS của PNTM, tuy nhiên, theo quy định của BLHS Việt Nam hiện hành, chủ thể này không phải chịu TNHS về mọi tội phạm. Việc truy cứu TNHS đối với PNTM hiện nay bước đầu chỉ được giới hạn trong phạm vi một số tội phạm nhất định. Cụ thể, Điều 76 BLHS Việt Nam đã liệt kê 33 tội phạm mà PNTM phải chịu TNHS. Các tội phạm này chủ yếu thuộc các nhóm: tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về môi trường, tội phạm xâm phạm an toàn công cộng và trật tự công cộng. Trong đó, ở lĩnh vực kinh tế, PNTM phải chịu TNHS về 22 tội danh chẳng hạn như tội buôn lậu (Điều 188), tội sản xuất, buôn bán hàng cấm (Điều 190), tội trốn thuế (Điều 200),... Đây là lĩnh vực hoạt động chính của PNTM, do đó, rất nhiều tội danh trong nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế quy định TNHS đối với PNTM. Ở lĩnh vực môi trường, PNTM phải chịu TNHS về 9 tội danh nằm trong chương các tội phạm về môi trường như tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 235), tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam (Điều 239),... Ban đầu, theo quy định của

BLHS Việt Nam năm 2015, PNTM chỉ phải chịu TNHS về các tội phạm thuộc hai nhóm là các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và các tội phạm về môi trường. Tuy nhiên, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2017 đã quy định bổ sung thêm hai tội danh mới mà PNTM phải chịu TNHS. Các tội danh này bao gồm tội tài trợ khủng bố (Điều 300) và tội rửa tiền (Điều 324) đều thuộc nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng và trật tự công cộng. Như vậy từ 31 tội danh ban đầu mà PNTM phải chịu TNHS, kể từ ngày 1/1/2018, số lượng tội danh mà chủ thể này phải chịu TNHS theo quy định của luật hình sự Việt Nam đã được nâng lên thành 33 tội danh.

Như vậy, vấn đề trách nhiệm hình sự ở Việt Nam chỉ đặt ra với pháp nhân thương mại về một trong những tội phạm đã được liệt kê. Lý do cần phải giới hạn phạm vi các tội danh pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự xuất phát từ quan điểm đây là một vấn đề mới, phức tạp và lần đầu tiên được bổ sung vào BLHS, do vậy, cần xác định phạm vi TNHS của pháp nhân ở mức độ vừa phải, phù hợp và sẽ được tiếp tục hoàn thiện trong quá trình áp dụng BLHS. Bên cạnh đó, trên cơ sở yêu cầu hội nhập quốc tế với vai trò là thành viên của nhiều công ước đòi hỏi Việt Nam phải dần tiến hành nội luật hoá các khuyến nghị quốc tế như Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC)⁹¹, và thực tiễn vi phạm của pháp nhân chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế và môi trường, các nhà làm luật của Việt Nam đã đưa ra giới hạn về nhóm các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS.

2.2.2. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Pháp

Pháp lần đầu tiên quy định về TNHS của pháp nhân trong BLHS năm 1992 tại Điều 121-2. Tuy nhiên có nhiều giới hạn khá chặt chẽ về việc áp dụng điều luật này. Khi đó, các quy định về TNHS của pháp nhân ở Pháp được xây dựng dựa trên việc xác định lỗi, Điều 121-2 bị giới hạn bởi yêu cầu về mặt chủ quan của tội phạm để một pháp nhân có thể phải chịu hình phạt, do vậy, TNHS của pháp nhân chỉ giới hạn trong

⁹¹ Việt Nam đã thực hiện việc bổ sung TNHS của pháp nhân thương mại về tội rửa tiền (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS số 12/2017/QH4 ngày 20/6/2017) theo khuyến nghị của Công ước.

một số tội phạm nhất định⁹² “*trong các trường hợp được quy định bởi luật hoặc văn bản dưới luật khác*”. Khi đó, vấn đề TNHS đối với pháp nhân chỉ đặt ra khi được quy định rõ trong luật, tức là trong các điều luật về tội phạm cụ thể. Chẳng hạn, Điều 221-5-2 BLHS Pháp quy định rõ TNHS của pháp nhân đối với tội giết người, theo đó, pháp nhân có thể phải chịu hình phạt tiền hoặc các hình phạt được ghi nhận tại Điều 131-39. Trong khi đó có những tội phạm lại không quy định TNHS của chủ thể này, chẳng hạn như tội bỏ rơi trẻ em theo Điều 227-1 và Điều 227-2, đối với tội phạm này vấn đề TNHS không đặt ra với pháp nhân. Ở Pháp, các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS có thể được quy định trong BLHS hoặc trong các văn bản quy phạm pháp luật khác, có thể được coi như luật hình sự phụ.

Theo quy định tại Điều 111-2, ở Pháp, tội phạm không chỉ quy định trong BLHS mà còn quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Cụ thể, Điều 111-2 quy định:

“Luật xác định trọng tội và khinh tội và ấn định hình phạt áp dụng đối với những người phạm tội.

*Các quy định xác định các tội vi cảnh và ấn định hình phạt áp dụng đối với những người phạm tội vi cảnh trong giới hạn và theo sự phân biệt được thiết lập bởi luật”.*⁹³

Luật ở đây có thể hiểu là Bộ luật hình sự hoặc các luật, bộ luật khác. Như vậy, có thể thấy, các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS được quy định trong BLHS và cả trong các văn bản quy phạm pháp luật ngoài BLHS. Cụ thể, pháp nhân phải chịu TNHS về các tội phạm do BLHS quy định như các tội xâm phạm con người (quyển II), xâm phạm tài sản (quyển III), chống dân tộc, nhà nước và hoà bình (quyển IV), các trọng tội, khinh tội (quyển V) và tội vi cảnh khác (quyển VI). Ngoài ra, pháp nhân phải chịu TNHS về những tội phạm được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành khác. Ngoài BLHS, TNHS của pháp nhân còn được xác định đối

⁹² Xem: Markus Wagner (1999), *Corporate Criminal Liability: National and International Responses*, Commonwealth Law Bulletin, vol.25, No.2, 600, 602.

⁹³ Tiếng Pháp:

“La loi détermine les crimes et délits et fixe les peines applicables à leurs auteurs.

Le règlement détermine les contraventions et fixe, dans les limites et selon les distinctions établies par la loi, les peines applicables aux contrevenants.”

với một số tội phạm được quy định trong các bộ luật khác như Bộ luật Quân sự, Bộ luật Tài nguyên, Bộ luật Sở hữu trí tuệ... hoặc trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên biệt về các lĩnh vực môi trường, lao động, xây dựng, thể thao, giải trí, sức khỏe, tiêu dùng...⁹⁴ Trong số 100 bản án đầu tiên tuyên TNHS đối với pháp nhân, các tội phạm chủ yếu mà pháp nhân bị truy cứu là các tội sử dụng lao động bất hợp pháp, vô ý làm chết người, vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, lập hoá đơn bất hợp pháp, huỷ hoại môi trường.⁹⁵

Tuy nhiên, kể từ khi được sửa đổi bổ sung năm 2004 đến nay, phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS đã được mở rộng. Cụ thể, Điều 121-2 BLHS Pháp khi quy định về TNHS của pháp nhân đã bỏ cụm từ *“trong các trường hợp được quy định bởi luật hoặc văn bản dưới luật khác”*. Theo đó, giới hạn các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS như trước đây không còn, và do vậy, về nguyên tắc chủ thể này phải chịu TNHS về mọi tội phạm. Các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS có thể được quy định trong BLHS hoặc trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Chẳng hạn như Điều L335-8 Bộ luật Sở hữu trí tuệ Pháp quy định, pháp nhân phải chịu TNHS về các tội phạm được quy định tại các điều L335-2 tới L335-4 và có thể bị áp dụng những hình phạt bao gồm: phạt tiền theo quy định tại Điều 131-39 BLHS, các hình phạt khác được liệt kê tại Điều 131-39 BLHS. Việc ghi nhận tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS trong cả BLHS và luật hình sự phụ (các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành) không những thể hiện tính đa dạng của luật hình sự Pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình áp dụng pháp luật mà còn giúp cho người dân dễ dàng tìm hiểu khi họ tham gia vào lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội.

Như vậy, đến thời điểm hiện nay, pháp nhân theo luật hình sự Pháp có thể phải chịu TNHS về bất kỳ tội phạm nào, miễn là thoả mãn điều kiện truy cứu TNHS theo quy định tại Điều 121-2 BLHS.

⁹⁴ Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2022), *Trách nhiệm hình sự, hình phạt và các biện pháp hình sự khác*, NXB Tư pháp, tr. 286.

⁹⁵ Harald Renout, *Droit pénal général*, CPU 2002-2003, p. 178.

2.2.3. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Anh

Ở Anh, về mặt lý thuyết, không có quy định về giới hạn phạm vi các tội phạm mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS, do vậy, đối với hầu hết các tội phạm, TNHS đối với pháp nhân có thể được đặt ra. Tuy nhiên, trên thực tế, các loại tội phạm theo luật thành văn có thể làm phát sinh TNHS của pháp nhân chỉ giới hạn trong một số trường hợp nhất định. Thứ nhất, tội phạm mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS phải là tội phạm theo quy định của luật là có thể bị áp dụng hình phạt tiền. Như vậy, với các hành vi giết người, phản bội tổ quốc, cướp biển,... thì TNHS không đặt ra đối với pháp nhân. Thứ hai, TNHS của pháp nhân sẽ đặt ra đối với những tội phạm do viên chức lãnh đạo cấp cao của pháp nhân thực hiện trong phạm vi trách nhiệm của mình. Theo đó, đối với những tội phạm mà viên chức lãnh đạo cấp cao của pháp nhân không thể thực hiện được trong phạm vi trách nhiệm của họ chẳng hạn như tội hiếp dâm, pháp nhân sẽ không phải chịu TNHS. Thứ ba, trong trường hợp đồng phạm, tức là tội phạm do ít nhất hai người trở lên thực hiện (hai chủ thể này đều phải là cá nhân), pháp nhân chỉ phải chịu TNHS khi trong đồng phạm phải có ít nhất một người là nhân viên quản lý cấp cao của pháp nhân và họ đã hành động trong phạm vi quyền hạn của mình.⁹⁶ Các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS được quy định rải rác trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật, như Luật về tội ngộ sát bởi công ty 2007, Luật về các tội phạm tài chính năm 2017, Luật hối lộ năm 2010,...

Bên cạnh đó, pháp nhân phải chịu TNHS theo nguyên tắc quy tội nghiêm ngặt hay còn gọi là nguyên tắc truy cứu TNHS khách quan (strict liability). Theo án lệ của Anh, có ba loại tội phạm bị truy cứu TNHS khách quan là các tội gây mất an toàn cho cộng đồng, tội phỉ báng và tội xúc phạm tòa án.⁹⁷ Các tội phạm cụ thể điển hình nhất có thể kể ra như: các tội phạm về giao thông, các tội phạm gây ô nhiễm, các tội phạm liên quan đến an toàn thực phẩm, thuốc và sức khỏe, các tội phạm về an toàn công cộng,...

⁹⁶ Xem: Joanna Ludlam, *Corporate Liability in United Kingdom*, <https://www.globalcompliancenews.com/wcc/corporate-liability-in-the-united-kingdom/>

⁹⁷ Xem: Markus Wagner (1999), *Corporate Criminal Liability: National and International Responses*, *Commonwealth Law Bulletin*, pp. 600.

Có thể thấy, trên thực tế, các tội phạm mà tổ chức phải chịu TNHS thường là các tội phạm về hối lộ và tham nhũng (bao gồm cả việc không ngăn chặn được hành vi hối lộ); gian lận (bao gồm gian lận chứng khoán và gian lận kế toán); rửa tiền; trốn thuế (bao gồm cả việc tạo thuận lợi cho việc trốn thuế); vi phạm về chống độc quyền; vi phạm các quy định về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu; các hành vi vi phạm về sức khỏe và an toàn; và các tội phạm môi trường.⁹⁸

Như vậy, về nguyên tắc, pháp nhân theo quy định của luật hình sự Anh phải chịu TNHS về mọi tội phạm. Tuy nhiên, thực tế áp dụng pháp luật cho thấy, mặc dù không có quy định cụ thể nhằm giới hạn phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, nhưng pháp nhân thường chỉ bị truy cứu TNHS về một số tội phạm nhất định.

2.2.4. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Singapore

Đối với Singapore, như đã phân tích ở trên, các quy định về TNHS của pháp nhân cũng được tiếp thu, kế thừa trực tiếp từ luật hình sự Anh, do đó, phạm vi áp dụng TNHS của pháp nhân ở Singapore cũng tương tự như ở Anh. Theo đó, TNHS của chủ thể này không bị giới hạn trong một hoặc một số nhóm tội phạm nhất định, mà ở Singapore, pháp nhân có thể phải chịu TNHS về mọi tội phạm. BLHS Singapore không có quy định cụ thể về TNHS của pháp nhân cũng như các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, vấn đề này được ghi nhận cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.⁹⁹ Do vậy, các quy định về tội phạm mà chủ thể này có thể phải chịu TNHS được tìm thấy trong các văn bản quy phạm pháp luật ngoài BLHS.

Điều 2 (1) Luật Giải thích pháp luật xác định thuật ngữ "người nào" và "bên nào" được hiểu bao gồm công ty, hiệp hội hay con người, có tư cách pháp nhân hoặc không bao gồm bất kỳ công ty hoặc hiệp hội hoặc cơ quan của những người, cho dù là công ty hay chưa hợp nhất (trừ trường hợp có quy định trực tiếp hoặc gián tiếp khác). Do đó, về nguyên tắc, TNHS được xác định mở rộng đối với tất cả "người nào" (person) hay "bên nào" (party), trong đó có tổ chức. Như vậy, các tổ chức hoàn toàn

⁹⁸ Jones Day (2020), *2020 Cross-border corporate criminal liability survey*, One Firm Worldwide, pp. 103.

⁹⁹ Xem: Cao Thị Oanh (2014), "Trách nhiệm hình sự của tổ chức theo quy định của pháp luật Singapore", *Tạp chí Nghề luật*, (1), tr. 68.

có thể phải chịu TNHS đối với những hành vi phạm tội khi thoả mãn điều kiện xác định TNHS, cho dù luật có đề cập cụ thể đến các tổ chức hay không.¹⁰⁰ Mặc dù vậy, trên thực tế, có một số hành vi phạm tội về bản chất chỉ các cá nhân thực hiện mới phải chịu TNHS, không thể quy trách nhiệm cho tổ chức. Cụ thể, những loại tội phạm mà tổ chức có thể phải chịu TNHS phải đáp ứng các điều kiện: (1) hình phạt được quy định cho những tội phạm này phải bao gồm hình phạt tiền và hình phạt tù không phải là hình phạt duy nhất; (2) những tội phạm này không thể là loại tội phạm chỉ có thể được thực hiện bởi cá nhân và không thể quy trách nhiệm cho tổ chức.¹⁰¹ Chẳng hạn như tội diệt chủng quy định tại Chương 6B, Điều 130D, Điều 130E BLHS Singapore. Theo Điều 130E, hình phạt áp dụng đối với người phạm tội diệt chủng được mô tả tại Điều 130D là tử hình trong trường hợp có hành vi giết người, là tù chung thân hoặc tù có thời hạn tới 20 năm trong các trường hợp khác. Với những hình phạt được quy định như vậy, tội diệt chủng là một trong số những tội phạm mà không thể quy kết TNHS cho pháp nhân.

Trong thực tiễn xét xử, một số tội phạm mà pháp nhân ở Singapore thường phải chịu TNHS là: Gian lận thông thường của công ty (xem Điều 224 BLHS); Gian lận chứng khoán, bao gồm giao dịch nội gián, giao dịch giả mạo và gian lận thị trường, thao túng thị trường, ảnh hưởng đến giá chứng khoán bằng cách phổ biến thông tin sai lệch và lừa đảo lôi kéo mọi người giao dịch chứng khoán (xem Điều 276 Luật Chứng khoán và Hợp đồng tương lai); Rửa tiền và tội tài trợ khủng bố (xem Điều 65A Luật tham nhũng, buôn bán ma túy và các tội phạm nghiêm trọng khác (Tích thu lợi nhuận) năm 1992, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2021); Trốn thuế (xem Điều 134 Luật thuế thu nhập năm 1947 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022); các tội phạm về môi trường (xem Điều 94A Luật Bảo vệ và quản lý môi trường năm 1999 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022,...)¹⁰²

Như vậy, có thể thấy, tương tự như pháp luật Anh, luật hình sự Singapore về nguyên tắc không giới hạn các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS. Tuy nhiên, trên thực tế, một số tội phạm khó có thể có thể quy kết TNHS cho pháp nhân vì không

¹⁰⁰ Singapore, 2020 *Cross-Border corporate criminal liability survey*, Jones Day White Paper, tr. 38.

¹⁰¹ <https://www.duediligence-asia.com/corporate-liabilities-in-singapore/>

¹⁰² Singapore, 2020 *Cross-Border corporate criminal liability survey*, Jones Day White Paper, tr. 38, 39.

thoả mãn các điều kiện chịu TNHS của chủ thể này. Dó đó, đối với những tội phạm này, chỉ có thể xác định được TNHS đối với chủ thể là cá nhân mà không đặt ra vấn đề TNHS đối với pháp nhân.

2.2.5. Đánh giá so sánh

Bên cạnh việc xác định các loại hình pháp nhân có thể trở thành chủ thể của TNHS, các quốc gia cũng có thể xây dựng giới hạn các tội phạm hoặc nhóm tội phạm mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS. Vấn đề này trong quy định của luật hình sự bốn nước được lựa chọn so sánh cũng chứa đựng những điểm giống và khác biệt nhất định.

Thứ nhất, về nội dung của việc quy định giới hạn phạm vi các tội phạm mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS ở các quốc gia. Trong số các quốc gia được phân tích kể trên, chỉ có Việt Nam là đang quy định rõ những tội phạm mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS. Cụ thể, Việt Nam quy định rõ những tội phạm mà PNTM phải chịu TNHS bao gồm 33 tội phạm thuộc các nhóm: tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về môi trường, tội phạm xâm phạm an toàn công cộng và trật tự công cộng. Dựa trên quy định của luật thực định, ba quốc gia còn lại có điểm tương đồng là đều không chỉ ra giới hạn cụ thể các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, như vậy, về nguyên tắc, pháp nhân có thể bị truy cứu về bất kỳ tội phạm nào, miễn rằng việc truy cứu này đáp ứng được các điều kiện chịu TNHS của pháp nhân đã được quy định. Mặc dù vậy, trên thực tế, các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS ở bốn quốc gia cũng chủ yếu tập trung ở một số nhóm tội nhất định tương tự như Việt Nam như các tội phạm về môi trường, về kinh tế, tội phạm rửa tiền,... Điều này cho thấy, các pháp nhân trong quá trình tiến hành các hoạt động của mình, sẽ có thể vi phạm nhiều quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực mà họ tham gia chủ yếu để thu được lợi nhuận hoặc thiếu trách nhiệm với cộng đồng. Đây cũng là đặc điểm chung của đa số các tội phạm có liên quan đến pháp nhân ở bất kỳ quốc gia nào, bao gồm cả Việt Nam do đó, trên thực tế các quốc gia cũng chủ yếu truy cứu pháp nhân về các tội danh nói trên. Tuy vậy, việc nhiều quốc gia không giới hạn phạm vi các tội phạm mà pháp nhân có thể bị truy cứu TNHS mang tính phòng ngừa, đồng thời tạo ra sự bình đẳng, công bằng giữa hai chủ thể của TNHS là cá nhân và pháp nhân. Ngay cả Đức khi xây dựng một Dự luật riêng quy định về TNHS đối với pháp nhân, cũng dự liệu

việc pháp nhân có thể phải chịu TNHS về bất kỳ tội phạm nào miễn là tội phạm đó được thực hiện do việc vi phạm các nghĩa vụ của pháp nhân hoặc vì lợi ích kinh tế của pháp nhân, tức là thoả mãn điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân.¹⁰³ Đối với Việt Nam, trong bối cảnh lần đầu tiên ghi nhận TNHS của pháp nhân, Việt Nam đã đi theo những bước đi của Pháp thời kỳ đầu quy định vấn đề này. Khi đó, theo luật hình sự Pháp, TNHS đối với pháp nhân chỉ đặt ra khi được quy định rõ trong luật, tức là ghi nhận trong các điều luật về tội phạm cụ thể. Việc thận trọng trong quy định của BLHS về TNHS của pháp nhân cũng là điều cần thiết với bối cảnh của Việt Nam tại thời kỳ đầu khi ghi nhận vấn đề này.

Một điểm khác biệt nữa trong quy định của luật hình sự Việt Nam so với ba quốc gia còn lại là việc chúng ta chưa ghi nhận TNHS của pháp nhân đối với một số tội mà pháp nhân thường bị truy cứu ở bốn quốc gia còn lại như tội phạm về tham nhũng (như đưa hối lộ), tội phạm mua bán người, các tội xâm phạm an toàn công cộng,... Đây có thể được xem là hạn chế trong quy định của luật hình sự Việt Nam tại thời điểm này vì việc chưa quy định TNHS của pháp nhân đối với các tội phạm kể trên sẽ ảnh hưởng tới yêu cầu đấu tranh chống tội phạm, đặc biệt là những tội phạm có liên quan đến pháp nhân nhưng chỉ có cá nhân phải chịu TNHS.

Thứ hai, về kỹ thuật lập pháp trong quy định giới hạn phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS ở các quốc gia cũng có những điểm tương đồng và khác biệt nhất định. Trước tiên, bốn quốc gia đều có điểm chung khi quy định về các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, đó là ghi nhận TNHS của chủ thể này trong nội dung của điều luật cụ thể. Tuy nhiên, kỹ thuật lập pháp của Pháp (quốc gia theo truyền thống civil law) hay Việt Nam có điểm tương đồng là bổ sung điều luật, hoặc điều khoản trong phần các tội phạm quy định về TNHS của pháp nhân, chủ yếu là về hình phạt riêng dành cho chủ thể này. Còn các quốc gia theo truyền thống common law như Anh và Singapore lại quy định theo hướng giải thích thuật ngữ về chủ thể bị truy cứu TNHS, trong đó có bao gồm chủ thể là pháp nhân.

Điểm khác biệt tiếp theo đó là Pháp đã lựa chọn việc không quy định rõ giới hạn các tội phạm mà pháp nhân có thể bị truy cứu TNHS mà quy định theo cách xây

¹⁰³ Xem thêm: Phụ lục 1, tr. 198, 199.

dựng một điều luật mang tính nguyên tắc, ghi nhận chủ thể này phải chịu TNHS khi thoả mãn điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân. Trong khi đó, Việt Nam lựa chọn quy định theo hướng liệt kê các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS trong điều luật của phần chung, điều luật này đơn thuần chỉ xác định giới hạn phạm vi TNHS của pháp nhân mà không phải là điều luật mang tính nguyên tắc như luật hình sự Pháp.

Thứ ba, về nguồn ghi nhận các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS trong luật hình sự của bốn quốc gia cũng có nét tương đồng. Đó là các quốc gia đều ghi nhận nội dung này trong luật thành văn. Trong đó, Việt Nam và Pháp ghi nhận trong BLHS, còn Anh và Singapore thì quy định vấn đề này trực tiếp trong các luật chuyên ngành, cụ thể là trong những điều luật nhất định có ghi nhận TNHS của chủ thể này. Đây cũng chính là điểm khác biệt trong nguồn cụ thể ghi nhận các tội phạm mà pháp nhân có thể bị truy cứu TNHS ở các quốc gia được lựa chọn so sánh. Như đã phân tích, sự khác biệt này đến từ đặc trưng của các TTPL mà các quốc gia thuộc về, hoặc truyền thống lập pháp, cũng như chính sách hình sự của từng quốc gia.

Tóm lại, về phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS ở các quốc gia có một số điểm chung, xuất phát từ thực tiễn tội phạm liên quan đến pháp nhân thường xảy ra ở một số lĩnh vực nhất định đòi hỏi các quốc gia phải ghi nhận TNHS của chủ thể này trong các lĩnh vực đó. Tuy nhiên, do chính sách hình sự, quan điểm lập pháp, kỹ thuật lập pháp, truyền thống pháp lý khác nhau, vì vậy, nội dung và cách thức quy định về phạm vi các tội phạm mà pháp nhân có thể phải chịu TNHS ở các quốc gia vẫn có những điểm khác biệt rõ nét.

2.3. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân

2.3.1. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của luật hình sự Việt Nam

Khi ghi nhận TNHS của pháp nhân, BLHS Việt Nam đã quy định rõ các điều kiện quy kết TNHS cho chủ thể này tại khoản 1 Điều 75 BLHS. Theo quy định này, bốn điều kiện cần và đủ để xác định TNHS của pháp nhân thương mại bao gồm: (1) hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân, (2) hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân, (3) hành vi phạm tội được thực hiện dưới sự chỉ đạo điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân và (4) chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS

theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 BLHS. Như vậy, vấn đề TNHS của pháp nhân được xác định thông qua hành vi phạm tội do cá nhân thực hiện với điều kiện hành vi được cá nhân thực hiện phải nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và được sự chỉ đạo, điều hành, chấp thuận của pháp nhân và còn thời hiệu truy cứu TNHS đối với hành vi đó. Việc pháp nhân phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của cá nhân (người của pháp nhân) là do mối quan hệ đặc biệt giữa pháp nhân với cá nhân và tội phạm mà người này thực hiện.¹⁰⁴ Mối quan hệ đặc biệt đó được BLHS xác định thông qua các điều kiện có tính chất pháp lý là: hành vi phạm tội của cá nhân có sự “nhân danh”, “vì lợi ích” và “có sự chỉ chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân”.¹⁰⁵

Thứ nhất, hành vi phạm tội mà pháp nhân phải chịu TNHS phải được cá nhân thực hiện nhân danh pháp nhân. Điều kiện này đòi hỏi cá nhân thực hiện hành vi phạm tội phải có thể “nhân danh” được cho pháp nhân và vì vậy, không phải bất kỳ người nào trong pháp nhân cũng có thể “nhân danh” pháp nhân khi thực hiện tội phạm. Người có thể “nhân danh” pháp nhân phải là những người nắm giữ một số vị trí nhất định trong pháp nhân, có thể là người đứng đầu pháp nhân, người đại diện theo pháp luật hoặc những người được uỷ quyền đứng đầu hoặc uỷ quyền đại diện theo pháp luật,... Những người này phải là những người có vai trò lãnh đạo hoặc thuộc cơ quan lãnh đạo của pháp nhân, có quyền quyết định những vấn đề quan trọng trong pháp nhân, họ có thể trực tiếp thực hiện hoặc uỷ quyền cho người khác thực hiện. Hành vi tự ý phạm tội của các thành viên bình thường của pháp nhân không thể là hành vi “nhân danh” của pháp nhân.¹⁰⁶ BLHS Việt Nam không chỉ rõ những người có thể nhân danh được pháp nhân, tuy nhiên, theo Điều 134 BLDS Việt Nam năm 2015, người có thể nhân danh và vì lợi ích được pháp nhân là người đại diện, có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền.¹⁰⁷ Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bao gồm: người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ; người có thẩm

¹⁰⁴ Xem thêm: Nguyễn Ngọc Hoà (2016), “Khái niệm tội phạm và việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự Việt nam năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, (2), tr. 8.

¹⁰⁵ Nguyễn Văn Hương (2016), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, (4), tr. 65.

¹⁰⁶ Xem: Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2015), *Sửa đổi Bộ luật hình sự - Những nhận thức cần thay đổi?*, NXB Tư pháp, tr. 87, 88.

¹⁰⁷ Điều 85 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015.

quyền đại diện theo quy định của pháp luật; người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án (Điều 137 BLDS). Cụ thể hoá quy định này của BLDS, khoản 2 Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020 chỉ rõ công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật được quy định cụ thể trong Điều lệ công ty. Trong đó, Điều lệ công ty quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật, trường hợp chưa được quy định rõ trong Điều lệ công ty thì mỗi người đại diện theo pháp luật của công ty đều là đại diện đủ thẩm quyền của doanh nghiệp trước bên thứ ba và tất cả người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan. Đối với các tổ chức tín dụng, người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và phải là chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng, hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của tổ chức tín dụng.¹⁰⁸ Bên cạnh đó, những người đại diện kể trên trong công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hay tổ chức tín dụng đều có thể uỷ quyền cho người khác làm đại diện, khi đó, người được uỷ quyền sẽ có thể nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân như người đại diện theo pháp luật.

Thứ hai, hành vi phạm tội mà pháp nhân phải chịu TNHS phải được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân. Để có thể quy kết TNHS cho pháp nhân dựa trên hành vi phạm tội của cá nhân, thì hành vi đó phải được thực hiện “vì lợi ích của pháp nhân”, tức là phải mang lại hoặc có thể mang lại những lợi ích, lợi thế nhất định cho pháp nhân. Việc cá nhân của pháp nhân “nhân danh” pháp nhân thực hiện tội phạm chưa đủ để buộc pháp nhân phải chịu TNHS, mà đòi hỏi khi thực hiện hành vi phạm tội, cá nhân đó phải nhằm mục đích thu về những lợi ích vật chất hay lợi ích phi vật chất cho pháp nhân. Trong trường hợp cá nhân có thể “nhân danh” được cho pháp nhân, nhưng khi thực hiện tội phạm lại không mang lại lợi ích cho pháp nhân mà chỉ nhằm thu lợi cho cá nhân hoặc cho nhóm cá nhân trong pháp nhân thì khi đó, TNHS cũng không đặt ra đối với pháp nhân. Chẳng hạn như giám đốc điều hành của một công ty trách nhiệm hữu hạn, là đại diện theo pháp luật của công ty, đã thực hiện hành vi rửa tiền

¹⁰⁸ Điều 12 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

thông qua các hoạt động của công ty mình, nhưng để thu lợi bất chính cho bản thân thì khi đó, công ty không phải chịu TNHS về tội rửa tiền (Điều 324 BLHS).

Thứ ba, hành vi phạm tội phải được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân. Hành vi phạm tội của cá nhân “nhân danh” và “vì lợi ích của pháp nhân” phải được thực hiện dưới “sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân”, khi đó mới có thể truy cứu TNHS của pháp nhân. Điều kiện này thể hiện rõ mối quan hệ giữa pháp nhân phải chịu TNHS và cá nhân thực hiện hành vi phạm tội. Ở đây, việc thực hiện tội phạm của cá nhân phải được thông qua bởi pháp nhân, tức là pháp nhân đã thể hiện quan điểm chỉ đạo, điều hành hoặc cho phép cá nhân “nhân danh” mình, “vì lợi ích” của mình mà thực hiện tội phạm. Theo đó, về lý thuyết các cá nhân có thể “nhân danh” pháp nhân, nhưng lại tự ý mình thực hiện tội phạm “vì lợi ích” của pháp nhân mà không được pháp nhân ủng hộ, chỉ đạo, cho phép thì sẽ không làm phát sinh TNHS của pháp nhân đó. Đối với trường hợp cá nhân thực hiện tội phạm do pháp nhân chỉ đạo, điều hành, điều kiện này thể hiện rõ vai trò chủ động, tích cực của pháp nhân trong mối quan hệ với cá nhân thực hiện tội phạm “nhân danh” mình. Pháp nhân thông qua người “nhân danh” mình, đã thể hiện quan điểm chỉ đạo, điều hành với hành vi phạm tội của cá nhân thực hiện “vì lợi ích” của pháp nhân. Đối với trường hợp người “nhân danh” pháp nhân chủ động thực hiện tội phạm “vì lợi ích của pháp nhân” mặc dù không có sự chỉ đạo, điều hành của pháp nhân, nhưng pháp nhân lại thể hiện sự đồng ý, cho phép, chấp thuận thì khi đó, vấn đề TNHS vẫn đặt ra đối với pháp nhân mà cá nhân đó “nhân danh”.

Thứ tư, chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS đối với hành vi phạm tội mà pháp nhân phải chịu TNHS theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 BLHS. Cụ thể, thời hiệu truy cứu TNHS đối với tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, tính từ ngày tội phạm được thực hiện, tương ứng là 05 năm với tội phạm ít nghiêm trọng, 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng, 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng và 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Hành vi phạm tội mà pháp nhân phải chịu TNHS theo quy định của Điều 75 BLHS được hiểu là hành vi phạm tội do các cá nhân thực hiện thoả mãn các quy định truy cứu TNHS đối với pháp nhân, do vậy việc quy trách nhiệm cho pháp nhân thương

mại sẽ không loại trừ TNHS của các cá nhân đã trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội (khoản 2 Điều 75 BLHS). Với quy định kể trên, có thể thấy, từ một hành vi phạm tội được cá nhân thực hiện có hai chủ thể phải chịu TNHS đó là cá nhân và PNTM, do đó, PNTM không phải là chủ thể của tội phạm mà chỉ là chủ thể của TNHS.

Tuy nhiên, quy định về điều kiện chịu TNHS của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam còn thể hiện nhiều mâu thuẫn. Nội dung các điều kiện tại khoản 1 Điều 75 BLHS thể hiện rõ chỉ có một tội phạm do cá nhân thực hiện, nhưng lại có hai chủ thể phải chịu TNHS từ hành vi phạm tội đó. Mặc dù vậy, trong các điều luật khác của phần chung, hoặc trong phần các tội phạm cụ thể, các điều luật lại được xây dựng theo hướng ghi nhận tội phạm do pháp nhân thực hiện song song với tội phạm do cá nhân thực hiện. Chẳng hạn như điểm a khoản 6 Điều 188 BLHS về tội buôn lậu có quy định PNTM thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này nhưng với trị giá hàng lậu cao hơn so với trị giá hàng lậu mà cá nhân buôn bán thì sẽ bị áp dụng hình phạt tiền từ 300 triệu đồng đến 1 tỷ đồng. Đây cũng là một điểm đặc thù trong quy định của luật hình sự Việt Nam về điều kiện truy cứu TNHS đối với PNTM.

2.3.2. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của luật hình sự Pháp

Khi quy định về TNHS của pháp nhân, Điều 121-2 BLHS Pháp chỉ rõ, pháp nhân phải chịu TNHS về tội phạm do cơ quan hoặc người đại diện của pháp nhân thực hiện nhân danh pháp nhân. Theo quy định này, pháp nhân không tự mình thực hiện tội phạm mà chủ thể thực hiện hành vi phạm tội làm phát sinh TNHS của pháp nhân ở đây cá nhân hoặc cơ quan của pháp nhân. Các chủ thể này không tự ý mình thực hiện tội phạm mà nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân để thực hiện tội phạm và do vậy, ngoài việc họ bị truy cứu TNHS thì pháp nhân mà họ nhân danh và vì lợi ích cũng phải chịu TNHS. Như vậy, có thể thấy, ở Pháp, điều kiện truy cứu TNHS đối với pháp nhân bao gồm: (1) Tội phạm được thực hiện bởi cơ quan hoặc người đại diện của pháp nhân; (2) Tội phạm được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân.

Thứ nhất, tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS phải được thực hiện bởi cơ quan hoặc người đại diện của pháp nhân. TNHS của pháp nhân không phát sinh từ hành vi phạm tội của cá nhân bất kỳ trong pháp nhân mà chỉ có thể là từ hành vi phạm

tội của những người có thể nhân danh pháp nhân, theo quy định của luật hình sự Pháp là cơ quan hoặc người đại diện pháp nhân. Cơ quan hoặc người đại diện pháp nhân là cá nhân hoặc tập thể có chức năng lãnh đạo, quản lý, điều hành hoặc kiểm soát các hoạt động của pháp nhân. Trong một số trường hợp họ cũng có thể là người đại diện quyền hoặc người có thẩm quyền kiểm soát các công cụ để thực hiện các chức năng, công việc của pháp nhân.¹⁰⁹ Chức năng này do pháp luật hoặc quy chế hoạt động của pháp nhân quy định. Cơ quan hoặc người đại diện pháp nhân, chẳng hạn như chủ tịch hội đồng quản trị, hội đồng giám sát, tổng giám đốc công ty,... có quyền quyết định và hành động với danh nghĩa pháp nhân. Cũng được coi là người đại diện cho pháp nhân trong trường hợp được cơ quan hay người đại diện của pháp nhân uỷ quyền, hoặc trong trường hợp người được uỷ quyền đó tiếp tục uỷ quyền lại cho người khác.¹¹⁰ Trường hợp thành viên của pháp nhân như người lao động của pháp nhân, hay công đoàn viên của pháp nhân,... thực hiện tội phạm mà không được sự uỷ quyền hợp pháp của cơ quan hoặc người đại diện của pháp nhân, mặc dù việc thực hiện tội phạm này là vì lợi ích của pháp nhân cũng không làm phát sinh TNHS của pháp nhân. Tuy vậy, nếu hành vi phạm tội của một thành viên của pháp nhân xuất phát từ quyết định của người đại diện hoặc cơ quan của pháp nhân thì pháp nhân vẫn phải chịu TNHS.¹¹¹ Do đó, TNHS của pháp nhân phát sinh từ hành vi phạm tội của cơ quan hoặc người đại diện, hoặc những người được uỷ quyền để nhân danh pháp nhân.

Pháp nhân thể hiện ý chí thông qua cơ quan hoặc người đại diện của mình, vì vậy có thể hiểu rằng ý chí của cơ quan hoặc người đại diện của pháp nhân ở đây chính là ý chí của pháp nhân. Cơ quan hoặc người đại diện của pháp nhân trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình có thể cố ý hoặc vô ý phạm tội. Việc thực hiện tội phạm này nếu vì lợi ích của pháp nhân thì pháp nhân sẽ phải chịu TNHS. Trong trường hợp người đại diện của pháp nhân cố ý phạm tội, thì TNHS của pháp nhân được đặt ra khi tội phạm đó được thực hiện vì lợi ích pháp nhân. Chẳng hạn như pháp nhân bị truy cứu TNHS về hành vi sử dụng giấy phép giả khi xác định được cơ

¹⁰⁹ Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp, tr. 204.

¹¹⁰ Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2022), *Trách nhiệm hình sự, hình phạt và các biện pháp hình sự khác*, NXB Tư pháp, Hà Nội, tr. 287.

¹¹¹ Tlđđ, tr.287.

quan hoặc người đại diện của pháp nhân cố ý sử dụng giấy phép giả trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của pháp nhân. Trường hợp tội phạm có lỗi vô ý, được hiểu là cơ quan hoặc người đại diện pháp nhân đã cầu thả, khinh suất hoặc thiếu trách nhiệm khi thực hiện nghĩa vụ, chẳng hạn như không bảo đảm đầy đủ các quy định về trang thiết bị an toàn lao động và đã gây ra thiệt hại. Ví dụ: trường hợp giám đốc công ty khi điều hành hoạt động của công ty mình đã thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động, không trang bị phương tiện, công cụ phù hợp cho người lao động dẫn đến những thiệt hại nghiêm trọng. Khi đó, ngoài người giám đốc phải chịu TNHS về tội phạm được thực hiện do sơ suất của mình, TNHS còn đặt ra đối với công ty đó. Sự cầu thả, khinh suất hoặc thiếu nghĩa vụ thận trọng và an toàn luật định của người đại diện hoặc cơ quan của pháp nhân làm phát sinh TNHS cho chủ thể này dù lỗi vô ý đó chỉ gián tiếp gây thiệt hại. Như vậy, có thể thấy để quy TNHS cho pháp nhân không cần phải xác định lỗi là căn nguyên trực tiếp (*cause directe*) hay gián tiếp (*cause indirecte*) của thiệt hại.¹¹²

Như vậy, TNHS của pháp nhân đặt ra khi cơ quan hoặc người đại diện thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý hoặc vô ý và việc thực hiện tội phạm này vì lợi ích pháp nhân.

Thứ hai, tội phạm được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân. Chủ thể thực hiện hành vi phạm tội mặc dù là cá nhân, với tư cách là người đại diện của pháp nhân, nhân danh pháp nhân, tuy nhiên, chỉ khi việc thực hiện tội phạm vì lợi ích của pháp nhân mới làm phát sinh TNHS của pháp nhân. Trường hợp cơ quan hoặc người đại diện của mình thực hiện tội phạm vì những lợi ích khác, không phải vì lợi ích của pháp nhân thì pháp nhân không phải chịu TNHS, khi đó, TNHS chỉ phát sinh đối với cá nhân của pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội. Như vậy, để truy cứu TNHS pháp nhân, hành vi phạm tội của cơ quan hoặc người đại diện pháp nhân phải được thực hiện vì lợi ích pháp nhân.

“Vì lợi ích của pháp nhân” có thể được hiểu là việc thực hiện tội phạm của cá nhân đại diện pháp nhân sẽ mang lại những lợi ích, lợi thế nhất định cho pháp nhân. Lợi ích ở đây có thể là lợi ích vật chất, lợi ích phi vật chất, hoặc có thể chỉ là mang lại

¹¹² Harald Renout, *Droit pénal général*, CPU 2002-2003, p. 180.

một lợi thế nhất định cho pháp nhân. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp, tội phạm được thực hiện không mang lại một lợi ích thực tế, cụ thể cho pháp nhân, nhưng đã được cá nhân đại diện thực hiện trong quá trình thi hành chức năng, nhiệm vụ của họ nhân danh pháp nhân và dưới sự lãnh đạo, quản lý của pháp nhân, trong phạm vi thẩm quyền của mình thì cũng được coi là “vì lợi ích của pháp nhân”. Chẳng hạn như, pháp nhân phải chịu TNHS về tội vô ý làm chết người hoặc vô ý gây thương tích do người đại diện pháp nhân thực hiện trong khi người đó thi hành nhiệm vụ của pháp nhân, mặc dù bản thân việc thực hiện tội phạm này không đem lại cho pháp nhân một lợi ích thực tế nào.

Khi người đại diện pháp nhân thực hiện tội phạm vì lợi ích pháp nhân thì cả pháp nhân và người đại diện cùng chịu TNHS về tội phạm đó, *"trách nhiệm hình sự của pháp nhân không loại trừ trách nhiệm hình sự của thể nhân là chính phạm hoặc tòng phạm về cùng một hành vi phạm tội theo quy định tại khoản 4 Điều 121-3"* (Đoạn 3 điều 121-2 BLHS Pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2004).¹¹³ Tuy nhiên, nguyên tắc cùng chịu TNHS của pháp nhân và người đại diện pháp nhân có những ngoại lệ. Trên thực tế, viện công tố căn cứ vào nguyên tắc tùy nghi truy tố có quyền truy cứu pháp nhân, người đại diện pháp nhân hoặc cả hai. Trong 100 bản án đầu tiên kết án pháp nhân cho thấy đa số các trường hợp chỉ truy cứu TNHS pháp nhân mà không truy cứu người đại diện pháp nhân.¹¹⁴ Ngoài ra, theo Luật ngày 10/7/2000, pháp nhân phải chịu TNHS về tất cả các hình thức lỗi vô ý của người đại diện pháp nhân trong khi người này chỉ chịu TNHS về những hình thức lỗi vô ý nhất định (*faute délibérée* ou *caractérisée* – lỗi có sự cân nhắc hoặc xác định). Nói cách khác, TNHS của người đại diện pháp nhân không phải là điều kiện tiên quyết để truy cứu TNHS pháp nhân.

2.3.3. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của luật hình sự Anh

Anh là quốc gia theo truyền thống thông luật với hạt nhân là án lệ nên nhiều vấn đề trong đó có TNHS của pháp nhân là sự đúc kết từ rất nhiều các án lệ trong lịch

¹¹³ Tiếng Pháp: “*La responsabilité pénale des personnes morales n'exclut pas celle des personnes physiques auteurs ou complices des mêmes faits, sous réserve des dispositions du quatrième alinéa de l'article 121-3*”. Nguồn: https://www.legifrance.gouv.fr/codes/article_lc/LEGIARTI000006417204/ truy cập ngày 03/7/2022.

¹¹⁴ Harald Renout, *Droit pénal général*, CPU 2002-2003, p. 183.

sử tư pháp của quốc gia này. Theo đó, TNHS của pháp nhân ở Anh được hình thành trên cơ sở thực tiễn tư pháp và đã phát triển trở thành các học thuyết hay nguyên tắc bắt buộc (legal doctrines) đối với hoạt động xét xử hình sự. Các nguyên tắc đó được các nhà lý luận luật hình sự khái quát thành hai thuyết (hay còn gọi là mô hình) chính là thuyết trách nhiệm thay thế (the theory/model of vicarious liability) và thuyết đồng nhất (the identification theory/model).¹¹⁵ Luật hình sự thành văn của Anh cũng đã tiếp tục phát triển các thuyết này trong một số luật chuyên biệt về một loại hoặc một nhóm tội phạm cụ thể.¹¹⁶

Như vậy, có thể thấy, pháp nhân phải chịu TNHS về một tội phạm do những người đại diện của pháp nhân thực hiện trong ba trường hợp. Một là, pháp nhân phải chịu TNHS khi có thể vận dụng nguyên tắc trách nhiệm thay thế (hay còn gọi là thuyết thay thế - vicarious liability principle/doctrine), thường được sử dụng đối với các tội phạm không đòi hỏi phải chứng minh về lỗi của người thực hiện. Hai là, pháp nhân phải chịu TNHS khi có thể vận dụng học thuyết đồng nhất (identification theory) để áp đặt TNHS với họ trong trường hợp cá nhân đại diện của pháp nhân, người mà ý chí của họ được coi là “ý chí chỉ đạo” của pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội. Ba là, pháp nhân phải chịu TNHS về các tội phạm riêng được quy định trực tiếp cho chủ thể này trong luật thành văn.¹¹⁷

Thứ nhất, pháp nhân phải chịu TNHS khi có thể vận dụng nguyên tắc trách nhiệm thay thế để truy cứu TNHS đối với chủ thể này. Nguyên tắc này được các tòa án của Anh áp dụng từ rất lâu (khoảng những năm 1800) để truy cứu TNHS đối với pháp nhân. Theo học thuyết trách nhiệm thay thế, TNHS của pháp nhân là loại TNHS được quy cho chủ thể này trên cơ sở hành vi phạm tội của các nhân viên của pháp nhân trong khi tiến hành các chức năng, nhiệm vụ của mình trong pháp nhân và không

¹¹⁵ Xem: Wells, C. (2001), *Corporations and Criminal Responsibility, Second Edition*, Oxford University Press; Andrew Ashworth (2003), *Principle of Criminal Law*, Oxford University Press, pp. 117-123; A.P. Simester, J.R. Spencer, G.R. Sullivan, and G.J. Virgo (2010), *Simester and Sullivan's Criminal Law – Theory and Doctrine*, Fourth Edition, Hart Publishing, Oxford and Portland, Oregon, pp. 272-283.

¹¹⁶ Đào Lệ Thu (2020), “Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong pháp luật hình sự Anh”, trong sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), NXB Tư pháp, tr.281.

¹¹⁷ Xem: Ali Shalchi (2022), *Corporate criminal liability in England and Wales*, pp.4, <https://researchbriefings.files.parliament.uk/documents/CBP-9027/CBP-9027.pdf>

đòi hỏi việc xác định lỗi của chủ thể trong việc thực hiện tội phạm.¹¹⁸ Thực chất việc xác định TNHS thay thế của tổ chức được thực hiện trên cơ sở áp dụng nguyên tắc “TNHS nghiêm ngặt” (strict liability) hay có thể gọi là “TNHS khách quan”, là loại hình trách nhiệm vốn để quy cho cá nhân phạm tội mà không đòi hỏi chứng minh lỗi của người đó.¹¹⁹ Các tội phạm được áp dụng nguyên tắc này là những tội mà hành vi khách quan được thể hiện dưới hình thức không hành động và các tội phạm mà việc truy cứu TNHS không cần trên cơ sở lỗi mà chỉ cần chứng minh được hành vi khách quan. Theo đó, TNHS của pháp nhân sẽ phát sinh khi cá nhân của pháp nhân thực hiện một hành vi sai trái hoặc không thực hiện một hành vi nhất định theo nghĩa vụ pháp lý, không đòi hỏi thỏa mãn dấu hiệu lỗi. Trong những trường hợp như vậy, Tòa án căn cứ vào nội dung và mục đích của luật, để xem xét việc người sử dụng lao động (pháp nhân) có thể phải chịu TNHS đối với các hành vi phạm tội do nhân viên của mình gây ra hay không.¹²⁰ Như vậy, để truy cứu TNHS của pháp nhân trong trường hợp này cần thỏa mãn hai điều kiện: (1) Tội phạm được thực hiện bởi nhân viên hoặc đại lý của pháp nhân khi thực hiện công việc, nhiệm vụ của mình, (2) tội phạm đó được quy một cách vô điều kiện cho pháp nhân dựa trên quan hệ lao động. Ở đây tổ chức với tư cách là người sử dụng lao động phải chịu TNHS thay thế cho nhân viên của mình vì bị xem là hành động thông qua hành vi của nhân viên.¹²¹ Nhân viên hoặc đại lý của pháp nhân ở đây được hiểu là bất kỳ ai đang làm cho pháp nhân, trong quá trình thực hiện các công việc, nhiệm vụ của mình đã có hành vi sai trái hoặc không thực hiện nghĩa vụ pháp lý nhất định. Chẳng hạn một công ty sở hữu chuỗi cửa hàng có thể phải chịu TNHS nếu một trong các nhân viên của họ bán vé số cho người chưa đủ tuổi thành niên.¹²²

¹¹⁸ Xem: Andrew Ashworth (2003), *Principle of Criminal Law*, Oxford University Press, pp. 118, 119; A.P. Simester, J.R. Spencer, G.R. Sullivan, and G.J. Virgo (2010), *Simester and Sullivan's Criminal Law – Theory and Doctrine*, Fourth Edition, Hart Publishing, Oxford and Portland, Oregon, pp. 273, 274

¹¹⁹ Đào Lê Thu (2020), “Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong pháp luật hình sự Anh”, trong sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), NXB Tư pháp, tr. 281.

¹²⁰ Xem vụ *Mousell Brothers Ltd v London & North Western Railway Co* [1917] 2 KB 836, 845

¹²¹ Xem: Gennady A Esakov (2010), “Corporate Criminal Liability: A Comparative Review”, *City University of Hong Kong Law Review*, Vol.2:1, pp.174-175.

¹²² Hành vi này cấu thành tội phạm theo quy định của Luật xổ số quốc gia của Anh năm 1993 (National Lottery etc. Act 1993)

Thứ hai, pháp nhân phải chịu TNHS khi có thể vận dụng học thuyết đồng nhất để áp đặt TNHS với họ trong trường hợp cá nhân đại diện của pháp nhân, người mà ý chí của họ được coi là “ý chí chỉ đạo” của pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội. Đối với những tội phạm đòi hỏi khi truy cứu TNHS phải chứng minh được cả hai yếu tố khách quan và chủ quan, bao gồm hành vi phạm tội (*actus reus*) và lỗi (*mens rea*) thì việc áp đặt TNHS cho pháp nhân cũng phải dựa trên việc xác định cả hai yếu tố này. Pháp nhân là một thực thể trừu tượng, không có ý thức, do đó, hoạt động và ý chí của chủ thể này được xác định thông qua hành vi và ý chí của những cá nhân nhất định, người thực sự có khả năng thể hiện tư tưởng chỉ đạo và ý chí của pháp nhân. Những cá nhân có thể đại diện được cho hành động và ý chí của pháp nhân phải là những người giữ vị trí lãnh đạo, quản lý cấp cao nhất, có chức năng chỉ đạo, điều hành các hoạt động của pháp nhân. Để xác định những cá nhân nào có thể được coi là người thể hiện tư tưởng chỉ đạo và ý chí của pháp nhân cần dựa vào các văn bản mang tính chất cốt lõi cho việc tổ chức và hoạt động của pháp nhân như các bản ghi nhớ, điều lệ của công ty. Thông thường việc xác định TNHS của pháp nhân trên cơ sở áp dụng học thuyết đồng nhất trách nhiệm chỉ giới hạn TNHS của pháp nhân đối với hoạt động của ban giám đốc, giám đốc điều hành và các cán bộ cấp cao của pháp nhân, những người thực hiện chức năng quản lý và phát ngôn, hành động với tư cách của pháp nhân.¹²³ Theo đó, điều kiện truy cứu TNHS đối với pháp nhân trong trường hợp này là hành vi phạm tội do các cá nhân đại diện cho “tư tưởng chỉ đạo và ý chí” của pháp nhân thực hiện trong phạm vi thẩm quyền của mình.

Thứ ba, pháp nhân phải chịu TNHS về những tội phạm được quy định dành riêng cho pháp nhân. Bên cạnh việc quy TNHS cho pháp nhân dựa trên các học thuyết, nguyên tắc kể trên, trong trường hợp Nghị viện thông qua một luật quy định các tội phạm cụ thể, riêng biệt cho pháp nhân, thì TNHS cũng đặt ra với chủ thể này. Chẳng hạn như Luật chống hối lộ năm 2010 hoặc Luật về các tội phạm tài chính năm 2017 được Nghị viện thông qua trong đó có ghi nhận trực tiếp TNHS của pháp nhân. Điều 7 Luật Hối lộ năm 2010 quy định, “một tổ chức thương mại sẽ bị truy cứu TNHS nếu

¹²³ Xem: Đào Lê Thu (2020), “Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong pháp luật hình sự Anh”, trong sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), NXB Tư pháp, tr. 287.

thành viên của tổ chức này hối lộ người khác với mong muốn đạt được hoặc duy trì việc kinh doanh hoặc một lợi ích trong hoạt động kinh doanh cho tổ chức đó”. Thành viên của tổ chức ở đây được hiểu là người thực hiện các dịch vụ cho tổ chức hoặc nhân danh tổ chức, bao gồm các nhân viên, các đại diện và các chi nhánh. Trường hợp này, TNHS của pháp nhân được đặt ra do sự tắc trách để xảy ra tham nhũng. Trách nhiệm của pháp nhân về tội “không ngăn ngừa hối lộ của tổ chức thương mại” không loại trừ TNHS đối với các tội hối lộ khác khi các tội phạm đó được thực hiện nhân danh tổ chức và vì lợi ích của tổ chức. Hay tội “không ngăn ngừa điều kiện thuận lợi cho các tội phạm trốn thuế” quy định trong Phần 3 Luật về các Tội phạm tài chính năm 2017 xác định các tổ chức (có thể là pháp nhân hoặc không phải là pháp nhân) phải chịu TNHS nếu không có các biện pháp ngăn ngừa hợp lý trong những hoàn cảnh được giả định có thể xảy ra trốn thuế và gian lận thuế (Điều 45, 46). TNHS của tổ chức theo hai luật này không phát sinh trực tiếp từ hành vi phạm tội đưa hối lộ hoặc các tội trốn thuế, gian lận thuế của các thành viên của tổ chức, mà phát sinh trên cơ sở hành vi không thực hiện các biện pháp tuân thủ hoặc các biện pháp cần thiết để tránh xảy ra hiện tượng hối lộ, trốn thuế trong tổ chức - hành vi mà theo nghĩa vụ thì các thành viên quản lý cấp cao của tổ chức phải thực hiện. Cũng chính vì vậy, là các luật này đều quy định rất cụ thể về các thủ tục mà tổ chức phải thực hiện với tư cách là các biện pháp ngăn ngừa.¹²⁴ Như vậy, trong trường hợp có điều luật về tội phạm cụ thể xác định TNHS của pháp nhân, thì khi thoả mãn quy định đó, pháp nhân sẽ phải chịu TNHS. Việc xác định TNHS cho pháp nhân theo quy định của luật thành văn thực chất là sự cụ thể hoá nội dung các học thuyết về áp đặt TNHS đối với pháp nhân vào trong luật. Do vậy, điều kiện để truy cứu TNHS của pháp nhân ở đây cũng tương tự như điều kiện xác định TNHS của chủ thể này theo hai nguyên tắc kể trên.

Có thể thấy, điều kiện truy cứu TNHS đối với pháp nhân theo luật hình sự Anh không quá nhiều, phụ thuộc vào việc cơ quan xét xử vận dụng học thuyết hay quy định nào để quy TNHS. Tuy nhiên, cho dù vận dụng cách thức nào để xác định TNHS

¹²⁴ Xem: Đào Lê Thu (2020), “Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong pháp luật hình sự Anh”, trong sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), NXB Tư pháp, tr.290.

của pháp nhân, thì TNHS của chủ thể này vẫn phát sinh từ hành vi phạm tội của cá nhân, và không loại trừ TNHS của cá nhân thực hiện tội phạm.

2.3.4. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của luật hình sự Singapore

Điều kiện chịu TNHS của tổ chức ở Singapore được xây dựng dựa trên các học thuyết về TNHS của pháp nhân và được quy định cụ thể trong luật thực định. Các tổ chức có thể phải chịu cả TNHS và dân sự đối với hành vi vi phạm của nhân viên. Tổ chức phải chịu TNHS: (1) về hành vi phạm tội của nhân viên nếu hành vi đó được coi là thực hiện với “tư tưởng chỉ đạo và ý chí” của tổ chức;¹²⁵ (2) về hành vi phạm tội của nhân viên thực hiện với sự cho phép hoặc chấp thuận của công ty;¹²⁶ (3) về việc vi phạm nghĩa vụ của tổ chức được luật quy định. Như vậy có thể thấy tổ chức sẽ phải chịu TNHS trong ba trường hợp.

Một là, tổ chức phải chịu TNHS khi người của tổ chức thực hiện hành vi phạm tội mà “ý chí” của người đó được coi là “tư tưởng chỉ đạo và ý chí” của tổ chức. Trường hợp này, “ý chí” và hành vi của cá nhân được đồng nhất với “ý chí” và hành vi của tổ chức. Việc quy trách nhiệm này được xác định trên cơ sở học thuyết đồng nhất trách nhiệm (identification theory). Học thuyết này chỉ ra rằng ý chí của tổ chức được xác định chính là ý chí của người đại diện cho tổ chức, hành vi phạm tội của tổ chức được đồng nhất với hành vi phạm tội của cá nhân khi xác định TNHS của tổ chức. Học thuyết này đòi hỏi, tổ chức chỉ phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của những người đại diện của tổ chức, những người có thẩm quyền quyết định mọi vấn đề của tổ chức. Nói cách khác, hành vi và lỗi của tổ chức được đánh giá thông qua hành vi và lỗi của cá nhân là những người chỉ huy, quản lý, điều hành tổ chức đó. Như vậy, không phải ý chí và hành vi của ai trong tổ chức cũng được coi là ý chí và hành vi của tổ chức, chỉ có một số người có quyền quyết định trong tổ chức mới được đồng nhất hoá với tổ chức. Học thuyết này công nhận một số cá nhân cao cấp là chính công ty

¹²⁵ Xem vụ: *Tom-Reck Security Services Pte Ltd v. Public Prosecutor* [2001] 1 SLR(R) 327 at [17]

¹²⁶ Xem: Joy Tan và Jenny Tsin, *Singapore: Handling Financial Services Investigations*, <https://globalinvestigationsreview.com/review/the-asia-pacific-investigations-review/2022/article/singapore-handling-financial-services-investigations#footnote-011>, truy cập 27/9/2021.

và hành vi của những cá nhân này được coi là của công ty.¹²⁷ Chẳng hạn như Điều 76 (1) Luật về Tội phạm có tổ chức quy định, công ty sẽ phải chịu TNHS khi có căn cứ cho rằng hành vi phạm tội được thực hiện bởi viên chức quản lý của tổ chức được hiểu là giám đốc, cộng sự cấp cao điều hành tổ chức, thành viên hội đồng quản trị, giám đốc điều hành, quản lý, thư ký hoặc những người có chức vụ tương tự khác của tổ chức và bao gồm những người có khả năng thực hiện nhiệm vụ tương đương của công ty hoặc các hiệp hội (ngoài hợp danh)¹²⁸. Hay Điều 35 (2), Điều 35A (2) Luật Kiến trúc sư quy định tội phạm do viên chức cấp cao của tổ chức¹²⁹ hoặc cá nhân tham gia vào việc quản lý và có vị trí có thể ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức liên quan đến việc thực hiện tội phạm sẽ làm phát sinh TNHS của tổ chức.

Hai là, tổ chức phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của nhân viên thực hiện với sự cho phép hoặc chấp thuận của mình. Trong trường hợp, người thực hiện hành vi không phải là viên chức quản lý cấp cao của tổ chức, không có trách nhiệm trong việc quản lý và điều hành hoạt động của tổ chức thì ý chí và hành vi của họ không thể được coi là ý chí và hành vi của tổ chức. Tuy nhiên, việc thực hiện tội phạm của họ là vì lợi ích của tổ chức, nằm trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm mà tổ chức giao cho, hoặc được tổ chức đồng ý hoặc chấp thuận để họ thực hiện thì TNHS của tổ chức vẫn phát sinh. Chẳng hạn như một công ty có thể chịu trách nhiệm pháp lý, trong đó có TNHS đối với giao dịch nội gián theo các Điều 218 và 219 của Luật Chứng khoán và Hợp đồng tương lai năm 2001, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2021 (gọi tắt là SFA) khi các thông tin mà công ty có được là từ các nhân viên của mình thu thập được khi thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi trách nhiệm được công ty giao cho họ (Điều 226 (1) của SFA), mặc dù công ty đã có biện pháp ngăn chặn theo Điều 226 (2) của SFA. Việc quy trách nhiệm cho tổ chức từ hành vi phạm tội của nhân viên tổ chức thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được tổ chức giao cho là dựa trên cơ sở học thuyết trách nhiệm thay thế. Thuyết trách nhiệm thay thế chỉ rõ TNHS của tổ chức là loại TNHS được quy cho các tổ chức trên cơ sở hành vi phạm tội của các nhân viên của tổ

¹²⁷ Simester & Sullivan (2003), *Criminal Law 2nd*, Hart: Oxford, pp. 254; Card, Cross & Jones (2006), *Criminal Law 17th*, Oxford University Press, pp.860-862; Burchell & Milton (2005), *Principles of Criminal Law*, Juta: Landsdowne, pp.562.

¹²⁸ Điều 76 (5) Luật về Tội phạm có tổ chức năm 2015.

¹²⁹ Được giải thích tương tự như Điều 76 (5) Luật về Tội phạm có tổ chức năm 2015.

chức trong khi tiến hành thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trong tổ chức và không đòi hỏi việc xác định lỗi của chủ thể trong việc thực hiện tội phạm.¹³⁰ Việc xác định TNHS thay thế của tổ chức thực chất được thực hiện trên cơ sở áp dụng nguyên tắc “TNHS nghiêm ngặt” (strict liability) hay còn gọi là “TNHS khách quan”. Đây là loại hình trách nhiệm được đặt ra để áp dụng cho cá nhân phạm tội chỉ dựa trên các yếu tố khách quan mà không đòi hỏi chứng minh lỗi của họ, vấn đề này được quy định cụ thể tại Điều 26H BLHS Singapore. Các tòa án áp dụng nguyên tắc này để luận giải cho việc quy TNHS đối với các tổ chức – là các thực thể pháp lý vốn không tồn tại cái gọi là thái độ tâm lý, do đó không thể có lỗi theo nghĩa vốn có trong luật hình sự. Các tội phạm mà tổ chức phải chịu TNHS theo nguyên tắc này cấu thành ngay khi một cá nhân làm việc cho tổ chức thực hiện một hành vi sai trái hoặc không thực hiện một hành vi nhất định theo nghĩa vụ pháp lý, không đòi hỏi thỏa mãn dấu hiệu lỗi.¹³¹ Như vậy, một tổ chức phải chịu trách nhiệm “thay thế” cho hành vi phạm tội của nhân viên nếu hành vi của nhân viên đó được thực hiện trong phạm vi chức năng, quyền hạn hay trong phạm vi được ủy quyền mà không đòi hỏi phải chứng minh dấu hiệu lỗi của tổ chức.¹³² So với thuyết đồng nhất trách nhiệm, học thuyết TNHS thay thế xác định phạm vi các chủ thể thực hiện hành vi phạm tội mà pháp nhân phải “thay thế” chịu trách nhiệm rộng hơn nhiều. Một số luật chuyên ngành ở Singapore đã cụ thể hoá điều kiện này, ví dụ như Điều 35 (1) Luật Kiến trúc sư, Điều 60 (1) Luật Tổ chức tín dụng năm 2016 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021 quy định TNHS đối với tổ chức sẽ được đặt ra khi chứng minh được hành vi phạm tội do viên chức quản lý, nhân viên hoặc đại lý của tổ chức thực hiện trong phạm vi quyền hạn thực tế hoặc rõ ràng của họ và họ hoàn toàn nhận thức được về việc thực hiện tội phạm đó. Để quy TNHS đối với tổ chức, thì phải chứng minh được hai điều kiện: (1) viên chức quản lý, nhân viên hoặc đại diện của tổ chức đã thực hiện hành vi phạm tội trong phạm vi thẩm quyền;

¹³⁰ Xem: Andrew Ashworth (2003), *Principle of Criminal Law*, Oxford University Press, pp. 118, 119; A.P. Simester, J.R. Spencer, G.R. Sullivan, and G.J. Virgo (2010), *Simester and Sullivan's Criminal Law – Theory and Doctrine*, Fourth Edition, Hart Publishing, Oxford and Portland, Oregon, pp. 273, 274.

¹³¹ Đào Lê Thu, “Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong luật hình sự Anh - So sánh và đề xuất với luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (2+3 (402+403)), tháng 1+2/2020, tr.121.

¹³² Ví dụ: vụ án Tom-Reck Security Service Pte Ltd v. Public Prosecutor [2001] 1 SLR® 327 at [17]-[18].

(2) cán bộ, nhân viên hoặc đại diện của tổ chức nhận thức được về hành vi phạm tội, tức là có ý định, có mục đích, cố ý phạm tội¹³³.

Ba là, tổ chức phải chịu TNHS về việc vi phạm nghĩa vụ được luật quy định trực tiếp cho tổ chức. Theo đó, tổ chức đã không chấp hành hoặc chấp hành không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ pháp lý được quy định cho tổ chức. Có thể coi đây là trường hợp đặc biệt của trường hợp thứ nhất mà tổ chức phải chịu TNHS, tuy nhiên khi tách trường hợp này ra sẽ tạo thuận lợi cho cơ quan áp dụng pháp luật khi tiến hành truy cứu TNHS của tổ chức. Khi đó, cơ quan tiến hành tố tụng sẽ không cần chứng minh cá nhân thực hiện tội phạm phải nhân danh và vì lợi ích của pháp nhân, mà cứ mặc nhiên thừa nhận pháp nhân phải chịu TNHS khi không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ nghĩa vụ vì đây là những nghĩa vụ đặt ra trực tiếp với pháp nhân. Chẳng hạn như trường hợp quy định tại Điều 12 Luật Ngân hàng năm 1970, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2020. Theo đó, các ngân hàng không được phép mở chi nhánh, văn phòng đại diện, trụ sở mới ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Singapore, hoặc thay đổi trụ sở hiện tại nếu không gửi hồ sơ xin phép hợp lệ và được cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn. Nếu vi phạm nghĩa vụ này, ngân hàng sẽ phải chịu TNHS.

2.3.5. Đánh giá so sánh

Pháp nhân là một thực thể trừu tượng, do vậy việc quy TNHS cho pháp nhân không đơn giản như cá nhân, mà đòi hỏi phải thoả mãn những điều kiện nhất định, dựa vào những nguyên tắc, học thuyết để truy cứu TNHS đối với chủ thể này. Cùng xuất phát từ những nguyên tắc hay học thuyết chung, đóng vai trò là nền tảng cho việc xây dựng các quy định của luật hình sự nhằm xác định TNHS của pháp nhân, do vậy, quy định về điều kiện truy cứu TNHS đối với pháp nhân ở các quốc gia được lựa chọn so sánh có nhiều điểm chung. Tuy nhiên, do cách thức xây dựng và áp dụng pháp luật khác nhau giữa các TTPL, những quy định về điều kiện quy TNHS cho pháp nhân ở các quốc gia này cũng có những nét khác biệt khi so sánh.

Thứ nhất, về nội dung của các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân ở bốn quốc gia có một số điểm tương đồng cũng như khác biệt nhất định.

¹³³ Được giải thích tại các điều luật giải thích về “nhận thức” của viên chức quản lý, nhân viên hoặc đại diện của tổ chức, chẳng hạn như Điều 35 (6), Điều 35A (6) Luật Kiến trúc sư, Điều 60 (6) Luật Tổ chức tín dụng.

Về điểm chung, các quốc gia đều thống nhất pháp nhân không thể tự mình thực hiện được tội phạm, mà tội phạm phải được cá nhân, con người cụ thể thực hiện nhưng khi thoả mãn điều kiện nhất định sẽ làm phát sinh TNHS của pháp nhân. Những người này có thể là người đại diện, người lãnh đạo cấp cao của pháp nhân, những người có thể nhân danh pháp nhân, thể hiện “ý chí và tư tưởng chỉ đạo” của pháp nhân. Khi họ thực hiện tội phạm trong phạm vi quyền hạn, chức năng của mình, thì sẽ làm phát sinh TNHS của pháp nhân mà họ đại diện và nhân danh. Điểm chung này về điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân xuất phát từ việc áp dụng học thuyết đồng nhất trách nhiệm. Khi đó, cá nhân nhân danh, đại diện cho pháp nhân được coi là pháp nhân, ý chí của họ được coi là ý chí của pháp nhân, hành động của họ được coi là hành động của pháp nhân. Bên cạnh đó, TNHS của pháp nhân của phát sinh từ hành vi của những người khác, những người mặc dù không thể đại diện hoặc nhân danh pháp nhân, nhưng là người của pháp nhân, thực hiện tội phạm vì lợi ích của pháp nhân trong quá trình tiến hành các công việc, nhiệm vụ của pháp nhân hoặc được pháp nhân giao cho. Điều kiện này là giống nhau ở cả bốn quốc gia vì đều cùng vận dụng học thuyết trách nhiệm thay thế để xác định TNHS của pháp nhân. Ngoài ra, ở cả bốn quốc gia, việc truy cứu TNHS của pháp nhân không loại trừ TNHS của cá nhân. Do đó, khi tội phạm được cá nhân thực hiện, thoả mãn điều kiện làm phát sinh TNHS của pháp nhân, thì cả cá nhân và pháp nhân đều có thể phải chịu TNHS.

Mặc dù có nhiều nét tương đồng, tuy nhiên nội dung quy định về điều kiện chịu TNHS của pháp nhân ở các quốc gia được lựa chọn so sánh cũng có nhiều điểm khác biệt.

Một là, trong số bốn quốc gia, chỉ có Việt Nam bổ sung thêm điều kiện về tố tụng đó là thời hiệu truy cứu TNHS đối với hành vi phạm tội mà pháp nhân phải chịu TNHS. Trong khi đó, các quốc gia chỉ đề cập đến các điều kiện thuộc về nội dung của việc xác định TNHS của pháp nhân.

Hai là, điều kiện quy TNHS cho pháp nhân ở ba quốc gia còn lại khá đơn giản, chỉ cần thoả mãn một trong số các điều kiện bao gồm: (1) hành vi phạm tội do người đại diện, nhân danh pháp nhân thực hiện, hoặc (2) hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích hoặc làm giàu cho pháp nhân là có thể truy cứu TNHS đối với chủ thể này.

Ngược lại, ở Việt Nam, điều kiện để các cơ quan tiến hành tố tụng có thể truy cứu TNHS đối với pháp nhân khá ngặt nghèo. Vấn đề TNHS của pháp nhân ở Việt Nam chỉ đặt ra khi thoả mãn đầy đủ các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân là hành vi phạm tội được cá nhân thực hiện phải nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và được sự chỉ đạo, điều hành, chấp thuận của pháp nhân và còn thời hiệu truy cứu TNHS đối với hành vi đó. Trên thực tế, việc xác định cả bốn điều kiện này khi truy cứu TNHS của pháp nhân không hề đơn giản. Đồng thời, điều kiện “được sự chỉ đạo, điều hành, chấp thuận của pháp nhân” chỉ cần thiết phải xác định khi người thực hiện hành vi phạm tội không phải là người “nhân danh pháp nhân”. Và theo quy định này của Việt Nam, cá nhân không phải là lãnh đạo cấp cao, là người có thể “nhân danh” được pháp nhân thì khi thực hiện tội phạm, khó có thể quy TNHS cho pháp nhân được.

Thứ hai, về kỹ thuật lập pháp của các quốc gia trong quy định về điều kiện chịu TNHS của pháp nhân cũng có những điểm chung và khác biệt rõ nét. Điểm chung trong cách thức xây dựng các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân ở cả bốn quốc gia là chỉ ghi nhận các điều kiện để truy cứu TNHS với chủ thể là pháp nhân chứ không phải quy định trực tiếp một tội phạm do pháp nhân thực hiện song song với các tội phạm do cá nhân thực hiện. Ở Anh, mặc dù có quy định về các tội phạm dành riêng cho pháp nhân, tuy nhiên, việc quy định này vẫn là sự cụ thể hoá nội dung của các học thuyết truy cứu TNHS của pháp nhân, theo đó, việc vi phạm nghĩa vụ của pháp nhân vẫn là do các cá nhân thực hiện và vẫn phải thoả mãn điều kiện truy cứu TNHS đối với pháp nhân.¹³⁴

Tuy nhiên, khác với ba quốc gia còn lại, Việt Nam lại có cách quy định theo hướng xác định tội phạm do pháp nhân thực hiện độc lập với tội phạm do cá nhân thực hiện. Vì vậy, mặc dù điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân được quy định trong một điều luật ở phần chung (Điều 75 BLHS Việt Nam), nhưng các điều luật quy định về tội phạm cụ thể lại sử dụng cách mô tả một loại tội phạm riêng do PNTM thực

¹³⁴ Tương tự như vậy, ở Đức, mặc dù có điều luật ghi nhận “tội phạm của pháp nhân” nhưng nội dung giải thích của điều luật vẫn xác định bản chất tội phạm này được thực hiện bởi cá nhân do vi phạm nghĩa vụ hoặc thực hiện để làm giàu cho pháp nhân. Chính vì thế, việc ghi nhận các điều kiện chung để truy cứu TNHS của pháp nhân không làm thay đổi các điều luật mô tả về tội phạm trong luật mà chỉ thể hiện mối quan hệ làm phát sinh TNHS của pháp nhân. Các điều kiện này hoàn toàn không mâu thuẫn với các quy định khác về tội phạm. (xem Phụ lục 1)

hiện, chẳng hạn như hành vi phạm tội buôn lậu được quy định tại điểm a khoản 6 Điều 188 BLHS Việt Nam là hành vi phạm tội độc lập, do pháp nhân thực hiện, bên cạnh hành vi tương tự nhưng với giá trị hàng lậu nhỏ hơn do cá nhân thực hiện.

Ngoài ra, quốc gia thuộc truyền thống civil law như Pháp hay quốc gia mà hệ thống pháp luật cũng có đặc điểm tương đồng với truyền thống này là Việt Nam thì các điều kiện được quy định cụ thể, trực tiếp trong một điều luật riêng, mang tính nguyên tắc để áp dụng trong mọi trường hợp truy cứu TNHS đối với pháp nhân. Còn hai quốc gia theo truyền thống common law, do đặc thù của dòng họ pháp luật này, do đó, Anh và Singapore không quy định các điều luật mang tính nguyên tắc chung để ghi nhận các điều kiện này, mà lồng ghép vào trong các điều luật cụ thể về từng tội phạm, hoặc áp dụng trực tiếp nguyên tắc pháp lý rút ra từ các án lệ, các học thuyết về TNHS của pháp nhân.

Thứ ba, nguồn quy định các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân ở cả bốn quốc gia cũng thể hiện những điểm tương đồng và khác biệt. Về điểm chung, các điều kiện chịu TNHS của pháp nhân đều được ghi nhận trong luật thành văn của các quốc gia. Tuy nhiên, điểm khác biệt lớn nhất thể hiện ở chỗ, các điều kiện truy cứu TNHS đối với pháp nhân ở Pháp và Việt Nam được ghi nhận trong phần chung của BLHS. Trong khi đó, điều kiện này trong luật hình sự Anh và Singapore lại có nguồn rộng hơn nhiều, ban đầu được hình thành bằng các quy tắc xét xử và sau này mới được ghi nhận rải rác và phát triển thành các quy phạm luật hình sự thành văn. Do đó, hiện nay, ngoài ghi nhận trực tiếp trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có quy định về TNHS của pháp nhân, các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân vẫn được vận dụng trực tiếp từ án lệ, các nguyên tắc pháp lý đúc kết từ các học thuyết về TNHS của pháp nhân.

Như vậy, có thể thấy, các quốc gia khi quy định về điều kiện chịu TNHS của pháp nhân có khá nhiều điểm giống nhau do cùng vận dụng các học thuyết về TNHS của pháp nhân. Bên cạnh đó, với sự khác nhau về truyền thống pháp lý, kỹ thuật lập pháp, nội dung quy định này trong luật hình sự của bốn nước thể hiện những điểm khác biệt rõ nét. Đây không chỉ là đặc trưng riêng biệt, nổi bật của các quốc gia, mà

còn là cơ hội để học hỏi lẫn nhau nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật về các điều kiện truy cứu TNHS đối với pháp nhân.

2.4. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân

2.4.1. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Việt Nam

Theo quy định của luật hình sự Việt Nam, hệ thống hình phạt áp dụng đối với PNTM bao gồm hai loại: hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Căn cứ chủ yếu để phân biệt hai loại hình phạt này trong luật hình sự Việt Nam là khả năng áp dụng hình phạt đối với mỗi tội phạm, trong đó hình phạt chính được áp dụng độc lập với hình phạt bổ sung và mỗi tội phạm chỉ có thể bị áp dụng một hình phạt chính cho người phạm tội cũng như một hình phạt chính cho PNTM phải chịu TNHS (nếu đủ điều kiện).¹³⁵ Cụ thể, khoản 1 Điều 33 BLHS quy định ba hình phạt chính có thể áp dụng đối với PNTM là phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Các hình phạt bổ sung được liệt kê tại khoản 2 Điều 33 bao gồm: cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn và phạt tiền (khi không áp dụng là hình phạt chính). Nội dung và điều kiện áp dụng cụ thể của các hình phạt đối với chủ thể này được quy định trong một chương riêng dành cho PNTM là Chương XI từ Điều 77 đến Điều 81 BLHS năm 2015. Đặc điểm của hệ thống hình phạt áp dụng đối với chủ thể này là các loại hình phạt mang nặng tính tác động về kinh tế, là những hình phạt có ý nghĩa nhằm răn đe, phòng ngừa tội phạm đối với pháp nhân.¹³⁶

Hình phạt chính, theo quy định của luật hình sự Việt Nam, là hình phạt được áp dụng độc lập cho pháp nhân phải chịu TNHS và “*đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại chỉ bị áp dụng một hình phạt chính*”¹³⁷. Trong trường hợp bị truy cứu TNHS về nhiều tội phạm, PNTM có thể bị áp dụng nhiều hình phạt chính. Các hình phạt chính được quy định từ Điều 77 đến Điều 79 BLHS Việt Nam bao gồm:

¹³⁵ Trường Đại học Luật Hà Nội, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2019), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 294.

¹³⁶ Xem: Lê Đăng Doanh, Lê Đăng Khoa (2019), “Hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo luật hình sự Việt Nam và một số đề xuất, kiến nghị”, *Tạp chí Luật học*, (6), tr. 14.

¹³⁷ Khoản 3 Điều 33 BLHS Việt Nam.

Thứ nhất, hình phạt tiền được quy định tại Điều 77 BLHS Việt Nam. Trong hệ thống hình phạt, đây là hình phạt áp dụng cho cả cá nhân và pháp nhân. Vì là hình phạt chung nên tại Điều 35 quy định về hình phạt tiền đối với cá nhân mặc dù không quy định mức phạt cụ thể đối với pháp nhân nhưng đã bổ sung thêm khoản 4 dẫn chiếu tới quy định tại Điều 77 về hình phạt tiền áp dụng đối với pháp nhân thương mại. Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, Toà án cần căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm, xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội và sự biến động của giá cả. Việc cân nhắc các căn cứ trên góp phần bảo đảm khả năng thi hành án và hiệu quả áp dụng hình phạt đối với pháp nhân. Quy định ở điều luật chung mang tính nguyên tắc về hình phạt tiền không giới hạn mức phạt tiền tối đa dành cho pháp nhân mà chỉ đưa ra mức phạt tiền tối thiểu là 50.000.000 đồng. Mức tiền phạt tối thiểu áp dụng đối với pháp nhân cao hơn nhiều so với mức tiền phạt dành cho cá nhân. Trong phần tội phạm cụ thể, đối với từng tội danh mà pháp nhân phải chịu TNHS, các nhà làm luật đã xác định cụ thể mức tiền phạt theo khung từ mức thấp nhất đến mức cao nhất đối với từng trường hợp phạm tội của pháp nhân và các mức này đều cao hơn nhiều so với mức phạt tiền quy định với cá nhân phạm tội tương ứng. Điều này đảm bảo tính răn đe, nghiêm khắc của hình phạt đối với pháp nhân.

Thứ hai, hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn quy định tại Điều 78 BLHS Việt Nam. Đình chỉ hoạt động có thời hạn được hiểu *“là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khoẻ con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế”*. Thời hạn đình chỉ hoạt động áp dụng đối với pháp nhân là từ 06 tháng đến 03 năm. Theo quy định này, đình chỉ hoạt động có thời hạn sẽ được áp dụng khi pháp nhân thương mại phạm tội trong một hoặc một số lĩnh vực và gây ra thiệt hại đến tính mạng, sức khoẻ của con người, gây thiệt hại cho môi trường, an ninh, trật tự, an toàn xã hội đồng thời phải có thêm điều kiện là hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế. Như vậy, hình phạt này chỉ được áp dụng khi thoả mãn cả ba điều kiện: pháp nhân phạm tội gây thiệt hại, hậu quả gây ra có khả năng khắc phục được và trong trường hợp điều luật về tội phạm cụ thể có quy định.

Thứ ba, hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn được quy định tại Điều 79 BLHS Việt Nam. Đây là hình phạt chính nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn được hiểu “là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra”. Theo quy định này, ba điều kiện để áp dụng hình phạt này với pháp nhân thương mại đó là: (1) hành vi phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại, (2) không có khả năng khắc phục hậu quả và (3) hình phạt này được quy định trong khung hình phạt cụ thể. Khi thỏa mãn các điều kiện đó, pháp nhân thương mại sẽ bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực mà họ phạm tội. Trong trường hợp pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì pháp nhân đó sẽ bị áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với toàn bộ hoạt động. Hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với toàn bộ hoạt động có thể coi là hình phạt tử hình đối với một PNTM.

Đối với hình phạt bổ sung, ở Việt Nam, chỉ được xác định là hình phạt hỗ trợ thêm cho hình phạt chính, do vậy hình phạt này khi áp dụng không được tuyên độc lập mà phải tuyên kèm với hình phạt chính và có thể áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung (khoản 3 Điều 33). Các hình phạt bổ sung áp dụng đối với pháp nhân thương mại bao gồm: hình phạt cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định (Điều 80) và cấm huy động vốn (Điều 81) và phạt tiền (trong trường hợp không áp dụng là hình phạt chính).

Thứ nhất, hình phạt cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được quy định tại Điều 80 BLHS Việt Nam. Theo đó, “cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội”. Khi áp dụng hình phạt này với pháp nhân phạm tội, Toà án sẽ quyết định lĩnh vực cụ thể mà pháp

nhân bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động và thời hạn là từ 01 năm đến 03 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai, cấm huy động vốn là hình phạt bổ sung “được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội” (khoản 1 Điều 81 BLHS Việt Nam). Các hình thức huy động vốn bị cấm được liệt kê tại khoản 2 Điều 81 bao gồm: cấm vay vốn ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc các quỹ đầu tư; cấm phát hành, chào bán chứng khoán; cấm huy động vốn khách hàng; cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước; cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản. Toà án sẽ lựa chọn việc áp dụng một hoặc một số hình thức cấm huy động vốn để áp dụng và thời hạn là từ 01 năm đến 03 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Thứ ba, hình phạt tiền được quy định áp dụng với tư cách là hình phạt bổ sung trong trường hợp đây không phải là hình phạt chính áp dụng với PNTM phải chịu TNHS. Các quy định khi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung cũng tương tự như khi áp dụng là hình phạt chính.

2.4.2. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Pháp

Một số hình phạt quy định đối với pháp nhân có thể giống như với thể nhân hoặc có thể xây dựng những hình phạt đặc thù riêng với chủ thể này. Các hình phạt này khi được xây dựng và quy định cũng phải đảm bảo đạt được mục đích của hình phạt theo luật hình sự Pháp đó là: cải tạo người phạm tội, phòng ngừa xã hội và phòng ngừa chuyên biệt.¹³⁸ Các hình phạt đối với pháp nhân bao gồm: phạt tiền, giải thể pháp nhân, cấm thực hiện, trực tiếp hoặc gián tiếp một hoặc nhiều hoạt động xã hội hoặc nghề nghiệp, chịu sự giám sát tư pháp, đóng cửa, bị loại khỏi các cuộc đấu thầu công khai, cấm huy động vốn, cấm ký phát hành séc, cấm sử dụng thẻ thanh toán, tịch thu vật đã sử dụng cho việc phạm tội hay do hành vi phạm tội mà có, niêm yết quyết định xử lý trên báo chí hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trong đó, các hình phạt áp dụng riêng đối với pháp nhân bao gồm: giải thể, chịu sự giám sát tư pháp và cấm huy động vốn. Hình phạt bổ sung của Pháp được quy định với tội vi

¹³⁸ Hồ Sỹ Sơn (2018), *Luật hình sự so sánh*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 207.

cảnh, bao gồm: tịch thu vật đã được sử dụng cho việc phạm pháp hoặc do hành vi phạm pháp mà có, cấm ký phát hành séc.

Hệ thống hình phạt của Pháp có đặc điểm là được quy định theo từng loại tội được áp dụng hình phạt đó. Luật hình sự Pháp dựa vào mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và hình phạt áp dụng để phân loại tội phạm. Cụ thể, Điều 111-1 BLHS Pháp chia tội phạm thành: trọng tội, khinh tội và tội vi cảnh dựa trên loại hình phạt áp dụng. Tiêu chí phân loại tội phạm chỉ dựa vào hình phạt đối với cá nhân (chẳng hạn như hình phạt tù chung thân ứng với trọng tội, hình phạt tù và hình phạt tiền trên 3.750 Euro được xác định là khinh tội, trong khi tội vi cảnh là tội bị áp dụng hình phạt tiền không quá 1.500 Euro).¹³⁹ Trong đó, trọng tội được hiểu là tội phạm nghiêm trọng có mức hình phạt thấp nhất là 10 năm tù (Điều 131-1) và thuộc thẩm quyền xét xử của Toà đại hình. Khinh tội là tội phạm mà mức hình phạt cao nhất là 10 năm tù (Điều 131-4) và thuộc thẩm quyền xét xử của Toà tiểu hình.¹⁴⁰ Tội vi cảnh là tội phạm mà mức hình phạt cao nhất là phạt tiền không quá 1.500 Euro, trường hợp tái phạm là không quá 3000 Euro (Điều 131-13) và thuộc thẩm quyền xét xử của Toà vi cảnh. Trên cơ sở đó, các hình phạt tương ứng cũng được chia thành: hình phạt áp dụng đối với trọng tội, hình phạt áp dụng đối với khinh tội và hình phạt áp dụng đối với tội vi cảnh. Các hình phạt đối với pháp nhân cũng được quy định theo loại tội là trọng tội, khinh tội và tội vi cảnh. Đồng thời, hệ thống hình phạt đối với pháp nhân cũng được chia thành hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Tuy vậy, luật hình sự Pháp không phân định rõ tính chất của hình phạt chính và hình phạt bổ sung như luật hình sự Việt Nam, do đó, trong những trường hợp luật định, hình phạt bổ sung có thể được áp dụng độc lập, thay thế cho hình phạt chính.

Hình phạt chính

Theo luật hình sự Pháp, hình phạt chính áp dụng với pháp nhân bao gồm hai loại: (1) các hình phạt chung được áp dụng cho cả hai chủ thể của TNHS là cá nhân và pháp nhân, (2) những hình phạt đặc thù dành riêng cho pháp nhân. Bên cạnh đó,

¹³⁹ Claudia Ghica-Lemarchand (2012), *The Criminal liability of legal persons*, The International Conference Education and Creativity for a Knowledge Based Society- LAW, Titu Maiorescu University, tr. 107.

¹⁴⁰ Xem Phan Thị Liên Châu (2001), *Hình phạt và hệ thống hình phạt - So sánh giữa Luật hình sự của Cộng hoà Pháp và Luật hình sự của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 27.

các hình phạt có thể áp dụng cho pháp nhân cũng được chia theo loại tội là trọng tội, khinh tội và tội vi cảnh trong đó có những hình phạt tương tự với cá nhân. Những hình phạt này được quy định từ Điều 131-37 đến Điều 131-42 BLHS Pháp. Trong đó, các hình phạt chính áp dụng cho khinh tội và trọng tội được quy định từ Điều 131-37 đến Điều 131-39, các hình phạt chính áp dụng với tội vi cảnh được quy định từ Điều 131-40 đến Điều 131-42 BLHS Pháp. Các hình phạt chính áp dụng với pháp nhân bao gồm:

Thứ nhất, hình phạt tiền có thể được áp dụng với cả ba loại tội có thể truy cứu TNHS với pháp nhân là trọng tội, khinh tội và tội vi cảnh (Điều 131-37, Điều 131-40 BLHS Pháp). Mức phạt tiền tối đa áp dụng với pháp nhân là gấp 5 lần thể nhân theo quy định tương ứng. Nếu trong trường hợp trọng tội hoặc khinh tội không quy định mức phạt tiền cụ thể với thể nhân thì tiền phạt mà pháp nhân phải chịu là 1.000.000 Euro (Điều 131-38 BLHS Pháp, sửa đổi bổ sung năm 2004). Mức tiền phạt cụ thể đối với pháp nhân do thẩm phán xét xử ấn định tùy theo các tình tiết của vụ án. Trong trường hợp có thoả thuận Convention Judiciaire d'Intérêt Public, mức hình phạt được tính trên cơ sở lợi ích mà pháp nhân thu được từ hành vi phạm tội.¹⁴¹ Luật Sapin 2 (ngày 9/12/2016) quy định một thủ tục cho phép công tố viên ký kết một thoả thuận pháp lí vì lợi ích công cộng với một pháp nhân phải chịu TNHS. Cụ thể, các doanh nghiệp phải nộp phạt bằng tiền, phải chịu sự giám sát, quản lí trong thời gian nhất định của cơ quan tư pháp Pháp¹⁴² (chương trình tuân thủ để phòng ngừa và chống tham nhũng trong thời gian tối đa là 3 năm). Số tiền nộp phạt theo thoả thuận này không vượt quá 30% doanh thu bình quân hàng năm của pháp nhân.¹⁴³ Thoả thuận này cũng tương tự như DPA (Deferred Prosecution Agreement) trong pháp luật Hoa Kỳ, được hiểu là một thoả thuận hoãn truy tố, kèm theo các điều kiện buộc pháp nhân phải thực hiện.¹⁴⁴

¹⁴¹ Jones Day (2020), *2020 Cross-Border Corporate Criminal Liability Survey*, White paper, 58.

¹⁴² Pháp công bố dự thảo luật mới chống tham nhũng, <https://thanhtra.com.vn/quoc-te/Phap-cong-bo-du-thao-luat-moi-chong-tham-nhung-100120.html>, truy cập 6:32, ngày 20/02/2016.

¹⁴³ <https://www.agence-francaise-anticorruption.gouv.fr/fr/convention-judiciaire-dinteret-public>

¹⁴⁴ Xem: Nguyễn Hoàng Anh (2018), “Thủ tục truy cứu TNHS đối với pháp nhân ở một số quốc gia và những gợi mở cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (21), tr. 60.

Thứ hai, các hình phạt áp dụng với trọng tội và khinh tội (có thể áp dụng đồng thời nhiều hình phạt này) đối với pháp nhân được quy định tại Điều 131-39 BLHS Pháp, bao gồm: giải thể pháp nhân, cấm thực hiện, trực tiếp hoặc gián tiếp một hoặc nhiều hoạt động xã hội hoặc nghề nghiệp, chịu sự giám sát tư pháp, đóng cửa, bị loại khỏi các cuộc đấu thầu công khai, cấm huy động vốn, cấm ký phát hành séc, cấm sử dụng thẻ thanh toán, tịch thu vật đã sử dụng cho việc phạm tội hay do hành vi phạm tội mà có, niêm yết quyết định xử lý trên báo chí hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các hình phạt chung có thể áp dụng đối với cả thể nhân và pháp nhân được thực hiện theo quy định cụ thể về loại hình phạt đó, không có sự khác biệt khi áp dụng đối với hai chủ thể này.

- Giải thể pháp nhân được thành lập để phạm tội hoặc pháp nhân được thành lập không phải để phạm tội nhưng đã thay đổi mục đích để phạm tội, trong trường hợp tội đã phạm là trọng tội hoặc khinh tội có mức hình phạt tù đối với cá nhân từ 3 năm trở lên (khoản 1 Điều 131-39 BLHS Pháp năm 1992, sửa đổi bổ sung năm 2014). Hình phạt này được cơ quan lập pháp giữ nguyên mặc dù nó có ý nghĩa như hình phạt tử hình đối với cá nhân- là hình phạt bị cấm quy định theo Hiến pháp của Pháp.¹⁴⁵ Bên cạnh đó, hình phạt này không áp dụng cho những cơ quan công quyền có thể phải chịu TNHS, các đảng phái chính trị hoặc hiệp hội, hoặc công đoàn hoặc các tổ chức đại diện cho người lao động. Quyết định này phải được chuyển đến Tòa án có thẩm quyền để thi hành theo quy định tại Điều 131-45 BLHS Pháp.

- Cấm thực hiện một hoặc nhiều hoạt động xã hội hoặc nghề nghiệp một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, vĩnh viễn hoặc có thời hạn không quá 5 năm (khoản 2 Điều 131-39 BLHS Pháp năm 1992, sửa đổi bổ sung năm 2014).

- Chịu sự giám sát tư pháp trong thời hạn không quá 5 năm (khoản 3 Điều 131-39 BLHS Pháp năm 1992, sửa đổi bổ sung năm 2014). Hình phạt này không áp dụng cho những cơ quan công quyền có thể phải chịu TNHS, các đảng phái chính trị hoặc hiệp hội, hoặc công đoàn. Theo Điều 131-46 BLHS Pháp, quyết định áp dụng hình phạt giám sát tư pháp bao gồm chỉ định người được ủy nhiệm tư pháp (*mandataire de*

¹⁴⁵ Xem: Claudia Ghica-Lemarchand (2012), *The Criminal liability of legal persons*, The International Conference Education and Creativity for a Knowledge Based Society - LAW, Titu Maiorescu University, tr. 108.

justice) và nhiệm vụ của họ. Nhiệm vụ của người được ủy nhiệm tư pháp chỉ trong phạm vi hoạt động liên quan đến việc thực hiện tội phạm của pháp nhân. Ít nhất 6 tháng một lần, người được ủy nhiệm tư pháp phải báo cáo thẩm phán về việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Căn cứ vào báo cáo này, thẩm phán đề nghị tòa án đã áp dụng hình phạt quyết định áp dụng hình phạt mới hoặc hủy bỏ hình phạt giám sát tư pháp.

- Đóng cửa vĩnh viễn hoặc tạm thời không quá 5 năm một hoặc nhiều cơ sở của pháp nhân đã được sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội (khoản 4 Điều 131-39).

- Bị loại khỏi các cuộc đấu thầu công khai vĩnh viễn hoặc tạm thời trong thời gian không quá 5 năm (khoản 5 Điều 131-39).

- Cấm huy động vốn vĩnh viễn hoặc trong thời hạn không quá 5 năm (khoản 6 Điều 131-39). Điều 131-47 xác định rõ cấm pháp nhân phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào, cấm vay vốn của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng, cấm huy động từ các nhà đầu tư hoặc bất kỳ hình thức chào huy động vốn nào.

- Cấm ký phát hành séc, trừ trường hợp quy định cho phép người ký phát được rút lại tiền từ người thụ tạo (người bị ký phát) hoặc séc bảo chi,¹⁴⁶ cấm sử dụng thẻ thanh toán trong thời hạn tối đa là 5 năm (khoản 7 Điều 131-39). Nội dung và điều kiện áp dụng hình phạt cấm ký phát hành séc được quy định tương tự như đối với cá nhân tại Điều 131-19. Theo đó, pháp nhân bị cấm ký phát hành séc sẽ phải trả lại các hình thức séc thuộc sở hữu của mình hoặc đại lý của mình cho ngân hàng phát hành. Đối với hình phạt cấm sử dụng thẻ thanh toán, nội dung và điều kiện áp dụng được quy định tại Điều 131-20, cụ thể, pháp nhân bị kết án về hình phạt này sẽ có nghĩa vụ bắt buộc trả lại thẻ thanh toán của mình hoặc của đại lý của mình cho ngân hàng phát hành.

- Tịch thu vật đã sử dụng cho việc phạm tội hay do hành vi phạm tội mà có được (khoản 8 Điều 131-39). Nội dung và điều kiện áp dụng hình phạt này tương tự như đối với cá nhân quy định tại Điều 131-21 BLHS Pháp năm 1992, sửa đổi bổ sung năm 2013. Đối tượng bị tịch thu ở đây được xác định là những vật nguy hiểm, độc

¹⁴⁶ Theo cách hiểu là séc được một đơn vị thanh toán (như ngân hàng) chứng thực và có đủ tiền để thanh toán (hiểu theo định nghĩa tại Điều 2 Quy chế phát hành và sử dụng séc ban hành kèm theo Nghị định số 30/CP ngày 09/05/1996 của Chính phủ)

hại, hoặc theo luật định được sử dụng để thực hiện tội phạm hay có được do phạm tội, trừ trường hợp đó là vật không thể thay thế, có thể trả lại cho nạn nhân hoặc các vật có thể bị thu hồi. Điều kiện và phạm vi áp dụng hình phạt tịch thu được quy định khá cụ thể như vật bị tịch thu sẽ được chuyển giao cho Nhà nước, trừ trường hợp theo quy định về việc tiêu huỷ hoặc bàn giao nhưng phải đảm bảo giữ nguyên giá trị quyền sở hữu hợp pháp với bên thứ ba. Đồng thời, đối với trường hợp vật đó không thể thay thế hoặc không bị tịch thu, sẽ áp dụng thu hồi số tiền tương ứng với giá trị của vật bị tịch thu. Trong trường hợp vật bị tịch thu là phương tiện giao thông chưa bị thu giữ hoặc tạm giữ trong quá trình điều tra, theo lệnh của công tố viên, người vi phạm phải giao phương tiện cho bộ phận hoặc tổ chức có trách nhiệm tiêu huỷ hoặc xử lý.

- Niêm yết quyết định xử lý trên báo chí hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng (khoản 9 Điều 131-39). Điều luật không quy định cụ thể về nội dung và điều kiện áp dụng hình phạt này đối với pháp nhân, nhưng việc xác định các vấn đề này có thể dựa vào quy định tương ứng với cá nhân tại Điều 131-35 Bộ luật hình sự Pháp, sửa đổi bổ sung năm 2011. Theo đó, Toà án sẽ quyết định niêm yết hoặc thông báo công khai một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định. Hình phạt này được thực hiện với chi phí do pháp nhân chi trả nhưng không được vượt quá mức tiền phạt được áp dụng. Việc niêm yết được đăng công khai trên công báo, trên một hoặc nhiều báo, một hoặc nhiều phương tiện truyền thông điện tử. Những tờ báo hoặc phương tiện truyền thông điện tử này được Toà án chỉ định và phải chấp hành. Thời hạn niêm yết do Toà án quyết định nhưng không được quá 2 tháng, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

Trong các hình phạt chính được quy định đối với pháp nhân kể trên, các hình phạt ảnh hưởng đến cấu trúc của pháp nhân bao gồm: giải thể, chịu sự giám sát tư pháp và cấm hoạt động sẽ không được áp dụng đối với pháp nhân công, đảng phái chính trị hay tổ chức công đoàn.¹⁴⁷

Thứ ba, hình phạt có thể áp dụng thay thế cho hình phạt tiền đối với tội vi cảnh thuộc bậc thứ năm được quy định tại Điều 131-40 và Điều 131-42 là hình phạt tước

¹⁴⁷ Claudia Ghica-Lemarchand (2012), “The criminal liability of Legal person”, tại Hội nghị quốc tế *The International Conference Education and Creativity for a Knowledge Based Society – LAW*, tổ chức tại Trường Đại học Titu Maiorescu, tr.108, <http://ssrn.com/abstract=2229145>.

hoặc hạn chế quyền nhất định. Cụ thể là hình phạt cấm ký phát hành séc, trừ trường hợp quy định cho phép người ký phát được rút lại tiền từ người bị ký phát hoặc séc bảo chi, cấm sử dụng thẻ thanh toán trong thời hạn tối đa là 1 năm; tịch thu vật đã sử dụng cho việc phạm tội hay do hành vi phạm tội mà có được. Đồng thời, luật hình sự Pháp cũng quy định việc áp dụng hình phạt bổ sung đối với pháp nhân phạm tội vì cảnh thay thế cho hình phạt chính theo Điều 131-44 BLHS.

Có thể thấy, các hình phạt chính áp dụng đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Pháp khá đa dạng, phong phú từ những hình phạt mang tính kinh tế như phạt tiền, cấm huy động vốn, cấm ký phát hành séc,... đến những hình phạt rất nghiêm khắc, ảnh hưởng đến cấu trúc của pháp nhân như giải thể, đóng cửa,... Bên cạnh đó, mặc dù điều kiện áp dụng được quy định khá chặt chẽ, song việc áp dụng các hình phạt vẫn mang tính linh hoạt, không cứng nhắc. Từ đó, không những tạo cơ sở cho người áp dụng pháp luật có nhiều lựa chọn hình phạt phù hợp và tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm mà còn góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tế.

Hình phạt bổ sung

Hình phạt bổ sung là những hình phạt có thể được áp dụng nhằm mục đích hỗ trợ, tăng cường hiệu quả của hình phạt chính hoặc trong những trường hợp nhất định có thể được thay thế cho hình phạt chính ở một số quốc gia trong đó có Pháp. BLHS Pháp không đề cập đến hình phạt bổ sung áp dụng với pháp nhân trong trường hợp phạm trọng tội và khinh tội mà chỉ quy định hình phạt bổ sung đối với tội vi cảnh. Cụ thể, các hình phạt bổ sung này bao gồm: tịch thu vật đã được sử dụng cho việc phạm pháp hoặc do hành vi phạm pháp mà có, cấm ký phát hành séc theo quy định tại Điều 131-43 BLHS Pháp.

Thứ nhất, hình phạt bổ sung tịch thu vật đã được sử dụng cho việc phạm pháp hoặc do hành vi phạm pháp mà có được áp dụng tương tự như quy định về hình phạt bổ sung đối với cá nhân tại khoản 5 Điều 131-16. Đối tượng bị tịch thu và các điều kiện áp dụng của hình phạt này đối với pháp nhân cũng tương tự như đối với cá nhân, được quy định cụ thể tại Điều 131-21 BLHS Pháp năm 1992, sửa đổi bổ sung năm 2013 đã được phân tích cụ thể ở phần trên.

Thứ hai, hình phạt cấm ký phát hành séc được áp dụng với pháp nhân phạm tội vi cảnh ở bậc thứ năm trong thời hạn tối đa là 3 năm. Hình phạt này không áp dụng trong trường hợp quy định cho phép người ký phát được rút lại tiền từ người bị ký phát hoặc séc bảo chi. Đây cũng là hình phạt bổ sung áp dụng chung cho cả thể nhân và pháp nhân, vì vậy, nội dung và điều kiện áp dụng hình phạt được quy định dẫn chiếu đến hình phạt này đối với thể nhân theo Điều 131-17 BLHS Pháp, được quy định cụ thể tại Điều 131-19. Khi bị áp dụng hình phạt này, pháp nhân bị kết án có nghĩa vụ bắt buộc phải trả lại các hình thức séc thuộc sở hữu của mình hoặc đại lý của mình cho ngân hàng phát hành. Thời hạn áp dụng hình phạt này với tư cách là hình phạt bổ sung chỉ là không quá 3 năm, thấp hơn thời hạn khi áp dụng với tư cách hình phạt chính.

Có thể thấy các hình phạt bổ sung trong luật hình sự Pháp dù không nhiều, nhưng việc áp dụng lại khá linh hoạt, không chỉ hỗ trợ tích cực cho hình phạt chính, mà còn có khả năng thay thế cho hình phạt chính. Cụ thể, Điều 131-44 BLHS Pháp quy định, đối với tội vi cảnh có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung được liệt kê tại Điều 131-43, Tòa án có thể quyết định chỉ áp dụng duy nhất hình phạt bổ sung (một hoặc nhiều hình phạt) cho pháp nhân. Như vậy, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt chính, Tòa án có thể chỉ áp dụng hình phạt bổ sung kể trên với pháp nhân (chỉ đối với tội vi cảnh). Điều này sẽ mở rộng phạm vi lựa chọn cho người áp dụng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời nâng cao được hiệu quả áp dụng của hình phạt trên thực tế.

2.4.3. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Anh

Các hình phạt có thể áp dụng đối với pháp nhân theo quy định của pháp luật Anh bao gồm: phạt tiền, phạt bồi thường thiệt hại, phạt cấm tham gia các hoạt động đấu thầu công và/hoặc tịch thu tài sản. Tịch thu tài sản được áp dụng khi tòa án có bằng chứng cho thấy tổ chức đã thu lợi từ việc thực hiện tội phạm theo quy định của luật về các tài sản do phạm tội mà có năm 2022.¹⁴⁸

¹⁴⁸ Đào Lê Thu (2020), “Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong pháp luật hình sự Anh”, trong sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại- Nhận thức cần thống nhất?*, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), NXB Tư pháp, tr. 291, 292.

Thứ nhất, hình phạt tiền có thể được áp dụng đối với pháp nhân phải chịu TNHS ở Anh. Hội đồng Kết án¹⁴⁹ đã cung cấp hướng dẫn chung về việc áp dụng các hình phạt đối với pháp nhân mà công tố viên cần xem xét trước bất kỳ phiên xét xử nào. Theo đó, Hội đồng đưa ra các nguyên tắc chung mà Tòa án cần tuân thủ khi tuyên mức phạt tiền đối với pháp nhân. Cụ thể, khi quyết định hình phạt, Tòa án nên xác định mức phạt tiền phù hợp theo Điều 124 của Luật Kết án 2003 (áp dụng cho tất cả các bản án vào hoặc sau ngày 1 tháng 12 năm 2020), trong đó yêu cầu mức phạt tiền phải phù hợp với mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và tòa án phải xem xét đến hoàn cảnh tài chính của người phạm tội. Quy định này được áp dụng cho việc kết án phạt tiền đối với cá nhân phạm tội, tuy nhiên, Hội đồng Kết án đã viện dẫn nội dung của Điều luật này để hướng dẫn các Tòa án áp dụng khi quyết định hình phạt đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Như vậy, khi tuyên hình phạt tiền cho pháp nhân, Tòa án cần quyết định mức phạt tiền tương xứng với tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm và phù hợp với tình hình tài chính chính của pháp nhân. Hình phạt phải đáp ứng, một cách công bằng và tương xứng, bảo đảm đạt được mục đích trừng trị của hình phạt, răn đe và loại bỏ lợi ích mà pháp nhân thu được từ việc thực hiện hành vi phạm tội.¹⁵⁰ Chẳng hạn như liên quan đến các tội gian lận, hối lộ và rửa tiền, Hướng dẫn kết án (ban hành tháng 10 năm 2014) đã đưa ra hướng dẫn về cách tính tiền phạt là từ 20% đến 400% của “thiệt hại” về tài chính. Cấp số nhân cao hơn có thể được áp dụng để tính tiền phạt vì theo hướng dẫn, số tiền phạt phải đủ lớn để có tác động kinh tế thực sự, điều này sẽ khiến cả ban quản lý và cổ đông của pháp nhân thấy cần phải hoạt động theo các quy định của luật.

¹⁴⁹ Hội đồng Kết án (The Sentencing Council) của Anh và xứ Wales được thành lập vào tháng 4 năm 2010 là một cơ quan độc lập, không phải là cơ quan công quyền thuộc Bộ mà chỉ được coi như cánh tay nối dài của Bộ Tư pháp. Hội đồng này có trách nhiệm: xây dựng và giám sát việc thi hành các hướng dẫn kết án, đánh giá tác động của các hướng dẫn này với thực tiễn hoạt động kết án, khi được Chính phủ yêu cầu, Hội đồng này có thể đánh giá tác động của các chính sách và đưa ra những đề xuất liên quan đến hoạt động kết án. Bên cạnh đó, Hội đồng này cũng có trách nhiệm nâng cao nhận thức của cộng đồng về thực tế hoạt động kết án và công bố các thông tin về thực tiễn hoạt động kết án của các Tòa Pháp quan (Magistrates' Court) và Tòa án hình sự cấp cao (Crown Court). Hội đồng này bao gồm 14 thành viên, trong đó các thành viên có chức danh tư pháp (judicial members) của Hội đồng này được bổ nhiệm bởi Chánh án Hệ thống Tòa án của Anh và xứ Wales (the Lord Chief Justice) với sự đồng ý của Đại pháp quan (the Lord Chancellor), thành viên không có chức danh tư pháp (non-judicial members) được bổ nhiệm bởi Đại pháp Quan với sự đồng ý của Chánh án Hệ thống Tòa án. (<https://www.sentencingcouncil.org.uk/sentencing-and-the-council/about-the-sentencing-council/>).

¹⁵⁰ Xem: <https://www.cps.gov.uk/legal-guidance/corporate-prosecutions>

Khi quyết định hình phạt tiền, Toà án cần điều tra rõ hoàn cảnh tài chính của pháp nhân, do đó, việc lấy thông tin tài chính từ pháp nhân là một yêu cầu cần thiết. Theo đó, pháp nhân là công ty hoặc hợp danh phải cung cấp toàn bộ các thông tin tài chính trong ba năm gần nhất để tòa án có thể đánh giá chính xác tình trạng tài chính của công ty. Trong trường hợp không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ hoặc thông tin được cung cấp không đáng tin cậy về tình hình tài chính của mình, tòa án sẽ có quyền rút ra những đánh giá, suy luận hợp lý về tình hình tài chính của pháp nhân trên cơ sở bằng chứng và những tình tiết thực tế của vụ án.

Đối với các công ty hay hợp danh đều cần cung cấp thông tin tài chính thường niên. Cần chú ý đặc biệt đến doanh thu, lợi nhuận trước thuế, thù lao giám đốc, các khoản cho vay và quỹ lương hưu, và tài sản được đề cập đến trong bảng cân đối kế toán. Với hợp danh cần cung cấp cả thông tin về việc thành viên rút vốn. Hầu hết các công ty, hợp danh hay công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn (LLP) đều được yêu cầu cung cấp thông tin về tài chính đã được kiểm toán tại Cơ quan đăng ký kinh doanh của Anh (Companies House). Việc không cung cấp các thông tin về tài chính gần nhất có liên quan theo yêu cầu của Toà án có thể dẫn đến kết luận rằng công ty hay hợp danh có thể trả bất kỳ khoản tiền phạt nào.¹⁵¹

Thứ hai, phạt bồi thường thiệt hại là hình phạt có thể được Toà án áp dụng cho pháp nhân trong trường hợp tội phạm gây ra những thiệt hại cho các nạn nhân. Theo đó, pháp nhân bị kết án phải bồi thường cho các thương tích, mất mát hoặc thiệt hại phát sinh từ tội phạm đối với các nạn nhân như chi phí mai táng, thiệt hại do mất người thân (Điều 133 Luật Kết án năm 2020). Số tiền phạt bồi thường thiệt hại được Toà án ấn định rõ, trên cơ sở cân nhắc chứng cứ, yêu cầu từ người bị hại và khả năng thanh toán của pháp nhân phải chịu TNHS. Trong trường hợp pháp nhân bị áp dụng đồng thời hình phạt tiền và phạt bồi thường thiệt hại, Toà án cần cân nhắc khả năng tài chính để chấp hành hình phạt của họ nhưng ưu tiên việc bồi thường thiệt hại trước.¹⁵²

Thứ ba, phạt cấm tham gia các hoạt động đấu thầu công là hình phạt có thể được Toà án áp dụng cho pháp nhân. Mục 32 Hướng dẫn truy tố pháp nhân năm 2021

¹⁵¹ Xem: <https://www.cps.gov.uk/legal-guidance/corporate-prosecutions>

¹⁵² Điều 135 Luật Kết án năm 2020.

được Tổng Chương Lý thông qua chỉ rõ bất kỳ ứng cử viên hoặc nhà thầu nào (bao gồm cả giám đốc công ty và bất kỳ người nào có quyền đại diện, quyết định hoặc kiểm soát) đã bị kết án gian lận liên quan đến việc bảo vệ lợi ích tài chính của Cộng đồng Châu Âu, tham nhũng hoặc rửa tiền đều bị loại bỏ tư cách tham gia đấu thầu các hợp đồng công trong EU (Điều 45 của Chỉ thị 2004/18/EC của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về việc phối hợp các thủ tục trao hợp đồng công trình công cộng, hợp đồng cung cấp công cộng và hợp đồng dịch vụ công cộng).¹⁵³ Anh không cho phép các công ty đã từng bị kết án tham gia đấu thầu công ngay cả khi họ chứng minh được họ đã thực hiện các biện pháp hiệu quả để (i) khắc phục hậu quả của bất kỳ hành vi phạm tội nào và (ii) đảm bảo rằng hành vi đó sẽ không tái diễn.¹⁵⁴

Thứ tư, tịch thu tài sản là lệnh được áp dụng đối với pháp nhân khi toà án có bằng chứng cho thấy pháp nhân đó đã thu lợi từ việc thực hiện tội phạm theo quy định của Luật về các tài sản do phạm tội mà có năm 2002.¹⁵⁵ Hình phạt này được áp dụng đối với pháp nhân bị kết án nhằm tước bỏ lợi ích mà họ thu được do phạm tội mà có. Hình phạt này có thể tuyên kèm hoặc tuyên độc lập với các hình phạt khác. Công tố viên có thể thực hiện các bước để bảo quản tài sản cho việc thi hành án. Toà án có thể tuyên tịch thu tài sản hoặc có thể tuyên một mức tiền bị tịch thu tương ứng đối với pháp nhân bị kết án. Khi tuyên hình phạt này, Toà án sẽ xác định số tiền (hoặc tài sản) bị tịch thu thích hợp sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ về tài chính mà pháp nhân bị kết án phải ưu tiên thanh toán bao gồm: tiền phạt hoặc tịch thu tài sản về các tội phạm khác đã tuyên trước khi áp dụng hình phạt tịch thu tài sản lần này, các khoản nợ ưu tiên thanh toán được quy định tại Điều 386 Luật về Mất khả năng thanh toán năm 1986.¹⁵⁶ Trong trường hợp chậm thi hành án, lãi suất sẽ được tính đối với số tiền tương ứng với giá trị tài sản bị tịch thu.¹⁵⁷

¹⁵³ Section 32 Guidance on Corporate Prosecutions, 2021.

¹⁵⁴ Quy định về Hợp đồng Công năm 2015- Những nguyên tắc mới, <https://www.nortonrosefulbright.com/en/knowledge/publications/67f58d50/public-contracts-regulations-2015#section3>

¹⁵⁵ Đào Lê Thu (2020), “Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong pháp luật hình sự Anh”, trong sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại- Nhận thức cần thống nhất?*, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), NXB Tư pháp, tr. 291, 292.

¹⁵⁶ Điều 9 Luật về các tài sản do phạm tội mà có năm 2002.

¹⁵⁷ Điều 12 Luật về các tài sản do phạm tội mà có năm 2002

2.4.4. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân theo quy định của luật hình sự Singapore

Hình phạt áp dụng đối với tổ chức theo quy định của pháp luật Singapore bao gồm hình phạt tiền và tịch thu tài sản. Tịch thu tài sản được tòa án áp dụng đối với tài sản mà tổ chức đã thu được từ việc thực hiện tội phạm.¹⁵⁸ Chẳng hạn theo quy định tại Luật Tham nhũng, buôn bán ma túy và các tội phạm nghiêm trọng khác, hình phạt tịch thu tài sản có thể áp dụng đối với các lợi ích thu được từ việc phạm tội.¹⁵⁹ Ngoài ra, tòa án cũng có thể ban hành các quyết định buộc bồi thường thiệt hại cho nạn nhân.¹⁶⁰ Hình phạt tiền được quy định cho tổ chức có thể bằng hoặc cao hơn so với cá nhân, hoặc có thể quy định trực tiếp mức phạt cho tổ chức. Chẳng hạn, theo quy định tại Điều 12 (7) Luật Ngân hàng, ngân hàng không tuân thủ quy định về việc mở mới hoặc thay đổi trụ sở hiện tại sẽ bị phạt tiền không quá 100.000 đô la Singapore, trong trường hợp tiếp tục vi phạm sẽ bị phạt thêm không quá 10.000 đô la cho mỗi ngày hoặc một phần của ngày vi phạm sau khi bị kết án. Đây là trường hợp hình phạt tiền được quy định trực tiếp cho tổ chức. Thông thường, mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức sẽ cao hơn so với mức phạt tiền quy định cho cá nhân phạm tội. Ví dụ: đối với trường hợp vi phạm việc đăng ký văn phòng đại diện, theo Điều 13A (7) Luật Ngân hàng, hình phạt áp dụng đối với cá nhân phạm tội quy định tại khoản 1 hoặc khoản 5 điều luật này là phạt tiền không quá 50.000 đô la hoặc phạt tù không quá 2 năm hoặc cả hai, trong trường hợp tiếp tục vi phạm sẽ bị phạt thêm không quá 5.000 đô la cho mỗi ngày hoặc một phần của ngày vi phạm sau khi bị kết án; trong khi đó, hình phạt áp dụng cho tổ chức¹⁶¹ phải chịu TNHS tương ứng là không quá 100.000 đô la Singapore, trong trường hợp tiếp tục vi phạm sẽ bị phạt thêm không quá 10.000 đô la cho mỗi ngày hoặc một phần của ngày vi phạm sau khi bị kết án. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nhà làm luật chỉ quy định hình phạt tiền chung mà không xác định rõ áp dụng đối với cá nhân hay tổ chức như quy định tại Điều 83 Luật Cạnh tranh năm

¹⁵⁸ Đỗ Nhật Ánh (2021), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân- quy định của Singapore và kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (7), kỳ 1 tháng 4, tr.45.

¹⁵⁹ Ví dụ như quy định tại Điều 6 Luật Tham nhũng, buôn bán ma túy và các tội phạm nghiêm trọng khác.

¹⁶⁰ Điều 359(1) Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2010, sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022.

¹⁶¹ Trong điều luật không chỉ rõ hình phạt áp dụng với tổ chức, mà quy định trường hợp áp dụng đối với cá nhân (individual) và trường hợp khác. Như vậy mặc định hiểu các trường hợp khác ở đây là trường hợp áp dụng với chủ thể không phải là cá nhân, do đó có thể xác định quy định này là áp dụng đối với tổ chức phải chịu TNHS.

2004, sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021. Theo quy định này, hình phạt tiền áp dụng là không quá 10.000 đô la hoặc phạt tù không quá 12 tháng hoặc cả hai. Như vậy trường hợp này, tổ chức và cá nhân được quy định cùng một mức tiền phạt.

Hình phạt quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Singapore được giới hạn mức tối đa, không chỉ rõ mức hình phạt tối thiểu. Cách quy định này cũng tạo cơ sở thuận lợi cho Tòa án có sự linh hoạt khi áp dụng trong từng trường hợp phạm tội cụ thể. Khi quyết định hình phạt cho tổ chức, Tòa Tối cao Singapore đã ban hành một số căn cứ phải xem xét bao gồm:

- Mức độ vi phạm;
- Mục đích và động cơ phạm tội;
- Quá trình thực hiện tội phạm và mức độ ăn năn hối cải của tổ chức;
- Cân nhắc việc công ty có phải chỉ đơn thuần là chủ thể chịu trách nhiệm thay cho các giám đốc hay không, nguyên tắc chung là không nên áp dụng biện pháp răn đe hai lần (tức là đối với cả công ty và cổ đông duy nhất của công ty);
- Cân nhắc công ty có phải là một doanh nghiệp gia đình nhỏ với nguồn lực ít, nếu áp dụng hình phạt tiền nặng thì đối với họ trên thực tế sẽ thành quá nặng;
- Cân nhắc các lợi ích cộng đồng có thể bị ảnh hưởng khi áp dụng hình phạt tiền đối với tổ chức (khi đó, hình phạt này có thể ảnh hưởng đến cả cổ đông, nhân viên và chủ nợ của công ty).¹⁶²

2.4.5. Đánh giá so sánh

Trên cơ sở phân tích các quy định của luật thực định các quốc gia được lựa chọn so sánh, có thể thấy hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân ở các quốc gia này có nhiều điểm tương đồng và khác biệt rõ nét.

Thứ nhất, về nội dung quy định các hình phạt trong hệ thống hình phạt của các quốc gia thể hiện nhiều điểm tương đồng và khác biệt rõ nét.

Đầu tiên, các hình phạt được quy định để áp dụng đối với pháp nhân phải chịu TNHS trong luật hình sự của các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu thể hiện nhiều nét tương đồng. Điểm tương đồng rõ ràng nhất trong quy định về hình phạt theo luật hình sự của các quốc gia đó là ghi nhận hình phạt tiền là chế tài chính được áp dụng

¹⁶² Singapore, 2020 *Cross-Border corporate criminal liability survey*, Jones Day White Paper, tr. 39.

với pháp nhân. Các quốc gia khi xử lý pháp nhân phải chịu TNHS đều hướng tới việc tước bỏ các lợi ích về kinh tế của chủ thể này với mục đích trừng trị, răn đe, phòng ngừa tội phạm. Pháp nhân là con người pháp lý nên khi truy cứu TNHS không thể áp dụng những hình phạt đặc thù đối với cá nhân như phạt tù, trục xuất hay tử hình,... Bên cạnh đó, mục tiêu của các pháp nhân đa phần là tìm kiếm lợi nhuận vì vậy, phạt tiền là một hình phạt phù hợp. Đồng thời, các quốc gia cơ bản đều dựa trên các căn cứ quyết định hình phạt tiền đối với pháp nhân là dựa vào tính chất mức độ của tội phạm, các tình tiết của vụ án cũng như tình hình tài chính của pháp nhân.

Bên cạnh đó, ba quốc gia là Pháp, Anh và Singapore ngoài phạt tiền, còn lựa chọn một hình phạt mang tính kinh tế khác là tịch thu tài sản để áp dụng đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Tài sản bị tịch thu là những tài sản mà pháp nhân có được từ hành vi phạm tội. Chế tài này theo luật hình sự Việt Nam là một biện pháp tư pháp, không phải hình phạt, đó là biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 47 BLHS Việt Nam). Ngoài trừ Singapore chỉ quy định hai hình phạt là phạt tiền và tịch thu tài sản, các quốc gia còn lại đều quy định thêm những hình phạt khác chủ yếu nhằm tước bỏ các lợi ích về kinh tế hoặc hạn chế các hoạt động của pháp nhân, chẳng hạn như cấm tham gia đấu thầu có thời hạn hoặc vĩnh viễn (như ở Pháp và Anh), cấm hoạt động trong một số lĩnh vực, cấm huy động vốn (Pháp và Việt Nam). Các hình phạt này khi áp dụng có ý nghĩa răn đe tốt, đặc biệt đối với các pháp nhân có mục tiêu hoạt động chính là tìm kiếm lợi nhuận. Điều này xuất phát từ bản chất tìm kiếm lợi nhuận trong quá trình hoạt động của pháp nhân. Do vậy, việc trừng phạt pháp nhân bằng hình phạt tước đi lợi ích kinh tế là phù hợp và hiệu quả. Đồng thời, những hình phạt rất nghiêm khắc, chấm dứt hoạt động của pháp nhân trong một hoặc một số lĩnh vực cũng được các quốc gia lựa chọn quy định. Cụ thể, ở Anh, hình phạt cấm tham gia hoạt động đấu thầu công đối với pháp nhân bị kết án về một số tội phạm nhất định như tham nhũng, rửa tiền. Pháp nhân khi đó sẽ bị cấm vĩnh viễn ngay cả khi họ chứng minh được họ đã thực hiện các biện pháp hiệu quả để khắc phục hậu quả của bất kỳ hành vi phạm tội nào và đảm bảo rằng hành vi đó sẽ không tái diễn. Hình phạt này cũng được quy định trong luật hình sự Pháp. Ngoài ra, ở Pháp, pháp nhân có thể bị áp dụng hình phạt đóng cửa vĩnh viễn một hoặc nhiều cơ sở của mình đã được sử

dụng để thực hiện hành vi phạm tội. Hình phạt này cũng khá giống hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn của Việt Nam trong trường hợp pháp nhân chỉ bị áp dụng đình chỉ vĩnh viễn với một hoặc một số hoạt động.

Nét tương đồng cũng được thể hiện qua việc các hình phạt có thể áp dụng đối với pháp nhân được các quốc gia quy định hoặc có hướng dẫn áp dụng khá cụ thể và chi tiết. Điều này sẽ giúp Toà án khi xét xử dễ dàng lựa chọn loại và mức hình phạt để quyết định áp dụng đối với pháp nhân, bảo đảm đạt được mục đích của hình phạt là trừng trị, răn đe, đồng thời có tác dụng phòng ngừa hiệu quả. Riêng chỉ có Việt Nam hiện nay là các quy định về hình phạt đối với chủ thể này còn đơn giản, chưa cụ thể chi tiết về nội dung và điều kiện áp dụng, dẫn đến những hạn chế, bất cập trong áp dụng pháp luật trên thực tế.

Phân tích cụ thể về hình phạt với các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu có thể thấy khá nhiều điểm khác biệt. Trước tiên, ở các quốc gia theo truyền thống thông luật, Anh và Singapore, hình phạt không phân định rõ tính chất áp dụng là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung mà chỉ quy định về nội dung và cách thức áp dụng các hình phạt này. Các hình phạt có thể tuyên độc lập hoặc tuyên đồng thời với nhau trong từng trường hợp cụ thể, miễn là việc áp dụng hình phạt là phù hợp và tương xứng, đủ sức để trừng trị và răn đe đối với pháp nhân. Trong khi đó, các quốc gia theo truyền thống civil law như Pháp, hoặc Việt Nam¹⁶³ lại chia hình phạt thành hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Tuy cùng phân chia hình phạt thành hình phạt chính và bổ sung nhưng quy định cụ thể về tính chất và cách thức áp dụng của hai loại hình phạt này ở Việt Nam và Pháp vẫn có đặc điểm riêng. Cụ thể, theo luật hình sự Việt Nam, đối với mỗi tội phạm, PNTM phải chịu TNHS chỉ bị áp dụng một hình phạt chính (khoản 3 Điều 33 BLHS Việt Nam), trong khi đó, luật hình sự Pháp cho phép áp dụng một hoặc một số hình phạt chính với pháp nhân phải chịu TNHS. Bên cạnh đó, tính chất pháp lý của hình phạt chính và hình phạt bổ sung không được xác định rõ trong luật hình sự Pháp, hình phạt bổ sung có thể tuyên kèm hoặc áp dụng độc lập, thay thế cho hình phạt chính. Điều này hoàn toàn khác với quy định của luật hình sự Việt Nam là hình

¹⁶³ Việt Nam là quốc gia theo TTPL xã hội chủ nghĩa nhưng lại có những đặc điểm trong lập pháp hình sự mang nhiều màu sắc của hệ thống civil law nên có thể xếp Việt Nam vào hệ thống này khi phân tích

phạt bổ sung chỉ đóng vai trò hỗ trợ và phải được tuyên cùng với hình phạt chính. Mặt khác, ở Pháp, hình phạt bổ sung chỉ được quy định với tội vi cảnh, còn trọng tội và khinh tội thì không thể áp dụng hình phạt bổ sung đối với pháp nhân phải chịu TNHS.

Điểm khác biệt rõ nét tiếp theo về hình phạt của các quốc gia được nghiên cứu so sánh là hình phạt theo quy định của luật hình sự các quốc gia theo hệ thống thông luật (Anh và Singapore) không phong phú như hệ thống civil law (Pháp và Việt Nam). Trong khi Anh quy định bốn hình phạt có thể áp dụng với pháp nhân, Singapore quy định hai hình phạt, thì luật hình sự Pháp ghi nhận mười một hình phạt chính, hai hình phạt bổ sung (chỉ áp dụng với tội vi cảnh), Việt Nam ghi nhận ba hình phạt chính và một số hình phạt bổ sung là cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn và phạt tiền (trong trường hợp không áp dụng là hình phạt chính).

Ngoài ra, trong bốn quốc gia kể trên, chỉ có Pháp là lựa chọn chế tài đưa thông tin công khai về việc pháp nhân bị kết án, cụ thể là “Niêm yết quyết định xử lý trên báo chí hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng”. Chế tài này làm ảnh hưởng khá lớn đến uy tín của pháp nhân, gây khó khăn cho việc tiến hành các hoạt động của pháp nhân, do vậy không nhiều quốc gia lựa chọn quy định hình phạt này. Bên cạnh đó, một hình phạt khác cũng ít quốc gia lựa chọn quy định để áp dụng cho pháp nhân đó là hình phạt tương tự như tử hình đối với cá nhân, đó là hình phạt xoá bỏ sự tồn tại của pháp nhân. Hình phạt này không nhưng làm ảnh hưởng đến người lao động, đối tác của pháp nhân bị kết án, mà ở mức độ nào đó có thể gây ảnh hưởng đến nền kinh tế và sự phát triển chung của đất nước. Do đó, các quốc gia chủ yếu lựa chọn các biện pháp mang tính kinh tế để trừng trị, răn đe, phòng ngừa đối với pháp nhân, nhưng vẫn bảo đảm sự tồn tại và hoạt động tiếp tục của chủ thể này mà không quy định hình phạt xoá bỏ hoàn toàn pháp nhân. Trong các quốc gia được lựa chọn so sánh, chỉ có Pháp và Việt Nam hiện nay là quy định hình phạt có thể coi như hình phạt tử hình đối với pháp nhân là giải thể (ở Pháp) và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn (ở Việt Nam). Mặc dù vậy, quy định cụ thể về hai hình phạt này cũng thể hiện nét đặc thù riêng. Hình phạt giải thể của Pháp có thể được áp dụng trong cả trường hợp pháp nhân được thành lập không phải để phạm tội nhưng sau đó đã thay đổi mục đích để

phạm tội. Trong khi đó, hình phạt đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động ở Việt Nam chỉ áp dụng đối với PNTM được thành lập chỉ để phạm tội. Trường hợp pháp nhân sau khi thành lập mới thay đổi mục đích để phạm tội không được đề cập đến trong quy định về hình phạt đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động tại Điều 79 BLHS Việt Nam.

Thứ hai, kỹ thuật lập pháp của các quốc gia được lựa chọn so sánh khi quy định về hình phạt đối với pháp nhân cũng có những nét tương đồng và đặc thù riêng. Về điểm tương đồng, các quốc gia khi quy định mức phạt tiền đối với pháp nhân đều theo hướng giới hạn mức tiền phạt tối đa có thể áp dụng và thường cao hơn thể nhân. Đồng thời, mức phạt tiền sẽ được giới hạn rõ ràng, cụ thể trong các điều luật về từng tội phạm. Chỉ riêng Anh là khác biệt với các quốc gia còn lại ở chỗ mức phạt tiền không được quy định rõ giới hạn tối thiểu hay tối đa đối với từng tội phạm cụ thể. Tương tự phạt tiền, đối với các hình phạt khác có thể áp dụng cho pháp nhân, các quốc gia cũng xây dựng các điều luật mang tính nguyên tắc áp dụng chung. Loại hình phạt hay mức phạt áp dụng được ghi nhận trong điều luật về các tội phạm cụ thể.

Bên cạnh điểm tương đồng, các quốc gia khi quy định hình phạt đối với pháp nhân cũng có những điểm khác biệt về kỹ thuật lập pháp. Một là, các quốc gia theo hệ thống pháp luật châu Âu lục địa thường quy định một điều luật mang tính nguyên tắc chung, trong đó xác định căn cứ để quyết định hình phạt tiền và cách thức tính mức phạt tiền cho pháp nhân. Về nguyên tắc xác định mức phạt tiền cho pháp nhân, các quốc gia này có thể quy định số tiền phạt cụ thể được giới hạn, hoặc dựa trên công thức tính toán số tiền này. Tuy vậy, mỗi quốc gia sẽ đưa ra một cách thức tính mức phạt tiền riêng, phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu trừng trị, phòng ngừa tội phạm ở quốc gia mình. Chẳng hạn như ở Pháp, mức phạt tiền tối đa áp dụng với pháp nhân là gấp 5 lần thể nhân theo quy định tương ứng, trường hợp không quy định mức phạt tiền cụ thể với thể nhân thì tiền phạt mà pháp nhân phải chịu là 1.000.000 Euro đối với trọng tội hoặc khinh tội; Đối với Việt Nam, điều luật mang tính nguyên tắc chung quy định về hình phạt tiền không ghi nhận mức tối đa mà chỉ giới hạn mức tối thiểu, tuy nhiên, điều luật trong phần các tội phạm cụ thể sẽ đưa ra mức giới hạn này theo từng khung hình phạt. Trong khi đó, ở Singapore hay Anh, là các quốc gia theo

truyền thống thông luật, lại không đưa ra nguyên tắc xác định mức phạt tiền trong luật. Các nguyên tắc này có thể được tìm thấy trong hướng dẫn kết án của cơ quan hành pháp đối với Anh như cách tính tiền phạt đối với các tội gian lận, hối lộ và rửa tiền, là từ 20% đến 400% của “thiệt hại” về tài chính,¹⁶⁴ hay quy định trực tiếp mức phạt chi tiết trong điều luật về các tội phạm cụ thể như ở Singapore.

Hai là, quy định về cách thức tính mức phạt tiền cho pháp nhân cũng có điểm đặc trưng ở từng quốc gia. Trong khi Việt Nam lựa chọn cách quy định mức phạt tiền đối với từng tội phạm giới hạn trong khung, có mức tối thiểu và tối đa, thì Pháp hay Singapore lại chỉ giới hạn mức phạt tiền tối đa có thể áp dụng đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Bên cạnh đó, các quốc gia có thể lựa chọn quy định về số tiền phạt theo một trong hai cách hoặc cả hai cách: (1) ấn định mức phạt tiền giới hạn hoặc (2) đưa ra công thức tính tiền phạt theo tỉ lệ nhất định. Chẳng hạn Việt Nam hay Singapore sẽ ấn định mức tiền phạt tiền giới hạn, Pháp lựa chọn quy định theo cả hai cách là gấp 5 lần mức phạt đối với thể nhân theo quy định tương ứng hoặc 1.000.000 Euro trong trường hợp trọng tội hoặc khinh tội không quy định mức phạt tiền cụ thể với thể nhân. Anh thì lựa chọn tính mức phạt theo hướng dẫn tùy từng trường hợp cụ thể, chẳng hạn như dựa vào tỉ lệ % thiệt hại về tài chính để đưa ra mức tiền phạt với pháp nhân.

Thứ ba, về nguồn quy định hình phạt đối với pháp nhân ở các quốc gia vừa thể hiện điểm tương đồng, vừa có những nét đặc thù nhất định. Về điểm tương đồng, các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu đều ghi nhận hình phạt của pháp nhân trong luật thành văn. Tuy nhiên, các văn bản pháp lý cụ thể quy định về vấn đề này ở mỗi quốc gia lại có những đặc trưng riêng biệt. Trước tiên, có thể thấy, các quốc gia theo TTPL châu Âu lục địa (bao gồm cả Việt Nam) tập trung quy định hình phạt trong một văn bản pháp lý chung đó là Bộ luật hình sự (Pháp và Việt Nam). Trong khi đó, các quốc gia theo truyền thống common law thì ghi nhận hình phạt ở nhiều văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành tương ứng với các tội phạm xảy ra trong phạm vi điều chỉnh của văn bản chuyên ngành đó. Mặc dù khá tương đồng trong nhiều quy định của pháp

¹⁶⁴ Hướng dẫn kết án (ban hành tháng 10 năm 2014)

luật,¹⁶⁵ tuy nhiên luật Singapore và Anh cũng có điểm khác biệt trong nguồn quy định về hình phạt đối với pháp nhân. Cụ thể, pháp luật Anh quy định các vấn đề chung như định nghĩa, nguyên tắc, điều kiện áp dụng,... về từng loại hình phạt ở trong các văn bản khác nhau. Các văn bản pháp lý này không ghi nhận đồng thời về tội phạm mà chỉ quy định chung về một hoặc một số loại hình phạt nhất định, chẳng hạn như Luật Kết án năm 2020 quy định về hình phạt tiền và phạt bồi thường thiệt hại, Luật về các tài sản do phạm tội mà có năm 2002 quy định về hình phạt tịch thu tài sản. Bên cạnh đó, một hình phạt nữa có thể áp dụng đối với pháp nhân là cấm tham gia các hoạt động đấu thầu công được ghi nhận trong Hướng dẫn truy tố pháp nhân năm 2021. Trong khi đó ở Singapore, các hình phạt được quy định chung trong Bộ luật hình sự và ghi nhận cụ thể cùng với tội phạm tương ứng trong các văn bản pháp lý chuyên ngành.

Đánh giá so sánh quy định về hình phạt đối với pháp nhân ở bốn quốc gia có thể thấy sự tương đồng hay khác biệt chịu ảnh hưởng khá nhiều từ truyền thống lập pháp và áp dụng pháp luật của các quốc gia. Với các quốc gia theo hệ thống civil law, tội phạm và hình phạt vẫn được ghi nhận trong BLHS, trong khi đó, các quốc gia theo dòng họ common law lại đa dạng hơn nguồn quy định về hình phạt. Đồng thời, loại hình phạt cũng như điều kiện, phạm vi, cách thức áp dụng các hình phạt trên thực tế được quy định tương đồng hay khác biệt cũng phụ thuộc vào đối tượng bị áp dụng và mục đích của hình phạt. Những nét khác biệt trong quy định pháp luật về hình phạt của pháp nhân giữa các quốc gia chính là cơ hội để tìm hiểu và học hỏi từ các quốc gia khác nhằm hoàn thiện hơn hệ thống hình phạt của mình, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm cũng như theo kịp xu hướng chung của thế giới.

2.5. Vấn đề xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự

Pháp nhân khi trở thành chủ thể của TNHS, có thể phải tham gia vào quy trình tố tụng và có thể phải chịu các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt. Tuy vậy, việc xử lý nghiêm khắc bằng các chế tài hình sự đối với pháp nhân không phải luôn có hiệu quả tốt trong phòng ngừa tội phạm. Ngược lại, trong

¹⁶⁵ Singapore đã ban hành Luật về áp dụng pháp luật Anh năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 2021 quy định về việc một số luật của Anh sẽ được áp dụng trực tiếp và gần như toàn bộ ở Singapore, chỉ sửa đổi bổ sung một số điều cho phù hợp với hoàn cảnh của quốc gia này

nhiều trường hợp, xử lý pháp nhân bằng hình phạt có thể gây ảnh hưởng không tốt đến người lao động nói riêng, nền kinh tế và sự phát triển của toàn xã hội nói chung. Do vậy, nhiều quốc gia trên thế giới đã lựa chọn các biện pháp khác không phải là hình phạt để xử lý trong trường hợp pháp nhân phải chịu TNHS về một tội phạm nào đó. Việc đưa pháp nhân phải chịu TNHS ra khỏi quy trình tố tụng hình sự thông thường, áp dụng các biện pháp tích cực, hiệu quả và nhanh chóng hơn để giải quyết vấn đề TNHS của chủ thể này có thể được xem là chuyển hướng xử lý đối với pháp nhân. Thay vì xử lý pháp nhân theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự thông thường, các cơ quan tiến hành tố tụng có thể đưa ra các điều kiện cũng như biện pháp khác, giúp pháp nhân nhận thức về tội phạm, tự nguyện khắc phục hậu quả của tội phạm đó, tự nguyện cải tổ bộ máy và hoạt động của mình theo hướng tích cực hơn, tuân thủ pháp luật hơn. Nếu pháp nhân không đáp ứng được các điều kiện để được chuyển hướng xử lý cũng như các điều kiện trong xử lý chuyển hướng thì pháp nhân đó sẽ tiếp tục bị xử lý theo trình tự thủ tục tố tụng thông thường. Việc đưa pháp nhân ra khỏi quy trình tố tụng hình sự thông thường không có nghĩa là quay lại áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đối với chủ thể này, bởi các chế tài hành chính cũng như thủ tục tố tụng hành chính không đủ sức trừng trị, răn đe và phòng ngừa tội phạm. Thay thế thủ tục tố tụng hình sự thông thường bằng xử lý chuyển hướng là nhằm nâng cao hiệu quả xử lý pháp nhân, tiết kiệm thời gian so với việc áp dụng hình phạt, giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực tới nền kinh tế. Ở các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu so sánh, việc xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân được cụ thể hoá bằng Thỏa thuận miễn truy tố (Deferred Prosecution Agreements- viết tắt là DPAs hoặc DPA) ở Anh và Singapore, hay thỏa thuận pháp lý vì lợi ích công cộng (Convention Judiciaire d'Intérêt Public viết tắt là CJIP) ở Pháp. Hiện nay, ở Việt Nam chưa quy định các nội dung về xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân, do vậy, trong phần này, luận án chỉ tập trung phân tích các quy định về xử lý chuyển hướng ở bốn quốc gia còn lại là Pháp, Anh và Singapore.

2.5.1. Xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Pháp

Luật số 2016-1691 về minh bạch, chống tham nhũng và hiện đại hóa đời sống kinh tế hay còn được gọi là Luật Sapin 2 (thông qua ngày 9/12/2016 và có hiệu lực

thi hành từ ngày 1/6/2017) quy định một thủ tục cho phép công tố viên ký kết một thoả thuận pháp lí vì lợi ích công cộng (Convention judiciaire d'intérêt public- viết tắt là CJIP) với một pháp nhân phải chịu TNHS. Theo đó, trong các vụ án tham nhũng, rửa tiền, gian lận thuế và các tội phạm về thuế các pháp nhân bị truy tố có thể thoả thuận với Công tố viên để tránh việc phải chịu truy cứu TNHS theo thủ tục tố tụng hình sự thông thường. Thoả thuận này cũng tương tự như DPA trong pháp luật Hoa Kỳ hay Anh, được hiểu là một thoả thuận hoãn truy tố, kèm theo các điều kiện buộc pháp nhân phải thực hiện.¹⁶⁶ Trước khi có Luật Sapin II, ở Pháp, chỉ quy định duy nhất thủ tục trình diện sau nhận tội (procédure de la comparution sur reconnaissance préalable de culpabilité- CRPC), được hiểu là việc thương lượng nhận tội. Nếu bị cáo nhận tội thì có quyền thương lượng về mức án và đồng ý với mức án trước phiên tòa. Tuy nhiên, đây vẫn là việc truy cứu TNHS đối với người phạm tội mà không phải là lựa chọn biện pháp xử lí chuyển hướng như CJIP. Các điều kiện để pháp nhân không bị truy tố có thể thương lượng theo thoả thuận này là: (i) nộp một khoản tiền phạt, không vượt quá 30% doanh thu bình quân hàng năm của pháp nhân¹⁶⁷ (dựa trên doanh thu trong ba năm gần nhất), (ii) thực hiện chương trình tuân thủ dưới sự giám sát, quản lý của Cơ quan chống tham nhũng của Pháp (Agence Française Anticorruption viết tắt là AFA) trong thời gian tối đa 3 năm, (iii) bồi thường những thiệt hại mà nạn nhân của tội phạm phải gánh chịu (thiệt hại được tính trong thời gian không quá một năm).¹⁶⁸ Số tiền phải nộp trong CJIP có thể cao hơn nhiều so với mức phạt tiền mà pháp nhân bị kết án có thể phải chịu về tội phạm tham nhũng (là 1 triệu Euro hoặc gấp đôi số tiền thu được từ hành vi phạm tội).¹⁶⁹ Chẳng hạn như trong vụ án của HSBC, với tư cách là nạn nhân, cơ quan quản lý thuế của Pháp đã nhận được 142 triệu Euro tiền bồi thường thiệt hại ghi nhận trong CJIP. Đồng thời, chi phí của việc giám sát,

¹⁶⁶ Xem: Nguyễn Hoàng Anh (2018), “Thủ tục truy cứu TNHS đối với pháp nhân ở một số quốc gia và những gợi mở cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (21), tr. 60.

¹⁶⁷ <https://www.agence-francaise-anticorruption.gouv.fr/fr/convention-judiciaire-dinteret-public>

¹⁶⁸ https://www.eversheds-sutherland.com/documents/global/france/the-new-french-anti-corruption-law-sapin%20II_March_2017.pdf

¹⁶⁹ Sapin II Law: The new French legal framework for the fight against corruption, 2017, pp.5 www.dentons.com/%2F-%2Fmedia%2Fpdfs%2Finsights%2F2017%2Fmarch%2Fsapin-law-ii-the-new-french-legal-framework-for-the-fight-against-corruption.pdf%3Fla%3Den&usg=AOvVaw3yfD9fKcqp0tu-qlt3eh_u

quản lý chương trình tuân thủ pháp nhân do AFA thực hiện cũng được chính pháp nhân chi trả.¹⁷⁰

Các điều khoản của CJIP sẽ được công tố viên đề xuất với pháp nhân để thương lượng. Sau khi thống nhất, Công tố viên sẽ đệ trình dự thảo thỏa thuận lên Thẩm phán chủ tọa phiên Tòa sơ thẩm. Sau phiên tòa sơ thẩm công khai, thẩm phán chủ tọa có thể quyết định bác bỏ thỏa thuận hoặc ban hành lệnh phê chuẩn thỏa thuận. Trường hợp thỏa thuận được phê chuẩn, pháp nhân sẽ có quyền rút khỏi thỏa thuận này trong vòng 10 ngày. Sau khi được phê chuẩn, Thỏa thuận này sẽ được công bố trên trang web của Cơ quan chống tham nhũng Pháp cùng với lệnh phê chuẩn. Việc ký kết CJIP của pháp nhân không loại trừ TNHS và trách nhiệm dân sự của các cá nhân của pháp nhân.¹⁷¹

Trường hợp tuân thủ tất cả các nghĩa vụ được quy định trong thỏa thuận, pháp nhân sẽ không bị truy cứu TNHS nữa. Ngược lại, nếu vi phạm các điều kiện của CJIP, pháp nhân sẽ bị khởi tố hình sự, tuy nhiên các tài liệu, lời khai của pháp nhân trong quá trình thương lượng CJIP không được sử dụng để buộc tội họ theo thủ tục tố tụng hình sự thông thường.¹⁷²

2.5.2. Xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Anh

Bên cạnh hình phạt có thể áp dụng đối với pháp nhân phải chịu TNHS, năm 2014, một biện pháp thay thế cho việc truy tố pháp nhân có tên gọi là Thỏa thuận hoãn truy tố (Deferred Prosecution Agreements viết tắt là DPAs/DPA) đã được đưa vào luật pháp Anh, cụ thể là trong Luật về Tội phạm và Tòa án năm 2013. DPA được xây dựng nhằm giải quyết những khó khăn trong việc truy cứu TNHS pháp nhân khi quy mô của các pháp nhân ngày càng lớn, lĩnh vực hoạt động rộng, ảnh hưởng của các pháp nhân đối với nền kinh tế ngày càng sâu sắc. Không những thế, việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân có thể gây ra những bất lợi ngoài ý muốn cho khách hàng,

¹⁷⁰ Xem: <https://www.dowjones.com/professional/risk/resources/anti-bribery-corruption/dpa-europe>

¹⁷¹ <https://www.hfw.com/Judicial-Public-Interest-Agreement-and-Liability-Insurance-February-2017>

¹⁷² Sapin II Law: The new French legal framework for the fight against corruption, 2017, pp.5 www.dentons.com/%2F-%2Fmedia%2Fpdfs%2Finsights%2F2017%2Fmarch%2Fsapin-law-ii-the-new-french-legal-framework-for-the-fight-against-corruption.pdf%3Ffla%3Den&usg=AOvVaw3yfD9fKcqp0tu-qlt3eh_u

cho những pháp nhân khác và cho cả nền kinh tế nói chung. Khi tham gia vào quá trình tố tụng, khó có thể khuyến khích các pháp nhân phải chịu TNHS hợp tác với công tố viên để giải quyết vụ án, đồng thời, thời gian và chi phí cho các cuộc điều tra như vậy khá lớn mà kết quả lại không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc bồi thường thiệt hại cũng như uy tín của pháp nhân. DPA không những tăng cường hiệu quả xử lý của công tố viên như giải quyết được nhiều vụ việc hơn, bảo đảm kết quả giải quyết bồi thường được cho nạn nhân một cách nhanh chóng và kịp thời hơn, mà còn tăng cường được việc tự báo cáo của pháp nhân theo xu hướng xử lý pháp nhân hiện nay trên thế giới.¹⁷³ Tự báo cáo và hợp tác với cơ quan công tố có thể làm tăng cơ hội đạt được kết quả thuận lợi hơn cho pháp nhân phải chịu TNHS. Đây có thể được coi là yếu tố giảm nhẹ trong bất kỳ vụ truy tố nào tiếp theo, có thể giúp cho pháp nhân được giảm nhẹ mức phạt tiền và các hình phạt khác. Thậm chí có trường hợp, dựa trên mức độ hợp tác của pháp nhân, Toà án đã quyết định giảm tới 50% mức tiền phạt áp dụng.¹⁷⁴

Theo mục 4 Phần 1 Phụ lục 17 Luật về Tội phạm và Toà án năm 2013, thoả thuận DPA không áp dụng cho các cá nhân mà chỉ pháp nhân phải chịu TNHS về một số tội phạm kinh tế, cụ thể như lừa đảo, hối lộ (các tội phạm cụ thể được ghi nhận trong Luật chống hối lộ năm 2010) và rửa tiền¹⁷⁵ mới có thể tham gia. Khi quyết định có nên đưa ra đề nghị DPA thay vì truy tố hay không, các công tố viên sẽ xem xét một số yếu tố bao gồm: mức độ nghiêm trọng của tội phạm và mức độ hợp tác của pháp nhân trong quá trình tố tụng.¹⁷⁶ DPA là công cụ cho phép các pháp nhân phải chịu TNHS tránh bị truy tố, thay vào đó, pháp nhân sẽ ký một toả thuận với các công tố viên, dưới sự giám sát của thẩm phán thực hiện một số nghĩa vụ bao gồm: chấp hành các hình phạt về tài chính, bồi thường thiệt hại cho nạn nhân, chấp hành các biện pháp khác như đánh giá các chương trình tuân thủ của pháp nhân, thực hiện hoạt động giám sát trong một khoảng thời gian và các biện pháp tuân thủ khác.¹⁷⁷ DPA sẽ được Toà

¹⁷³ Ministry of Justice, *Deferred Prosecution Agreements, Government response to the consultation on a new enforcement tool to deal with economic crime committed by commercial organisations*, 23/10/2012, pp.12.

¹⁷⁴ Xem: Freshfields Bruckhaus Deringer LLP (2018), *Corporate crime - A global perspective*, March, pp. 88.

¹⁷⁵ Xem: Ministry of Justice, *Deferred Prosecution Agreements, Government response to the consultation on a new enforcement tool to deal with economic crime committed by commercial organisations*, 23/10/2012, pp.14.

¹⁷⁶ Xem: Ali Shalchi (2022), *Corporate criminal liability in England and Wales*, pp.10 <https://researchbriefings.files.parliament.uk/documents/CBP-9027/CBP-9027.pdf>

¹⁷⁷ Xem: Freshfields Bruckhaus Deringer LLP (2018), *Corporate crime- A global perspective*, March, pp. 88.

hình sự cấp cao phê chuẩn theo quy trình hai bước: phê chuẩn sơ bộ và phê chuẩn chính thức (phê chuẩn cuối cùng).¹⁷⁸ Phê chuẩn sơ bộ được tiến hành sau khi công tố viên và pháp nhân đã bắt đầu đàm phán thoả thuận và trước khi các điều khoản trong DPA được thống nhất. Trong phiên sơ bộ, công tố viên nộp đơn đề nghị DPA đối với pháp nhân phải chịu TNHS để Toà án tuyên bố rằng việc tiến hành thoả thuận hoãn truy tố trong trường hợp này là vì lợi ích của công lý, bảo đảm công bằng, hợp lý và tương xứng. Toà án có thể phê duyệt để cho việc đàm phán các nội dung của thoả thuận được tiếp tục thực hiện. Trong bước phê chuẩn cuối cùng, sau khi công tố viên và pháp nhân đã thống nhất các điều khoản của DPA, công tố viên lại nộp đơn đề nghị Toà hình sự cấp cao phê chuẩn. Nếu Toà án đồng ý phê chuẩn DPA thì phải công bố công khai việc áp dụng DPA đối với pháp nhân trong trường hợp này là vì lợi ích của công lý, bảo đảm công bằng, hợp lý và tương xứng. Sau khi được phê chuẩn, công tố viên phải công bố công khai các điều khoản của DPA, trong đó chỉ rõ các hành vi phạm tội và những biện pháp sẽ được áp dụng. Khi tuân thủ DPA, pháp nhân sẽ được hoãn truy tố trong một thời gian nhất định. Trong quá trình DPA có hiệu lực, nếu công tố viên cho rằng pháp nhân có hành vi vi phạm các điều khoản trong DPA, có thể nộp đơn để Toà án quyết định chấm dứt DPA hoặc mời công tố viên và pháp nhân thống nhất các đề xuất khắc phục việc không tuân thủ DPA. Các điều khoản mới của DPA nhằm khắc phục việc không tuân thủ trước đó hoặc việc thay đổi điều khoản theo thoả thuận của các bên nhằm phòng ngừa vi phạm cũng phải được Toà án phê chuẩn mới có hiệu lực.¹⁷⁹ Khi hết thời gian hoãn truy tố, nếu công tố viên xác định pháp nhân đã chấp hành đúng các nghĩa vụ thì sẽ các việc truy cứu TNHS sẽ bị đình chỉ, mặt khác, nếu không đáp ứng các nghĩa vụ, pháp nhân sẽ bị truy cứu TNHS về hành vi phạm tội đã thực hiện.¹⁸⁰

Việc áp dụng Thoả thuận hoãn truy tố thay vì truy cứu TNHS pháp nhân là quy định có thể giúp mang lại sự thay đổi trong tổ chức và hoạt động của pháp nhân nhằm phòng ngừa tội phạm trong tương lai. Bên cạnh đó, việc áp dụng DPA cũng hạn chế

¹⁷⁸ Mục 7, mục 8 Phần 1 Phụ lục 17 Luật về Tội phạm và Toà án năm 2013

¹⁷⁹ Mục 9, mục 10 Phần 1 Phụ lục 17 Luật về Tội phạm và Toà án năm 2013

¹⁸⁰ Ministry of Justice, *Deferred Prosecution Agreements, Government response to the consultation on a new enforcement tool to deal with economic crime committed by commercial organisations*, 23/10/2012, pp.12, 13.

việc áp dụng hình phạt mang tính trừng trị đối với pháp nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vụ án một cách nhanh chóng, hiệu quả mà vẫn đảm bảo được hoạt động điều tra và truy tố những cá nhân phạm tội.

2.5.3. Xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Singapore

Singapore cũng có quy định về Thỏa thuận hoãn truy tố (“DPA”) tại Luật cải cách Tư pháp hình sự năm 2018. Thỏa thuận này chỉ áp dụng đối với pháp nhân (Điều 149D) và có giá trị trong việc hoãn tiến hành các thủ tục tố tụng để truy cứu TNHS đối với pháp nhân có điều kiện. Theo quy định tại Điều 149A của Luật này, DPA được hiểu là một thỏa thuận được ký kết giữa Công tố viên và pháp nhân bị buộc tội hoặc pháp nhân đang trong quá trình truy tố trong đó đặt ra các yêu cầu đòi hỏi pháp nhân đồng ý tham gia thỏa thuận phải chấp nhận tuân thủ. Thỏa thuận này sẽ có hiệu lực sau khi được Toà án cấp cao (the High Court) phê chuẩn là công bằng, hợp lý và tương xứng. Trong quá trình DPA có hiệu lực, pháp nhân ký kết thỏa thuận sẽ không phải chịu bất kỳ hoạt động truy cứu TNHS hay trách nhiệm dân sự nào, các thủ tục này sẽ bị đình chỉ. Ngoài việc ấn định ngày hết hiệu lực của DPA, trong nội dung thỏa thuận phải ghi rõ các điều kiện buộc pháp nhân phải tuân thủ khi ký kết. Những điều kiện này có thể bao gồm: chấp hành hình phạt về tài chính, bồi thường cho các nạn nhân, quyên góp tiền cho tổ chức từ thiện hoặc một bên thứ ba, từ chối nhận bất kỳ khoản lợi nhuận nào phát sinh từ hành vi phạm tội đang bị cáo buộc, thực hiện chương trình tuân thủ và đào tạo nhân viên, bổ nhiệm người giám sát thực hiện chương trình tuân thủ và kiểm soát nội bộ, thực hiện yêu cầu hợp tác trong các cuộc điều tra tiếp theo, nộp các chi phí hợp lý cho Công tố viên liên quan đến hành vi bị cáo buộc trong DPA (khoản 3 Điều 149E). Các DPA có thể cho phép áp đặt bất kỳ mức tiền phạt nào, và mức này có thể cao hơn nhiều so với mức phạt theo quy định.¹⁸¹ Khi hết thời hạn của DPA, Công tố viên phải báo cáo bằng văn bản cho Toà án Cấp cao về việc không tiếp tục truy cứu TNHS đối với pháp nhân đã thực hiện đúng các nghĩa vụ trong DPA và Toà án Cấp cao sẽ tuyên bố pháp nhân được miễn trừ TNHS về tội phạm đã thực hiện.

¹⁸¹ LegiSwatch (2018), *Deferred Prosecution Agreements, the move toward corporate criminal liability in Singapore*, <https://www.wongpartnership.com/upload/medias/KnowledgeInsight/document/9064/Legis-Watch-DeferredProsecutionAgreements.pdf>

Trường hợp pháp nhân không tuân thủ các điều kiện trong DPA, công tố viên sẽ gửi báo cáo lên Toà Cấp cao, theo đó, Toà án sẽ tuyên bố chấm dứt DPA và quá trình truy cứu TNHS có thể được tiếp tục. Khi đó, pháp nhân sẽ không được hoàn trả các khoản tiền đã nộp, không được xem xét các thiệt hại (nếu có) phát sinh cho pháp nhân do thực hiện các nghĩa vụ trong DPA.¹⁸²

Có thể thấy, việc quy định Thỏa thuận hoãn truy tố là một DPA là một thỏa thuận nhằm khuyến khích các pháp nhân hợp tác với chính quyền để khắc phục hậu quả của tội phạm, cải cách tổ chức và hoạt động lâu dài của mình, không để việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân làm ảnh hưởng đến nhiều người, đến lợi ích kinh tế cũng như an ninh chung của quốc gia.

2.5.4. Đánh giá so sánh

Các quy định về xử lý chuyển hướng với pháp nhân ở ba quốc gia được nghiên cứu so sánh kể trên thể hiện khá nhiều điểm tương đồng và khác biệt. Sự tương đồng và khác biệt này ở các quốc gia thể hiện rõ nét trong nội dung, kỹ thuật lập pháp và nguồn quy định các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS.

Thứ nhất, về nội dung các quy định liên quan đến xử lý chuyển hướng của các quốc gia thể hiện sự tương đồng và đặc trưng nhất định, phụ thuộc vào mục đích, yêu cầu áp dụng cũng như chính sách hình sự của mỗi quốc gia.

Có thể thấy, điểm tương đồng đầu tiên của các biện pháp xử lý chuyển hướng ở các quốc gia là đều hướng tới việc đưa pháp nhân phải chịu TNHS ra khỏi quy trình giải quyết vụ án hình sự thông thường. Thay vì truy cứu TNHS của pháp nhân, áp đặt hình phạt nghiêm khắc đối với họ, các biện pháp xử lý chuyển hướng nhằm mục đích khắc phục hậu quả, cải tổ pháp nhân, đưa pháp nhân hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Điều này có ý nghĩa thiết thực và hiệu quả hơn việc áp dụng hình phạt đối với pháp nhân trong nhiều trường hợp. Bản chất của biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân ở ba quốc gia là Pháp, Anh và Singapore là một thỏa thuận hoãn truy tố, hay thỏa thuận pháp lý vì lợi ích công cộng (ở Pháp) được ký kết giữa pháp nhân và công tố viên, viết tắt là DPA ở Anh và Singapore, CJIP ở Pháp. Bên cạnh đó, việc áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân ở các quốc gia đều

¹⁸² Điều 149I Luật cải cách Tư pháp hình sự năm 2018

có thể được áp dụng phù hợp với tính chất mức độ của tội phạm, bảo đảm công bằng, công lý và lợi ích chung. Một điểm tương đồng nữa trong nội dung các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân là các điều kiện áp dụng đối với pháp nhân để không phải chịu hình phạt. Nhằm tránh bị áp đặt hình phạt, pháp nhân phải chịu TNHS phải tuân thủ các điều kiện nhất định. Các điều kiện này ở các quốc gia quy định khá tương đồng, thông thường là nộp khoản tiền phạt, khắc phục, bồi thường thiệt hại, chịu sự giám sát, tiến hành các hoạt động cải tổ pháp nhân như thực hiện chương trình tuân thủ. Cơ quan quyết định áp dụng biện pháp này ở các quốc gia đều là Toà án. Khi quyết định các biện pháp xử lý chuyển hướng này, Toà án đều phải ấn định thời hạn áp dụng. Khi hết thời hạn đó, nếu pháp nhân tuân thủ các điều kiện kể trên, Toà án sẽ không buộc pháp nhân phải chịu TNHS, không áp đặt hình phạt lên pháp nhân. Ngược lại, nếu không tuân thủ đúng và đầy đủ các điều kiện, pháp nhân sẽ bị đưa trở lại quy trình tố tụng hình sự để truy cứu và áp đặt TNHS đối với pháp nhân như bình thường.

Bên cạnh những điểm tương đồng về nội dung, điều kiện và thủ tục áp dụng, các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân ở các quốc gia cũng có những đặc điểm riêng.

Một là, điều kiện để xem xét áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng ở các quốc gia cũng có đặc thù riêng. Mặc dù ở các quốc gia kể trên, các biện pháp xử lý chuyển hướng về bản chất đều là thoả thuận hoãn truy tố, nhưng các điều kiện được cân nhắc khi đề xuất thoả thuận này cũng có những nét khác biệt. Ở Anh và Singapore, hai quốc gia có hệ thống pháp luật và các quy định cụ thể khá tương đồng, các điều kiện mà Toà án dựa vào để xem xét có phê chuẩn DPA đều là vì lợi ích của công lý, bảo đảm công bằng, hợp lý và tương xứng, trong khi đó, điều kiện có thể áp dụng xử lý chuyển hướng theo CJIP ở Pháp là vì lợi ích cộng đồng.

Hai là, mỗi quốc gia lại có quy trình áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng riêng biệt. Mặc dù ở Pháp, Anh và Singapore, công tố viên là người đề xuất áp dụng Thoả thuận hoãn truy tố lên Toà án, tuy vậy, thủ tục áp dụng thoả thuận hoãn truy tố ở Pháp, Anh và Singapore cũng có những điểm khác biệt. Đối với Pháp, việc đệ trình dự thảo thoả thuận được công tố viên đưa lên trong phiên toà sơ thẩm công khai. Trên

cơ sở đó, Thẩm phán chủ tọa có thể quyết định bác bỏ hoặc phê chuẩn. Quy trình một bước này cũng gặp ở Singapore sau khi công tố viên đệ trình đơn trong phiên toà công khai, Toà án cấp cao sẽ phê chuẩn hoặc bác bỏ thoả thuận. Tuy nhiên, ở Pháp, sau khi được phê chuẩn, pháp nhân có quyền rút khỏi thoả thuận trong vòng 10 ngày. Quy định này không có ở Anh và Singapore. Ở Anh, quy trình phê chuẩn DPA là quy trình hai bước: phê chuẩn sơ bộ và phê chuẩn chính thức (phê chuẩn cuối cùng). Thoả thuận được xây dựng và được Toà án phê chuẩn lần đầu trong phiên sơ bộ và phê chuẩn lần cuối trong phiên chính thức. Khác với các quốc gia khác, ở Anh, khi công tố viên phát hiện pháp nhân không chấp hành điều kiện của biện pháp xử lý chuyển hướng trong thời gian có hiệu lực của DPA, có thể nộp đơn để Toà án quyết định chấm dứt DPA hoặc mời công tố viên và pháp nhân thống nhất các đề xuất khắc phục việc không tuân thủ DPA. Các điều khoản mới của DPA nhằm khắc phục việc không tuân thủ trước đó hoặc việc thay đổi điều khoản theo thoả thuận của các bên nhằm phòng ngừa vi phạm cũng phải được Toà án phê chuẩn mới có hiệu lực. Điều này cho phép pháp nhân tiếp tục có cơ hội khắc phục việc không tuân thủ của mình để được chuyển hướng xử lý mà không bị áp dụng hình phạt nghiêm khắc.

Thứ hai, về kỹ thuật lập pháp trong quy định các biện pháp xử lý chuyển hướng của các quốc gia. Khi ghi nhận về biện pháp này, các quốc gia đều quy định các vấn đề chung như tên gọi, định nghĩa, điều kiện xem xét áp dụng, điều kiện của các biện pháp, thủ tục và cơ quan áp dụng. Ở cả Pháp, Anh và Singapore, biện pháp xử lý chuyển hướng này được quy định là một thoả thuận ký kết giữa bên công tố với pháp nhân và không ghi nhận cùng với các chế tài hình sự. Với bản chất là thoả thuận pháp lý, các bên của DPA hay CJIP được đưa ra ý kiến tham gia hoặc không tham gia, thậm chí ở Pháp, sau khi thoả thuận được phê chuẩn, pháp nhân có quyền xem xét không tham gia trong vòng 10 ngày. Các quy định về DPA hay CJIP đều hướng tới việc ghi nhận các thủ tục nhằm thống nhất các điều kiện giữa công tố viên và pháp nhân, Toà án chỉ đóng vai trò ra quyết định công nhận hay không công nhận thoả thuận này. Mặc dù vậy, các điều kiện được đưa ra đều là đề xuất của bên công tố, pháp nhân phải chịu TNHS chỉ có quyền đồng ý hay không đồng ý tham gia thoả thuận.

Thứ ba, về nguồn ghi nhận các biện pháp xử lý chuyển hướng ở các quốc gia cũng có nét tương đồng và riêng biệt. Điểm tương đồng có thể kể đến là các quy định này được ghi nhận trong các văn bản quy phạm pháp luật. Kể cả ở các quốc gia theo truyền thống civil law hay common law, các biện pháp xử lý chuyển hướng đều được ghi nhận trong luật, cụ thể, ở Pháp là Luật Sapin,¹⁸³ ở Anh là Luật về Tội phạm và Toà án năm 2013, ở Singapore là Luật cải cách Tư pháp hình sự năm 2018.

Có thể thấy, biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân dù được ghi nhận dưới hình thức nào cũng là một quy định nhằm cải tổ pháp nhân, khắc phục thiệt hại do tội phạm gây ra một cách nhanh chóng, hiệu quả thay vì tập trung áp đặt các biện pháp trừng trị nghiêm khắc đối với chủ thể này. Chính vì vậy, đây là biện pháp có tính kinh tế cao, hiệu quả tốt, mang lại cơ hội thay đổi cho pháp nhân trước khi chính thức bị đưa vào quy trình tố tụng hình sự và bị áp dụng hình phạt, giúp giảm thiểu những ảnh hưởng bất lợi tới người lao động nói riêng và nền kinh tế nói chung.

¹⁸³ Hay còn gọi là Luật về minh bạch, chống tham nhũng và hiện đại hoá đời sống kinh tế năm 2016.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án tập trung so sánh TNHS của pháp nhân theo quy định của pháp luật bốn quốc gia được lựa chọn là Việt Nam, Pháp, Anh và Singapore bao gồm các nội dung chính:

1. Phân tích và chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong quy định của luật hình sự bốn quốc gia quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS. Theo đó, chỉ duy nhất Việt Nam ghi nhận TNHS với PNTM, các quốc gia còn lại có phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS rộng hơn Việt Nam rất nhiều, có thể bao gồm cả các tổ chức không phải là pháp nhân.

2. Phân tích và chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong quy định của luật hình sự bốn quốc gia quy định về phạm vi chịu TNHS của pháp nhân. Ngoài Việt Nam giới hạn phạm vi 33 tội mà PNTM phải chịu TNHS, ba quốc gia còn lại đều không giới hạn phạm vi chịu TNHS của pháp nhân. Theo đó, ở các quốc gia khác, pháp nhân có thể phải chịu TNHS về mọi tội phạm.

3. Phân tích và chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong quy định của luật hình sự bốn quốc gia quy định về điều kiện chịu TNHS của pháp nhân. Trong đó, các điều kiện này theo luật hình sự Việt Nam là phức tạp nhất, có bốn điều kiện bao gồm cả điều kiện về nội dung và điều kiện về tổ tụng. Vấn đề TNHS của pháp nhân ở Việt Nam chỉ đặt ra khi thoả mãn đầy đủ các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân là hành vi phạm tội được cá nhân thực hiện phải nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và được sự chỉ đạo, điều hành, chấp thuận của pháp nhân và còn thời hiệu truy cứu TNHS đối với hành vi đó. Trong khi đó, các quốc gia khác điều kiện này khá đơn giản, chỉ cần thoả mãn một trong số các điều kiện bao gồm: (1) hành vi phạm tội do người đại diện, nhân danh pháp nhân thực hiện, hoặc (2) hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích hoặc làm giàu cho pháp nhân là có thể truy cứu TNHS đối với chủ thể này.

4. Phân tích và chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong quy định của luật hình sự bốn quốc gia quy định về hình phạt đối với pháp nhân. Trong đó, Việt Nam và Pháp là hai quốc gia có hệ thống hình phạt khá phong phú, các quốc gia còn lại các

hình phạt tương đối đơn giản, chủ yếu tập trung vào các hình phạt tước bỏ lợi ích kinh tế của các pháp nhân phải chịu TNHS.

5. Phân tích và chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong quy định của luật hình sự Pháp, Anh và Singapore quy định các vấn đề về xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Theo đó, bản chất của biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân ở ba quốc gia là Pháp, Anh và Singapore là một thoả thuận hoãn truy tố, hay thoả thuận pháp lí vì lợi ích công cộng (ở Pháp) được ký kết giữa pháp nhân và công tố viên.

CHƯƠNG 3

YÊU CẦU VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

3.1. Yêu cầu của việc hoàn thiện quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam

3.1.1. Yêu cầu liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp

Từ sau năm 2000, chủ trương cải cách tư pháp được Nhà nước ta thực hiện theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng. Trong đó, Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 chỉ rõ cần phải *“coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội”*. Đây là chủ trương mang tính định hướng cho việc nghiên cứu, hoàn thiện các quy định của BLHS năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 06 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng nêu rõ quan điểm *“cải cách tư pháp phải kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, những thành tựu đã đạt được của nền tư pháp xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh nước ta và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế; đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội trong tương lai”*. Do đó, việc tiếp tục học hỏi, nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc những bài học kinh nghiệm trong lập pháp cũng như áp dụng pháp luật của các quốc gia tiến bộ trên thế giới là yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện quy định, nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự nói chung và các quy định về TNHS của pháp nhân nói riêng.

Ngoài ra, các quy định của BLHS hiện hành cũng là sự cụ thể hoá đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986, mà trọng tâm là đổi mới về kinh tế, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cùng với các luật khác trong hệ thống pháp luật, BLHS đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố, duy trì các yếu tố giúp bảo đảm và thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đây là nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu, có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế và được vận hành theo các quy luật của kinh tế thị trường. Để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần phải *“thực hiện một cách nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, coi các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh”*.¹⁸⁴ Khoản 3 Điều 51 Hiến pháp năm 2013 cũng khẳng định “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh”. Điều này thể hiện rõ sự coi trọng của Đảng và Nhà nước với các PNTM (doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác), thành phần kinh tế có vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh những đóng góp tích cực, trong quá trình tiến hành các hoạt động của mình, nhiều vi phạm pháp luật cũng như tội phạm liên quan đến PNTM đã xảy ra tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Không chỉ PNTM, các pháp nhân phi thương mại như doanh nghiệp xã hội, các tổ chức xã hội, các tổ chức phi thương mại khác cũng có thể có những vi phạm ở mức độ đáng kể. Tuy nhiên hiện nay, chỉ có PNTM mới có thể là chủ thể của TNHS theo quy định của BLHS năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Điều này cũng tạo ra sự thiếu công bằng, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, chưa bảo đảm được tinh thần của Điều 51 Hiến pháp năm 2013 là “các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”.

Hơn thế nữa, để xây dựng nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa cũng cần *“đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự và kỷ cương xã hội”* và *“kiên quyết đấu tranh với tệ tham nhũng, hối lộ, làm giàu bất chính, kinh doanh không hợp pháp, gian lận thương mại... cùng với những tiêu cực khác do mặt trái của*

¹⁸⁴ Nguyễn Phú Trọng (2007), *Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Quan niệm và giải pháp phát triển*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/2081/kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia---quan-niem-va-giai-phap-phat-trien.aspx>, truy cập ngày 15/5/2023.

cơ chế thị trường gây ra".¹⁸⁵ Để làm được điều này, phương hướng đặt ra là phải cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền, trong đó chú trọng việc *"hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và dân sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"*.¹⁸⁶ Vấn đề xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật tiếp tục được nhấn mạnh trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII là *"xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, đủ khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo"*. Hiện nay, các quy định của BLHS ở mức độ nào đó đã góp phần quan trọng trong đấu tranh phòng chống tội phạm, nhất là những hành vi phạm tội có liên quan đến PNTM. Tuy nhiên, PNTM mới chỉ phải chịu TNHS về 33 tội phạm được quy định tại Điều 76 BLHS, một số tội phạm trong các lĩnh vực khác như tham nhũng, hối lộ, mua bán người,... vẫn chưa thể truy cứu TNHS đối với chủ thể này. Để tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm, ngoài việc mở rộng phạm vi các pháp nhân phải chịu TNHS, thì phạm vi các tội phạm mà pháp nhân có thể bị truy cứu TNHS cũng cần được mở rộng hơn nữa.

Từ đó, có thể thấy, để bảo đảm sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, việc tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh, sự tôn trọng và tuân thủ pháp luật của các thành phần kinh tế tham gia đòi hỏi phải ngày càng hoàn thiện các quy định của pháp luật, trong đó có luật hình sự mà các quy định liên quan đến TNHS của PNTM là một nội dung rất quan trọng.

3.1.2. Yêu cầu khắc phục những hạn chế, vướng mắc của luật hình sự liên quan đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Ở Việt Nam, TNHS của pháp nhân là một vấn đề còn khá mới, được quy định trong luật hình sự năm 2015 và chính thức được áp dụng từ năm 2018, do vậy không thể tránh khỏi những hạn chế, vướng mắc. Việc đánh giá tính hợp lý trong thực tiễn

¹⁸⁵ Nguyễn Phú Trọng (2007), *Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Quan niệm và giải pháp phát triển*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/2081/kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia---quan-niem-va-giai-phap-phat-trien.aspx>, truy cập ngày 15/5/2023.

¹⁸⁶ Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

quy định và hiệu quả trong thực tiễn áp dụng chế định TNHS của PNTM của BLHS năm 2015 sẽ giúp nhận định được những hạn chế, vướng mắc còn tồn tại. Trên cơ sở những bất cập trong quy định của BLHS cũng như vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, yêu cầu cấp thiết được đặt ra trong thời gian tới là cần tìm được các giải pháp phù hợp để hoàn thiện quy định và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về TNHS của pháp nhân.

Hiện nay, những quy định của BLHS năm 2015 về TNHS của PNTM còn thể hiện nhiều hạn chế, bất cập, ảnh hưởng không nhỏ tới tính hợp lý và khả thi của chế định này. Để nâng cao được hiệu quả áp dụng, cần phải có hướng hoàn thiện các quy định của luật hình sự để khắc phục những hạn chế này. Cụ thể, các quy định trong BLHS hiện hành về PNTM còn tồn tại khá nhiều mâu thuẫn, chưa thống nhất, gây khó khăn cho việc áp dụng pháp luật như bất cập về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân và các quy định liên quan đến chế tài xử lý đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Những hạn chế này trong quy định của BLHS đòi hỏi phải được khắc phục sớm nhất trong thời gian tới.

Một là, bất cập liên quan đến loại hình pháp nhân phải chịu TNHS. Hiện nay, việc BLHS mới chỉ truy cứu TNHS đối với PNTM là chưa thực sự hợp lý. Trên thực tế, ngoài PNTM, những chủ thể khác như pháp nhân phi thương mại, các tổ chức không có tư cách pháp nhân khi tiến hành các hoạt động của mình vẫn có thể có những vi phạm, gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Chẳng hạn như quỹ từ thiện được lập ra để tiến hành các hoạt động rửa tiền, hay các doanh nghiệp xã hội trong quá trình tiến hành các hoạt động có thể gây ô nhiễm môi trường,... Tuy vậy, theo luật hình sự hiện hành, những chủ thể này không phải chịu TNHS, vấn đề TNHS trong những trường hợp như vậy vẫn chỉ đặt ra đối với cá nhân trực tiếp thực hiện tội phạm. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới việc phòng ngừa tội phạm, cũng như bảo đảm sự công bằng của pháp luật trong xử lý tội phạm liên quan đến tổ chức, pháp nhân. Do vậy, việc nghiên cứu hoàn thiện quy định của luật hình sự theo hướng mở rộng các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS là cần thiết và phù hợp.

Hai là, bất cập liên quan đến phạm vi các tội phạm mà PNTM phải chịu TNHS. Như đã phân tích, việc giới hạn các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS trong giai đoạn đầu khi quy định TNHS của PNTM ở Việt Nam là phù hợp. Tuy nhiên, giới hạn này lại tạo ra bất cập khi không có cơ chế xử lý đối với các tội phạm liên quan đến PNTM nhưng không thuộc phạm vi mà chủ thể này phải chịu TNHS, chẳng hạn như tội mua bán người, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội đưa hối lộ,... Điều này chưa thực sự phù hợp với thực tế khi có nhiều tội phạm được các cá nhân thực hiện nhân danh, vì lợi ích, theo sự chỉ đạo của PNTM nhưng lại chỉ truy cứu TNHS đối với một mình cá nhân.

Ba là, bất cập liên quan đến điều kiện truy cứu TNHS của PNTM. Hiện nay, luật hình sự Việt Nam quy định bốn điều kiện truy cứu TNHS của PNTM tại khoản 1 Điều 75 BLHS bao gồm: hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh PNTM, vì lợi ích của pháp nhân và phải chịu sự điều hành, chỉ đạo hoặc chấp thuận của pháp nhân, đồng thời tội phạm được thực hiện phải còn thời hiệu truy cứu TNHS. Việc quy định TNHS chỉ đặt ra đối với PNTM khi hành vi phạm tội được thực hiện thoả mãn cả bốn điều kiện truy cứu TNHS khiến việc áp dụng pháp luật trên thực tế gặp nhiều khó khăn. Đồng thời, các điều kiện này còn thể hiện sự mâu thuẫn, chông chéo trong cả nội dung quy định lẫn việc áp dụng trên thực tế. Đầu tiên, điều kiện thứ tư về thời hiệu truy cứu TNHS là điều kiện về tố tụng nhưng lại có sự mâu thuẫn với ba điều kiện về nội dung quy định ở các điểm a, b, c khoản 1 Điều 75 BLHS. Các điều kiện về nội dung được quy định thể hiện rõ việc PNTM phải chịu TNHS về tội phạm không phải do chính họ thực hiện mà là do cá nhân nhân danh, vì lợi ích của pháp nhân và chịu sự điều hành, chỉ đạo hoặc chấp thuận của PNTM thực hiện. Trong khi đó, điều kiện về thời hiệu truy cứu TNHS đối với PNTM lại thể hiện quan điểm có sự tồn tại của tội phạm do pháp nhân thực hiện bên cạnh tội phạm do cá nhân thực hiện. Sự mâu thuẫn này làm cho BLHS thiếu tính thống nhất cả về nội dung và kỹ thuật lập pháp khi ghi nhận chế định TNHS của PNTM. Điểm chưa hợp lý tiếp theo là sự mâu thuẫn, chông chéo giữa chính các điều kiện về nội dung trong quy định tại khoản 1 Điều 75 BLHS. Theo quy định này, để quy được TNHS cho pháp nhân, tội phạm phải do cá nhân là lãnh đạo cấp cao, là người có thể “nhân danh” được pháp nhân thực hiện. Như

vậy, nếu các cá nhân của pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội được pháp nhân chỉ đạo, điều hành, chấp thuận và vì lợi ích của pháp nhân thì cũng không có cơ sở để truy cứu TNHS của pháp nhân. Do đó, việc ghi nhận điều kiện về sự “chỉ đạo, điều hành, chấp thuận của pháp nhân” là không cần thiết vì điều kiện này chỉ đặt ra khi người thực hiện hành vi phạm tội không phải là người “nhân danh pháp nhân”. Mặt khác, điều kiện này khi được quy định còn gây khó khăn cho hoạt động chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng. Quy định hiện hành của Việt Nam về điều kiện truy cứu TNHS của PNTM còn khá hẹp, chỉ giới hạn ở hành vi phạm tội do cá nhân “nhân danh” PNTM thực hiện. Trong khi đó, trên thực tế, nhiều hành vi phạm tội do các cá nhân khác của pháp nhân, thực hiện trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ được pháp nhân giao cho và vì lợi ích của pháp nhân lại không làm phát sinh TNHS của PNTM. Đây cũng là một bất cập đòi hỏi phải có hướng hoàn thiện quy định của luật hình sự để khắc phục.

Bốn là, bất cập liên quan đến hệ thống hình phạt áp dụng đối với PNTM. Hiện nay, các hình phạt dành cho PNTM được ghi nhận trong luật hình sự Việt Nam khá đa dạng và phong phú, tập trung chính vào các hình phạt mang tính kinh tế đối với chủ thể này. Tuy nhiên, các hình phạt mang bản chất kinh tế chủ yếu là hình phạt bổ sung, phạt tiền là hình phạt chính duy nhất thể hiện rõ nét việc tước bỏ lợi ích kinh tế của PNTM. Hai hình phạt chính còn lại là đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đều khá nghiêm khắc với pháp nhân, đều có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của PNTM nói riêng và người lao động cũng như nền kinh tế nói chung. Việc quy định các điều kiện cụ thể để có thể áp dụng các hình phạt nghiêm khắc này cần được cân nhắc bổ sung vào luật hình sự, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền khi áp dụng pháp luật trên thực tế. Đồng thời, có thể nghiên cứu để bổ sung thêm quy định về các hình phạt khác nhằm tước bỏ các lợi ích về kinh tế đối với PNTM trong thời gian tới để tăng cường hiệu quả áp dụng và nâng cao khả năng phòng ngừa tội phạm. Ngoài ra, cần cân nhắc việc xây dựng và áp dụng các quy định về xử lý chuyển hướng đối với PNTM phải chịu TNHS nhằm bảo đảm hiệu quả xử lý, tiết kiệm thời gian, hạn chế áp đặt hình phạt quá nghiêm khắc đối với PNTM mà vẫn tối ưu hoá khả năng phòng ngừa tội phạm.

Những bất cập trong quy định của BLHS ảnh hưởng không nhỏ tới việc áp dụng pháp luật hình sự khi truy cứu TNHS của PNTM trên thực tế. Trong những năm gần đây, tình hình vi phạm pháp luật của pháp nhân nói chung, PNTM nói riêng diễn ra khá phức tạp, xảy ra trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế và môi trường. Các hành vi vi phạm ở nhiều mức độ khác nhau, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức, nhà nước, thậm chí còn ảnh hưởng đến lợi ích chung của toàn xã hội. Chẳng hạn như trong lĩnh vực thuế, tại thành phố Hồ Chí Minh, tính đến tháng 8/2022, Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã công khai danh sách doanh nghiệp nợ thuế 2 đợt, với tổng số nợ lên tới hơn 6.000 tỷ đồng. Trong đó có 3 doanh nghiệp nợ thuế trên 300 tỷ đồng, nhiều lần nằm trong danh sách nợ là Công ty cổ phần Phát triển và kinh doanh nhà (HDTC) nợ trên 351 tỷ đồng; Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV Thảo Cầm Viên Sài Gòn nợ 339,3 tỷ đồng; Công ty cổ phần Đức Khải nợ 334,3 tỷ đồng. Hay tại Hà Nội, trong hai ngày 28 và 29/7/2022, Cục thuế thành phố Hà Nội cũng đã ban hành 9 quyết định xử phạt Tập đoàn FLC số tiền 11,5 triệu đồng vì chậm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân và cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của FLC tổng số tiền gần 72 tỷ đồng. Bên cạnh đó, nhiều cục thuế khác trên cả nước thường xuyên công khai doanh nghiệp nợ đọng thuế, trong đó có nhiều doanh nghiệp bất động sản nợ thuế khổng lồ, lên tới hàng trăm tỷ đồng.¹⁸⁷ Hay trong lĩnh vực môi trường, từ năm 2016 đến năm 2020, ở cấp Trung ương đã tiến hành thanh tra, kiểm tra đối với gần 3.000 cơ sở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên phạm vi cả nước, trong đó phát hiện và xử phạt đối với khoảng 1.400 tổ chức vi phạm với số tiền phạt hơn 200 tỷ đồng. Ở cấp địa phương, trong hơn 2.100 cuộc thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với khoảng 9.000 cơ sở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính đối với 4.100 đối tượng với tổng số tiền phạt lên tới gần 100 tỷ đồng.¹⁸⁸ Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Cục Sở hữu trí tuệ cho biết, theo báo cáo của các địa phương, cả nước đã có 1.430 vụ xâm phạm quyền về nhãn hiệu đã được xử lý với tổng số tiền phạt là hơn 18 tỉ đồng, tăng gần 30% về số vụ và 35%

¹⁸⁷ Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (2022), *Nhiều doanh nghiệp bất động sản nợ thuế khổng lồ*, <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/nhieu-doanh-nghiep-bat-dong-san-no-thue-khung-119220808083138409.htm>, truy cập ngày 15/6/2023.

¹⁸⁸ Bộ Tài nguyên và môi trường (2021), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020*, NXB Dân trí, tr. 146.

tổng số tiền phạt so với năm trước (1.109 vụ với tổng số tiền phạt là gần 13,3 tỷ đồng).¹⁸⁹

Mặc dù tình hình vi phạm pháp luật của pháp nhân xảy ra nhiều, gây thiệt hại lớn, tuy vậy kể từ khi được ghi nhận lần đầu tiên trong BLHS năm 2015 cho đến nay, Việt Nam mới khởi tố, điều tra, xét xử hai vụ án hình sự đối với PNTM liên quan đến Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 226 BLHS năm 2015).

Vụ án thứ nhất: Ngày 14 tháng 01 năm 2020, Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Phú Thọ đã xét xử vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 71/2019/TLHS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019 về Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 226 BLHS) đối với bị cáo Vũ Văn Phụ là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp (tại Hà Nội), đồng thời, Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp là PNTM bị truy cứu TNHS. Đây cũng là vụ án hình sự đầu tiên xem xét TNHS đối với một PNTM. Cụ thể, vào tháng 4/2019, công an Phú Thọ phát hiện tạm giữ hơn 42.000 thanh nhôm định hình (khoảng 170 tấn) có dấu hiệu vi phạm sở hữu công nghiệp tại Chi nhánh Nhôm Việt Pháp ở KCN Trung Hà (huyện Tam Nông). Qua giám định cho thấy những sản phẩm này đã giả mạo nhãn hiệu đã được bảo hộ của Nhôm Việt Pháp SHAL-Ninh Bình. Công an tỉnh Phú Thọ đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can với Vũ Văn Phụ (Giám đốc Nhôm Việt Pháp) và khởi tố bị can với PNTM là Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp – Nhà máy nhôm Việt Pháp về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”.¹⁹⁰

Vụ án thứ hai: Ngày 26/3/2023 Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã xét xử vụ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bị cáo Lê Đình Trung (Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam) và PNTM là Công ty Cổ phần Tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam. Theo cáo trạng, dù chưa được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu “Bia Saigon Vietnam”, nhưng bị cáo Trung vẫn thỏa thuận các nội dung cơ bản để bà Trần Thị Ái Loan (người đại diện theo pháp luật của công ty thời điểm đó) ký hợp đồng hợp tác sản xuất và mua bán hàng hoá với ông Vũ Tuấn Châu (chủ cơ sở sản xuất bia BiVa, ấp Bắc 2, xã Hoà Long, thành phố Bà

¹⁸⁹ Nhĩ Anh (2023), *Xử phạt hơn 1.400 vụ xâm phạm nhãn hiệu số tiền 18 tỷ đồng*, <https://vneconomy.vn/xu-phat-hon-1-400-vu-xam-pham-nhan-hieu-so-tien-18-ty-dong.htm>, truy cập 16:23 ngày 28/3/2023.

¹⁹⁰ Xem: Phụ lục 2.

Rịa) về việc sản xuất sản phẩm “Bia Saigon Vietnam”. Công ty Cổ phần Tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam và ông Lê Đình Trung có hành vi sản xuất bia mang nhãn hiệu “Bia Sài Gòn Việt Nam”, sản phẩm có kiểu dáng nhãn hiệu có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa đối với nhãn hiệu “Bia Sài Gòn” đã được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (GCN ĐKNH) số 221596 và số 225588 và được coi là nổi tiếng thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần bia rượu - nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) với quy mô thương mại. Hành vi của bị cáo Trung đã phạm vào tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” quy định tại khoản 2, điều 226 BLHS, đồng thời, PNTM là Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam cũng phải chịu TNHS về tội phạm này.¹⁹¹

Trong thời gian năm năm kể từ khi BLHS năm 2015 chính thức có hiệu lực thi hành chỉ có hai vụ án mà PNTM bị đưa ra xét xử hình sự, do vậy, khó có thể đánh giá một cách toàn diện về hiệu quả áp dụng pháp luật của chế định này trên thực tế. Bên cạnh đó, thực tiễn này cũng không thể hiện số lượng tội phạm liên quan đến PNTM ở Việt Nam xảy ra ít, mà chỉ có ý nghĩa trong việc đánh giá, xem xét tính phù hợp, khả thi của quy định hiện hành về TNHS của PNTM. Do đó, trong phạm vi nghiên cứu của mình, luận án không đánh giá những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn truy cứu TNHS của PNTM, chỉ tập trung phân tích những hạn chế, vướng mắc của các quy định hiện hành của BLHS về chế định này.

Những bất cập, hạn chế kể trên trong quy định của BLHS về TNHS của PNTM phát sinh từ nhiều nguyên nhân, trong đó có việc chưa thống nhất về bản chất của TNHS của pháp nhân, đồng thời, các quy định của BLHS hiện hành chưa được xây dựng trên một nền tảng lý luận phù hợp về TNHS của chủ thể này.

3.1.3. Yêu cầu hội nhập quốc tế và hài hoà với quy định pháp luật của các quốc gia trên thế giới về trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Mở rộng hội nhập quốc tế cũng là một chủ trương quan trọng, thể hiện trong nhiều Nghị quyết của Đảng. Trong các Hội nghị của Ban chấp hành Trung ương Đảng, nội dung, yêu cầu về hội nhập đều được đưa ra như “xác định hội nhập kinh tế quốc

¹⁹¹ Xem: Phụ lục 3.

tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế, “mở cửa” nền kinh tế, đưa các doanh nghiệp trong nước tham gia tích cực vào cạnh tranh và phân công lao động quốc tế nhằm mở rộng không gian và thị trường để phát triển”,¹⁹² hay "bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp Quốc và luật pháp quốc bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”.¹⁹³ Hội nhập quốc tế được đặt ra trên mọi lĩnh vực của đời sống như kinh tế, văn hoá, giáo dục,... trong đó có cả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Việt Nam cũng như các quốc gia trên thế giới đều phải đối mặt với không chỉ tình hình tội phạm trong nước mà cả sự gia tăng chóng mặt của các loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Do đó, việc hợp tác quốc tế trong phòng chống tội phạm là xu thế và yêu cầu tất yếu.

Hiện nay, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế và khu vực, là thành viên của nhiều công ước về phòng chống tội phạm như ba Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống và kiểm soát ma túy; Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UNTOC) và Nghị định thư bổ sung về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC); Công ước chống tài trợ khủng bố; 40 Khuyến nghị của FATF về chống rửa tiền,... và các cam kết quốc tế trong khu vực, các hiệp định song phương về tương trợ tư pháp và hợp tác trong phòng chống tội phạm. Trong các Công ước kể trên, việc khuyến nghị các quốc gia thành viên quy định TNHS của pháp nhân. Để hội nhập, Việt Nam cần phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của quốc gia thành viên bằng việc nội luật hoá nhiều quy định trong các điều ước quốc tế để tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng chống tội phạm, đặc biệt là các tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Do đó, việc tiếp sửa đổi, hoàn thiện các quy định của BLHS là cần thiết. Bước đầu, luật hình sự Việt Nam đã ghi nhận TNHS của PNTM, điều này là phù hợp với xu thế và yêu cầu của pháp luật quốc tế, tuy vậy, việc phải mở rộng hơn nữa các tội phạm mà PNTM phải chịu TNHS là đòi hỏi mang tính cấp thiết. Chẳng hạn như cần bổ sung TNHS của PNTM đối với các tội phạm về chức vụ hoặc liên quan đến chức vụ như tội tham ô, tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ,... Những tội danh này thường

¹⁹² Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII

¹⁹³ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII

được các cá nhân của pháp nhân thực hiện theo chỉ đạo và vì lợi ích của pháp nhân, có thể gây ra thiệt hại rất nghiêm trọng, do đó, việc khởi tố pháp nhân về các tội danh nêu trên là hoàn toàn hợp lý và cũng phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC).¹⁹⁴

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần phải học hỏi kinh nghiệm lập pháp hình sự của nhiều quốc gia khác để các quy định về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam có sự hài hoà, đáp ứng xu thế phát triển chung của khu vực và thế giới, từ đó, góp phần bảo đảm sự công bằng, đồng thời tăng cường hiệu quả hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Trên cơ sở nghiên cứu so sánh những điểm tương đồng và khác biệt trong quy định về TNHS của pháp nhân ở ba quốc gia là Pháp, Anh và Singapore, một số bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể học hỏi nhằm hoàn thiện các quy định của luật hình sự có thể kể đến như sau:

Thứ nhất, kinh nghiệm của các quốc gia khi quy định về loại hình pháp nhân, phạm vi phải chịu TNHS, các điều kiện truy cứu TNHS và các hình phạt cũng như quy định về xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS.

Một là, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm về việc quy định loại hình các pháp nhân phải chịu TNHS. Phạm vi này theo quy định của luật hình sự của cả bốn quốc gia được lựa chọn nghiên cứu so sánh đều rộng hơn quy định của Việt Nam. Bên cạnh việc ghi nhận TNHS của pháp nhân tư, ở các quốc gia này, pháp nhân công cũng có thể phải chịu TNHS. Ngoài ra, ở Anh và Singapore về cơ bản không giới hạn các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS mà bất cứ tổ chức nào, có hoặc không có tư cách pháp nhân đều có thể phải chịu TNHS khi thoả mãn điều kiện xác định TNHS. Có thể thấy, việc không giới hạn các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS sẽ đảm bảo áp dụng pháp luật được triệt để, công bằng với nhiều đối tượng, góp phần duy trì trật tự

¹⁹⁴ Điều 26 UNCAC quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân như sau:

“1. Mỗi quốc gia thành viên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết, phù hợp với các nguyên tắc pháp luật của mình, để quy định trách nhiệm của pháp nhân về việc tham gia vào các tội phạm được quy định theo Công ước này.
2. Phụ thuộc vào các nguyên tắc pháp luật của quốc gia thành viên, trách nhiệm của pháp nhân có thể là trách nhiệm hình sự, dân sự hoặc hành chính.
3. Trách nhiệm này không ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự của cá nhân đã thực hiện tội phạm.
4. Cụ thể, mỗi quốc gia thành viên sẽ đảm bảo các pháp nhân chịu trách nhiệm theo quy định của Điều này phải chịu chế tài hình sự hoặc phi hình sự hiệu quả, tương xứng và có tác dụng ngăn ngừa, kể cả hình phạt tiền.”

và ổn định xã hội. Bên cạnh đó, với những nét tương đồng về truyền thống lập pháp, Việt Nam có thể học hỏi từ Pháp kinh nghiệm trong việc quy định theo hướng chỉ loại trừ TNHS đối với Nhà nước, còn các loại hình pháp nhân khác đều có thể phải chịu TNHS. Tuy vậy, cả ba quốc gia được lựa chọn so sánh đều rất khác biệt với Việt Nam về chính trị, xã hội, điều này cũng ảnh hưởng phần nào đến việc quy định loại hình pháp nhân phải chịu TNHS. Do đó, khi tiếp thu những kinh nghiệm kể trên để hoàn thiện quy định của BLHS theo hướng mở rộng phạm vi pháp nhân phải chịu TNHS, Việt Nam cần nghiên cứu lựa chọn cách thức quy định phù hợp với điều kiện chính trị, xã hội trong nước. Theo đó, bên cạnh PNTM, có thể cân nhắc mở rộng TNHS đối với các pháp nhân phi thương mại hoặc một số tổ chức không có tư cách pháp nhân bởi các chủ thể này khi tiến hành các hoạt động hay tham gia các quan hệ xã hội vẫn có thể phát sinh các trách nhiệm pháp lý trong đó có TNHS. Việc mở rộng phạm vi các loại hình tổ chức phải chịu TNHS sẽ đảm bảo sự công bằng, giúp nâng cao ý thức pháp luật của các tổ chức trong xã hội.

Hai là, kinh nghiệm trong quy định về giới hạn các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS. Các quốc gia được chọn nghiên cứu so sánh đều không quy định giới hạn phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, chính vì vậy, miễn là luật có quy định, đủ điều kiện có thể áp dụng TNHS đối với pháp nhân thì hoàn toàn có thể truy cứu TNHS đối với chủ thể này. Điều này là do ở các quốc gia, TNHS của pháp nhân đã được quy định từ lâu, được kiểm chứng trong thời gian dài về tính hiệu quả, phù hợp. Chẳng hạn như ở Pháp, ban đầu khi quy định, Pháp cũng đặt ra giới hạn các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, đây là bước đi thận trọng, cần thiết để đánh giá sự hợp lý và hiệu quả áp dụng pháp luật của chế định này. Đến thời điểm thích hợp, khi đánh giá được những tác động của các quy định về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự đối với yêu cầu về đấu tranh chống tội phạm, mức độ ảnh hưởng đối với kinh tế, xã hội, Pháp đã xoá bỏ giới hạn này để buộc pháp nhân phải chịu TNHS về mọi tội phạm. Những bước đi này là kinh nghiệm rất có giá trị mà Việt Nam có thể học hỏi được. Thực tiễn ở Việt Nam hiện nay, trong một số lĩnh vực, khi xảy ra tội phạm, không thể quy TNHS cho pháp nhân được ngay cả khi người đại diện hoặc cá nhân thực hiện hành vi phạm tội nhân danh pháp nhân hoặc theo sự chỉ đạo

của pháp nhân và vì lợi ích của pháp nhân. Chẳng hạn như trường hợp pháp nhân chỉ đạo cá nhân đi đưa hối lộ, khi đó chỉ một mình cá nhân thực hiện hành vi phạm tội phải chịu TNHS mà không thể truy cứu trách nhiệm đối với pháp nhân được. Trong thời gian tới, Việt Nam cần xem xét để mở rộng phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS.

Ba là, về các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân. Các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu so sánh khi quy định điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân chỉ quy định các điều kiện về nội dung, không quy định điều kiện về tổ tụng là thời hiệu truy cứu TNHS. Việc xác định TNHS của pháp nhân chỉ nên dựa vào các điều kiện về nội dung, trong đó thể hiện rõ cách thức áp đặt TNHS đối với chủ thể này. Bốn quốc gia quy TNHS cho pháp nhân khi có một trong số các điều kiện sau đây thỏa mãn, đó là: (1) hành vi phạm tội do người đại diện, nhân danh pháp nhân thực hiện, hoặc (2) hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân là có thể truy cứu TNHS đối với chủ thể này. Các điều kiện này khá dễ dàng để áp dụng trên thực tế vì trong nhiều trường hợp, pháp nhân không cần phải chỉ đạo, điều hành trực tiếp, mà trong phạm vi nhiệm vụ hoặc quyền hạn đã giao cho cá nhân, hoặc bản thân cá nhân là viên chức lãnh đạo có thể đại diện cho “ý chí” và hành vi của pháp nhân hoặc hành vi được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thì đương nhiên pháp nhân phải chịu TNHS. Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia khi quy định về các điều kiện phải chịu TNHS của pháp nhân để hoàn thiện hơn nữa quy định hiện hành của BLHS và bảo đảm tính khả thi cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự để truy cứu TNHS đối với chủ thể này.

Bốn là, kinh nghiệm trong quy định các chế tài hình sự áp dụng đối với pháp nhân. Đa số các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu so sánh quy định hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phải chịu TNHS khá đơn giản, chủ yếu mang tính kinh tế để trừng trị, răn đe, phòng ngừa đối với pháp nhân, nhưng vẫn bảo đảm sự tồn tại và hoạt động tiếp tục của chủ thể này mà hạn chế quy định và áp dụng hình phạt xóa bỏ hoàn toàn pháp nhân. Quan điểm lập pháp của đa số các quốc gia cho rằng việc áp dụng hình phạt về tài chính hoàn toàn đủ sức răn đe đối với pháp nhân. Các hình phạt nghiêm khắc khác như đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của pháp nhân hoàn toàn

không cần thiết và có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với nền kinh tế. Khi đóng cửa, kết án tử đối với một pháp nhân, có thể dẫn đến những hậu quả khác như tình trạng thất nghiệp, giảm thu nhập quốc dân,... do đó, nhiều quốc gia không lựa chọn quy định chế tài này đối với pháp nhân. Bên cạnh đó, một số hình phạt được quy định trong luật hình sự các quốc gia cũng có tác dụng trừng trị, giáo dục pháp nhân mà Việt Nam có thể tham khảo để hoàn thiện và làm phong phú hơn nữa các chế tài hình sự xử lý đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Chẳng hạn như cấm tham gia đấu thầu có thời hạn hoặc vĩnh viễn trong một số lĩnh vực, cấm ký phát séc, giám sát hoạt động của pháp nhân,... Các hình phạt này có thể mang tính kinh tế áp dụng nhằm hạn chế hoạt động của pháp nhân sau khi bị kết án, hoặc mang tính quản lý, không cản trở việc tiếp tục tiến hành các hoạt động kinh doanh của pháp nhân mà chỉ đặt pháp nhân dưới sự giám sát chặt chẽ về tổ chức, về tài chính khi tiến hành những hoạt động đó (hình phạt giám sát hoạt động của pháp nhân). Điều này giúp pháp nhân vẫn được hoạt động nhưng là hoạt động một cách minh bạch, quy củ, lành mạnh và tôn trọng pháp luật hơn. Một kinh nghiệm nữa mà Việt Nam cũng cần học hỏi từ các quốc gia đó là cần quy định hoặc hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về nội dung và điều kiện áp dụng các hình phạt, từ đó sẽ giúp việc áp dụng pháp luật trên thực tế được thuận lợi và chính xác. Việc quy định và áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn trong luật hình sự Việt Nam cũng cần phải được cân nhắc kỹ về các điều kiện và trường hợp áp dụng. Có thể học hỏi kinh nghiệm từ Pháp, quốc gia có quy định hình phạt tương tự đó là giải thể. Hình phạt này theo quy định của luật hình sự Pháp chỉ giới hạn trong hai trường hợp nhằm giảm tối đa sự ảnh hưởng tới pháp nhân và nền kinh tế. Cụ thể, chỉ áp dụng giải thể trong trường hợp pháp nhân được thành lập để phạm tội hoặc mặc dù được thành lập không phải để phạm tội nhưng đã thay đổi mục đích để phạm tội. Quy định này có giá trị phòng ngừa cao, đặc biệt là đối với những pháp nhân có ý định thay đổi sang mục đích phạm tội trong quá trình hoạt động. Trường hợp này chưa được đề cập đến trong luật hình sự Việt Nam, do vậy, đây cũng là một kinh nghiệm lập pháp có giá trị tham khảo tốt. Để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trên thực tế nhằm giải quyết tốt vấn đề TNHS của PNTM, Việt Nam cần học hỏi các kinh nghiệm lập pháp của những quốc gia được lựa chọn nghiên cứu so sánh để hoàn thiện hơn nữa

các quy định về hình phạt đối với pháp nhân theo hướng tăng các hình phạt tước bỏ lợi ích kinh tế, giảm hoặc hạn chế áp dụng các hình phạt nghiêm khắc có tính chất xoá bỏ pháp nhân hoặc chấm dứt hoạt động của pháp nhân.

Năm là, kinh nghiệm về vấn đề xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu so sánh khi quy định về việc xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân đều hướng tới việc đưa pháp nhân ra khỏi quy trình giải quyết vụ án hình sự thông thường. Theo đó, quy trình xử lý với pháp nhân khi chuyển hướng là áp dụng các biện pháp khác nhằm khắc phục hậu quả, cải tổ pháp nhân, đưa pháp nhân hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Nếu việc chuyển hướng không mang lại hiệu quả tích cực, thì pháp nhân sẽ buộc phải quay trở lại truy trình tố tụng hình sự thông thường và có thể bị áp dụng hình phạt. Việc xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS có thể được quy định dưới dạng thoả thuận pháp lý giữa bên công tố với pháp nhân và được Toà án công nhận, hoặc là một chế tài hình sự phi hình phạt được Toà án áp dụng trực tiếp với pháp nhân. Dù được quy định ở dạng nào, thì việc đưa pháp nhân ra khỏi quy trình tố tụng hình sự thông thường cũng giúp xử lý pháp nhân nhanh chóng hơn, hiệu quả hơn. Pháp nhân khi đó vẫn phải chịu các biện pháp nhằm tước bỏ lợi ích kinh tế, bồi thường thiệt hại cho các nạn nhân, đồng thời có thể phải chấp hành một chương trình tuân thủ giúp pháp nhân cải tổ bộ máy và hoạt động, xây dựng các biện pháp phòng ngừa tội phạm, buộc pháp nhân phải tiến hành mọi hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Điều này không những giải quyết hiệu quả, nhanh chóng các vụ án hình sự có liên quan đến pháp nhân, mà còn hạn chế ảnh hưởng của việc áp đặt các hình phạt đối với pháp nhân. Đây là biện pháp mà Việt Nam có thể xem xét bổ sung vào quy định của luật hình sự nhằm phòng ngừa tội phạm và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật khi truy cứu TNHS của pháp nhân.

Thứ hai, kinh nghiệm về kỹ thuật lập pháp khi quy định TNHS của pháp nhân ở các quốc gia. Các quốc gia khi ghi nhận TNHS của pháp nhân đều quy định theo hướng xây dựng các điều luật nhằm bổ sung thêm một chủ thể phải chịu TNHS bên cạnh chủ thể truyền thống là cá nhân. Chủ thể này phải chịu TNHS vì có liên quan đến hành vi phạm tội và cá nhân thực hiện tội phạm. Do đó, khi ghi nhận vấn đề TNHS

của pháp nhân, Pháp, Anh và Singapore đều không quy định một hệ thống các vấn đề chung và cụ thể về tội phạm do pháp nhân thực hiện mà chỉ quy định theo hướng bổ sung một số nội dung để xác định TNHS của pháp nhân. Cụ thể, các quốc gia đều quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, về điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân, về những hình phạt có thể áp dụng đối với chủ thể này. Mặc dù ở Pháp, Anh và Singapore, luật hình sự quy định có thể xác định trực tiếp TNHS đối với pháp nhân, hoặc có những tội phạm được quy định riêng cho pháp nhân, nhưng không đồng nghĩa với việc pháp nhân là chủ thể của tội phạm. Mở rộng ra đối với Đức, một quốc gia không nằm trong phạm vi so sánh của nghiên cứu này, khi xây dựng Dự luật về chế tài hình sự áp dụng với pháp nhân cũng ghi nhận “tội phạm của pháp nhân” nhưng có giải thích về bản chất, đây vẫn là tội phạm do cá nhân thực hiện. Việc áp đặt TNHS như vậy là dựa vào việc quy định của pháp luật đã chỉ rõ nghĩa vụ của pháp nhân, trường hợp nghĩa vụ này không được thực hiện sẽ làm phát sinh TNHS của pháp nhân. Hành vi phạm tội ở đây là hành vi cố ý không thực hiện nghĩa vụ, đây là hành vi gắn liền với lợi ích của pháp nhân và được thực hiện bởi người mà hành vi và ý chí của họ được đồng nhất với pháp nhân, hoặc được áp đặt theo nguyên tắc truy cứu TNHS khách quan. Các quốc gia có thể lựa chọn xây dựng các quy định chung ghi nhận về TNHS của pháp nhân, đồng thời cụ thể hoá các vấn đề này trong phần các tội phạm cụ thể (như kinh nghiệm của Pháp), hoặc có thể không quy định vấn đề chung, mà quy định trong luật chuyên ngành đối với từng tội phạm, trong đó thể hiện rõ việc áp đặt TNHS đối với pháp nhân (như ở Anh hay Singapore). Đây là kinh nghiệm lập pháp cho Việt Nam khi hoàn thiện các quy định của luật hình sự về pháp nhân cần phải lựa chọn theo hướng sửa đổi một cách đồng bộ các điều luật trong cả phần chung lẫn phần các tội phạm cụ thể, bảo đảm tính thống nhất về kỹ thuật quy định TNHS của pháp nhân.

Thứ ba, kinh nghiệm về việc ghi nhận nguồn quy định TNHS của pháp nhân. Nguồn của luật hình sự các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu đều rộng hơn so với Việt Nam. Riêng đối với TNHS của pháp nhân, ngoài luật thành văn, trong đó có các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, Anh và Singapore còn quy định án lệ cũng có thể coi là nguồn ghi nhận vấn đề này. Cách thức quy định này giúp BLHS có tính

ổn định lâu dài, việc bổ sung sửa đổi luật chuyên ngành dễ dàng và nhanh chóng hơn. Việc quy định TNHS của pháp nhân một cách linh hoạt, trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành sẽ thuận lợi hơn trong quá trình áp dụng pháp luật, giúp người áp dụng hiểu chính xác các hành vi phạm tội, từ đó dễ dàng áp dụng các chế tài phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Bên cạnh đó, việc ghi nhận tội phạm và hình phạt, cũng như các quy định về TNHS của pháp nhân trong luật chuyên ngành cũng giúp nâng cao tính ổn định của BLHS, việc sửa đổi, bổ sung các quy định của luật hình sự sẽ nhanh chóng và kịp thời hơn. Ngoài các quốc gia được nghiên cứu so sánh với những lựa chọn chia thành hai kiểu về nguồn luật quy định TNHS của pháp nhân (trong luật chuyên ngành hoặc trong BLHS), một cách thức quy định khác biệt có thể tham khảo là của Đức, mặc dù không được lựa chọn một quốc gia thuộc dòng họ pháp luật civil law lại lựa chọn xây dựng một Dự thảo luật riêng quy định về TNHS của pháp nhân, bổ sung cho các quy định của BLHS mà không cần phải thay đổi các nội dung hiện hành của BLHS.¹⁹⁵ Cách lựa chọn này của Đức phù hợp với bối cảnh quốc gia này đang cân nhắc và thận trọng trong việc chính thức quy định cũng như áp dụng TNHS đối với pháp nhân. Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa mở rộng nguồn của luật hình sự ra các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, do vậy cũng ảnh hưởng phần nào đến tính ổn định lâu dài của BLHS. Không những thế, một số quy định của luật hình sự trong nhiều trường hợp không có sự thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành dẫn đến bất cập, khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật. Việc mở rộng nguồn của luật hình sự Việt Nam như pháp luật Anh hay Singapore, hoặc tham khảo từ Dự luật của Đức phần nào có thể giúp khắc phục được những khó khăn, bất cập kể trên. Đặc biệt đối với vấn đề TNHS của pháp nhân, việc ghi nhận vấn đề này trong luật chuyên ngành mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Pháp nhân thường phải chịu TNHS về các hành vi phạm tội trong những lĩnh vực chuyên ngành như chứng khoán, ngân hàng, sở hữu trí tuệ, môi trường,... Việc đưa các quy định về TNHS của pháp nhân vào luật chuyên ngành giúp người áp dụng pháp luật hiểu chính xác về các hành vi phạm tội (được giải thích cụ thể và rõ ràng trong luật chuyên ngành), từ đó dễ dàng áp dụng

¹⁹⁵ Xem thêm: Phụ lục 1.

chế tài phù hợp. Các quy định trong BLHS về TNHS của pháp nhân chỉ nên mang tính nguyên tắc để xác định điều kiện truy cứu TNHS.

3.1.4. Yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm liên quan đến pháp nhân

Phòng, chống tội phạm là một trong những nhiệm vụ trọng yếu, cấp bách, thường xuyên, liên tục và lâu dài của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, trong đó các cơ quan chức năng đóng vai trò nòng cốt. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng, sự quản lý, chỉ đạo điều hành thống nhất của Nhà nước, gắn với các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.¹⁹⁶ Nhằm góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, công tác phòng, chống tội phạm cần phải đạt được mục tiêu cơ bản đó là hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Với chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều chính sách kinh tế cởi mở, hội nhập quốc tế đã được thiết lập, tạo thuận lợi cho sự tham gia và hoạt động của mọi thành phần kinh tế. Bên cạnh những yếu tố tích cực, mặt trái của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế cũng làm phát sinh nhiều tội phạm, đặc biệt là các tội phạm liên quan tới pháp nhân thương mại, một chủ thể quan trọng tham gia vào nền kinh tế. Các tội phạm này không chỉ phát sinh trong lĩnh vực kinh tế mà còn nhiều khía cạnh khác của đời sống xã hội như môi trường, tham nhũng, y tế, an toàn công cộng, trật tự công cộng,... Nhằm đáp ứng yêu cầu phòng chống tội phạm trong tình hình mới, BLHS Việt Nam năm 2015 đã chính thức ghi nhận TNHS của pháp nhân với các tội phạm được quy định tại 33 điều luật thuộc nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, nhóm tội phạm môi trường, nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng. Các quy định này bước đầu đã đáp ứng được kịp thời yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm liên quan đến pháp nhân thương mại. Tuy nhiên, trên thực tế, có khá nhiều tội phạm liên quan đến chủ thể này, xảy ra trên thực tế nhưng chưa thể áp đặt TNHS đối với pháp nhân thương mại do giới hạn

¹⁹⁶ Điều 1 Quyết định số 623/QĐ-Ttg ngày 14/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030.

truy cứu TNHS được đặt ra tại Điều 76 BLHS, chẳng hạn như tội đưa hối lộ, tội mua bán người, các tội phạm về ma túy, các tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông,... Không ít trong số những trường hợp tội phạm liên quan đến pháp nhân thương mại là tội phạm xuyên quốc gia (như tội mua bán người, các tội phạm về ma túy,...), tuy nhiên, chưa thể truy cứu TNHS đối với pháp nhân thương mại theo quy định của luật hình sự Việt Nam hiện hành. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong nước và hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm đặc biệt là các tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Trước thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt, lợi dụng những khoảng trống trong quy định của pháp luật để thực hiện tội phạm, yêu cầu hoàn thiện các quy định hiện hành của BLHS về TNHS đối với pháp nhân thương mại là cần thiết và phù hợp với thực tiễn hiện nay. Do đó, cần phải nghiên cứu để mở rộng các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS và phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam

3.2.1. Hoàn thiện quy định về loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự và phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Hiện nay, luật hình sự Việt Nam mới chỉ ghi nhận TNHS của PNTM, vấn đề này chưa được đặt ra đối với các chủ thể khác như pháp nhân phi thương mại, các tổ chức không có tư cách pháp nhân. Trong giai đoạn đầu khi mới ghi nhận vấn đề TNHS của pháp nhân, việc giới hạn loại hình pháp nhân phải chịu TNHS là phù hợp. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy, bên cạnh PNTM, nhiều tội phạm được thực hiện nhân danh, vì lợi ích và chịu sự chỉ đạo của các pháp nhân phi thương mại hoặc một số tổ chức không có tư cách pháp nhân khi tiến hành các hoạt động hay tham gia các quan hệ xã hội nhưng vấn đề TNHS lại không đặt ra với họ. Điều này không những tạo ra sự bất bình đẳng mà còn ảnh hưởng tiêu cực tới công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Do vậy, việc mở rộng phạm vi các loại hình tổ chức phải chịu TNHS sẽ đảm bảo sự công bằng, giúp nâng cao ý thức pháp luật của các tổ chức trong xã hội. Đồng thời, quy định mở rộng chủ thể của TNHS ngoài PNTM cũng là thực thi trách nhiệm của Việt Nam với các Điều ước quốc tế mà chúng ta là thành viên, như Công ước của

Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UNTOC) và Nghị định thư bổ sung về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC),...

Bên cạnh đó, từ kinh nghiệm của các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu so sánh đã được phân tích ở phần trước, trên cơ sở thực tế của Việt Nam, cần mở rộng phạm vi pháp nhân phải chịu TNHS theo hướng phù hợp. Cụ thể, ngoài PNTM, phạm vi các loại hình tổ chức phải chịu TNHS có thể được mở rộng bao gồm: pháp nhân phi thương mại, các tổ chức không phải là pháp nhân như doanh nghiệp tư nhân, Quỹ đầu tư chứng khoán, Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo,... Việc mở rộng phạm vi chủ thể phải chịu TNHS theo luật hình sự có thể cân nhắc theo hai hướng: (1) quy định chủ thể chịu TNHS là pháp nhân, hoặc (2) quy định chủ thể chịu TNHS là tổ chức.

Thứ nhất, hướng sửa đổi mở rộng phạm vi chịu TNHS ngoài PNTM, còn có pháp nhân phi thương mại. Theo đó, chủ thể phải chịu TNHS sẽ là các tổ chức có tư cách pháp nhân. Khi đó, các quy định có liên quan trước đây của BLHS có cụm từ “pháp nhân thương mại” cần được sửa đổi thành “pháp nhân”. Trong đó pháp nhân được hiểu bao gồm PNTM và pháp nhân phi thương mại. Pháp nhân phi thương mại theo quy định tại khoản 2 Điều 76 BLDS năm 2015, bao gồm “cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác”. Khi mở rộng theo hướng này, có thể học tập cách quy định của Pháp khi loại trừ Nhà nước và chính quyền địa phương ra khỏi phạm vi chịu TNHS. Như vậy, nếu lựa chọn hướng sửa đổi này cần bổ sung quy định loại trừ TNHS của một số pháp nhân phi thương mại như cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp. Điều 74 BLHS có thể được sửa đổi như sau:

“Điều 74. Phạm vi phải chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân

1. Các pháp nhân, trừ cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm được quy định tại khoản 2 Điều này.”

Thứ hai, hướng sửa đổi mở rộng phạm vi chịu TNHS ngoài PNTM, còn có pháp nhân phi thương mại và các tổ chức không có tư cách pháp nhân. Đây là hướng quy định phạm vi các chủ thể phải chịu TNHS rất rộng, theo xu hướng chung của nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Anh và Singapore, hai quốc gia được lựa chọn so sánh. Theo đó, chủ thể phải chịu TNHS sẽ là các tổ chức có hoặc không có tư cách pháp nhân. Khi đó, các quy định có liên quan trước đây của BLHS có cụm từ “pháp nhân thương mại” cần được sửa đổi thành “tổ chức”. Theo quy định này, các tổ chức không phải là pháp nhân như doanh nghiệp tư nhân, Quỹ đầu tư chứng khoán, Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của các công ty nước ngoài mở tại Việt Nam,... cũng có thể phải chịu TNHS. Lựa chọn hướng mở rộng này, ngoài việc thay thế cụm từ “tổ chức” trong các quy định về PNTM trước kia, nhà làm luật cần bổ sung quy định loại trừ tương tự như hướng lựa chọn pháp nhân là chủ thể phải chịu TNHS ở trên. Cụ thể, Điều 74 BLHS có thể được xem xét sửa đổi như sau:

“Điều 74. Phạm vi phải chịu trách nhiệm hình sự của tổ chức

1. Các tổ chức, trừ cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm được quy định tại khoản 2 Điều này.”

Theo quan điểm của tác giả, lựa chọn hướng mở rộng nào cũng cần cân nhắc các tác động của quy định tới các chủ thể có liên quan, tới chính sách hình sự và yêu cầu của hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm cũng như hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, cần phải cân nhắc việc mở rộng phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS. Giới hạn hiện nay tại Điều 76 BLHS mới ghi nhận TNHS của PNTM với 33 điều luật, trong khi đó, trên thực tế, nhiều tội phạm liên quan đến pháp nhân cũng cần phải được bổ sung TNHS của chủ thể này nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phòng, chống tội phạm cũng như yêu cầu hội nhập quốc tế. Học hỏi từ kinh nghiệm của ba quốc gia được lựa chọn so sánh đã phân tích ở chương 2, một số nhóm tội phạm cần được cân nhắc để bổ sung quy định về TNHS của pháp nhân như nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm danh dự của con người (cụ thể là tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi), nhóm tội xâm phạm sở hữu (cụ thể

là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản), các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (những tội phạm hiện nay chưa ghi nhận TNHS của pháp nhân), các tội phạm về ma túy, các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng (bao gồm các tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông, tội tổ chức đánh bạc,...), các tội phạm về chức vụ (như tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ), các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (như tội không chấp hành án). Phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS có thể quy định gộp vào Điều 74 và cân nhắc theo hai hướng:

Thứ nhất, mở rộng theo hướng bổ sung thêm các điều luật mà pháp nhân (hoặc tổ chức) phải chịu TNHS như cách quy định hiện hành của Điều 76. Theo đó, các điều luật quy định về tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS sẽ được bổ sung theo cách liệt kê vào Điều 74 (mới) tương tự như ở Điều 76 trước kia. Hướng mở rộng này nên được lựa chọn khi số lượng tội phạm mới bổ sung vào phạm vi chịu TNHS của pháp nhân (hoặc tổ chức) không quá nhiều. Khi đó, có thể cân nhắc bổ sung một số tội phạm quan trọng, cần thiết phải ghi nhận trong thời gian sớm nhất như tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, một số tội phạm về ma túy (từ Điều 247 đến Điều 254), tội nhận hối lộ, tội đưa hối lộ, tội không chấp hành án. Cụ thể, sửa đổi, bổ sung Điều 74 BLHS như sau:

“Điều 74. Phạm vi phải chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân/tổ chức

1. Các pháp nhân/tổ chức, trừ cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Pháp nhân/tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại một trong các điều 150, 151, 174, 175, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, 225, 226, 227, 232, 234, 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 300, 324, 354, 364 và 380 của Bộ luật này.”

Thứ hai, mở rộng theo hướng tăng tối đa các tội phạm mà pháp nhân (hoặc tổ chức) phải chịu TNHS như quy định của nhiều quốc gia. Dựa vào kinh nghiệm của

Pháp khi quy định TNHS của pháp nhân, Việt Nam có thể tham khảo cách quy định theo hướng điều luật của phần chung không chỉ rõ giới hạn các tội phạm mà chủ thể này phải chịu TNHS, giới hạn này được ghi nhận trong các điều luật về các tội phạm cụ thể. Hướng mở rộng này sẽ tối ưu hoá được các tội phạm mà chủ thể này phải chịu TNHS mà không cần liệt kê quá nhiều điều luật như Điều 76 BLHS hiện hành. Theo đó, có thể quy định pháp nhân (hoặc tổ chức) phải chịu TNHS trong những trường hợp luật có quy định. Cụ thể, sửa đổi, bổ sung Điều 74 BLHS như sau:

“Điều 74. Phạm vi phải chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân/tổ chức

Các pháp nhân/tổ chức, trừ cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Pháp nhân/tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm được Bộ luật này quy định.”

Hướng mở rộng thứ hai này theo quan điểm của tác giả là hợp lý hơn cả. Khi đó, phạm vi chịu TNHS của pháp nhân hay tổ chức sẽ được quy định trong các điều luật về tội phạm cụ thể, không cần thiết phải liệt kê các điều luật này trong phần chung.

3.2.2. Hoàn thiện quy định về điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Cơ sở pháp lý của TNHS đối với cá nhân là hành vi nguy hiểm cho xã hội có đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể tương ứng được ghi nhận trong pháp luật hình sự.¹⁹⁷ Điều này được hiểu, khi cá nhân thực hiện một tội phạm được quy định trong BLHS sẽ làm phát sinh TNHS của chủ thể này. Tuy nhiên, vì pháp nhân không phải là chủ thể của tội phạm như cá nhân, do đó, cơ sở làm phát sinh TNHS của chủ thể này là từ mối quan hệ đặc biệt giữa pháp nhân với cá nhân đã thực hiện tội phạm và tội phạm được cá nhân đó thực hiện. Quan hệ đặc biệt này được pháp luật cụ thể hoá thành các điều kiện phải chịu TNHS của pháp nhân.¹⁹⁸ Các điều kiện chịu TNHS của pháp nhân phải được xây dựng trên nền tảng lý luận là các học thuyết

¹⁹⁷ Quan điểm của GS.TSKH. Lê Văn Cẩm thể hiện trong Giáo trình sau đại học, PGS.TS. Trịnh Tiến Việt (chủ biên) (2022), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 63.

¹⁹⁸ Xem thêm: GS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp, tr. 20, 21, 24.

TNHS của pháp nhân. Việc lựa chọn học thuyết nào làm cơ sở lý luận sẽ quyết định các nội dung cụ thể của điều kiện truy cứu TNHS đối với pháp nhân.

Như đã phân tích ở phần trước, một trong số những hạn chế, bất cập của chế định TNHS của PNTM đòi hỏi phải khắc phục sớm trong thời gian tới đó liên quan đến các điều kiện chịu TNHS. Theo quan điểm của tác giả, bốn điều kiện chịu TNHS của PNTM ghi nhận tại Điều 75 BLHS hiện hành là chưa thực sự phù hợp, gây khó khăn cho hoạt động áp dụng pháp luật. Việc xác định TNHS của pháp nhân là dựa trên hành vi phạm tội của cá nhân, do vậy, chỉ nên quy định các điều kiện về nội dung, điều kiện về thời hiệu truy cứu TNHS theo điểm d khoản 1 Điều 75 BLHS là không cần thiết. Bên cạnh đó, hiện nay, TNHS của pháp nhân chỉ phát sinh từ hành vi phạm tội của cá nhân có thể nhân danh được cho pháp nhân. Phạm vi các cá nhân này khá hẹp, phải là người có thể chỉ đạo, quản lý, điều hành, kiểm soát các hoạt động của pháp nhân, phải ở vị trí đại diện được cho pháp nhân. Đó có thể là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hoặc người được người đại diện theo pháp luật của pháp nhân uỷ quyền. Trong khi đó, thực tế cho thấy, cá nhân của pháp nhân, trong phạm vi thẩm quyền được pháp nhân giao cho, hoàn toàn có thể thực hiện tội phạm vì lợi ích của pháp nhân, tuy nhiên theo quy định hiện nay, hành vi phạm tội của những cá nhân này lại không làm phát sinh TNHS của pháp nhân. Ngoài ra, quy định về điều kiện chịu TNHS của PNTM vẫn còn thể hiện sự mâu thuẫn giữa các điều kiện ghi nhận tại điểm a và b với điểm c như phân tích ở phần trước. Với những lý do kể trên, trên cơ sở học hỏi cách quy định về các điều kiện truy cứu TNHS của ba quốc gia được lựa chọn so sánh ở chương 2, việc sửa đổi các điều kiện của Điều 75 BLHS có thể được cân nhắc theo một trong hai hướng:

Thứ nhất, trên cơ sở thuyết đồng nhất, có thể cân nhắc sửa đổi các điều kiện chịu TNHS của pháp nhân theo hướng bỏ điều kiện thứ ba tại điểm c và điều kiện thứ tư tại điểm d khoản 1 Điều 75 BLHS. Theo đó, Điều 75 có thể được sửa đổi như sau:

“Điều 75. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân/tổ chức

1. Pháp nhân/tổ chức chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân/tổ chức;

b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân/tổ chức.

2. Việc pháp nhân/tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.”

Thứ hai, trên cơ sở hai học thuyết là thuyết đồng nhất và thuyết TNHS thay thế, có thể cân nhắc sửa đổi các điều kiện chịu TNHS của pháp nhân theo hướng bỏ điều kiện điều kiện thứ tư tại điểm d khoản 1 Điều 75 BLHS và sửa đổi Điều 75 như sau:

“Điều 75. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân/tổ chức

1. Pháp nhân/tổ chức chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh hoặc có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân/tổ chức;

b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân/tổ chức.

2. Việc pháp nhân/tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.”

Trong đó, hướng sửa đổi thứ hai ghi nhận các điều kiện chịu TNHS của pháp nhân rộng hơn so với hướng thứ nhất, bao gồm cả các trường hợp cá nhân không phải là người đại diện hay được uỷ quyền đại diện của pháp nhân khi thực hiện tội phạm vẫn làm phát sinh TNHS của pháp nhân. Các điều kiện này sẽ ràng buộc trách nhiệm của pháp nhân nhiều hơn, buộc pháp nhân phải cẩn trọng trong quá trình tiến hành các hoạt động của mình, bảo đảm không để tội phạm xảy ra.

Trên cơ sở sửa đổi Điều 75 về điều kiện chịu TNHS của pháp nhân, các điều khoản quy định về TNHS của pháp nhân trong phần tội phạm cụ thể cũng cần được sửa đổi theo hướng xác định rõ pháp nhân phải chịu TNHS khi thoả mãn quy định về điều kiện tại Điều 75. Hướng sửa đổi các điều khoản liên quan đến pháp nhân trong phần các tội phạm cụ thể có thể theo cách thức sau:

“Khi thoả mãn các điều kiện chịu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này, pháp nhân/tổ chức bị phạt như sau:

a) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt... ”¹⁹⁹

3.2.3. Hoàn thiện quy định về hình phạt đối với pháp nhân

Hiện nay, hệ thống hình phạt áp dụng đối với PNTM ở Việt Nam tương đối phong phú, tuy nhiên, một số bất cập trong các quy định này vẫn ảnh hưởng tiêu cực đến việc áp dụng pháp luật và phòng ngừa tội phạm trên thực tế. Trên cơ sở học hỏi những kinh nghiệm trong quy định về hình phạt của các quốc gia được lựa chọn so sánh, một số kiến nghị được đưa ra nhằm hoàn thiện các quy định về hình phạt đối với pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định về hình phạt chính đối với pháp nhân. Hiện nay, hình phạt chính đối với pháp nhân theo luật hình sự Việt Nam bao gồm: phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Luận án đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định về hình phạt chính đối với pháp nhân bao gồm:

Một là, hoàn thiện các quy định về hình phạt tiền. Hình phạt tiền bên cạnh việc quy định khung hình phạt riêng, với mức cụ thể để áp dụng đối với pháp nhân như cách quy định của luật hình sự Việt Nam hiện nay, có thể học hỏi cách xác định mức phạt tiền đối với pháp nhân từ các quốc gia được lựa chọn để nghiên cứu so sánh. Theo đó, có thể cân nhắc việc quy định mức phạt tiền tính theo tỉ lệ nhất định tương ứng với mức phạt của cá nhân trong trường hợp đều bị phạt tiền, hoặc quy định tỉ lệ nhất định trên cơ sở mức thu lợi bất chính. Chẳng hạn, Điều 200 Tội trốn thuế có thể được sửa đổi theo hướng quy định mức phạt tính theo tỉ lệ với mức phạt của cá nhân như sau:

“Điều 200. Tội trốn thuế

5. Khi thoả mãn các điều kiện chịu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này, pháp nhân/tổ chức bị phạt như sau:

a) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền gấp từ 2 lần đến 5 lần mức phạt tiền tương ứng đối với cá nhân phạm tội.

¹⁹⁹ Tham khảo từ đề xuất của GS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp, tr. 102.

b) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền gấp từ 2 lần đến 5 lần mức phạt tiền tương ứng đối với cá nhân phạm tội hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn...”

Hoặc sửa đổi theo hướng quy định mức phạt tiền tính theo tỉ lệ nhất định trên cơ sở mức thu lời bất chính, chẳng hạn như:

“Điều 200. Tội trốn thuế

5. Khi thoả mãn các điều kiện chịu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này, pháp nhân/tổ chức bị phạt như sau:

a) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền gấp từ 2 lần đến 5 lần mức tiền trốn thuế.

b) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền gấp từ 2 lần đến 5 lần mức tiền trốn thuế hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn...”

Cách quy định như vậy sẽ ngắn gọn, dễ áp dụng, cho thấy rõ mức phạt đối với pháp nhân cao hơn mức phạt với cá nhân, đồng thời có tính ổn định hơn so với cách quy định mức phạt tiền cụ thể.

Hai là, hoàn thiện quy định về hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn. Đình chỉ hoạt động có thời hạn của pháp nhân theo quy định tại Điều 78 BLHS là tạm dừng hoạt động của PNTM trong một hoặc một số lĩnh vực mà PNTM phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế. Trên cơ sở kinh nghiệm lập pháp của Pháp, có thể cân nhắc hoàn thiện quy định về hình phạt này theo hướng bổ sung thêm trường hợp đình chỉ hoạt động có thời hạn với một hoặc nhiều cơ sở/chi nhánh của PNTM trong một hoặc một số lĩnh vực. Trên thực tế, có những trường hợp, PNTM có nhiều cơ sở, chi nhánh đặt ở nhiều nơi, có hoạt động tương đối độc lập. Khi cơ sở, chi nhánh đó phải chịu TNHS, việc đình chỉ hoạt động có thời hạn với toàn bộ các cơ sở, chi nhánh khác của PNTM là chưa thực sự hợp lý. Do vậy, có thể cân nhắc bổ sung trường hợp này trong quy định về hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn. Bên cạnh đó, cần diễn đạt nội dung hình phạt này theo hướng pháp nhân là chủ thể của TNHS, không phải chủ thể thực hiện tội phạm. Theo đó, Điều 78 có thể được sửa đổi như sau:

“Điều 78. Đình chỉ hoạt động có thời hạn

1. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân/tổ chức hoặc cơ sở, chi nhánh của pháp nhân/tổ chức trong một hoặc một số lĩnh vực mà tội phạm được thực hiện gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế.

2. Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.”

Bà là, hoàn thiện quy định về hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Đây là hình phạt nghiêm khắc nhất có thể áp dụng đối với pháp nhân theo quy định tại Điều 79 BLHS. Ở Pháp, một hình phạt tương tự cũng được quy định đối với pháp nhân là hình phạt giải thể pháp nhân. Học tập cách quy định về hình phạt này trong luật hình sự Pháp, có thể xem xét bổ sung trường hợp bị áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với cơ sở/chi nhánh của pháp nhân trong một hoặc một số lĩnh vực. Đồng thời, có thể cân nhắc việc bổ sung trường hợp đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động của pháp nhân mặc dù không phải được thành lập để phạm tội nhưng đã chuyển đổi mục đích sang phạm tội. Theo đó, Điều 79 có thể được sửa đổi như sau:

“Điều 79. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn

1. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân/tổ chức hoặc cơ sở, chi nhánh của pháp nhân/tổ chức trong một hoặc một số lĩnh vực mà tội phạm được thực hiện gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả xảy ra.

2. Pháp nhân/tổ chức được thành lập để thực hiện tội phạm hoặc được thành lập không phải để thực hiện tội phạm nhưng đã thay đổi mục đích để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn đối với toàn bộ hoạt động.”

Thứ hai, hoàn thiện các quy định về hình phạt bổ sung. Bên cạnh hình phạt chính, các hình phạt bổ sung với vai trò hỗ trợ, tăng cường khả năng trừng trị, giáo dục đối với pháp nhân phải chịu TNHS cũng cần phải được hoàn thiện hơn nữa để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trên thực tế. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định về hình phạt bổ sung đối với pháp nhân như sau:

Một là, cần nhắc để xây dựng thêm hình phạt bổ sung đối với pháp nhân để tăng cường sự đa dạng, góp phần tốt hơn việc cá thể hoá hình phạt khi áp dụng. Một số hình phạt mới, tham khảo từ kinh nghiệm lập pháp của Pháp có thể cân nhắc để thêm vào danh sách các hình phạt bổ sung áp dụng cho pháp nhân như cấm phát hành séc, cấm sử dụng thẻ thanh toán, cấm tham gia đấu thầu công khai,... với thời hạn xác định. Những hình phạt mang tính kinh tế này vừa phù hợp với PNTM, vừa làm phong phú thêm các chế tài dành cho chủ thể này. Bên cạnh đó, có thể xem xét việc bổ sung quy định hình phạt bổ sung là “chịu sự giám sát tư pháp” trong thời hạn nhất định. Pháp nhân khi chấp hành chế tài này sẽ bị đặt dưới sự giám sát về hoạt động, giám sát về tài chính. Chế tài này cho phép PNTM vẫn được phép hoạt động kinh doanh tạo ra lợi nhuận trên thực tế, tuy nhiên phải chịu bị giám sát chặt chẽ. Luật hình sự cần quy định rõ điều kiện áp dụng, thời hạn áp dụng và thẩm quyền giám sát tư pháp đối với pháp nhân. Điều này rất có ý nghĩa trong việc làm lành mạnh hoá hoạt động và môi trường kinh doanh nhưng vẫn đảm bảo hoạt động của pháp nhân, đồng thời tạo điều kiện cho pháp nhân hoàn thiện lại hoạt động quản lý điều hành của mình.

Hai là, xem xét sửa đổi, hoàn thiện quy định của các hình phạt bổ sung đã được quy định trong BLHS. Cụ thể, với hình phạt cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, là việc buộc PNTM phải dừng việc kinh doanh, dừng hoạt động trong một số lĩnh vực trong thời hạn nhất định. Khi lựa chọn áp dụng hình phạt này, Toà án sẽ quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động với thời hạn từ 01 năm đến 03 năm. Tuy nhiên, về bản chất, có thể thấy hình phạt bổ sung này khá giống với hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn, thậm chí còn có phần nghiêm khắc hơn. Trước tiên, các hình phạt này đều là buộc PNTM phải dừng kinh doanh hoặc hoạt động trong một số lĩnh vực. Trong đó, đình chỉ hoạt động có thời hạn là hình phạt chính, có thể áp dụng đối với một hoặc một số lĩnh vực nhất định, còn hình phạt cấm kinh doanh, cấm hoạt động là hình phạt bổ sung có thể được tuyên kèm với hình phạt chính (có thể chính là hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn) lại được áp dụng đối với một số lĩnh vực nhất định. Thời hạn áp dụng hình phạt cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định lại dài hơn so với hình phạt

đình chỉ hoạt động có thời hạn. Để khắc phục bất cập này, có thể cân nhắc sửa đổi Điều 80 BLHS theo hướng như sau:

“Điều 80. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động

1. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động là buộc pháp nhân/tổ chức không được kinh doanh, không được hoạt động trong một hoặc một số lĩnh vực nhất định. Hình phạt này được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân/tổ chức bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội.

2. Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động.

3. Thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động là từ 06 tháng đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.”

Việc hoàn thiện các quy định liên quan đến hình phạt áp dụng đối với pháp nhân trong thời gian tới sẽ giúp khắc phục phần nào những bất cập, vướng mắc trong thực tế áp dụng, từ đó nâng cao được hiệu quả phòng ngừa tội phạm liên quan đến pháp nhân.

3.2.4. Một số kiến nghị khác nhằm hoàn thiện các quy định của luật hình sự liên quan đến vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Ngoài các quy định về loại hình, phạm vi, điều kiện chịu TNHS và hình phạt quy định với pháp nhân phải chịu TNHS, tác giả cũng đề xuất một số kiến nghị khác nhằm hoàn thiện hơn các quy định của luật hình sự liên quan đến TNHS của pháp nhân.

Thứ nhất, xem xét việc xây dựng các biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Việc xử lý chuyển hướng không đồng nghĩa với đưa pháp nhân quay trở lại quy trình xử lý hành chính như trước đây, mà là cho phép pháp nhân khi thoả mãn điều kiện chịu TNHS có thể được lựa chọn tham gia thoả thuận hoãn truy tố, hoặc phải chịu các biện pháp truy cứu TNHS. Thông thường, khi đủ điều kiện truy cứu TNHS, pháp nhân sẽ phải chịu sự “*tác động của hoạt động truy cứu TNHS, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của TNHS (hình phạt, biện pháp tư pháp)* và

mang án tích”.²⁰⁰ Trong đó, pháp nhân sẽ có thể phải chịu hình phạt- biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm trừng trị, răn đe, giáo dục, phòng ngừa đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Tuy nhiên trên thực tế, việc áp đặt hình phạt đối với pháp nhân không phải luôn có hiệu quả tốt trong phòng ngừa tội phạm, thậm chí nhiều trường hợp, hình phạt còn có thể gây hệ lụy tiêu cực đến người lao động, nền kinh tế và sự phát triển chung của toàn xã hội. Trên cơ sở kinh nghiệm của các quốc gia được lựa chọn so sánh, cần thiết phải cân nhắc, xem xét xây dựng các quy định hướng tới việc đưa pháp nhân phải chịu TNHS ra khỏi quy trình tổ tụng hình sự thông thường, áp dụng các biện pháp khác mang tính cưỡng chế ít hơn, nhưng vẫn bảo đảm tính hiệu quả nhằm cải tổ toàn diện pháp nhân, làm lành mạnh hoá các hoạt động của chủ thể này, phòng ngừa được tội phạm trong tương lai. Từ thực tiễn Việt Nam, tác giả cho rằng có thể cân nhắc việc xây dựng các biện pháp tương tự như các biện pháp áp dụng trong thoả thuận hoãn truy tố ở các quốc gia. Trong kiến nghị ở phần trước, tác giả đã gộp quy định tại Điều 76 vào Điều 74, do vậy, biện pháp xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân có thể được cân nhắc, xây dựng thành Điều 76 BLHS, theo hướng như sau:

“Điều 76. Miễn truy cứu trách nhiệm hình sự có điều kiện

1. Khi thoả mãn các điều kiện chịu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, sự công bằng và lợi ích chung của xã hội, trên cơ sở đề nghị của Viện kiểm sát, Toà án có thể xem xét miễn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân/tổ chức nếu:

a) Pháp nhân/tổ chức tự nguyện nộp một khoản tiền phạt tối thiểu bằng một phần hai mức phạt tiền thấp nhất của khung hình phạt tương ứng mà pháp nhân/tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự và bồi thường toàn bộ thiệt hại, hoặc khắc phục toàn bộ hậu quả của tội phạm; và

b) Pháp nhân/tổ chức đồng ý xây dựng và thực hiện chương trình tuân thủ dưới sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

²⁰⁰ Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học (Phần luật hình sự)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 126.

2. Nội dung chương trình tuân thủ của pháp nhân/tổ chức phải được Viện kiểm sát đồng ý và gửi lên Toà án để phê duyệt chậm nhất là 03 tháng sau khi Toà án chấp thuận đề nghị xem xét miễn truy cứu trách nhiệm hình sự có điều kiện đối với pháp nhân/tổ chức của Viện kiểm sát. Trường hợp chương trình tuân thủ được phê duyệt, Toà án sẽ ra quyết định miễn truy cứu trách nhiệm hình sự có điều kiện đối với pháp nhân/tổ chức, quyết định này có hiệu lực ngay sau khi ban hành. Trường hợp pháp nhân/tổ chức không xây dựng được chương trình tuân thủ, hoặc chương trình tuân thủ không được phê duyệt, Toà án sẽ ra quyết định bác bỏ đề nghị xem xét miễn truy cứu trách nhiệm hình sự có điều kiện của Viện kiểm sát và buộc pháp nhân/tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Toà án ấn định thời hạn giám sát đối với pháp nhân/tổ chức được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự có điều kiện là từ 01 năm đến 05 năm. Trong thời gian này, Toà án giao cho cơ quan thi hành án địa phương giám sát việc thực hiện chương trình tuân thủ của pháp nhân/tổ chức.

4. Trong thời gian giám sát, nếu pháp nhân/tổ chức không chấp hành hoặc chấp hành không đầy đủ các điều kiện tại khoản 1 Điều này, trên cơ sở đề nghị của cơ quan thi hành án địa phương hoặc Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định chấm dứt việc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự có điều kiện và buộc pháp nhân/tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự.”

Thứ hai, đề xuất xem xét mở rộng nguồn của luật hình sự. Tham khảo kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu so sánh, tác giả cho rằng, nhà làm luật cần cân nhắc việc mở rộng nguồn của luật hình sự ra các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành. Nguồn của luật hình sự Pháp, Anh và Singapore đều rộng hơn nguồn của luật hình sự Việt Nam, do vậy nhiều vấn đề trong đó có chế định TNHS của pháp nhân của các quốc gia này đều được quy định rất linh hoạt. Điều này khá thuận lợi khi áp dụng pháp luật vì cách quy định như vậy sẽ giúp người áp dụng hiểu chính xác các hành vi phạm tội, từ đó dễ dàng áp dụng các chế tài phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Bên cạnh đó, việc ghi nhận tội phạm và hình phạt, cũng như các quy định về TNHS của pháp nhân trong luật chuyên ngành, hoặc luật hình sự phụ (như Đức) cũng giúp nâng cao tính ổn định

của BLHS, việc sửa đổi, bổ sung các quy định của luật hình sự sẽ nhanh chóng và kịp thời hơn. Hiện nay, Việt Nam vẫn chưa mở rộng nguồn của luật hình sự ra các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, do vậy cũng ảnh hưởng phần nào đến tính ổn định lâu dài của BLHS. Không những thế, một số quy định của luật hình sự trong nhiều trường hợp không có sự thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành dẫn đến bất cập, khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật. Việc mở rộng nguồn của luật hình sự Việt Nam phần nào có thể giúp khắc phục được những khó khăn, bất cập kể trên. Đặc biệt đối với vấn đề TNHS của pháp nhân, việc ghi nhận vấn đề này trong luật chuyên ngành mang lại nhiều lợi ích thiết thực. Pháp nhân thường phải chịu TNHS về các hành vi phạm tội trong những lĩnh vực chuyên ngành như chứng khoán, ngân hàng, sở hữu trí tuệ, môi trường,... Việc đưa các quy định về TNHS của pháp nhân vào luật chuyên ngành giúp người áp dụng pháp luật hiểu chính xác về các hành vi phạm tội, từ đó dễ dàng áp dụng chế tài phù hợp. Các quy định trong BLHS về TNHS của pháp nhân chỉ nên mang tính nguyên tắc để xác định điều kiện truy cứu TNHS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nhằm đưa ra được các đề xuất, kiến nghị cụ thể để hoàn thiện các quy định của luật hình sự về TNHS của PNTM, Chương 3 của luận án tập trung giải quyết các nội dung cụ thể sau:

1. Phân tích, làm rõ cơ sở của các kiến nghị được đưa ra trong luận án là những yêu cầu của việc hoàn thiện các quy định về TNHS của pháp nhân, bao gồm: yêu cầu liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng Nhà nước pháp quyền; yêu cầu khắc phục những hạn chế, vướng mắc của luật hình sự liên quan đến TNHS của pháp nhân; yêu cầu hội nhập quốc tế và hài hoà với quy định của pháp luật các quốc gia trên thế giới về TNHS của pháp nhân; yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm liên quan đến pháp nhân. Trong đó, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng đặt ra trong thời kỳ mới về phát triển kinh tế, cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, học hỏi có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới đòi hỏi cần phải hoàn thiện quy định của BLHS theo hướng mở rộng loại hình pháp nhân và phạm vi tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS. Những vướng mắc, bất cập trong quy định của BLHS Việt Nam hiện hành đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện quy định của BLHS nhằm khắc phục những tồn tại này. Theo đó, BLHS Việt Nam cần khắc phục những bất cập trong quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, phạm vi chịu TNHS của pháp nhân, các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân và hệ thống hình phạt dành riêng cho chủ thể đặc biệt này của TNHS. Ngoài ra, yêu cầu hội nhập quốc tế và hài hoà với quy định của pháp luật các quốc gia trên thế giới về TNHS của pháp nhân cũng đòi hỏi Việt Nam cần phải học hỏi những kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, trong đó có các quốc gia đã được lựa chọn để nghiên cứu so sánh trong luận án liên quan đến quy định về TNHS của pháp nhân. Cuối cùng, các kiến nghị được đưa ra cần phải đáp ứng được các yêu cầu về đấu tranh phòng, chống tội phạm liên quan đến pháp nhân trong thời kỳ mới, trong đó cần phải mở rộng hơn nữa phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS.

2. Trên cơ sở phân tích những yêu cầu đặt ra liên quan đến hoàn thiện quy định của BLHS về TNHS của pháp nhân, luận án đã đưa ra một số giải pháp cụ thể. Thứ

nhất, kiến nghị hoàn thiện quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS và phạm vi chịu TNHS của pháp nhân theo hướng mở rộng. Cụ thể phạm vi chủ thể phải chịu TNHS có thể cân nhắc mở rộng theo hai hướng: (1) quy định chủ thể chịu TNHS là pháp nhân, hoặc (2) quy định chủ thể chịu TNHS là tổ chức. Đối với phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS cũng cần được mở rộng thêm đối với nhiều tội danh. Thứ hai, kiến nghị hoàn thiện quy định về điều kiện chịu TNHS của pháp nhân. Theo đó, cần lựa chọn một hoặc nhiều học thuyết TNHS làm cơ sở lý luận để xây dựng các điều kiện này, có thể cân nhắc theo hai hướng: (1) Trên cơ sở thuyết đồng nhất, cân nhắc bỏ điều kiện thứ ba tại điểm c và điều kiện thứ tư tại điểm d khoản 1 Điều 75 BLHS; (2) Trên cơ sở hai học thuyết là thuyết đồng nhất và thuyết TNHS thay thế, cân nhắc bỏ điều kiện điều kiện thứ tư tại điểm d khoản 1 Điều 75 BLHS. Thứ ba, kiến nghị hoàn thiện quy định về hình phạt đối với pháp nhân. Các hình phạt chính và hình phạt bổ sung đối với pháp nhân cần được sửa đổi một cách rõ ràng, hợp lý, có thể cân nhắc bổ sung thêm các hình phạt mới nhằm đa dạng hoá các loại hình phạt và tăng thêm sự lựa chọn cho người áp dụng pháp luật. Thứ tư, một số kiến nghị khác nhằm hoàn thiện các quy định của luật hình sự liên quan đến vấn đề TNHS của pháp nhân bao gồm bổ sung quy định về xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS và cân nhắc việc mở rộng nguồn của luật hình sự.

KẾT LUẬN

TNHS của pháp nhân là một vấn đề mới, lần đầu tiên được quy định trong BLHS Việt Nam năm 2015. Những quy định này đã đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm của Việt Nam cũng như hội nhập quốc tế. Tuy vậy, đây là một vấn đề mới, khá phức tạp, do vậy cần phải tiếp tục nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu dưới góc độ so sánh luật để học hỏi kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia khác, từ đó góp phần hoàn thiện quy định của luật hình sự Việt Nam về TNHS của pháp nhân. Để đạt được mục đích đó, luận án ***“Trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ so sánh luật”*** đã tập trung làm rõ những vấn đề chính:

1. Phân tích, làm rõ các vấn đề lí luận về so sánh TNHS của pháp nhân với ba nội dung chính. Thứ nhất, luận án đã làm rõ khái niệm, đặc điểm, bản chất và nội dung của TNHS của pháp nhân khi khẳng định pháp nhân chỉ là chủ thể của TNHS, do vậy, việc thừa nhận và quy định TNHS của pháp nhân không làm thay đổi các vấn đề liên quan đến tội phạm. Do đó, luật hình sự chỉ cần tập trung quy định các nội dung liên quan đến việc xác định TNHS của pháp nhân bao gồm: loại hình pháp nhân, phạm vi chịu TNHS, điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân và hình phạt đối với chủ thể này. Thứ hai, luận án đã phân tích được những nội dung cơ bản của một số học thuyết phổ biến về TNHS của pháp nhân trên thế giới như: thuyết đồng nhất trách nhiệm, thuyết trách nhiệm thay thế, thuyết văn hoá/hệ thống. Thứ ba, luận án đã làm rõ một số vấn đề lí luận về so sánh TNHS của pháp nhân, trong đó nhấn mạnh tiếp cận so sánh của luận án về đối tượng nghiên cứu so sánh, mục đích so sánh và các phương diện so sánh cụ thể.

2. Luận án tập trung so sánh TNHS của pháp nhân theo quy định của pháp luật bốn quốc gia được lựa chọn là Việt Nam, Pháp, Anh và Singapore, trong đó khi đánh giá so sánh, các phân tích của luận án đã chỉ rõ những điểm tương đồng, những điểm đặc trưng theo ba phương diện là nội dung của TNHS của pháp nhân, kỹ thuật lập pháp khi quy định TNHS của pháp nhân và nguồn luật quy định về TNHS của các quốc gia về những đối tượng nghiên cứu so sánh cụ thể bao gồm: (1) loại hình pháp nhân phải chịu TNHS; (2) phạm vi chịu TNHS của pháp nhân; (3) điều kiện chịu

TNHS của pháp nhân; (4) hình phạt đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Bên cạnh đó, luận án đã so sánh một vấn đề chưa được quy định trong luật hình sự Việt Nam nhưng lại được ghi nhận ở ba quốc gia còn lại, đó là vấn đề xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS.

Từ những phân tích này, có thể thấy, quy định về TNHS của Việt Nam có khá nhiều điểm khác biệt với các quốc gia được lựa chọn nghiên cứu so sánh. Theo đó, Việt Nam là quốc gia duy nhất ghi nhận TNHS với chủ thể là PNTM, giới hạn phạm vi 33 tội mà PNTM phải chịu TNHS, quy định khá nhiều điều kiện chịu TNHS của pháp nhân bao gồm cả điều kiện về nội dung và điều kiện về tổ tụng, hệ thống hình phạt khá nghiêm khắc.

3. Trên cơ sở những phân tích so sánh giữa bốn quốc gia về các nội dung quy định TNHS của pháp nhân, luận án đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm có giá trị mà Việt Nam có thể học hỏi, từ đó hoàn thiện quy định của luật hình sự liên quan đến vấn đề này. Bên cạnh đó, các đề xuất, kiến nghị này cũng phải được dựa trên những yêu cầu liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng, yêu cầu hội nhập quốc tế và yêu cầu của thực tiễn quy định và áp dụng pháp luật hình sự Việt Nam về TNHS của PNTM. Từ đó, luận án đã đề xuất một số kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện các quy định của luật hình sự về TNHS của PNTM.

Thứ nhất, kiến nghị hoàn thiện quy định về loại hình pháp nhân phải chịu TNHS và phạm vi chịu TNHS của pháp nhân. Theo đó, luận án đề xuất mở rộng cả về loại hình và phạm vi chịu TNHS của pháp nhân. Có thể quy định thêm pháp nhân phi thương mại hoặc/và một số tổ chức không có tư cách pháp nhân là chủ thể của TNHS, đồng thời, mở rộng giới hạn các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS.

Thứ hai, kiến nghị hoàn thiện quy định về điều kiện chịu TNHS của pháp nhân theo hướng đơn giản hơn, dễ áp dụng trên thực tế hơn, tập trung vào quy định các điều kiện về nội dung, không quy định điều kiện về tổ tụng. Theo đó có thể cân nhắc bỏ điều kiện thứ ba tại điểm c và điều kiện thứ tư tại điểm d khoản 1 Điều 75 BLHS; hoặc bỏ điều kiện điều kiện thứ tư tại điểm d khoản 1 Điều 75 BLHS.

Thứ ba, kiến nghị hoàn thiện quy định về hình phạt đối với pháp nhân. Theo đó, sửa đổi, bổ sung một số nội dung về hình phạt đã có trong luật hình sự, xem xét

xây dựng thêm một số hình phạt mới nhằm đa dạng hoá sự lựa chọn về hình phạt đối với pháp nhân.

Thứ ba, đề xuất một số kiến nghị khác nhằm hoàn thiện các quy định của luật hình sự liên quan đến vấn đề TNHS của pháp nhân như: cân nhắc việc bổ sung quy định liên quan đến xử lý chuyên hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS trong điều luật về “Miễn truy cứu trách nhiệm hình sự có điều kiện”, cân nhắc việc mở rộng nguồn của luật hình sự ra các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

Những đề xuất, kiến nghị này, ở mức độ nhất định có thể giúp hoàn thiện hơn nữa các quy định của luật hình sự về TNHS của pháp nhân, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trên thực tế. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện các quy định liên quan đến TNHS của pháp nhân phần nào sẽ giúp đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm và hội nhập quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật

1. Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
2. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
3. Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.
4. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.
5. Hiến pháp Việt Nam năm 2013.
6. Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2015.
7. Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.
8. Luật các Tổ chức tín dụng Việt Nam năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.
9. Quyết định số 623/QĐ-Ttg ngày 14/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030.
10. Quy chế phát hành và sử dụng séc ban hành kèm theo Nghị định số 30/CP ngày 09/05/1996 của Chính phủ.
11. Bộ luật hình sự Pháp năm 1992.
12. Luật về minh bạch, chống tham nhũng và hiện đại hoá đời sống kinh tế của Pháp năm 2016 (Luật Sapin II).
13. Dự luật 440/20 Entwurf eines Gesetzes zur Stärkung der Integrität in der Wirtschaft hay còn gọi là Verbandssanktionengesetz (viết tắt là VerSanG-E) ngày 7/8/2020 của Đức (Dự Luật chế tài xử phạt đối với pháp nhân).
14. Luật hợp danh của Anh năm 1890
15. Luật hợp danh hữu hạn của Anh năm 1907.
16. Luật xổ số quốc gia của Anh năm 1993 (National Lottery etc. Act 1993)
17. Luật về các tội phạm tài chính hình sự của Anh năm 2017.

18. Luật Kết án của Anh năm 2020.
19. Luật về các tài sản do phạm tội mà có của Anh năm 2002
20. Luật về Tội phạm và Tòa án của Anh năm 2013.
21. Bộ luật hình sự Singapore năm 1871 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021 (Penal Code 1871)
22. Bộ luật Tố tụng hình sự Singapore năm 2010, sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022 (Criminal Procedure Code 2010)
23. Luật hợp danh năm 1890 của Anh sửa đổi, bổ sung năm 2016 (Partnership Act of UK 1890)
24. Luật thuế thu nhập Singapore năm 1947 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022 (Income Tax Act 1947)
25. Luật Giải thích pháp luật Singapore năm 1965 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021 (Interpretation Act 1965)
26. Luật Ngân hàng Singapore năm 1970, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2020 (Banking Act 1970)
27. Luật Kiến trúc sư Singapore năm 1991, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2021 (Luật Architects Act 1991)
28. Luật Tham nhũng, buôn bán ma túy và các tội phạm nghiêm trọng khác (Tịch thu lợi nhuận) Singapore năm 1992, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2021 (Corruption, Drug Trafficking and Other Serious Crimes (Confiscation of Benefits) Act 1992)
29. Luật về áp dụng pháp luật Anh của Singapore năm 1993 được sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021 (Application of English Law Act 1993)
30. Luật sáng chế năm 1994 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2019 (Patents Act 1994)
31. Luật Bảo vệ và quản lý môi trường Singapore năm 1999 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022 (Environmental Protection and Management Act 1999)
32. Luật Chứng khoán và Hợp đồng tương lai Singapore năm 2001, sửa đổi bổ sung lần cuối năm 2021 (Securities and Futures Act 2001)
33. Luật Cạnh tranh năm 2004, sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021 (Competition Act 2004).
34. Luật về Công ty hợp danh trách nhiệm hữu hạn Singapore năm 2005 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022 (Limited Liability Partnerships Act 2005)
35. Luật về các sản phẩm y tế Singapore năm 2007, sửa đổi, bổ sung lần cuối năm

- 2021 (Health products Act in 2007)
36. Luật về Tội phạm có tổ chức Singapore năm 2015, sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2022 (Organised Crime Act 2015)
 37. Luật Tổ chức tín dụng Singapore năm 2016 sửa đổi, bổ sung lần cuối năm 2021 (Credit Bureau Act 2016).
 38. Luật cải cách Tư pháp hình sự của Singapore năm 2018 (Criminal Justice Reform Act 2018).
 39. Section 32 Guidance on Corporate Prosecutions, 2021.
 40. Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC).
 41. Công ước Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UNTOC).
 42. Bản án số 02/2020/HS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2020 của TAND tỉnh Phú Thọ.
 43. H.L Bolton (Eningeering)Company Ltd, v. T.J.Graham&Son Ltd(1957)I.Q.B.159, 172. <https://lawcasesummaries.com/knowledge-base/h-l-bolton-engineering-co-ltd-v-t-j-graham-sons-ltd-1957-1-qb-159/>
 44. The Queen v Great North Of England Railway Co [1846] EngR 803 at [325]-[327].
 45. LH Leigh The Criminal Liability of Corporations in English Law (Weidenfeld & Nicolson, London, 1969) at 17.
 46. Mousell Brothers Ltd v London & North Western Railway Co [1917] 2 KB 836, 845.
 47. Tom-Reck Security Services Pte Ltd v.Public Prosecutor [2001] 1 SLR(R) 327 at [17].
 48. Supreme Court, 21 October 2003, NJ 2006/328 (Drijfmest-arrest).

B. Các tài liệu tham khảo khác

Tiếng Việt

49. Nguyễn Hoàng Anh (2018), “Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân ở một số quốc gia và những gợi mở cho Việt Nam”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (21).
50. Đỗ Nhật Ánh (2021), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân- quy định của Singapore và kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (7), kỳ 1 tháng 4.
51. Bộ tài nguyên và môi trường (2021), *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai*

đoạn 2016-2020, NXB Dân trí.

52. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (phần chung)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
53. Phan Thị Liên Châu (2001), *Hình phạt và hệ thống hình phạt- So sánh giữa Luật hình sự của Cộng hoà Pháp và Luật hình sự của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
54. Lê Đăng Doanh, Lê Đăng Khoa (2019), “Hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội theo luật hình sự Việt Nam và một số đề xuất, kiến nghị”, *Tạp chí Luật học*, (6).
55. Đại học Quốc gia Hà Nội (2022), *Giáo trình sau Đại học*, PGS.TS. Trịnh Tiến Việt (chủ biên), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
56. Trần Văn Độ (2011), Chuyên đề 1: *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc quy định trách nhiệm hình sự đối với tổ chức, pháp nhân trong luật hình sự Việt Nam*, *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tổ chức*, Công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ do Cao Thị Oanh (chủ nhiệm), Viện Khoa học pháp lý, Hà Nội.
57. Nguyễn Khắc Hải (2018), “Trách nhiệm hình sự pháp nhân trong pháp luật Mỹ”, *Tạp chí cảnh sát nhân dân* (tạp chí điện tử), <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/4078/Trach-nhiem-hinh-su-phap-nhan-trong-phap-luat-My>
58. Nguyễn Ngọc Hoà (2014), “Trách nhiệm hình sự của chủ thể là tổ chức và vấn đề sửa đổi Bộ luật Hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (12).
59. Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2015), *Sửa đổi Bộ luật hình sự - Những nhận thức cần thay đổi?*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
60. Nguyễn Ngọc Hoà (2016), “Khái niệm tội phạm và việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, (2).
61. Nguyễn Ngọc Hoà (2017), “Tính thống nhất giữa các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, (3).
62. Nguyễn Ngọc Hoà (chủ nhiệm) (2019), *Lập pháp hình sự về trách nhiệm của pháp nhân dưới góc độ so sánh luật*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.

63. Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2020), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, NXB Tư pháp.
64. Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2022), *Trách nhiệm hình sự, hình phạt và các biện pháp hình sự khác*, NXB Tư pháp.
65. Phạm Bích Học, Mai Thanh Hiếu (2007), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo luật hình sự Cộng hoà Pháp”, *Tạp chí luật học*, (8).
66. Nguyễn Văn Hương (2016), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại theo Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Luật học*, (4).
67. Nguyễn Tuyết Mai (2020), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Bộ luật hình sự Hà Lan”, trong sách *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại - Nhận thức cần thống nhất?*, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên), NXB Tư pháp.
68. Cao Thị Oanh (chủ nhiệm) (2011), *Nghiên cứu so sánh cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng trách nhiệm hình sự đối với tổ chức*, Công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ, Viện Khoa học pháp lý, Hà Nội.
69. Cao Thị Oanh (2014), “Trách nhiệm hình sự của tổ chức theo quy định của pháp luật Singapore”, *Tạp chí Nghề luật*, (1).
70. Hoàng Thị Tuệ Phương (2006), *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Luận văn thạc sỹ luật học, Tp. Hồ Chí Minh.
71. Đinh Hoàng Quang (2015), “Vấn đề quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (tháng 3).
72. Hồ Sỹ Sơn (2018), *Luật hình sự so sánh*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
73. Đào Lê Thu (2008), “Vai trò của so sánh luật trong hoạt động lập pháp hình sự của Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, (1).
74. Đào Lê Thu (2018), “*Nhận thức chung về luật hình sự so sánh*”, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở: Một số vấn đề chung của Luật Hình sự so sánh*, Chủ nhiệm đề tài Đào Lê Thu, Trường Đại học Luật Hà Nội.
75. Đào Lê Thu (2020), “Trách nhiệm hình sự của tổ chức trong luật hình sự Anh- So sánh và đề xuất với luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, ((2+3 (402+403))), tháng 1+2.
76. Trịnh Quốc Toàn (2003), “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong luật hình sự

nước Anh”, *Tạp chí khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, Kinh tế - Luật*, T XVIII, (3).

77. Trịnh Quốc Toàn (2013), “Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, Luật học*, tập 29, (1).
78. Trịnh Quốc Toàn, “Một số suy nghĩ về việc xây dựng chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo: Hình sự hóa và thực thi pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong Công ước của Liên hợp quốc và pháp luật Việt Nam*, <https://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/79/128>
79. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học (phần luật hình sự)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
80. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật So sánh*, Nguyễn Quốc Hoàn (chủ biên), NXB Công an nhân dân.
81. Trường Đại học Luật Hà Nội, Nguyễn Ngọc Hoà (chủ biên) (2019), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
82. Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật So sánh*, Nguyễn Thị Ánh Vân (chủ biên), NXB Tư pháp.
83. Đào Trí Úc (2015), “Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (tháng 3).
84. Đào Trí Úc (1999), “Nhận thức đúng đắn hơn nữa các nguyên tắc về trách nhiệm cá nhân và lỗi trong việc xử lý trách nhiệm hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (9).

Tiếng nước ngoài

85. Andrew Ashworth (2003), *Principle of Criminal Law*, Oxford University Press.
86. Alan Reed & Peter Seago (2002), *Criminal Law*, Sweet & Maxwell: London.
87. Ali Shalchi (2022), *Corporate criminal liability in England and Wales*, pp.4 <https://researchbriefings.files.parliament.uk/documents/CBP-9027/CBP-9027.pdf>
88. Anthony O Nwafor (2013), *Corporate Criminal Responsibility: A comparative Analysis*, Journal of African Law, Vol.57, No.1.
89. A.P. Simester, J.R. Spencer, G.R. Sullivan, and G.J. Virgo (2010), *Simester and*

- Sullivan's Criminal Law – Theory and Doctrine*, Fourth Edition, Hart Publishing, Oxford and Portland, Oregon.
90. Burchell & Milton (2005), *Principles of Criminal Law* 3rd, Juta: Landsdowne.
 91. Card, Cross & Jones (2006), *Criminal Law 17th*, Oxford University Press.
 92. Celia Wells (2001), *Corporations and Criminal Responsibility*, Second Edition, Nhà xuất bản Đại học Oxford.
 93. Cristina de Maglie (2005), “Models of Corporate Criminal Liability in Comparative Law”, *Tạp chí Nghiên cứu luật Toàn cầu của Đại học Washington*, vol 4 tháng 1.
 94. Claudia Ghica-Lemarchand (2012), *The Criminal liability of legal persons*, The International Conference Education and Creativity for a Knowledge Based Society- LAW, Titu Maiorescu University.
 95. Eli Lederman (2016), “Corporate criminal liability: the second generation”, *Tạp chí Stetson*.
 96. Elidiana Shkira, “Criminal Liability of Corporations: A Comparative Approach to Corporate Criminal Liability in Common Law and Civil Law Countries”, đăng tại *Journal on Contemporary Issue of Law*, Vol.4 Issue 5 (7/2013).
 97. Farisani Dorothy Mmakgwale (2014), *A comparative study of corporate criminal liability: advancing an argument for the reform of corporate criminal liability in South Africa, by introducing a new offence of corporate homicide*, Trường Đại học Kwazulu-Natal, Pietermaritzburg, Nam Phi.
 98. Freshfields Bruckhaus Deringer (2018), *Corporate crime- A global perspective*, Freshfields Bruckhaus Deringer LLP, March.
 99. Gennady A Esakov (2010), “Corporate Criminal Liability: A Comparative Review”, *City University of Hong Kong Law Review*, Vol.2:1.
 100. Guy Stessens (1994), “Corporate criminal liability: A comparative perspective”, đăng trên *International & Comparative Law Quarterly*, Vol.43, Issue 3, pp.493-520, July.
 101. Harald Renout, *Droit pénal général*, CPU 2002-2003.
 102. I Sepiolo-Jankowska (2016), *Corporate criminal liability in English law*, Adam Mickiewicz University Law Review, Vol 6.
 103. James Gobert và Ana-Maria Pascal (2011), *European developments in corporate*

criminal liability, Routledge Taylor&Francis Group.

104. Jonathan M.Burchell (1993), *Principles of Delict*, Juta Cape Town.
105. Jones Day White Paper (2020), *2020 Cross-border corporate criminal liability survey*, One Firm Worldwide.
106. Kingsley O. Mrabure và Alfred Abhulimhen-Iyoha, *A comparative Analysis of Corporate Criminal Liability in Nigeria and Other Jurisdictions*, Beijing Law Review, Vol.11 No.2 (6/2020)
107. Kristen Wong (2012), *Breaking the cycle: The development of Corporate criminal liability*, Bachelor of Law Dissertation at University of Otago.
108. Legiswatch (2018), *Deferred Prosecution Agreements, the move toward corporate criminal liability in Singapore*, <https://www.wongpartnership.com/upload/medias/KnowledgeInsight/document/9064/LegisWatch-DeferredProsecutionAgreements.pdf>
109. Markus Wagner (1999), *Corporate Criminal Liability: National and International Responses*, Commonwealth Law Bulletin, vol.25, No.2, 600, 602, Autumn.
110. Mathobela Malesiba Cheryl Mathapelo (2018), *The effectiveness of the approaches to corporate criminal liability: a comparative study between South Africa and Australia*, Trường Đại học Johannesburg.
111. Michael Bogdan (1994), *Comparative Law*, Kluwer Norstedts Juridik Tano.
112. Muchammad Chasani, *Corporate criminal liability in Indonesia on the perspective of comparison*, Tạp chí Nghiên cứu Luật hình sự của Indonesia (IJCLS), 2/2017.
113. Simester & Sullivan (2003), *Criminal Law 2nd*, Hart: Oxford.
114. Trịnh Quốc Toàn, “A Comparative Study of Provisions on Criminal Liability of Legal Entities in the Criminal Law of Algeria, Morocco and Vietnam”, *VNU Journal of Science: Legal Studies*, Vol.37, No.3 (9/2021).

C. Website

115. Nhĩ Anh (2023), *Xử phạt hơn 1.400 vụ xâm phạm nhãn hiệu số tiền 18 tỷ đồng*, <https://vneconomy.vn/xu-phat-hon-1-400-vu-xam-pham-nhan-hieu-so-tien-18->

ty-dong.htm truy cập 16:23 ngày 28/3/2023.

116. Nguyễn Phú Trọng (2007), *Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Quan niệm và giải pháp phát triển*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/2081/kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia---quan-niem-va-giai-phap-phat-trien.aspx> truy cập 14:08 ngày 22/1/2007.
117. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (2022), *Nhiều doanh nghiệp bất động sản nợ thuế khổng lồ*, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/nhieu-doanh-nghiep-bat-dong-san-no-thue-khung-119220808083138409.htm> truy cập 08:21 ngày 08/08/2022.
118. <https://www.sentencingcouncil.org.uk/sentencing-and-the-council/about-the-sentencing-council/>).
119. <https://www.cps.gov.uk/legal-guidance/corporate-prosecutions>
120. https://www.eversheds-sutherland.com/documents/global/france/the-new-french-anti-corruption-law-sapin%20II_March_2017.pdf
121. *Sapin II Law: The new French legal framework for the fight against corruption*, 2017, www.dentons.com%2F-%2Fmedia%2Fpdfs%2Finsights%2F2017%2Fmarch%2Fsapin-law-ii-the-new-french-legal-framework-for-the-fight-against-corruption.pdf%3Ffla%3Den&usg=AOvVaw3yFD9fKcqp0tu-qlt3eh_u
122. <https://www.dowjones.com/professional/risk/resources/anti-bribery-corruption/dpa-europe>
123. <https://www.hfw.com/Judicial-Public-Interest-Agreement-and-Liability-Insurance-February-2017>
124. Pháp công bố dự thảo luật mới chống tham nhũng, <https://thanhtra.com.vn/quoc-te/Phap-cong-bo-du-thao-luat-moi-chong-tham-nhung-100120.html> (truy cập 6:32, ngày 20/02/2016).
125. <https://www.agence-francaise-anticorruption.gouv.fr/fr/convention-judiciaire-dinteret-public>
126. Andrew Martin và Yi Lin Seng (Baker McKenzie Singapore). *Corporate liability in Singapore*, Global Compliance News, https://globalcompliancenews.com/white-collar-crime/corporate-liability-singapore/#_ftn5

127. Joy Tan và Jenny Tsin (2021), Singapore: Handling Financial Services Investigations, <https://globalinvestigationsreview.com/review/the-asia-pacific-investigations-review/2022/article/singapore-handling-financial-services-investigations#footnote-011>, truy cập 27/9/2021.
128. <https://www.duediligence-asia.com/corporate-liabilities-in-singapore/>
129. Joanna Ludlam, Corporate Liability in United Kingdom, <https://www.globalcompliancenews.com/wcc/corporate-liability-in-the-united-kingdom/>
130. Joanna Ludlam (Baker McKenzie United Kingdom), *Corporate Liability in the United Kingdom*, Global Compliance News; <https://globalcompliancenews.com/wcc/corporate-liability-in-the-united-kingdom/>, truy cập ngày 13/8/2019.
131. http://shodhganga.inflibnet.ac.in/bitstream/10603/126773/12/12_chapter%206.pdf
.
132. <https://www.dlapiper.com/en/us/insights/publications/2022/02/global-anticorruption-perspective-q1-2022/germany-corporate-sanctions-reform/> truy cập ngày 23/2/2022.
133. Andrew Weissmann, *A new approach to corporate criminal liability*, Tạp chí pháp luật hình sự Hoa Kỳ, Vol.44:1319, No4 2007
https://jenner.com/system/assets/publications/1090/original/AMCRIMLAW_Weissman_0108.pdf?1314103s872

PHỤ LỤC 1

QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN TRONG DỰ LUẬT CHẾ TÀI XỬ PHẠT ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN CỦA ĐỨC

Đức là quốc gia của châu Âu cho đến nay chưa ghi nhận vấn đề TNHS của pháp nhân trong luật hình sự. Theo quy định pháp luật hiện hành của Đức, pháp nhân chỉ có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính. Những biện pháp xử lý hành chính với pháp nhân vi phạm pháp luật ở Đức cũng khá nghiêm khắc, mức phạt tiền có thể lên đến 10 triệu Euro, trường hợp đặc biệt, số tiền có thể cao hơn đáng kể, ví dụ Điều 56 của Luật Ngân hàng Đức (KWG) quy định mức phạt tiền có thể trên 20 triệu Euro hoặc 10 phần trăm tổng doanh thu mà pháp nhân hoặc hiệp hội đạt được trong năm tài chính trước khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, pháp nhân có thể bị tịch thu toàn bộ lợi nhuận đạt được. Tuy nhiên, số tiền phạt được áp dụng như trên với mọi hiệp hội hay doanh nghiệp bất kể quy mô như thế nào mà không quy định những biện pháp trừng phạt nghiêm khắc hơn đối với các tập đoàn đa quốc gia mạnh về tài chính, do đó gây bất lợi cho các công ty vừa và nhỏ.²⁰¹ Bên cạnh đó, việc tiến hành xử lý pháp nhân theo thủ tục hành chính không có quy định hay hướng dẫn cụ thể mà phụ thuộc vào quyết định của cơ quan công tố (nguyên tắc tùy nghi truy tố). Điều này dẫn đến việc truy tố pháp nhân về các hành vi vi phạm không thống nhất và công bằng. Chính vì vậy, số lượng các vụ việc xử lý hành chính đối với pháp nhân cũng như mức phạt tiền áp dụng với chủ thể vi phạm này có sự chênh lệch lớn ở các khu vực khác nhau.²⁰² Ngoài ra, việc chưa thừa nhận TNHS của pháp nhân cũng khiến các quy định của luật hình sự và luật tố tụng hình sự hiện hành của Đức cũng trở nên lạc hậu, lỗi thời so với nhiều quốc gia ở châu Âu. Do đó, việc ghi nhận TNHS của pháp nhân, quy định các thủ tục truy cứu TNHS chặt chẽ với chủ thể này cũng là một đòi hỏi đặt ra đối với Đức. Ngày 22 tháng 8 năm 2019, Bộ Tư pháp Liên bang và Bảo vệ người tiêu dùng Đức (Bundesministerium der Justiz und für Verbraucherschutz) đã trình bày bản dự thảo đầu tiên của Luật tăng cường liên chính trong kinh doanh hay còn gọi là Luật chế tài xử phạt đối với pháp

²⁰¹ Xem Phần A. Vấn đề và mục đích trong Dự luật trừng trị đối với doanh nghiệp 440/20 ngày 7/8/2020.

²⁰² Xem: Thomas Grützner, Carsten Momsen & Jonas Menne, Draft Bill on German Corporate Sanctions Act, Compliance Elliance Journal, Vol 5 No 2, 2019, tr. 28.

nhân (sau đây gọi tắt là VerSanG-E).²⁰³ Dự luật này đang trong quá trình được xem xét để có thể đưa vào kế hoạch cải cách pháp luật của Chính phủ mới trong thời gian tới.²⁰⁴

Vốn là quốc gia có hệ thống chế tài hành chính rất mạnh, điều này khá giống với Việt Nam, vì vậy, Đức rất thận trọng khi tiến hành việc luật hoá TNHS của pháp nhân. Những bước đi của Đức trong quá trình này có thể là bài học tham khảo cho Việt Nam khi hoàn thiện quy định pháp luật hình sự về chế định TNHS của pháp nhân. Những quy định về các nội dung cơ bản liên quan đến TNHS của pháp nhân trong Dự luật như các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS, điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân, các hình phạt áp dụng đối với chủ thể mới này của TNHS,... có thể là những gợi ý giúp Việt Nam hoàn thiện hơn nữa các quy định về TNHS của pháp nhân trong BLHS hiện hành.

1. Các loại hình pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự trong Dự luật

Dự luật VerSanG-E được xây dựng nhằm mục đích tạo ra cơ sở pháp lý độc lập để áp dụng các biện pháp xử lý hình sự đối với pháp nhân có mục tiêu hoạt động kinh doanh thương mại, theo nguyên tắc truy tố theo luật (truy tố bắt buộc) và cho phép áp dụng những hình phạt thích đáng với pháp nhân bị coi là phạm tội.²⁰⁵

Phạm vi điều chỉnh của dự luật tại Điều 1 phần Các quy định chung chỉ rõ luật này quy định hình phạt đối với pháp nhân có mục đích hoạt động kinh doanh thương mại, về các tội phạm được thực hiện do vi phạm nghĩa vụ của pháp nhân hoặc được thực hiện để làm giàu cho pháp nhân. Pháp nhân, theo phạm vi điều chỉnh của dự luật, được định nghĩa tại Điều 2 Khoản (1) 1 là: “a) một pháp nhân tư hoặc công, b) một hiệp hội không có tư cách pháp nhân, c) một hợp danh hợp pháp”. Theo đó, các loại hình pháp nhân phải chịu TNHS theo dự luật khá rộng, bao gồm: các tổ chức có tư cách pháp nhân (pháp nhân tư và pháp nhân công), các tổ chức không có tư cách pháp nhân và các hợp danh. Các loại hình pháp nhân có thể là chủ thể của TNHS thuộc phạm vi điều chỉnh của Dự luật phải hoạt động nhằm mục đích kinh doanh thương

²⁰³ Tiếng Đức là Entwurf eines Gesetzes zur Stärkung der Integrität in der Wirtschaft hay còn gọi là Verbandssanktionengesetz (viết tắt là VerSanG-E), tiếng Anh là Corporate Sanctions Act và trong phạm vi nghiên cứu của luận án được tác giả dịch là Luật chế tài xử phạt đối với pháp nhân.

²⁰⁴ Xem: Covington Alert, New German Government Publishes Coalition Agreement, <https://www.cov.com/en/news-and-insights/insights/2021/12/new-german-government-publishes-coalition-agreement>, December 10, 2021.

²⁰⁵ Xem: Phần A. Vấn đề và mục đích trong Dự luật trừng trị đối với doanh nghiệp 440/20 ngày 7/8/2020.

mai. Cũng theo Dự luật, về nguyên tắc, tất cả các công ty, hiệp hội thuộc mọi quy mô đều có thể phải chịu TNHS nếu thỏa mãn điều kiện truy cứu. Tuy nhiên, vì phạm vi quá rộng nên nội dung này của Dự luật đã gây ra nhiều tranh cãi, do đó, các câu lạc bộ thể thao và xã hội của quốc gia đã không còn nằm trong phạm vi điều chỉnh của Dự luật này ở những lần sửa đổi sau.²⁰⁶

VerSanG-E sẽ áp dụng cho tất cả các pháp nhân có trụ sở hoặc hoạt động kinh doanh tại Đức. Do đó, các công ty và hiệp hội nước ngoài có hoạt động tại Đức sẽ phải tuân thủ các quy định của VerSanG-E và sẽ phải chịu TNHS nếu phạm tội.²⁰⁷ Đồng thời, dự thảo luật quy định rõ ràng rằng các pháp nhân có thể bị áp dụng hình phạt về các tội phạm được thực hiện ở nước ngoài, mà luật hình sự của Đức thông thường sẽ không được áp dụng (Điều 2 khoản (2) Dự luật). Phạm vi quá rộng của dự thảo hiện tại đã bị Thượng viện chỉ trích rộng rãi và đề xuất cần quy định một số điều khoản để loại trừ các công ty vừa và nhỏ, là các công ty có dưới 250 nhân viên và doanh thu hàng năm thấp hơn 50 triệu Euro hoặc bảng cân đối kế toán thấp hơn 43 triệu Euro. Đồng thời, Hội đồng Liên bang cũng cho rằng nên hạn chế việc áp dụng ngoài lãnh thổ để tránh việc tòa án Đức xử lý quá nhiều các vụ việc nước ngoài.²⁰⁸

2. Phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong Dự luật

Dự luật VerSanG-E đã đưa ra nguyên tắc truy tố theo luật (truy tố bắt buộc), thay thế cho nguyên tắc tùy nghi truy tố trong tố tụng hành chính hiện hành. Theo đó, các công tố viên sẽ có nghĩa vụ điều tra khi có nghi ngờ về việc xảy ra các hành vi phạm tội của pháp nhân.²⁰⁹ Như vậy, theo quy định của Dự luật, pháp nhân sẽ phải chịu TNHS khi thực hiện “các hành vi phạm tội của pháp nhân” (Verbandstat). “Hành vi phạm tội của pháp nhân” hay “tội phạm của pháp nhân” được hiểu là một tội phạm được thực hiện do vi phạm các nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ của pháp nhân hoặc tội phạm được thực hiện để làm giàu cho pháp nhân.²¹⁰ Về nguyên tắc, Dự luật không giới hạn phạm vi các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS, miễn rằng tội phạm đó được

²⁰⁶ Xem: <https://fcpablog.com/2021/06/16/proposed-german-corporate-legislation-introduces-respondeat-superior-compliance-defense-and-cooperation-credit/> Adrian Sandberg truy cập 7:48 ngày 16/6/2021, June 16, 2021.

²⁰⁷ Salomé Lemasson, Corporate Criminal Liability : a Comparative Approach Between Germany and France, La Revue Des Juristes de Sciences PO, No.21, 6/2021, tr.10.

²⁰⁸ Salomé Lemasson, Corporate Criminal Liability : a Comparative Approach Between Germany and France, La Revue Des Juristes de Sciences PO, No.21, 6/2021, tr.10.

²⁰⁹ Thomas Grützner, Carsten Momsen & Jonas Menne, Draft Bill on German Corporate Sanctions Act, Compliance Elliance Journal, Vol 5 No 2, 2019, tr.29.

²¹⁰ Điều 2 khoản (1) 3 Dự luật VerSanG-E.

thực hiện do việc vi phạm các nghĩa vụ của pháp nhân hoặc vì lợi ích kinh tế của pháp nhân. Theo đó, các tội phạm mà pháp nhân có thể bị truy cứu TNHS sẽ không chỉ giới hạn ở một số tội phạm thường gặp như tội tham nhũng, rửa tiền hoặc tội phạm về thuế mà còn bao gồm bất kỳ hành vi phạm tội nào dẫn đến việc làm giàu có mục đích cho pháp nhân, do đó các tội phạm này có thể bao gồm cả những tội phạm về nhân quyền, tội phạm kinh tế hoặc cạnh tranh.²¹¹

Đối với tội phạm do cá nhân thực hiện, cơ quan thực thi pháp luật có thể tiến hành điều tra với tất cả các trường hợp mà luật hình sự Đức cho phép áp dụng, bao gồm các tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ Đức (Điều 3 BLHS Đức), các tội phạm xảy ra bên ngoài lãnh thổ Đức (bao gồm các trường hợp: các tội ác được thực hiện ở nước ngoài chống lại công dân Đức hoặc các pháp nhân Đức, hoặc tội phạm do công dân Đức hoặc các pháp nhân Đức thực hiện, nhưng chỉ khi hành vi phạm tội đó cũng được coi là tội phạm hình sự tại quốc gia nơi hành vi đó đã được thực hiện (Điều 7 BLHS Đức)). Đối với pháp nhân, theo Điều 2, khoản 2 Dự luật, TNHS của pháp nhân sẽ mở rộng đối với các hành vi phạm tội của pháp nhân (các hành vi này không được luật hình sự điều chỉnh) khi thoả mãn các điều kiện sau: (i) hành vi cấu thành tội phạm theo luật pháp Đức ; (ii) hành vi được coi là tội phạm tại quốc gia nơi hành vi đó được thực hiện; và (iii) pháp nhân có văn phòng đăng ký tại Đức vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.²¹²

Như vậy, theo Dự luật này, pháp nhân sẽ phải chịu TNHS về mọi tội phạm được thực hiện ở Đức hoặc ở nước ngoài khi thoả mãn những điều kiện truy cứu TNHS.

3. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Dự luật

Dự luật VerSanG-E xác định TNHS của pháp nhân dựa trên cơ sở hành vi phạm tội của cá nhân. Điều kiện chịu TNHS của pháp nhân theo quy định tại Điều 2 khoản (1) 3 Dự luật là khi “tội phạm của pháp nhân” được thực hiện do vi phạm các nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ của pháp nhân hoặc tội phạm được thực hiện để làm giàu cho pháp nhân. Như vậy, Dự luật này xác định rõ, pháp nhân chỉ phải chịu TNHS khi thoả mãn một trong hai điều kiện: (1) Tội phạm được thực hiện do vi phạm nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ của pháp nhân; (2) tội phạm được thực hiện để làm giàu cho pháp nhân.

²¹¹ Xem: Salomé Lemasson, Corporate Criminal Liability : a Comparative Approach Between Germany and France, La Revue Des Juristes de Sciences PO, No.21, 6/2021, tr.9.

²¹² 2020 cross-border, tr.65.

Tội phạm theo cách hiểu của Dự luật phải do cá nhân thực hiện, do vậy, cái được coi là “tội phạm của pháp nhân” ở đây về bản chất không phải là tội phạm do pháp nhân thực hiện. Tội phạm này là những tội phạm do cá nhân thực hiện nhưng cá nhân đó đã được đồng nhất với pháp nhân, do đó, tội phạm của cá nhân trong trường hợp này đã được coi là “tội phạm của pháp nhân”. Tuy nhiên, không phải cá nhân nào cũng được đồng nhất với pháp nhân, không phải tội phạm nào của cá nhân cũng được coi là “tội phạm của pháp nhân”. Cụ thể, theo quy định của khoản 1 Điều 3 Dự luật, pháp nhân sẽ bị kết án nếu: (i) tội phạm được thực hiện bởi người lãnh đạo của pháp nhân; hoặc (ii) tội phạm được thực hiện bởi một người khác (nhân viên không thuộc cấp quản lý hoặc đại lý) trong phạm vi công việc của pháp nhân nếu tội phạm đó có thể được người lãnh đạo, quản lý của pháp nhân ngăn chặn hoặc cản trở không cho tội phạm xảy ra bằng việc thực hiện những hành vi như tổ chức, chọn lựa, hướng dẫn, giám sát cụ thể. Như vậy, theo Dự luật, TNHS của pháp nhân sẽ đặt ra trong hai trường hợp mà tội phạm của cá nhân được xác định là “tội phạm của pháp nhân”:

Thứ nhất, khi “tội phạm của pháp nhân” được thực hiện bởi người lãnh đạo, điều hành pháp nhân (Leitungsperson). Theo quy định tại điểm 2 khoản (1) Điều 2 Dự luật, người lãnh đạo, điều hành pháp nhân được hiểu có thể là: thành viên của ban đại diện theo ủy quyền của pháp nhân, thành viên ban giám đốc của tổ chức không có tư cách pháp nhân, đối tác được ủy quyền để đại diện cho hợp danh, người đại diện chung của pháp nhân và có thể giữ một vị trí quản lý, người được ủy quyền ký kết và người đại diện theo ủy quyền của một tổ chức, bất kỳ người nào khác chịu trách nhiệm quản lý cơ sở hoặc doanh nghiệp của pháp nhân, bao gồm cả việc giám sát ban quản lý hoặc thực hiện quyền kiểm soát khác ở vị trí quản lý. Nội dung của điều kiện này được xây dựng dựa trên thuyết đồng nhất trách nhiệm. Tội phạm do người lãnh đạo của pháp nhân thực hiện được coi là tội phạm của pháp nhân khi cá nhân thực hiện hành vi vi phạm nghĩa vụ của pháp nhân hoặc vì lợi ích của pháp nhân.

Thứ hai, khi “tội phạm của pháp nhân” được thực hiện bởi một nhân viên hoặc đại lý và pháp nhân đã không thực hiện các biện pháp phòng ngừa hợp lý để ngăn chặn nhân viên hoặc đại lý thực hiện tội phạm trong phạm vi công việc của họ. Theo đó, người thực hiện tội phạm ở đây có thể không phải là nhân viên của pháp nhân mà là người của đối tác kinh doanh với pháp nhân. Các cá nhân kể trên đã thực hiện tội phạm trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ của mình hoặc trong phạm vi nhiệm vụ

được cam kết với pháp nhân, đồng thời, người lãnh đạo của pháp nhân đã không có các biện pháp hợp lý để phòng ngừa, cản trở không để cho tội phạm xảy ra. Các biện pháp phòng ngừa, cản trở, gây khó khăn cho việc thực hiện tội phạm được đề cập đến trong Dự luật là tổ chức tuân thủ thích hợp, hướng dẫn hoặc giám sát đối với những cá nhân có khả năng thực hiện tội phạm.²¹³ Điều kiện này mở rộng phạm vi những cá nhân có thể thực hiện “tội phạm của pháp nhân”, bao gồm nhân viên hoặc đại lý của pháp nhân trong phạm vi công việc, nhiệm vụ của mình. Việc xác định TNHS của pháp nhân trong trường hợp này là dựa trên nội dung của thuyết trách nhiệm thay thế, pháp nhân sẽ phải chịu TNHS khi nhân viên hoặc đại lý của pháp nhân trong khi thực hiện nhiệm vụ của pháp nhân đã có hành vi vi phạm nghĩa vụ của pháp nhân hoặc hành vi phạm tội nhằm làm giàu cho pháp nhân. Trách nhiệm này chỉ phát sinh khi pháp nhân có “lỗi điều hành”, tức là đã không có các biện pháp hợp lý để phòng ngừa, cản trở không để cho tội phạm xảy ra.

Như vậy, Dự luật đã đưa ra điều kiện chịu TNHS của pháp nhân là khi “tội phạm của pháp nhân” được lãnh đạo hoặc một cá nhân hay đại lý của pháp nhân thực hiện do vi phạm nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ của pháp nhân hoặc vì làm giàu cho pháp nhân. Về cơ bản, các điều kiện truy cứu TNHS của pháp nhân ở Đức cũng được xây dựng dựa trên các học thuyết về TNHS của pháp nhân là thuyết đồng nhất trách nhiệm, thuyết trách nhiệm thay thế.

4. Hệ thống hình phạt đối với pháp nhân trong Dự luật

Hình phạt được áp dụng đối với pháp nhân theo quy định tại Điều 8 Dự thảo là phạt tiền (Verbandsgeldsanktion). Các nguyên tắc điều chỉnh mức tiền phạt đối với pháp nhân được quy định cụ thể tại Điều 9 Dự luật. Theo đó, trên cơ sở “tội phạm của pháp nhân” được thực hiện một cách cố ý hay vô ý và doanh thu hàng năm của pháp nhân, Dự luật xác định mức phạt tối thiểu và tối đa đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Cụ thể:

Thứ nhất, đối với đơn vị có doanh thu trung bình hàng năm dưới 100 triệu Euro, thì mức phạt tiền được áp dụng như sau: (1) tối thiểu là 1.000 Euro, tối đa là 10 triệu Euro trong trường hợp tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý; (2) tối thiểu là 500 Euro, tối đa là 5 triệu Euro trong trường hợp tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

²¹³ Xem thêm: Salomé Lemasson, Corporate Criminal Liability : a Comparative Approach Between Germany and France, La Revue Des Juristes de Sciences PO, No.21, 6/2021, tr.9.

Thứ hai, đối với đơn vị có doanh thu trung bình hàng năm trên 100 triệu Euro, thì mức phạt tiền được áp dụng như sau: (1) tối thiểu là 10.000 Euro, tối đa là 10% doanh thu trung bình hàng năm của đơn vị trong trường hợp tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý; (2) tối thiểu là 5.000 Euro và tối đa là 5% doanh thu trung bình hàng năm của đơn vị trong trường hợp tội phạm được thực hiện với lỗi vô ý.

Trong đó, doanh thu trung bình hàng năm được tính trên cơ sở doanh thu trung bình trên toàn thế giới của đơn vị hoạt động kinh tế trong vòng ba năm gần nhất trước khi bị kết án, điều này không áp dụng đối với các đơn vị không có hoạt động kinh tế. Trong trường hợp không có đủ các thông số để tính toán chính xác, doanh thu của các đơn vị có thể được ước tính. Doanh thu của các đơn vị kinh tế bao gồm nhiều bộ phận độc lập sẽ được tính là tổng doanh thu của các bộ phận gộp lại, chẳng hạn như doanh thu của tổng công ty sẽ được tính bằng tổng doanh thu của các công ty con.²¹⁴

Căn cứ để tính toán hình phạt tiền thực tế đối với pháp nhân phải chịu TNHS theo khoản (1), khoản (2) Điều 15 Dự luật bao gồm: thứ nhất, tính chất mức độ nghiêm trọng của “tội phạm của pháp nhân”; thứ hai, mức độ nghiêm trọng của việc không thực hiện các biện pháp phòng ngừa hợp lý của người lãnh đạo, quản lý của pháp nhân để tránh cho “tội phạm của pháp nhân” xảy ra (trường hợp thuộc điểm 2 khoản (1) Điều 3 Dự luật); thứ ba, điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của pháp nhân phải chịu TNHS. Ngoài ra, trong quá trình đánh giá, nhiều yếu tố khác cũng cần được Toà án xem xét để đưa ra mức phạt cụ thể phù hợp đối với pháp nhân phải chịu TNHS như: động cơ và mục đích phạm tội của người thực hiện “tội phạm” (tội phạm của người đó được coi là “tội phạm của pháp nhân”), số lượng người thực hiện “tội phạm” và vị trí của họ trong pháp nhân, hậu quả của “tội phạm”, nỗ lực của pháp nhân trong việc phát hiện “tội phạm”, khắc phục thiệt hại... (khoản (3) Điều 15 Dự luật).

Mức tiền phạt theo quy định của Dự luật được coi là khá cao nhằm bảo đảm hình phạt được áp dụng phù hợp với sức mạnh tài chính của các công ty, đủ khả năng răn đe, trừng trị đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Tuy nhiên, đối với các tập đoàn đa quốc gia, mức tiền phạt tối đa được giới hạn ở con số 10% doanh thu vẫn còn gây tranh cãi về khả năng trừng trị đối với pháp nhân bị áp dụng. So với khả năng tài chính của những tập đoàn đó, con số này khá khiêm tốn do vậy, chưa thực sự đủ nghiêm

²¹⁴ Xem thêm: Sijad Allahverdiyev and Marvin Othman, “Verbandssanktionengesetz”- Corporate liability for Germany?, German Law Journal Vol.23, 2022, tr.641.

khắc để răn đe đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Bên cạnh đó, mức tiền phạt được tính trên cơ sở doanh thu của pháp nhân cũng nhận được nhiều chỉ trích vì chưa thực sự hợp lý. Cơ sở tham chiếu này không phản ánh chính xác hiệu quả hoạt động và lợi nhuận của công ty, do đó, trong nhiều trường hợp có thể dẫn đến việc áp dụng hình phạt quá nặng đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Doanh thu được dùng để tính mức tiền phạt là doanh thu trung bình hàng năm của công ty mẹ, trong khi đó các công ty mẹ thông thường không phải chịu trách nhiệm về từng công ty con. Khi đó, mức tiền phạt áp dụng với công ty con trong trường hợp phải chịu TNHS có thể vượt quá rất nhiều so với doanh thu thực tế của họ.²¹⁵

Mức tiền phạt tối đa theo quy định tại Điều 9 Dự luật đối với pháp nhân phải chịu TNHS có thể được giảm đến 50% hoặc được hoãn chấp hành khi pháp nhân cam kết tiến hành một cuộc điều tra nội bộ tích cực và góp phần đáng kể vào việc làm rõ hành vi phạm tội (Điều 18 Dự luật). Khi đó, pháp nhân phải chịu TNHS và công ty tiến hành điều tra cần phải hợp tác đầy đủ với cơ quan công tố, chẳng hạn như phải chia sẻ các tài liệu quan trọng thu thập được trong quá trình điều tra cho công tố viên, cung cấp báo cáo điều tra. Kết quả điều tra nội bộ có thể được sử dụng bởi cơ quan công tố để chống lại chính pháp nhân đang tiến hành điều tra nội bộ. Điều này mang lại nhiều bất lợi cho pháp nhân phải chịu TNHS và cũng là một quy định khá thú vị của pháp luật Đức. Mặc dù vậy, pháp nhân vẫn buộc phải tiến hành điều tra nội bộ nếu như họ muốn được giảm án. Không những thế, yêu cầu này cũng đặt ra thêm nhiều trách nhiệm đối với người quản lý cấp cao của pháp nhân nếu họ không hợp tác đầy đủ với cơ quan công tố, ngay cả trong trường hợp họ hợp tác đầy đủ, thì trách nhiệm dân sự cũng có thể gia tăng đối với họ vì đã không giảm thiểu được thiệt hại cho pháp nhân.²¹⁶ Việc điều tra nội bộ có thể được tiến hành bởi chính pháp nhân đang phải chịu TNHS hoặc một bên thứ ba được pháp nhân đó uỷ quyền với tư cách là bên điều tra độc lập (Điều 16 Dự luật). Theo yêu cầu của luật, bên điều tra độc lập không được đồng thời là bên bào chữa (điểm 2 khoản (1) Điều 17 Dự luật), bảo vệ cho pháp nhân phải chịu TNHS và khi tiến hành điều tra phải hoàn toàn độc lập với bên bào

²¹⁵ Xem: Sijad Allahverdiyev and Marvin Othman, “Verbandssanktionengesetz”- Corporate liability for Germany?, German Law Journal Vol.23, 2022, tr.647.

²¹⁶ Xem thêm: Robert Henrici, Stricter rules on corporate criminal liability in Germany, Financial and Business Crime Global Guide 2020, Thomson Reuters, <https://www.cov.com/-/media/files/corporate/publications/2020/01/stricter-rules-on-corporate-criminal-liability-in-germany.pdf>

chữa. Điều này có nghĩa là công ty luật được giao điều tra nội bộ pháp nhân phải chịu TNHS không thể đồng thời tham gia bào chữa trong vụ án của pháp nhân đó. Trong trường hợp pháp nhân khi tiến hành điều tra nội bộ mà không tiết lộ những phát hiện của mình trước khi bắt đầu thủ tục tố tụng chính thức thì sẽ không được giảm hình phạt (khoản (3) Điều 17 Dự luật).

Điều 11 Dự luật quy định, hình phạt tiền đối với công ty có thể được bảo lưu tới 50% nếu các điều kiện để áp dụng cảnh báo phạt tiền có điều kiện không được đáp ứng. Khi đó, việc áp dụng tới 50% mức phạt tiền đã được ấn định trước đó là đủ để phòng ngừa tội phạm trong tương lai. Trong trường hợp này, Tòa án sẽ căn cứ vào các biện pháp phòng ngừa mà pháp nhân đã thực hiện trước hoặc sau khi tội phạm xảy ra, đặc biệt là những nỗ lực của pháp nhân trong việc phát hiện tội phạm và khắc phục, bồi thường thiệt hại, cũng như các biện pháp phòng ngừa và phát hiện các tội phạm trong tương lai để quyết định việc bảo lưu hình phạt tiền.

Ngoài hình phạt tiền được ghi nhận tại Điều 8 Dự luật, Thông báo công khai về việc bị kết án của pháp nhân cũng được coi là một chế tài hình sự đối với pháp nhân phải chịu TNHS. Trong trường hợp có nhiều bên bị thiệt hại (số lượng nạn nhân lớn), tòa án có thể, ngoài việc áp dụng hình phạt đối với pháp nhân theo Điều 8 Dự luật, ra lệnh thông báo công khai về việc bị kết án của pháp nhân để cho những người bị thiệt hại do hành động của pháp nhân biết được thông tin. Loại hình và phạm vi của thông báo này sẽ được xác định cụ thể trong bản án. Nếu việc công bố được thực hiện bằng cách công bố bản án trên Internet, thì việc công bố phải được gỡ bỏ chậm nhất là một năm sau khi công bố (Điều 14 Dự luật). Chế tài này sẽ tác động vào hình ảnh và uy tín của công ty, có ý nghĩa giúp đạt được mục đích của hình phạt là trừng trị và phòng ngừa tội phạm. Việc áp dụng những chế tài như vậy thể hiện sự lên án rõ ràng của xã hội đối với pháp nhân phải chịu TNHS, ảnh hưởng xấu đến uy tín của pháp nhân đó, không những khiến cho họ khi tiếp tục hoạt động sẽ phải nỗ lực tuân thủ pháp luật để lấy lại danh dự, uy tín của mình, mà phần nào có thể ngăn chặn cơ hội tiếp tục vi phạm pháp luật của họ trong tương lai, từ đó có khả năng phòng ngừa tội phạm.²¹⁷ Khi áp dụng chế tài này cùng với các hình phạt được quy định tại Điều 8 Dự luật, khả năng trừng trị, phòng ngừa đối với pháp nhân phải chịu TNHS sẽ được nâng

²¹⁷ Xem thêm: David A.Skeel, JR., Shaming in Corporate Law, University of Pennsylvania Law Review, Vol.149:1811, 2001, tr. 1816.

lên đáng kể. Trong trường hợp pháp nhân phải chịu TNHS cam kết tiến hành một cuộc điều tra nội bộ tích cực và góp phần đáng kể vào việc làm rõ hành vi phạm tội thì sẽ không bị áp dụng chế tài này (Điều 18 Dự luật). Tuy vậy, chế tài này cũng thể hiện nhiều mặt hạn chế do việc công bố bản án có thể dẫn đến những hệ lụy về uy tín, danh dự cho pháp nhân, ảnh hưởng lớn đến những hoạt động trong tương lai của pháp nhân. Do vậy, chế tài này cũng đang được Hội đồng Liên bang đề xuất loại trừ ra khỏi Dự luật.²¹⁸

5. Xử lý chuyển hướng đối với pháp nhân phải chịu TNHS trong Dự luật

Ở Đức, ngoài hình phạt tiền có thể áp dụng đối với pháp nhân, Điều 10 Dự luật còn quy định một biện pháp có thể áp dụng đối với chủ thể này là cảnh báo phạt tiền có điều kiện (Verwarnung mit Verbandsgeldsanktionsvorbehalt). Theo đó, thay vì áp dụng hình phạt tiền ngay lập tức đối với pháp nhân phải chịu TNHS, tòa án có thể áp dụng biện pháp cảnh báo phạt tiền đối với pháp nhân đó, đồng thời quy định rõ mức phạt sẽ được áp dụng nếu một “tội phạm” khác của pháp nhân được thực hiện trong thời gian giám sát (thời gian bảo lưu hình phạt tiền) hoặc nếu pháp nhân không tuân thủ các quy định của pháp luật, hướng dẫn của tòa án về việc khắc phục hệ thống tuân thủ của pháp nhân. Cảnh báo về việc phạt tiền có điều kiện đối với pháp nhân là việc Tòa án sẽ áp dụng biện pháp cảnh báo trong đó xác định mức phạt tiền có thể áp đặt đối với pháp nhân phải chịu TNHS và thời hạn bảo lưu hình phạt tiền này. Theo khoản (1) Điều 10 Dự luật, cảnh báo phạt tiền có điều kiện sẽ được áp dụng đối với pháp nhân phải chịu TNHS khi Tòa án cho rằng ba điều kiện sau đều thỏa mãn: (1) biện pháp này được cho rằng đủ sức ngăn chặn đối với “tội phạm của pháp nhân” (khoản (1) Điều 3 Dự luật); (2) thuộc trường hợp không cần thiết phải áp dụng ngay hình phạt tiền khi đánh giá tính chất mức độ nghiêm trọng của “tội phạm của pháp nhân” và hậu quả của nó; (3) việc áp dụng biện pháp này vẫn đáp ứng yêu cầu bảo vệ hệ thống pháp luật. Khi áp dụng, Tòa án ấn định cụ thể thời hạn bảo lưu hình phạt tiền, tuy nhiên không được dưới 1 năm và không quá 5 năm (khoản (2) Điều 10 Dự luật).

Khi áp dụng cảnh báo phạt tiền có điều kiện đối với pháp nhân phải chịu TNHS, các điều kiện giám sát, tuân thủ sẽ được quy định cho pháp nhân, nếu không chấp

²¹⁸ Roland Steinmeyer, Patrick Späth and Felix R. Werner, Proposed German Act on Corporate Criminal Liability Is Forging Ahead, <https://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=5136d6cb-9493-4041-b182-21a29aba2885>

hành các điều kiện này, pháp nhân phải chịu TNHS sẽ bị áp dụng hình phạt tiền đã được cảnh báo. Các điều kiện này được xác định tại khoản (5) Điều 10 Dự luật bao gồm: một là, trong thời gian bảo lưu không được để xảy ra “tội phạm của pháp nhân” (theo khoản 1 Điều 3 Dự luật); hai là, không được vi phạm nghiêm trọng hoặc liên tục các điều kiện giám sát hoặc hướng dẫn của Tòa án. Trong trường hợp có thể tiếp tục đưa ra thêm các điều kiện giám sát, các nội dung hướng dẫn pháp nhân tuân thủ hoặc gia hạn thời gian bảo lưu hình phạt tiền, thì Tòa án có thể tiếp tục áp dụng cảnh báo mà không cần áp dụng hình phạt tiền đối với pháp nhân phải chịu TNHS.²¹⁹

Một số điều kiện về bảo lưu tiền phạt kèm cảnh báo (Điều 12 Dự luật) và hướng dẫn tuân thủ (Điều 13 Dự luật) có thể được quy định kèm theo một cảnh báo. Theo Điều 12, các điều kiện này mà Tòa án yêu cầu pháp nhân phải chịu TNHS thực hiện bao gồm: pháp nhân có thể khắc phục, bồi thường thiệt hại ở mức tối đa trong phạm vi khả năng của mình, và nộp một khoản tiền vào kho bạc (trong trường hợp không ảnh hưởng đến việc bồi thường thiệt hại). Nếu pháp nhân không thực hiện các yêu cầu trong thời gian đã được Tòa án ấn định khi tuyên cảnh báo thì pháp nhân phải chịu TNHS sẽ bị áp dụng hình phạt tiền. Các hướng dẫn tuân thủ đối với pháp nhân được quy định tại Điều 13 Dự luật. Theo đó, tại khoản (2) Điều 13 Dự luật, pháp nhân phải chịu TNHS sẽ được cung cấp những hướng dẫn về các biện pháp tuân thủ cụ thể và cách thức cung cấp chứng cứ về việc pháp nhân đã tuân thủ các biện pháp này để phòng ngừa tội phạm. Căn cứ về việc tuân thủ các hướng dẫn này của pháp nhân sẽ được xác nhận bởi một cơ quan chuyên môn, tương tự như cơ quan giám sát tuân thủ trong luật Anh-Mỹ.²²⁰ Cơ quan chuyên môn được pháp nhân phải chịu TNHS lựa chọn để chứng nhận các biện pháp tuân thủ phải được Tòa án chấp thuận (khoản (2) Điều 13 Dự luật). Các hướng dẫn này có thể được Tòa án đưa ra đối với pháp nhân phải chịu TNHS trong suốt thời gian bảo lưu hình phạt tiền nhằm ngăn chặn “tội phạm của pháp nhân”. Các hướng dẫn này không được can thiệp một cách bất hợp lý vào hoạt động hoặc tổ chức pháp nhân phải chịu TNHS (khoản (3) Điều 13 Dự luật). Có thể thấy, hệ thống quản lý tuân thủ có ý nghĩa rất quan trọng đối với pháp nhân trong tương lai bởi khả năng phòng ngừa tội phạm của nó. Khi thiết lập được hệ thống tuân

²¹⁹ Khoản (5) Điều 10 Dự luật.

²²⁰ Robert Henrici, Stricter rules on corporate criminal liability in Germany, Financial and Business Crime Global Guide 2020, Thomson Reuters, <https://www.cov.com/-/media/files/corporate/publications/2020/01/stricter-rules-on-corporate-criminal-liability-in-germany.pdf>

thủ, pháp nhân sẽ không phải chịu TNHS đối với những hành vi phạm tội do những nhân viên không ở vị trí quản lý thực hiện vì những tội phạm đó sẽ không bị coi là “tội phạm của pháp nhân” (do không thoả mãn điểm 2 khoản (1) Điều 3 Dự luật). Việc pháp nhân không xây dựng hoặc xây dựng không đầy đủ hệ thống tuân thủ có thể được coi là một yếu tố làm phát sinh “tội phạm của pháp nhân”, có thể làm tăng hình phạt. Trong khi đó, nếu pháp nhân thiết lập được một hệ thống tuân thủ phù hợp, hiệu quả, không những có thể làm giảm hình phạt, mà có thể tránh được việc pháp nhân phải chịu TNHS. Biện pháp này tương tự như Thoả thuận hoãn truy tố (Deferred Prosecution Agreements) ở các quốc gia theo hệ thống thông luật (như Anh, Mỹ).²²¹

²²¹ Wolfgang König, Germany: New developments in corporate criminal liability, <https://www.ibanet.org/article/ead00d16-90fd-4704-b148-a119ac822ff5>

PHỤ LỤC 2

BẢN ÁN HÌNH SỰ SỐ 1

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2020/HS-ST**

Ngày 14 tháng 01 năm 2020

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hồ Văn Việt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo

Bà Nguyễn Thị Phẩm

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Việt Hưng- Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Hà Thị Vân Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã đưa ra xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 71/2019/TLHS-ST ngày 02 tháng 12 năm 2019.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166 /2019/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Vũ Văn Phú**, sinh năm 1972; Hộ khẩu thường trú: P1 N3, tập thể Đại học sư phạm I, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: Số nhà 25, ngõ 12, đường Hà Nghi, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Nơi làm việc: Giám đốc Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp tại Hà Nội và Chi nhánh Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp tại khu công nghiệp Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ; Con ông: Vũ Văn Mịch, sinh năm 1926 và bà: Lương Thị Xê- đã chết; Anh chị em ruột: gia đình có 05 người, bị cáo là con thứ 5; Vợ: Nguyễn Hải Anh, sinh năm 1974; Con: có 03 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2012; Tiền án- Tiền sự: không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư

trú trong giai đoạn điều tra. Hiện đang bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ áp dụng biện pháp cho gia đình bảo lãnh. (Có mặt).

2. Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 0104242130 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 05/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10/11/2017; Địa chỉ: Phòng 1- nhà N3- tập thể Đại học sư phạm Hà Nội I thuộc tổ 16- phố Phan Văn Trường, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo đăng ký kinh doanh là ông Vũ Văn Phụ- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc; Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội: Ông Vũ Văn Hải; (Có mặt).

*** Bị hại:**

Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp SHAL - Nhà máy Nhôm Việt Pháp

Đại diện: Ông Đinh Huy Chính - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lô KT, khu công nghiệp Phúc Sơn, đường Trần Nhân Tông, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Hoàng Thị Thanh Huyền, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: 25L, ngõ 3 Hàm Long, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Ông Lê Xuân Lộc, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Linh Quy, Kim Sơn, Gia Lâm, Hà Nội.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty TNHH TM và DV Mạnh Quy (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: thôn Khê Tang, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

Đại diện: Bà Lê Thị Hoàng Quy, sinh năm 1982

Địa chỉ: thôn Khê Tang, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

2. Công ty TNHH XD và TM Minh Đức (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 87A, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn Đức - Giám đốc

Địa chỉ: số 87A, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

3. Công ty cổ phần Nhôm Xingfa Shalumi - Nhà máy nhôm Xingfa Shalumi (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 115A, đường Phan Trọng Tuệ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Ánh - Giám đốc

Địa chỉ: số 115A, đường Phan Trọng Tuệ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

4. Công ty TNHH TM Đông Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 23, ngõ 165/15, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Phương Châm - Giám đốc.

Địa chỉ: thôn Nội Am, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

5. Công ty TNHH giấy Cozy (Vắng mặt).

Địa chỉ: phố Thượng, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến Bền - Giám đốc.

Địa chỉ: thôn Đại Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

6. Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa - Nhà máy nhôm Xingfa (Có mặt).

Địa chỉ: Số 1, nhà N3 tập thể đại học sư phạm I, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Văn Phụ - Giám đốc

Nơi Hộ khẩu thường trú: P1 N3, tập thể Đại học sư phạm I, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

Nơi cư trú: Số nhà 25, ngõ 12, đường Hà Nghi, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/4/2019, Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp SHAL- Nhà máy nhôm Việt Pháp, có địa chỉ tại: Lô KT, khu công nghiệp Phúc Sơn, đường Trần Nhân Tông, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình làm đơn tố cáo gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Phú Thọ về việc một số đơn vị kinh doanh đã có hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được Cục sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ cho Công ty. Sau khi thụ lý đơn, Cơ quan cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Phú Thọ đã tiến hành xác minh và khởi tố vụ án hình sự, điều tra và xác định:

Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (*sau đây viết tắt là Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Hà Nội*) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104242130 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 05/11/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10/11/2017. Địa chỉ tại: Số 1, nhà N3 tập thể Đại học Sư phạm I, P/Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật là ông Vũ Văn Phụ- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc. Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Ngày 29/9/2015, Công ty CP nhôm Việt Pháp- Hà Nội thành lập Chi nhánh Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy Nhôm Việt Pháp (sau đây viết tắt là Chi nhánh Công ty Nhôm Việt Pháp- Phú Thọ), có địa chỉ: khu công nghiệp Trung Hà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận đăng ký số 0104242130- 001 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, do ông Vũ Văn Phụ là người đại diện theo pháp luật. Chi nhánh Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Phú Thọ hạch toán độc lập và kê khai thuế tại Chi cục thuế huyện Tam Nông.

Ngày 05/10/2015, Ban Quản lý các KCN tỉnh Phú Thọ cấp chứng nhận đăng ký đầu tư số 2440754642 cho Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Hà Nội, đầu tư dự án "*Xây dựng nhà máy sản xuất và gia công nhôm*" để sản xuất, kinh doanh nhôm thanh, cửa nhôm và cửa cuốn. Công ty Nhôm Việt Pháp- Hà Nội bỏ vốn xây dựng và ủy quyền cho Chi nhánh Công ty CP nhôm Việt Pháp- Phú Thọ thực hiện dự án (Chi nhánh công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Phú Thọ vẫn do ông Vũ Văn Phụ là người đứng đầu).

Từ đầu năm 2018 đến tháng 4 năm 2019, Vũ Văn Phụ là giám đốc của 02 công ty: Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (Hà Nội) và Công ty cổ phần sản xuất Nhôm Xingfa- Nhà máy Nhôm Xingfa địa chỉ tại: Số 1, nhà N3 tập thể Đại học Sư phạm I, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội đồng thời cũng là người đứng đầu Chi nhánh Công ty Nhôm Việt Pháp- Phú Thọ đã chỉ đạo nhân viên của 02 Công ty trên và Chi nhánh sản xuất, gia công các sản phẩm nhôm thanh định hình, dán các loại tem nhãn trong đó có tem nhãn mang nhãn hiệu "NHÔM VIỆT PHÁP SHAL" trùng với nhãn hiệu được bảo hộ của Công ty CP Nhôm Việt Pháp SHAL địa chỉ tại: Lô KT, KCN Phúc Sơn, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình để bán ra thị trường bằng hình thức sau:

Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Phú Thọ không sản xuất được nhôm thanh định hình. Sau khi mua nhôm phế liệu của các đơn vị, cá nhân, Chi nhánh Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp - Phú Thọ sản xuất thành nhôm phôi bilet rồi thuê Công ty CP DST Hà Nội địa chỉ: phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội do ông Mai Xuân Thắng làm giám đốc gia công cán nhôm bilet thành nhôm thanh định hình sau đó nhập về kho của Chi nhánh Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Phú Thọ. Vũ Văn Phụ đã chỉ đạo các tổ sản xuất của Chi nhánh Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Phú Thọ thực hiện các công đoạn đánh bóng, phun sơn.

Ngày 01/11/2017, ông Vũ Văn Phụ đại diện Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Hà Nội ký hợp đồng nguyên tắc số 36/HĐMB/COZY-VPA với Công ty TNHH giấy Cozy địa chỉ: phố thượng, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh nội dung

hợp đồng: Công ty TNHH giấy Cozy bán các loại tem dán bảo vệ bề mặt sản phẩm nhôm thanh định hình cho Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Hà Nội trong đó có tem dán nhãn hiệu ghi dòng chữ “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL”. Có được tem nhãn Vũ Văn Phụ chỉ đạo Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Hà Nội chuyển lên cho Chi nhánh Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Phú Thọ để thực hiện dán lên nhôm thanh định hình. Sau đó Chi nhánh Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Phú Thọ xuất bán thành phẩm cho Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Hà Nội và Công ty cổ phần sản xuất Nhôm Xingfa- Nhà máy Nhôm Xingfa để bán ra thị trường.

Bảng hình thức trên từ đầu năm 2018 đến tháng 4 năm 2019, Vũ Văn Phụ đã chỉ đạo Chi nhánh Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp - Phú Thọ sản xuất nhôm thanh định hình dán tem nhãn “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL” với tổng số lượng 316.045,05kg sau đó đã bán cho 04 công ty với tổng số lượng 144.770,05kg.

Cụ thể:

- Công ty TNHH TM và DV Mạnh Quy địa chỉ: thôn Khê Tang, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội với số lượng là 2.379kg trị giá 173.437.280đ;

- Công ty TNHH XD và TM Minh Đức địa chỉ: số 87A, trị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với số lượng là 87.765,55kg trị giá 7.593.633.103đ;

- Công ty cổ phần Nhôm xingfa Shalumi- Nhà máy nhôm Xingfa Shalumi địa chỉ: số 115A, đường Phan Trọng Tuệ, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội với số lượng là 3.966,5kg trị giá 344.688.850đ;

- Công ty TNHH TM Đông Quang địa chỉ: số 23, ngõ 165/15, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số lượng 34.856kg trị giá 2.994.833.000đ.

Còn 171.275kg đang tồn kho. Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Phú Thọ đã tạm giữ 42.405 thanh nhôm định hình tương đương 171.275kg nhôm có dán tem nhãn “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL” đang còn tồn kho chưa xuất bán ra thị trường tại Chi nhánh Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Phú Thọ.

Tổng giá trị hàng hóa vi phạm đã bán ra thị trường là: 11.106.592.233đ.

Ngày 9/4/2019, Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Phú Thọ có Quyết định trưng cầu giám định số 112/CSĐT trưng cầu Viện khoa học sở hữu trí tuệ - Bộ khoa học và Công nghệ. Nội dung trưng cầu giám định: *Việc chi nhánh Công ty CP nhôm Việt Pháp- Phú Thọ sản xuất nhôm thanh định hình dán tem nhãn “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL” có xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL” của Công ty CP nhôm Việt pháp Shal- Ninh Bình không?*

Ngày 22/04/2019, Viện khoa học sở hữu trí tuệ- Bộ khoa học và Công nghệ có Kết luận giám định sở hữu Công nghiệp số: NH174-19TC/KLGĐ kết luận: Sản phẩm nhôm thanh định hình gắn dấu hiệu “*NHÔM VIỆT PHÁP SHAL*” như thể hiện trên mẫu vật là hàng hóa giả mạo đối với nhãn hiệu “*NHÔM VIỆT PHÁP SHAL*” được bảo hộ theo GCNĐKNH số 292021 của Công ty CP Nhôm Việt Pháp SHAL- Nhà máy Nhôm Việt Pháp”.

Ngày 10/07/2019, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Phú Thọ có công văn số 13 gửi Hội đồng định giá thường xuyên định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Phú Thọ yêu cầu định giá tài sản 42.405 thanh nhôm định hình tương đương trọng lượng 171.275kg tạm giữ nêu trên. Ngày 02/08/2019, kết luận định giá tài sản số 05 của Hội đồng định giá thường xuyên định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Phú Thọ xác định: Giá trị 42.405 thanh nhôm định hình có tổng trọng lượng 171.275kg là 11.995.758.450đ.

Ngoài ra trong quá trình điều tra Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Phú Thọ còn phát hiện và tạm giữ 11.391 thanh nhôm định hình. Trong đó: 7.087 thanh nhôm định hình tem nhãn “JMA ALUMINIUM”; 2.152 thanh nhôm định hình tem nhãn “VIXING FA^RLUMI” và 3 chữ Hán”.

Ngày 09/04/2019, Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Phú Thọ đã có văn bản số 544 và 543 đề nghị Viện khoa học sở hữu trí tuệ - Bộ khoa học và Công nghệ giám định nhãn hiệu “VIXING FA^RLUMI” và 3 chữ hán” và “JMA ALUMINIUM” gắn trên sản phẩm nhôm thanh định hình đã tạm giữ nêu trên có xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu được bảo hộ không?

Ngày 23, 26/4/2019, Viện khoa học sở hữu trí tuệ- Bộ khoa học và Công nghệ có kết luận giám định sở hữu công nghiệp số NH177-19TC/KLGĐ, NH176-19TC/KLGĐ kết luận dấu hiệu “JMA ALUMINIUM”; “VIXING FA^RLUMI” và 3 chữ hán” gắn trên sản phẩm nhôm thanh định hình như được thể hiện trên mẫu vật là yếu tố xâm phạm quyền (quy định tại Điều 11 Nghị định 105/2006 sửa đổi) đối với nhãn hiệu được bảo hộ theo GCNĐKNH số 297083, 11254 của Guangdong JMA Aluminum Profile Factory (Group) Co., Ltd; Sandong Xinfu Aluminum Electricity (Group) Co., Ltd.

Ngày 23/10/2019, Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Phú Thọ đã có công văn số 2509, 2510 gửi Công ty TNHH Đại Tín và Liên danh địa chỉ: Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội là công ty đại diện cho Guangdong JMA Aluminum Profile Factory (Group) Co., Ltd tại Việt Nam và Công ty cổ phần sở hữu công nghiệp Invesip địa chỉ 117 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội là công ty đại diện cho

Sandong Xinfu Aluminum Electricity (Group) Co., Ltd tại Việt Nam đề nghị 02 công ty làm việc với Guangdong JMA Aluminum Profile Factory (Group) Co., Ltd và Sandong Xinfu Aluminum Electricity (Group) Co., Ltd để xác định 02 công ty trên có đề nghị yêu cầu khởi tố đối với Vũ Văn Phú về tội Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp không?

Ngày 25/10/2019 và 01/11/2019 Công ty cổ phần sở hữu công nghiệp Invesip, Công ty TNHH Đại Tín và Liên danh đã có văn bản số 573, 866 gửi Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Phú Thọ xác định: 2 công ty đều không liên lạc được với Sandong Xinfu Aluminum Electricity (Group) Co., Ltd; Guangdong JMA Aluminum Profile Factory (Group) Co., Ltd.

Do tội danh này được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, quy định tại khoản 1 Điều 155 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, nên tại thời điểm này Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Phú Thọ không có căn cứ để xử lý trong vụ án này mà tách ra xử lý sau là phù hợp.

Ngoài việc chịu trách nhiệm cá nhân, tại khoản 4 của Điều 226 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và các Điều 74, 75 BLHS còn quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại.

Điều 75 BLHS quy định: Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại:

“1. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự sau đây:

a, Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;

b, Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;

c, Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại”.

Trong vụ án này, Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Hà Nội là pháp nhân thương mại đã nhân danh công ty ký kết các hợp đồng mua bán, sản xuất nhôm thanh định hình; ký các hợp đồng in tem nhãn ghi dòng chữ “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL” xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của Công ty cổ phần nhôm Việt pháp SHAL- Nhà máy nhôm Việt Pháp có địa chỉ tại tỉnh Ninh Bình được nhà nước bảo hộ, sau đó, Công ty đã chỉ đạo Chi nhánh dán tem nhãn vi phạm lên sản phẩm nhôm thanh định hình, bán ra thị trường, Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Hà Nội đã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp SHAL- Ninh Bình.

Tại Cơ quan điều tra Vũ Văn Phú đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Như vậy, giá trị hàng hóa vi phạm trong vụ án này là:

- Giá trị hàng hóa đã bán ra thị trường: 11.106.592.233đ; do việc xuất kho bán hàng không tách từng loại nhôm, nên không xác định được lợi nhuận từ việc bán nhôm thanh định hình có dán tem nhãn xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

- Giá trị hàng hóa tồn kho: 11.995.758.450đ;

Tổng giá trị hàng hóa vi phạm là: 23.102.350.683đ (Hai mươi ba tỷ một trăm linh hai triệu ba trăm năm mươi ngàn sáu trăm tám mươi ba đồng).

Cáo trạng số 01/CT-VKS-P2 ngày 24 tháng 12 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ truy tố các bị cáo về tội cụ thể như sau:

Bị cáo Vũ Văn Phụ đã phạm vào tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”. Tội phạm và hình phạt được áp dụng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 226 Bộ luật Hình sự .

Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (tại Hà Nội) đã phạm vào tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 226 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo theo tội danh, điều luật đã được bản Cáo trạng viện dẫn và đề nghị Hội đồng xét xử:

a, Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Vũ Văn Phụ và Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp phạm tội: “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”.

b, Về hình phạt:

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 226; điểm i,s,t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 35 BLHS, đề nghị xử phạt bị cáo Vũ Văn Phụ từ 200.000.000đ đến 400.000.000đ.

- Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 226; điểm d,đ khoản 1 Điều 84; Điều 77 BLHS, đề nghị xử phạt Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp từ 2.000.000.000đ đến 2.500.000.000đ.

** Hình phạt bổ sung:*

Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo Phụ và pháp nhân vi phạm.

c, Xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 106 BLTTHS: tịch thu tiêu hủy 05 thùng catton tem nhãn vi phạm; 04 thanh nhôm định hình;

Áp dụng điểm đ khoản 3 Điều 82 BLHS: buộc Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp phải tháo dỡ toàn bộ tem nhãn vi phạm trên hàng hóa là 42.405 thanh nhôm định hình (là tem nhãn mang dòng chữ “NHÔM VIỆT PHÁP

SHAL”); trả lại cho Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp 42.405 thanh nhôm định hình đã được tháo dỡ tem nhãn vi phạm.

d, Về trách nhiệm khác:

Về yêu cầu bồi thường của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp SHAL- Nhà máy nhôm Việt Pháp, số tiền 23.102.350.683đ là không có căn cứ; Công ty nhôm Ninh Bình không đưa ra được căn cứ nào chứng minh cho thiệt hại của mình. Do đó, căn cứ khoản 6 Điều 203; Điều 204; điểm c khoản 1 Điều 205 Luật sở hữu trí tuệ, đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp phải bồi thường cho Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp SHAL- Nhà máy nhôm Việt Pháp SHAL số tiền từ 300-500 triệu đồng.

Buộc Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp chấm dứt việc sản xuất nhôm thanh định hình gắn tem nhãn có dấu hiệu “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL”.

đ, Về án phí

Bị cáo Phụ và Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Vũ Văn Phụ và Đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp đã khai nhận hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo, Đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội cơ bản phù hợp với lời khai của bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, phù hợp lời khai của những người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã xác định:

Trong khoảng thời gian năm 2018 đến tháng 4/2019, Vũ Văn Phụ- là Giám đốc Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy Nhôm Việt Pháp, có địa chỉ tại Phòng 1- nhà N3- Tập thể sư phạm I- quận Cầu giấy- thành phố Hà Nội, đồng thời cũng là Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy Nhôm Việt Pháp có địa chỉ tại: Lô A, khu Công nghiệp Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ đã có hành vi sử dụng tem nhãn in dòng chữ “**NHÔM VIỆT PHÁP SHAL**” dán vào các thanh nhôm định hình do Chi nhánh của Công ty sản xuất để bán ra thị trường; dấu hiệu: “**NHÔM VIỆT PHÁP SHAL**” đã được Cục sở hữu trí tuệ- Bộ khoa học

cộng nghệ cấp văn bằng bảo hộ số 292021 cho Công ty CP Nhôm Việt Pháp SHAL có địa chỉ tại: Lô KT, Khu công nghiệp Phúc Sơn, đường Trần Nhân Tông, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Tổng số nhôm thanh định hình dán tem nhãn “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL” do Công ty cổ phần Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp SHAL và Chi nhánh của Công ty (hoạt động dưới sự chỉ đạo của Công ty) sản xuất ra là 316.045,05kg nhôm sau đó Chi nhánh công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (có địa chỉ tại Trung Hà- Tam Nông) đã bán cho Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (Hà Nội) và Công ty cổ phần sản xuất nhôm Xingfa- Nhà máy nhôm xingfa đã bán nhôm thành phẩm cho 04 công ty gồm: Công ty TNHH TM và DV Mạnh Quy; Công ty TNHH XD và TM Minh Đức; Công ty cổ phần Nhôm xingfa Shalumi- Nhà máy nhôm Xingfa Shalumi; Công ty TNHH TM Đông Quang với tổng số lượng là: 144.770,05 kg . Còn lại 171.275kg đang tồn kho tương đương với 42.405 thanh nhôm định hình. Cơ quan điều tra đã tạm giữ số nhôm vi phạm nêu trên.

Tổng giá trị hàng hóa vi phạm đã bán ra thị trường là: 11.106.592.233đ.

Giá trị hàng hóa vi phạm còn tồn trong kho là: 11.995.758.450đ.

Như vậy, tổng giá trị hàng hóa đã vi phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự trong vụ án này là: 23.102.350.683đ (Hai mươi ba tỷ một trăm linh hai triệu ba trăm năm mươi ngàn sáu trăm tám mươi ba đồng).

Về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL”, cá nhân bị cáo Vũ Văn Phụ là người chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động, sản xuất, mua bán của Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (tại Hà Nội) và Chi nhánh nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (tại Phú Thọ) nên Vũ Văn Phụ phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” và pháp nhân thương mại Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (tại Hà Nội) cũng phải chịu trách nhiệm hình sự về tội danh này.

Tại bản cáo trạng số 01/CT-VKS-P2 ngày 24 tháng 12 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ chưa xác định tình tiết phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết định khung hình phạt đối với bị cáo Vũ Văn Phụ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 226 Bộ luật Hình sự và tình tiết phạm tội 02 lần trở lên là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 85 Bộ luật Hình sự là chưa đầy đủ. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng 02 tình tiết trên đối với bị cáo Phụ và pháp nhân thương mại phạm tội là phù hợp.

Như vậy, hành vi của Vũ Văn Phụ đã phạm tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” theo quy định tại điểm b, đ khoản 2 Điều 226 Bộ luật Hình sự; hành vi của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp đã phạm tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 226 Bộ luật Hình sự như Viện kiểm sát truy tố là đúng quy định của pháp luật

[2] Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi của bị cáo, phạm nhân thương mại phạm tội là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của người khác, gây thiệt hại đến lợi ích của Công ty TNHH nhôm Việt Pháp SHAL (tại Ninh Bình) đồng thời xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của nhà nước. Do vậy cần phải xét xử nghiêm, mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo, pháp nhân thương mại phạm tội và phòng ngừa tội phạm về xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp nói chung.

[3] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vai trò của bị cáo trong vụ án thấy rằng:

Về tình tiết tăng nặng:

Bị cáo Vũ Văn Phụ và Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Pháp nhân thương mại phạm tội Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm c khoản 1 Điều 85 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ:

Đối với bị cáo Vũ Văn Phụ quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu thuộc thường hợp ít nghiêm trọng. Trong thời gian tại ngoại để phục vụ điều tra bị cáo đã cung cấp thông tin cho Cơ quan cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Phú Thọ để xác lập chuyên án mang bí số “T919” đấu tranh với hành vi trốn thuế mua bán trái phép hóa đơn của các công ty, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, thành phố Hải Phòng và một số tỉnh thành khác. Qua đấu tranh chuyên án Cơ quan cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Phú Thọ đã khởi tố 04 vụ án về tội “Trốn thuế” trên địa bàn huyện Hạ Hòa và huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Ngày 10/01/2020 Cơ quan cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Phú Thọ đã có công văn số 182/CV-CQCSĐT đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra bị cáo còn được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đó là mẹ đẻ bị cáo bà Lương Thị Xê là người có công với cách mạng được nhà nước tặng thưởng huân chương. Hội đồng xét

xử thấy rằng bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự do vậy để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật chỉ cần áp dụng hình phạt tiền cũng đủ để giáo dục đối với bị cáo và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp trong quá trình hoạt động có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chính sách xã hội đã được UBND quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và UBND huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ tặng thưởng bằng khen trong nhiều năm; Ngày 10/01/2020 Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Phú Thọ đã có công văn số 182/CV-CQCSĐT đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 84 Bộ luật Hình sự . Hội đồng xét xử thấy rằng chỉ cần áp dụng hình phạt tiền cũng đủ để răn đe giáo dục đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

[4] Về hình phạt bổ sung:

Cần áp dụng khoản 3 Điều 226 Bộ luật Hình sự cấm bị cáo Vũ Văn Phú đảm nhiệm chức vụ 18 (Mười tám) tháng kể từ khi chấp hành xong hình phạt.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp.

[5] Đối với số nhôm thanh định hình gắn tem nhãn “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL” do Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy Nhôm Việt Pháp có địa chỉ tại Hà Nội đã bán cho các đơn vị, đến nay không xác định được số tiền lãi thu được vì các đơn vị mua bán nhiều loại thanh nhôm cùng thời điểm, không bóc tách từng loại, nên không xác định được tiền thu lời bất chính từ việc bán nhôm thanh định hình xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp xét thấy là phù hợp.

Đối với số nhôm thanh định hình gắn tem nhãn mang dòng chữ nước ngoài và gắn tem nhãn mang dòng chữ “JMA ALUMINIUM” đã có kết luận là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của 02 đơn vị của Trung Quốc. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, hai đơn vị trên chưa có quan điểm về việc đề nghị xử lý hay không, do đó, Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Phú Thọ có quan điểm tách ra khi nào làm rõ sẽ xử lý sau là phù hợp.

Đối với việc các Công ty TNHH TM và DV Mạnh Quy; Công ty TNHH XD và TM Minh Đức; Công ty cổ phần Nhôm xingfa Shalumi- Nhà máy nhôm Xingfa Shalumi; Công ty TNHH TM Đông Quang; Công ty cổ phần sản xuất Nhôm xingfa - Nhà máy nhôm Xingfa là các công ty các mua các thanh nhôm giả mạo của Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy Nhôm Việt Pháp để sử dụng và bán ra thị trường;

Công ty TNHH giấy Cozy là công ty đã có hợp đồng in ấn tem nhãn giả mạo cho Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy Nhôm Việt Pháp dán vào các thanh nhôm để bán ra thị trường. Hội đồng xét xử xét thấy các công ty trên ký kết hợp đồng mua bán với Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy Nhôm Việt Pháp là ngay thẳng, không biết việc vi phạm pháp luật của Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy Nhôm Việt Pháp do vậy không đề cập xử lý đối với các công ty trên là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra và trước khi xét xử bị hại có đề nghị buộc bị cáo và pháp nhân thương mại phạm tội có trách nhiệm:

- Bồi thường thiệt hại uy tín bị xâm phạm theo quy định tại pháp luật.
- Bồi thường thiệt hại vật chất thực tế với số tiền là 23.102.350.683đ (Hai mươi ba tỷ một trăm linh hai triệu ba trăm năm mươi ngàn sáu trăm tám mươi ba đồng).
- Không đề nghị bị cáo, pháp nhân thương mại phạm tội phải bồi thường thiệt hại về tinh thần.

Tại phiên tòa hôm nay, Quan điểm của bị cáo, pháp nhân thương mại phạm tội nhất trí bồi thường thiệt hại uy tín bị xâm phạm cho bị hại số tiền 14.950.000đ (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Không nhất trí bồi thường thiệt hại vật chất thực tế với số tiền là 23.102.350.683đ (Hai mươi ba tỷ một trăm linh hai triệu ba trăm năm mươi ngàn sáu trăm tám mươi ba đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét căn cứ khoản 6 Điều 203, Điều 204, điểm c khoản 1 Điều 205 Luật sở hữu trí tuệ bị cáo, pháp nhân thương mại phạm tội nhất trí bồi thường số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện bị hại không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho đề nghị về phần bồi thường thiệt hại vật chất số tiền 23.102.350.683đ (Hai mươi ba tỷ một trăm linh hai triệu ba trăm năm mươi ngàn sáu trăm tám mươi ba đồng). Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét giải quyết. Cần áp dụng khoản 6 Điều 203, Điều 204, điểm c, khoản 1 Điều 205 Luật sở hữu trí tuệ buộc bị cáo, pháp nhân thương mại phạm tội có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Công ty TNHH nhôm Việt Pháp SHAL (tại Ninh Bình) số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng)

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại uy tín cần áp dụng Điều 592 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo, pháp nhân thương mại phạm tội có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Công ty TNHH nhôm Việt Pháp SHAL (tại Ninh Bình) số tiền 14.950.000đ (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng là 514.950.000đ (Năm trăm mười bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với 05 thùng catton bên trong có được Tem nhãn có dòng chữ “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL” và tem nhãn có dòng chữ “VIXING FA^RLUMI”; 04 đoạn thanh nhôm là vật chứng của vụ án không còn giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với 42.405 thanh nhôm định hình là vật chứng vụ án có giá trị sử dụng. Đại diện của bị hại đề nghị xem xét áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự tịch thu xung quỹ nhà nước số vật chứng trên. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo, pháp nhân thương mại phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại cho tài sản bị thu giữ để đảm bảo quyền lợi của công ty cũng như người lao động trong công ty. Ngày 07/01/2020 tập thể người lao động đang làm việc tại Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp có đơn đề nghị xin nhận lại tài sản bị Cơ quan cảnh sát điều tra thu giữ để giảm bớt khó khăn cũng như tạo điều kiện cho người lao động của công ty có thêm việc làm, đảm bảo thu nhập. Công ty xin cam kết xóa bỏ mọi dấu hiệu vi phạm trên thanh nhôm mới cho vào tái sử dụng trong sản xuất và lưu thông. Hội đồng xét xử xét thấy số vật chứng trên là tài sản của Chi nhánh Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp và đề nghị của tập thể người lao động của Chi nhánh Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (tại Phú Thọ) là có căn cứ nên cần áp dụng điểm đ khoản 3 Điều 82 Bộ luật hình sự trả lại 42.405 thanh nhôm định hình cho Chi nhánh Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (tại Phú Thọ) nhưng buộc Chi nhánh Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp (tại Phú Thọ) loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh và vật phẩm trước khi tái sử dụng trong sản xuất và lưu thông trong quá trình thi hành án. Tạm giữ số tài sản trên để đảm bảo Thi hành án.

[8] Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đã đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự đề lên cho bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với bị cáo Phụ đề nghị này là không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với pháp nhân thương mại phạm tội đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Bị cáo, pháp nhân thương mại phạm tội phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự. Những người tham gia tố tụng được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[10] Các quyết định của cơ quan cảnh sát điều tra; Viện kiểm sát được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng hình sự. Điều tra viên; Kiểm sát

viên, thực hiện việc điều tra, thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự đã đảm bảo khách quan đúng quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo Vũ Văn Phụ và Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp phạm tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Căn cứ điểm b, đ khoản 2, khoản 3 Điều 226; điểm i, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 35 Bộ luật Hình sự đối với Vũ Văn Phụ .

Phạt bị cáo Vũ Văn Phụ số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Bị cáo phải nộp một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề 18 (Mười tám) tháng kể từ khi chấp hành xong thời gian thử thách.

- Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 226; điểm d, đ khoản 1 Điều 84; điểm c khoản 1 Điều 85; Điều 77 Bộ luật Hình sự đối với Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp.

Xử phạt Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng). Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp phải nộp một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, Điều 585, Điều 592 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 6 Điều 203; Điều 204; điểm c khoản 1 Điều 205 Luật sở hữu trí tuệ.

Buộc bị cáo Vũ Văn Phụ và Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Công ty TNHH nhôm Việt Pháp SHAL (tại Ninh Bình) số tiền 514.950.000đ (Năm trăm mười bốn triệu chín trăm nghìn đồng). Trong đó: Bồi thường thiệt hại về uy tín là số tiền 14.950.000đ (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng); Bồi thường về thiệt hại vật chất là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Kỷ phần bị cáo Phụ phải bồi thường là 257.475.000đ (Hai trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn). Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp là 257.475.000đ (Hai trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bị hại có đơn yêu cầu mà bị cáo Vũ Văn Phú, pháp nhân thương mại phạm tội vẫn chưa trả được số tiền trên thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chưa trả được. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Về xử lý vật chứng:

Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 47 ; điểm đ khoản 3 Điều 82 Bộ luật hình sự; khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu tiêu hủy 05 thùng catton bên trong có được Tem nhãn có dòng chữ “NHÔM VIỆT PHÁP SHAL” và tem nhãn có dòng chữ “VIXING FA^RLUMI”; 04 đoạn thanh nhôm.

- Trả lại cho Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp 42.405 thanh nhôm định hình nhưng buộc Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh và vật phẩm trước khi tái sử dụng trong sản xuất và lưu thông trong quá trình thi hành án. Tạm giữ 42.405 thanh nhôm định hình để đảm bảo thi hành án.

(Tình trạng vật chứng được mô tả theo biên bản giao nhận vật chứng của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ ngày 13 tháng 01 năm 2020).

[5] Về án phí:

Căn cứ Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Buộc bị cáo Vũ Văn Phú; Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Vũ Văn Phú, Công ty CP Nhôm Việt Pháp- Nhà máy nhôm Việt Pháp mỗi bị cáo phải chịu 12.873.000đ (Mười hai triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự trong vụ án hình sự.

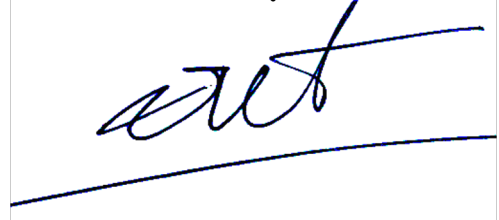
Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án sơ thẩm bị cáo; pháp nhân thương mại phạm tội; đại diện theo ủy quyền của bị hại có mặt có quyền kháng

cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết./

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Phú Thọ;
- Sở Tư Pháp tỉnh Phú Thọ;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Thọ;
- UBND nơi bị cáo cư trú; nơi pháp nhân thương mại phạm tội đặt trụ sở;
- Bị cáo;
- Pháp nhân thương mại phạm tội;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, AV, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Hồ Văn Việt

PHỤ LỤC 3 BẢN ÁN HÌNH SỰ SỐ 2

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BÀ RỊA - VŨNG TÀU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
 Bản án số: 09/2023/HS-ST
 Ngày 16 - 3 - 2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Việt

2. Bà Đỗ Thị Lại

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Ma Quang Lâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 92/2022/TLST-HS ngày 09 tháng 11 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2022/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2022/QĐST-HS ngày 05 tháng 12 năm 2022, Thông báo hoãn phiên tòa số 157/2022/TB-TA ngày 21 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HS ngày 09 tháng 01 năm 2023, Thông báo mở lại phiên tòa số 10/2023/TB-TA ngày 15 tháng 02 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Lê Đình Trung, sinh năm 1967 tại tỉnh Quảng Trị. Hộ khẩu thường trú: 4.3 Lô B, chung cư 280/29 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 2, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Giám đốc; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam; cha: Lê Đình Khiêm, sinh năm 1926; mẹ: Trần Thị Kim Phụng, sinh năm 1934; vợ: Huỳnh Thị Liễu, sinh năm 1964; con: 02 người con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2001; tiền sự: Không; tiền án: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt tại phiên tòa).

2. Công ty Cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam. Địa chỉ: Số 264 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Ái Loan, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số 164 đường Nguyễn Trãi, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở: Số 50 đường Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Đình Trung

1. Ông Trương Anh Tú - Luật sư Công ty Luật TNHH Trương Anh Tú, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Bà Ngô Huỳnh Phương Thảo - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Zen thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam:
Ông Phan Trung Hoài - Luật sư Văn phòng luật sư Phan Trung Hoài, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị hại: Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn.

Địa chỉ: Số 187 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Thành Long, sinh năm: 1977. Địa chỉ: A11.01, Cao ốc PN Tech Cons, Phường 7, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- Là đại diện theo ủy quyền, giấy ủy quyền ngày 09-4-2021 (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Ông Nguyễn Quang Hải
- Luật sư Công ty Luật TNHH Aliat, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Ái Loan, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số 164 đường Nguyễn Trãi, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở: Số 50 đường Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh - Là cổ đông của Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị Khánh Hà, sinh năm 1993. Địa chỉ: 150 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh - Là cổ đông của Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam (vắng mặt).

3. Cơ sở sản xuất bia Biva. Địa chỉ: Ô4, Ấp Bắc, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Tuấn Châu - Chủ cơ sở (vắng mặt).

4. Công ty TNHH Hương Nguyễn. Địa chỉ: Số 178 đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

5. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Phan Gia Nam. Địa chỉ: 43/4H Thới Tam, thôn 13, ấp Trung Đông 1, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Công ty cổ phần vận tải Hoàn Cầu GLS. Địa chỉ: Số 50 đường Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

7. Công ty TNHH thương mại Quốc Mỹ Hà. Địa chỉ: Số 159 đường Trần Hưng Đạo, tổ dân phố 15, phường Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

8. Hộ kinh doanh Hàn Anh. Địa chỉ: Số 26 đường Đinh Tiên Hoàng, Khóm 1, Phường 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

9. Hộ kinh doanh Tý Hon. Địa chỉ: Số 1133 Phú Riêng Đỏ, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

- *Những người tham gia tố tụng khác:*

1. Đại diện Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ: Ông Phan Thanh Thủy - Chuyên viên Phòng thực thi và giải quyết khiếu nại (có mặt).

2. Đại diện Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Ông Vũ Đông Hòa - Phó Cục trưởng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ ngày 23-6-2020, Đội Quản lý thị trường số 1 thuộc Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa đối với Cơ sở sản xuất bia Biva tại địa chỉ Ô4, ấp Bắc 2, xã Hòa Long, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do ông Vũ Tuấn Châu làm chủ. Kết quả kiểm tra phát hiện tại Cơ sở sản xuất bia Biva có 4.712 thùng bia mang nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM” thành phẩm (01 thùng 24 lon, 01 lon dung tích 330ml), 116.700 vỏ lon bia dung tích 330ml và 3.300 vỏ thùng bia cùng nhãn hiệu chưa sử dụng. Các sản phẩm trên có các đặc điểm như sau:

- Trên bao bì sản phẩm (gồm lon bia và vỏ thùng carton đựng bia) thể hiện thông tin sản phẩm của Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam, địa chỉ: Lầu 9, Tòa nhà Vincom, số 72 Lê Thánh Tông, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trên lon bia thành phẩm và vỏ lon bia chưa sử dụng có in các dấu hiệu: “BIA SAIGON VIETNAM” và “hình khiên đứng” tại mặt trước, mặt sau lon bia có dấu hiệu “BIA SAIGON VIETNAM” và trên bề mặt bên của lon bia có dấu hiệu “BIA SAIGON VN”.

- Trên vỏ thùng bia thành phẩm và vỏ thùng bia chưa sử dụng có in các dấu hiệu: “BIA SAIGON VIETNAM” và “hình khiên đứng” ở mặt trên của vỏ thùng, ở góc phải và mặt trên của vỏ thùng có in dấu hiệu “BIA SAIGON VIETNAM” và “hình con rồng”.

Xét thấy, các sản phẩm trên có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu “BIA SAIGON” của Tổng công ty cổ phần Bia Rượu - Nước giải khát Sài Gòn đã được bảo hộ. Đội quản lý thị trường số 1 đã lập biên bản tạm giữ và niêm phong toàn bộ số hàng hóa nói trên, đồng thời thu giữ các giấy tờ có liên quan rồi lập hồ sơ chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đề nghị xử lý theo thẩm quyền.

Ngày 22-7-2020, Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn có đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự.

Quá trình điều tra xác định được như sau:

Về pháp nhân các Công ty liên quan:

- Công ty cổ phần cấp đoàn bia Sài Gòn Việt Nam (sau đây viết tắt là Công ty bia Sài Gòn Việt Nam): Được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0315690484, đăng ký lần đầu ngày 20-5-2019, địa chỉ trụ sở chính lầu 9, tòa nhà Vincom, số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với 03 thành viên sáng lập gồm: Ông Lê Đình Trung (vốn góp 70%), bà Trần Thị Ái Loan (vốn góp 15%) và bà Trần Thị Khánh Hà (vốn góp 15%), vốn điều lệ khi thành lập Công ty là 6.000.000.000 đồng. Người đại diện theo pháp luật ông Lê Đình Trung, chức vụ: Tổng giám đốc. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12-3-2020, vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật bà Trần Thị Ái Loan, chức vụ: Tổng giám đốc. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08-5-2020, vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật ông Lê Đình Trung, chức vụ: Tổng giám đốc. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01-7-2020, địa chỉ trụ sở chính 264 Lê Thánh Tôn, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ sở sản xuất bia Biva (sau đây gọi tắt là Cơ sở bia Biva): Được Phòng Tài chính Kế hoạch - Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 49B80008010, đăng ký lần đầu ngày 18-10-2006, đăng ký thay đổi

lần thứ 2 ngày 16-01-2017. Địa chỉ kinh doanh: Ô 4, ấp Bắc 2, xã Hoà Long, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bia và kinh doanh tiêu thụ sản phẩm bia, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Người đại diện hộ kinh doanh ông Vũ Tuấn Châu.

- Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (sau đây gọi tắt là Sabeco): Được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300583659, đăng ký lần đầu ngày 17-4-2008, địa chỉ trụ sở chính số 187 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18-5-2020, người đại diện theo pháp luật là ông Koh Poh Tiong và ông Neo Gim Siong Bennett, quốc tịch: Singapore.

Quá trình đăng ký nhãn hiệu tại Cục Sở hữu trí tuệ:

Sau khi thành lập Công ty, Lê Đình Trung đã thiết kế nhãn hiệu hàng hóa cho sản phẩm bia lon và thùng carton đựng bia của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam. Ngày 07-6-2019, Lê Đình Trung đại diện cho Công ty bia Sài Gòn Việt Nam nộp đơn đăng ký nhãn hiệu “BIA SAIGON VIET NAM, hình” cho các sản phẩm “Bia, lúa mạch lên men (bia), bia mạch nha” thuộc nhóm 32, số đơn 4-2019-20338 tại Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Ngày 12-8-2019, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định số 67212/QĐ-SHTT về việc chấp nhận đơn hợp lệ đối với đơn số 4-2019-20338

Ngày 05-11-2019, Sabeco (ủy quyền cho Công ty luật TNHH Phạm & Liên danh) gửi đơn đến Cục Sở hữu trí tuệ phản đối việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với đơn số 4-2019-20338.

Ngày 14-7-2020, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Công văn số 32126/SHTT-NH về việc thông báo kết quả thẩm định nội dung cho đơn số 4-2019-20338 với các nội dung: Đơn nói trên chứa yếu tố không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ và sẽ bị từ chối đối với toàn bộ nhãn hiệu và sản phẩm vì tương tự gây nhầm lẫn với các nhãn hiệu được bảo hộ theo các Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 144888, 144893, 225589, 144677. Ngoài ra, nhãn hiệu đăng ký còn có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được đăng ký theo đơn số 4-2018-32545, nếu nhãn hiệu này đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ (đơn số 4-2018-32545 của Sabeco đang trong quá trình thẩm định nội dung).

Ngày 27-7-2020, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam nộp Công văn số 10-07/CV-BSGVN phản đối kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký nhãn hiệu được nêu trong Công văn số 32126/SHTT-NH của Cục Sở hữu trí tuệ.

Ngày 30-11-2020, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định số 101320/QĐ-SHTT về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với đơn đăng ký

nhãn hiệu số 4-2019-20338 nộp ngày 07-6-2020 của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam với lý do: Nhãn hiệu đăng ký và nhãn hiệu đối chứng tương tự nhau về nhãn hiệu và sản phẩm đăng ký.

Quá trình hợp tác sản xuất và tiêu thụ bia:

Đầu tháng 4-2020, Lê Đình Trung đại diện cho Công ty bia Sài Gòn Việt Nam đến trao đổi, thỏa thuận với ông Vũ Tuấn Châu, chủ Cơ sở bia Biva để ký hợp đồng sản xuất bia mang nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM”.

Ngày 15-4-2020, Công ty Bia Sài Gòn Việt Nam do bà Trần Thị Ái Loan là người đại diện theo pháp luật và Cơ sở bia Biva do ông Vũ Tuấn Châu đại diện đã ký Hợp đồng hợp tác sản xuất và mua bán hàng hoá số 01/2020/HĐ/BSGVN - HTSX. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 15-4-2020 đến ngày 15-4-2021. Nội dung của hợp đồng: Cơ sở bia Biva sản xuất bia theo quy trình kỹ thuật và tiêu chuẩn của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam (nguyên liệu, công thức và tiêu chuẩn đính kèm tại phụ lục 2 của hợp đồng). Quy cách: “Bia lon Sài Gòn Việt Nam Lager” dung tích 330ml đóng trong lon nhôm, 24 lon trong một thùng giấy. Chất lượng: “Bia lon Sài Gòn Việt Nam Lager” dung tích 330 ml theo Bản tự công bố sản phẩm số 01/BIA SAIGON VIETNAM/2019 ngày 18-9-2019. Địa điểm giao hàng: Tại kho của đơn vị hợp tác sản xuất. Công ty bia Sài Gòn Việt Nam cam kết về tính hợp pháp của nhãn hiệu, đồng ý cấp quyền sử dụng nhãn hiệu cho Cơ sở bia Biva và chịu mọi trách nhiệm liên quan đến quyền sở hữu, sử dụng nhãn hiệu của sản phẩm. Cơ sở bia Biva tổ chức sản xuất theo quy trình công nghệ đã được chuyển giao, hướng dẫn kỹ thuật, kế hoạch hợp đồng của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam.

Ngày 16-4-2020, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam làm giấy ủy quyền cho Cơ sở bia Biva liên hệ đặt hàng vỏ lon bia và thùng đựng bia nhưng Cơ sở bia BiVa không liên hệ đặt hàng được. Sau đó, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam ký hợp đồng ủy quyền cho Công ty TNHH Hương Nguyễn sử dụng nhãn sản phẩm bia Sài Gòn Việt Nam để làm thủ tục nhập khẩu.

Ngày 02-5-2020, Công ty TNHH Hương Nguyễn ký hợp đồng ngoại thương số 01/HĐNT/2020 với Công ty TNHH xuất nhập khẩu Guang Yi Bằng Tường (Trung Quốc) để mua vỏ lon bia.

Ngày 16-5-2020, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam ký hợp đồng mua bán số 06-HĐKT/20 với Công ty TNHH Hương Nguyễn để mua 609.174 vỏ lon bia với số tiền là 721.018.346 đồng.

Ngày 01-5-2020, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam ký hợp đồng mua bán số 01-HĐKT/20 với Công ty TNHH thương mại dịch vụ Phan Gia Nam để mua 14.300 thùng giấy với số tiền là 88.088.000 đồng.

Ngày 01-6-2020, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01./HĐVT/2020 với Công ty cổ phần vận tải hoàn cầu GLS để vận chuyển bia từ Cơ sở bia Biva về Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện hợp đồng đã ký kết, Cơ sở sản xuất bia Biva đã sản xuất và giao cho Công ty bia Sài Gòn Việt Nam 03 lô hàng như sau:

Lô thứ nhất: 2.100 thùng bia lon (01 thùng 24 lon) được giao vào ngày 09-6-2020.

Lô thứ hai: 2.100 thùng bia lon được giao vào ngày 20-6-2020.

Công ty bia Sài Gòn Việt Nam đã thanh toán chi phí sản xuất 02 lô hàng cho Cơ sở bia Biva là 365.400.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 6000205512095 của ông Vũ Tuấn Châu mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Bà Rịa. Cơ sở sản xuất bia Biva cũng đã xuất hoá đơn, nộp thuế theo quy định.

Sau khi nhận 02 lô hàng nói trên, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam đã bán ra thị trường và sử dụng như sau:

Ngày 18-6-2020, bán cho Công ty TNHH thương mại Quốc Mỹ Hà 1.000 thùng bia, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000002, ký hiệu AA/19E, mẫu số 01GTK0/001, số tiền thanh toán 175.230.000 đồng.

Ngày 22-6-2020, bán cho Hộ kinh doanh Hàn Anh 1.000 thùng, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000003, ký hiệu AA/19E, mẫu số 01GTK0/001, số tiền thanh toán 175.230.000 đồng.

Ngày 22-6-2020, bán cho Hộ kinh doanh Tý Hon 1.300 thùng, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000004, ký hiệu AA/19E, mẫu số 01GTK0/001, số tiền thanh toán 227.799.000 đồng.

Tổng số bia Công ty bia Sài Gòn Việt Nam đã bán ra thị trường là 578.259.000 đồng.

Số bia còn lại 900 thùng, Lê Đình Trung sử dụng vào việc cho, biếu, tặng để giới thiệu và tiếp thị sản phẩm.

Ngày 23-6-2020, khi hai bên tiến hành giao nhận lô hàng thứ ba là 4.712 thùng bia lon mang nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM” tại kho của Cơ sở bia Biva thì bị Cục quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kiểm tra, lập biên bản thu giữ.

Theo Kết luận định giá tài sản số 68/KL-HĐ ĐGTS ngày 14-9-2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì trị giá của 5.612 thùng bia lon (900 thùng biếu tặng + 4.712 thùng thu giữ) tại thời điểm ngày 23-6-2020 là 893.991.600 đồng.

Tổng số bia Cơ sở bia Biva đã sản xuất cho Công ty bia Sài Gòn Việt Nam có trị giá là: 578.259.000 đồng + 893.991.600 đồng = 1.472.250.600 đồng.

Tại Bản kết luận giám định Sở hữu công nghiệp số NH459. 22TC.TP/KLGĐ ngày 16-9-2022 của Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ kết luận:

1. Nhãn hiệu “BIA SAIGON” được bảo hộ theo GCN ĐKNH số 221596 và Nhãn hiệu “BIA SAIGON + hình con rồng” được bảo hộ theo GCN ĐKNH số 225588 dùng cho các sản phẩm bia đủ điều kiện được coi là nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam.

2. Các dấu hiệu “BIA SAIGON VIETNAM và hình khiên đứng + hình con rồng”, “BIA SAIGON VIETNAM và hình khiên đứng, khuyết + hình con rồng”, “BIA SAIGON VN” và “BIA SAIGON VIETNAM và hình con rồng” gắn (trình bày) trên lon bia, vỏ lon bia và trên thùng carton đựng bia như thể hiện tại các Mẫu vật giám định là yếu tố xâm phạm quyền theo quy định tại Điều 11 Nghị định 105/2006 (sửa đổi) đối với Nhãn hiệu được bảo hộ theo GCNĐKNH số 221596 và 225588 và được coi là nổi tiếng của Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn;

3. Sản phẩm bia lon, lon đựng bia và thùng carton đựng bia như tại các Mẫu vật giám định, trên đó có gắn các dấu hiệu nêu tại điểm 2 của kết luận này là hàng hóa giả mạo theo quy định tại Điều 213.2 Luật SHTT đối với Nhãn hiệu được bảo hộ theo GCN ĐKNH số 221596 và 225588 và được coi là nổi tiếng của Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn.

Tại bản cáo trạng số 74/CT-VKSBRVT-P1 ngày 12 tháng 12 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã truy tố Lê Đình Trung về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” theo điểm đ khoản 2 Điều 226 Bộ luật Hình sự, truy tố pháp nhân thương mại Công ty cổ phần tập đoàn Bia Sài Gòn Việt Nam về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” theo điểm b khoản 4 Điều 226 Bộ luật Hình sự.

Đối với các thành viên góp vốn:

- Đối với bà Trần Thị Ái Loan: Là người đại diện theo pháp luật của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam, ký Hợp đồng hợp tác sản xuất và mua bán hàng hoá với ông Vũ Tuấn Châu, chủ cơ sở bia Biva. Tuy nhiên, bà Trần Thị Ái Loan không tham gia vào việc thiết kế nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng sản phẩm, đặt mua nguyên vật liệu, bao bì sản phẩm và điều hành các hoạt động khác của Công ty nên không đủ cơ sở để

xử lý về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”. Do đó, đưa bà Trần Thị Ái Loan vào diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Đối với bà Trần Thị Khánh Hà: Được công nhận góp vốn thành lập Công ty bia Sài Gòn Việt Nam nhưng không đóng góp tiền vốn vào Công ty theo tỷ lệ % vốn góp đăng ký; không tham gia vào việc thiết kế nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng sản phẩm, đặt mua nguyên vật liệu, bao bì sản phẩm và điều hành các hoạt động khác của Công ty nên không đủ cơ sở để xử lý về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”. Do đó, đưa bà Trần Thị Khánh Hà vào diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC03) Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã kiến nghị với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, xử lý vi phạm về lĩnh vực đăng ký kinh doanh đối với cổ đông Trần Thị Ái Loan, Trần Thị Khánh Hà theo quy định.

- Đối với Cơ sở bia Biva: Cơ sở bia Biva do ông Vũ Tuấn Châu làm chủ cơ sở, trực tiếp sản xuất sản phẩm bia Sài Gòn Việt Nam cho Công ty bia Sài Gòn Việt Nam để bán ra thị trường nhưng việc sản xuất này dựa trên Hợp đồng hợp tác sản xuất và mua bán hàng hoá hai bên đã ký kết. Trong hợp đồng, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam cam kết chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nhãn hiệu và đồng ý cấp quyền sử dụng nhãn hiệu cho cơ sở sản xuất bia Biva sử dụng vào việc sản xuất, gia công sản phẩm. Cơ sở bia Biva chỉ thực hiện việc chưng cất, pha chế và đóng gói sản phẩm dựa trên công thức nguyên vật liệu, bao bì do Công ty bia Sài Gòn Việt Nam cung cấp. Do đó, không đủ cơ sở để xử lý Cơ sở bia Biva và ông Vũ Tuấn Châu về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”. Do đó, đưa Cơ sở bia Biva vào diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Đối với các Công ty cung cấp bao bì sản phẩm và vận chuyển: Công ty TNHH Hương Nguyễn và Công ty TNHH thương mại dịch vụ Phan Gia Nam là những đơn vị cung cấp vỏ lon bia, vỏ thùng carton để sản xuất bia. Công ty cổ phần vận tải hoàn cầu GLS là đơn vị vận chuyển bia thành phẩm từ nơi sản xuất về Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, việc cung cấp sản phẩm và việc vận chuyển bia là dựa trên hợp đồng hai bên đã ký kết; kiểu dáng, nhãn hiệu sản phẩm được làm theo yêu cầu của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam. Do đó, không đủ cơ sở để xử lý hình sự đối với các pháp nhân này.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm đã truy tố đối với các bị cáo về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 226; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Đình Trung từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng.

Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 226; Điều 77 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam từ 2.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, tịch thu tiêu hủy toàn bộ số bia thành phẩm bị thu giữ, số vỏ lon bia, thùng đựng bia chưa sử dụng.

Ý kiến bào chữa của luật sư Trương Anh Tú: Luật sư Tú không có ý kiến gì về tội danh và hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố và đề nghị đối với các cáo. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án có những vi phạm nhất định như: Quá trình thu giữ và quản lý tang vật không theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Viện Khoa học sở hữu trí tuệ không phải là tổ chức giám định tư pháp kỹ thuật hình sự. Yếu tố gây nhầm lẫn giữa các sản phẩm bia cũng chưa rõ ràng.

Tại tòa, bị cáo Lê Đình Trung đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình. Bị cáo thừa nhận cáo trạng Viện kiểm sát truy tố là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai. Bản thân bị cáo mong muốn tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, không cố ý xâm phạm đến bất cứ tổ chức hay cá nhân nào nhưng sự nóng vội, thiếu sót trong quá trình khởi nghiệp và đưa sản phẩm ra thị trường đã dẫn đến hành vi phạm tội. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của của bị cáo để xét xử vụ án, ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo chỉ để tham khảo. Bị cáo nói lời sau cùng xin nhận mọi trách nhiệm về mình, mong được Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tiền như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Bị cáo cam kết sẽ đóng phạt trong thời gian sớm nhất.

Ý kiến bào chữa của luật sư Phan Trung Hoài: Bị cáo Lê Đình Trung đã nhận tội, người đại diện theo pháp luật của bị cáo Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam vắng mặt nên luật sư không có ý kiến gì về tội danh và khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với các bị cáo. Tuy nhiên, với quy mô và tính chất của pháp nhân như vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc lại mức phạt tiền cho phù hợp. Về vấn đề thu giữ vật chứng, đề nghị Cục quản lý thị trường xem xét lại.

Ý kiến của ông Nguyễn Quang Hải: Nhãn hiệu “BIA SAIGON” và “BIA SAIGON & hình rồng” của Sabeco được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 221596 và số 225588 đủ điều kiện để được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng.

Tại phần xét hỏi, đại diện Cục Sở hữu trí tuệ đã trình bày và khẳng định Nhãn hiệu “BIA SAIGON” và “BIA SAIGON & hình rồng” của Sabeco là nhãn hiệu nổi tiếng. Bị cáo Lê Đình Trung am hiểu pháp luật vì đã có thời gian dài làm việc tại Sabeco nhưng vẫn cố tình vi phạm. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận nhãn hiệu “BIA SAIGON” và “BIA SAIGON & hình rồng” là nhãn hiệu nổi tiếng và cân nhắc hình phạt đối với các bị cáo đủ tính răn đe.

Ý kiến của ông Dương Thành Long: Nhãn hiệu “BIA SAIGON” và “BIA SAIGON & hình rồng” là nhãn hiệu nổi tiếng không chỉ ở Việt Nam mà trên cả thế giới. Hành vi của các bị cáo đã xâm hại đến quyền lợi và ảnh hưởng đến uy tín của Sabeco. Bà Trần Thị Ái Loan là đại lý phân phối cấp 1 của Sabeco trong thời gian rất dài. Đề nghị Hội đồng xét xử có một bản án nghiêm minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Vụ án đã được trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Trong quá trình điều tra, truy tố; Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2]. Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo pháp luật của bị cáo Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Xét thấy, người đại diện theo pháp luật của bị cáo Công ty bia Sài Gòn Việt Nam và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có lời khai tại hồ sơ, Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát, bị cáo và người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa do vụ án đã hoãn nhiều lần. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2]. Về tội danh và điều luật áp dụng:

Lời khai nhận tội tại phiên tòa của bị cáo Lê Đình Trung phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và lời khai của người đại diện theo pháp luật của bị cáo Công ty bia Sài Gòn Việt Nam cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, từ đó Hội đồng xét xử đủ cơ sở để kết luận:

Công ty bia Sài Gòn Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 20-5-2019 do Lê Đình Trung là người đại diện

theo pháp luật (đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12-3-2020, người đại diện theo pháp luật là Trần Thị Ái Loan, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 08-5-2020, người đại diện theo pháp luật là Lê Đình Trung).

Sau khi thành lập Công ty, Lê Đình Trung đã thiết kế nhãn hiệu hàng hóa cho sản phẩm bia lon và thùng carton đựng bia. Ngày 07-6-2019, Lê Đình Trung đại diện cho Công ty bia Sài Gòn Việt Nam nộp đơn đăng ký nhãn hiệu “*BIA SAIGON VIETNAM*, hình” cho các sản phẩm “*Bia, lúa mạch lên men (bia), bia mạch nha*” thuộc nhóm 32, số đơn 4-2019-20338 tại Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ. Ngày 12-8-2019, Cục Sở hữu trí tuệ ban hành Quyết định số 67212/QĐ-SHTT về việc chấp nhận đơn hợp lệ đối với đơn số 4-2019- 20338.

Đầu tháng 4-2020, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu nhưng Lê Đình Trung đã đại diện cho Công ty bia Sài Gòn Việt Nam tiến hành trao đổi, thỏa thuận để bà Trần Thị Ái Loan (lúc này là người đại diện theo pháp luật của Công ty) ký Hợp đồng hợp tác sản xuất và mua bán hàng hoá số 01/2020/HĐ/BSGVN-HTSX ngày 15-4-2020 với ông Vũ Tuấn Châu, chủ Cơ sở bia Biva về việc sản xuất sản phẩm bia mang nhãn hiệu “*BIA SAIGON VIETNAM*”. Tiếp đó, Lê Đình Trung liên hệ với các Công ty để mua nguyên vật liệu, bao bì sản phẩm cho việc sản xuất bia và liên hệ Công ty để vận chuyển bia thành phẩm.

Cơ sở bia Biva đã sản xuất cho Công ty bia Sài Gòn Việt Nam 8.912 thùng bia lon mang nhãn hiệu “*BIA SAIGON VIETNAM*” và giao hàng thành 03 lần: Lần thứ nhất là ngày 09-6-2020 giao 2.100 thùng, lần thứ hai là ngày 20-6-2020 giao 2.100 thùng và lần thứ ba là ngày 23-6-2020, hai bên đang giao nhận 4.172 thùng thì bị cơ quan chức năng phát hiện thu giữ.

Công ty bia Sài Gòn Việt Nam đã bán ra thị trường 3.300 thùng bia cho 03 khách hàng thu về 578.259.000 đồng. Số bia còn lại 5.612 thùng (900 thùng cho, tặng, tiếp thị và 4.712 thùng bị thu giữ) theo kết luận định giá tài sản là 893.991.600 đồng. Tổng số bia đã sản xuất trị giá là 1.472.250.600 đồng.

Theo Công văn số 3261/SHTT-TTKN ngày 05-5-2022 của Cục Sở hữu trí tuệ về việc cung cấp ý kiến chuyên môn thì nhãn hiệu “*BIA SAIGON*” và “*BIA SAIGON & hình rồng*” được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 221596 và số 225588 của Sabeco đủ điều kiện để được công nhận là nhãn hiệu nổi tiếng theo Điều 75 Luật Sở hữu trí tuệ. Tại phiên tòa, đại diện Cục Sở hữu trí tuệ khẳng định nhãn hiệu “*BIA SAIGON*” và “*BIA SAIGON & hình rồng*” đã được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 221596 và số 225588 của Sabeco là nhãn hiệu nổi tiếng.

Theo Kết luận giám định Sở hữu công nghiệp số NH 459- 22TC.TP/KLGĐ ngày 16-9-2022 của Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ: Các dấu hiệu “*BIA SAIGON VIETNAM* và hình khiên đứng + hình con rồng”, “*BIA SAIGON VIETNAM* và hình khiên đứng, khuyết + hình con rồng”, “*BIA SAIGON VN*” và “*BIA SAIGON VIETNAM* và hình con rồng” gắn (trình bày) trên bia lon, lon đựng bia và thùng carton đựng bia của Công ty bia Gòn Việt Nam là yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 221596 và số 225588 của Sabeco. Sản phẩm bia lon, lon đựng bia và thùng carton đựng bia của Công ty bia Gòn Việt Nam là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 213 Luật Sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu đã được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 221596 và 225588 của Sabeco.

Lê Đình Trung trực tiếp thiết kế nhãn hiệu sản phẩm, là tác giả của các dấu hiệu xâm phạm, trực tiếp liên hệ cơ sở sản xuất bia, đặt mua nguyên vật liệu, bao bì sản phẩm và điều hành các hoạt động của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam để sản xuất ra sản phẩm bia mang nhãn hiệu “*BIA SAIGON VIETNAM*”. Hành vi này được thực hiện nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân, được sự chấp thuận của pháp nhân và còn trong thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Như vậy, Lê Đình Trung và Công ty bia Sài Gòn Việt Nam đã có hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu được bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 221596 và số 225588 của Sabeco, đủ điều kiện được coi là nhãn hiệu nổi tiếng, vi phạm khoản 1 Điều 129 Luật Sở hữu trí tuệ. Các sản phẩm bia lon, lon đựng bia và thùng carton đựng bia là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo khoản 2 Điều 213 Luật Sở hữu trí tuệ, hàng hóa vi phạm trị giá 1.472.250.600 đồng (một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu hai trăm năm mươi ngàn sáu trăm). Do vậy, hành vi của Lê Đình Trung thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” theo điểm đ khoản 2 Điều 226 Bộ luật Hình sự, hành vi của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” theo điểm b khoản 4 Điều 226 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. *Đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan*

Bà Trần Thị Ái Loan và bà Trần Thị Khánh Hà là cổ đông của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam. Ngày 12-3-2020, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Lê Đình Trung thành Trần Thị Ái Loan. Ngày 15-4-2020, bà Trần Thị Ái Loan đại diện Công ty ký Hợp đồng hợp tác sản xuất và mua bán hàng hoá với Cơ sở bia Biva để sản xuất bia. Bà Trần Thị Khánh Hà là cổ đông nhưng

không đóng góp tiền vốn vào Công ty theo tỷ lệ % vốn góp đã đăng ký. Bà Trần Thị Ái Loan và bà Trần Thị Khánh Hà không tham gia vào việc thiết kế nhãn hiệu sản phẩm, không tham gia điều hành các hoạt động của Công ty để sản xuất *bia*.

Cơ sở bia Biva trực tiếp sản xuất ra sản phẩm bia Sài Gòn Việt Nam nhưng việc sản xuất này dựa trên cơ sở Hợp đồng hai bên đã ký. Trong hợp đồng, Công ty bia Sài Gòn Việt Nam cam kết chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của nhãn hiệu. Cơ sở bia Biva chỉ thực hiện việc chưng cất, pha chế và đóng gói sản phẩm dựa trên công thức nguyên vật liệu, bao bì do Công ty bia Sài Gòn Việt Nam cung cấp.

Công ty TNHH Hương Nguyễn cung cấp vỏ lon bia, Công ty TNHH thương mại dịch vụ Phan Gia Nam cung cấp thùng carton đựng bia, Công ty cổ phần vận tải Hoàn Cầu GLS vận chuyển bia thành phẩm nhưng việc cung cấp sản phẩm và vận chuyển hàng hóa là dựa trên hợp đồng các bên đã ký; kiểu dáng, nhãn hiệu sản phẩm được làm theo yêu cầu của Công ty bia Sài Gòn Việt Nam.

Do đó, Cơ quan điều tra không xử lý bà Trần Thị Ái Loan, bà Trần Thị Khánh Hà, Cơ sở bia Biva, ông Vũ Tuấn Châu, Công ty TNHH Hương Nguyễn, Công ty TNHH thương mại dịch vụ Phan Gia Nam và Công ty cổ phần vận tải Hoàn Cầu GLS về tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” là phù hợp.

[4]. *Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội:*

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu đã được bảo hộ, ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của Sabeco nói riêng, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng và thượng tôn pháp luật mà các cấp chính quyền đang xây dựng trong môi trường cạnh tranh về thu hút đầu tư, cạnh tranh toàn cầu nói chung. Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nhưng cũng cần xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5]. *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo Lê Đình Trung nhân thân tốt; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có công với cách mạng, cha đẻ Lê Đình Khiêm và mẹ đẻ Trần Thị Kim Phụng được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất, bản thân bị cáo cũng đạt nhiều danh hiệu thi đua. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần áp dụng để giảm nhẹ cho bị cáo Lê Đình Trung một phần hình phạt.

Bị cáo Công ty bia Sài Gòn Việt Nam không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[6]. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng phạt tiền là hình phạt chính đối với các bị cáo, về hình phạt bổ sung không áp dụng là phù hợp với tính chất và mức độ phạm tội của các bị cáo nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về xử lý vật chứng: 4.712 thùng bia thành phẩm mang nhãn hiệu “BIA SAIGON VIETNAM” là hàng hóa xâm phạm nhãn hiệu, đã hết hạn sử dụng; 116.700 vỏ lon bia và 3.300 vỏ thùng bia chưa sử dụng là hàng hóa xâm phạm nhãn hiệu, không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[8]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Đình Trung và bị cáo Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam phạm tội “Xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp”.

1. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 226; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Đình Trung 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu) sung quỹ Nhà nước.

2. Áp dụng điểm b khoản 4 Điều 226; Điều 77 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam 3.000.000.000 đồng (ba tỷ) sung quỹ Nhà nước.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu tiêu hủy 4.712 thùng bia BIA SAIGON VIETNAM thành phẩm (24 lon/thùng, 330ml/lon), 116.700 vỏ lon bia cùng loại và 3.300 vỏ thùng bia được làm bằng giấy carton cùng loại với vỏ thùng bia thành phẩm.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng lập ngày 21-01-2021 giữa Phòng PC03, Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

4. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Đình Trung phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn).

Bị cáo Công ty cổ phần tập đoàn bia Sài Gòn Việt Nam phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Ly